

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



VŨ THÀNH HƯỞNG

**PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ
THEO HƯỚNG BỀN VỮNG**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2010

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



VŨ THÀNH HƯỜNG

**PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ
THEO HƯỚNG BỀN VỮNG**

Chuyên ngành : KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Mã số : 62.31.05.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

GS. TSKH LÊ DU PHONG

HÀ NỘI – 2010

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng, bản Luận án "Phát triển các khu công nghiệp vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ theo hướng bền vững" là công trình nghiên cứu độc lập, do chính tôi hoàn thành. Các số liệu, tài liệu tham khảo và trích dẫn được sử dụng trong luận án này đều nêu rõ xuất xứ tác giả và được ghi trong danh mục các tài liệu tham khảo.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời cam đoan trên!

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2010

Tác giả luận án

Vũ Thành Hưởng

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BHLĐ	:	Bảo hộ lao động
BR – VT	:	Bà Rịa – Vũng Tàu
BQL	:	Ban quản lý
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
Bộ KHĐT	:	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
CCN	:	Cụm công nghiệp
CNH, HĐH	:	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
DDI	:	Đầu tư trong nước
ĐKKT	:	Đặc khu kinh tế
ĐTNN	:	Đầu tư nước ngoài
GTSX	:	Giá trị sản xuất
KCN	:	Khu công nghiệp
KCX	:	Khu chế xuất
KKT	:	Khu kinh tế
KTTĐ	:	Kinh tế trọng điểm
KTTĐBB	:	Kinh tế trọng điểm Bắc bộ
KTTĐMT	:	Kinh tế trọng điểm miền Trung
KTTĐPN	:	Kinh tế trọng điểm phía Nam
KTXH	:	Kinh tế, xã hội
MNC	:	Công ty đa quốc gia
NSLĐ	:	Năng suất lao động
NXB	:	Nhà xuất bản
PTBV	:	Phát triển bền vững
QL	:	Quốc lộ
R & D	:	Nghiên cứu và phát triển
TP. HCM	:	Thành phố Hồ Chí Minh
VKTTĐ	:	Vùng Kinh tế trọng điểm
XHCN	:	Xã hội chủ nghĩa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI CAM ĐOAN.....	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH, SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ.....	vi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHU CÔNG NGHIỆP.....	13
1.1. Những vấn đề lý luận cơ bản về khu công nghiệp	13
1.2. Phát triển bền vững và các nội dung của phát triển bền vững	28
1.3. Phát triển bền vững các khu công nghiệp và các tiêu chí đánh giá.....	33
1.4. Kinh nghiệm của một số nước về phát triển bền vững khu công nghiệp và những bài học vận dụng cho Việt Nam.....	48
1.5. Tiểu kết	58
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ	60
2.1. Khái quát về sự hình thành và phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	60
2.2. Chính sách phát triển KCN và tác động của nó đến PTBV KCN vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	67
2.3. Thực trạng phát triển bền vững các KCN vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.....	84
2.4. Đánh giá chung.....	135
2.5. Tiểu kết.....	147
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÙNG KTTĐBB ĐẾN NĂM 2020 THEO HƯỚNG BỀN VỮNG.....	149
3.1. Định hướng phát triển các khu công nghiệp vùng KTTĐBB đến năm 2020	149
3.2. Giải pháp phát triển các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2020 theo hướng bền vững	157
3.3. Một số kiến nghị.....	193
3.4. Tiểu kết.....	197
KẾT LUẬN	198
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ.....	200
DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	201
PHẦN PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG LUẬN ÁN

Bảng 1.1: Tỷ lệ các loại đất trong khu công nghiệp.....	37
Bảng 1.2: Khung đánh giá PTBV khu công nghiệp.....	46
Bảng 2.1: Số KCN theo qui hoạch đến năm 2010 và số KCN thực tế đến hết năm 2008	69
Bảng 2.2: Qui mô diện tích các KCN vùng KTTĐBB phân theo địa phương.....	91
Bảng 2.3: Tỷ lệ đất công nghiệp KCN các địa phương VKTTĐ.....	93
Bảng 2.4: Qui mô và tình hình cho thuê các KCN các VKTTĐ.....	95
Bảng 2.5: Tăng trưởng GTSX các doanh nghiệp trong KCN vùng KTTĐBB.....	97
Bảng 2.6: Qui mô bình quân một dự án đăng ký đầu tư trong KCN.....	101
Bảng 2.7: Tỷ lệ vốn thực hiện/lao động các KCN vùng KTTĐBB và cả nước.....	103
Bảng 2.8: Đóng góp của các KCN về GTSX và kim ngạch xuất khẩu một số địa phương.....	111
Bảng 2.9: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu theo hệ số Cosφ của 3 vùng KTTĐ.....	113
Bảng 2.10: Lao động mất đất được giải quyết việc làm.....	116
Bảng 3.1: Ma trận SWOT về PTBV các KCN vùng KTTĐBB.....	152

DANH MỤC CÁC HÌNH TRONG LUẬN ÁN

Hình 1.1. Quan điểm 3 cực trong phát triển bền vững	30
Hình 1.2. Quan điểm phát triển bền vững dựa trên 4 cực của CDS	31
Hình 2.1: Chuyển dịch cơ cấu lao động vùng KTTĐBB, 2000 – 2009	65
Hình 2.2: Tăng trưởng về số lượng và qui mô các KCN vùng KTTĐBB	85
Hình 2.3: Số lượng và qui mô các KCN vùng KTTĐBB theo địa phương	86
Hình 2.4: Tỷ lệ các KCN các VKTTĐ cả nước phân theo qui mô	92
Hình 2.5: Qui mô và tỷ lệ lấp đầy KCN các vùng KTTĐ	94
Hình 2.6: Tỷ lệ lấp đầy các KCN vùng KTTĐBB phân theo địa phương	96
Hình 2.7: Tăng trưởng về GTSX và GTGT các KCN vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2008	97
Hình 2.8: Doanh thu và NSLĐ các KCN một số địa phương	99
Hình 2.9: Doanh thu /ha của doanh nghiệp trong KCN một số địa phương	100
Hình 2.10: Đánh giá của các doanh nghiệp trong KCN về chất lượng cấp điện và nước sản xuất	107
Hình 2.11: Đánh giá của các doanh nghiệp về Hạ tầng trong và ngoài KCN	108
Hình 2.12: Cung về lao động - Đánh giá từ phía các nhà đầu tư	110
Hình 2.13: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 – 2009	113
Hình 2.14: Cơ cấu việc làm của lao động sau khi bị mất đất	117
Hình 2.15: Thu nhập bình quân đầu người của các hộ so với trước khi bị thu hồi đất xây dựng KCN	118
Hình 2.16: Ý kiến trả lời của các xã có KCN về trật tự an ninh địa phương	121
Hình 2.17: Lao động trong các KCN các địa phương vùng KTTĐBB	122
Hình 2.18: Cơ cấu lao động các KCN Hưng Yên phân theo mức thu nhập	123
Hình 2.19: Cơ cấu nhà ở của công nhân trong các KCN Hưng Yên	126
Hình 2.20: Các hoạt động của người lao động ngoài giờ làm việc	128
Hình 2.21: Phát sinh chất thải công nghiệp theo vùng Việt Nam, 2008	132

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ TRONG LUẬN ÁN

Sơ đồ 2.1: Hệ thống cơ chế chính sách áp dụng cho KCN vùng KTTĐBB	69
Sơ đồ 2.2: Mô hình quản lý nhà nước đối với các KCN giai đoạn 2000 - 2008	72
Sơ đồ 2.3: Mô hình quản lý nhà nước với các KCN giai đoạn từ 3/2008 đến nay	72
Sơ đồ 2.4: Liên kết Canon và các doanh nghiệp khác trong KCN Thăng Long	105
Sơ đồ 3.1: Quy trình xử lý chất thải rắn KCN.....	189

DANH MỤC CÁC BẢN ĐỒ TRONG LUẬN ÁN

Bản đồ 2.1: Vị trí của các vùng KTTĐ trong cả nước	60
Bản đồ 2.2: Hiện trạng phát triển các KCN vùng KTTĐBB	84

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Khu công nghiệp (KCN) ở Việt Nam ra đời cùng với đường lối đổi mới, mở cửa do Đại hội lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt Nam năm 1986 khởi xướng. Nghị Quyết Hội nghị giữa nhiệm kỳ khoá VII năm 1994 đã đề ra yêu cầu về “*Quy hoạch các vùng, KCN tập trung*”. Tiếp đó Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng năm 1996 xác định mục tiêu: “*Hình thành các KCN tập trung, tạo địa bàn thuận lợi cho xây dựng các cơ sở công nghiệp mới. Phát triển công nghiệp nông thôn và ven đô thị ở các thành phố, thị xã...*”[34]. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X năm 2006 cũng xác định: “*Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các khu, cụm, điểm công nghiệp trên cả nước; hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm; gắn việc phát triển sản xuất với bảo đảm nhà ở và các điều kiện sinh hoạt cho người lao động...*”[35]. Từ đó có thể thấy định hướng phát triển KCN đã ngày càng được hoàn thiện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững KCN.

Mặc dù đã được ra đời khá lâu và có nhiều đóng góp trong phát triển kinh tế đất nước, nhưng phải đến tháng 4 năm 1997 mới có qui định chính thức về KCN bằng Nghị định số 36/CP của Chính phủ: “*KCN là khu tập trung các doanh nghiệp KCN chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập*”[26]. Tuy nhiên, sự phát triển không ngừng cả về số và chất lượng của các KCN trong cả nước, nhiều chính sách qui định trong Nghị định 36/CP đã không còn phù hợp, gây cản trở cho sự PTBV của KCN nên tháng 3 năm 2008 Chính Phủ đã ban hành Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, qui định: “*KCN là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định*”[28]. Như vậy, chỉ xét riêng về khái niệm KCN, so với Nghị định 36/CP thì Nghị định mới đã lược bớt qui định KCN “*không có dân cư sinh sống*”. Đây được coi là một trong những tiền đề quan trọng cho sự PTBV các KCN.

Sau 18 năm kể từ ngày ra đời của KCN Tân Thuận, KCN đầu tiên của Việt Nam, các KCN đã phát triển trở thành nhân tố động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đến hết năm 2009 cả nước đã có 249 KCN được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên là 63.173 ha [36], trong đó diện tích đất có thể cho thuê đạt gần 38.858 ha, chiếm trên 61,5% diện tích đất tự nhiên. Các KCN phân bố ở 61 tỉnh, thành phố trên cả nước nhưng tập trung ở 3 vùng kinh tế trọng điểm với tổng diện tích đất tự nhiên chiếm khoảng 65% tổng diện tích các KCN cả nước. Các KCN trong cả nước thu hút được trên 3.600 dự án có vốn ĐTNN với tổng vốn đăng ký 46,9 tỷ USD; 3.200 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký là 254 nghìn tỷ đồng (tương đương 15 tỷ USD). Tính riêng năm 2009, các doanh nghiệp trong KCN đã đạt tổng doanh thu 12,2 tỷ USD và 67,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 18% GDP cả nước; kim ngạch xuất khẩu đạt 12,5 tỷ USD, chiếm khoảng 21% giá trị xuất khẩu của cả nước[36].

Các KCN tuy có "hàng rào" ranh giới theo quy hoạch, nhưng những vấn đề phát sinh ngoài "hàng rào", do chịu ảnh hưởng gián tiếp từ hoạt động của các KCN hiện đang là vấn đề trăn trở của nhiều địa phương và các nhà quản lý. Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg ngày 4/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010 tầm nhìn 2020 nêu rõ: "*Xây dựng các KCN phải tính đến việc xây dựng các khu đô thị để đảm bảo nhà ở và sinh hoạt văn hóa, xã hội cho người lao động. Xây dựng các khu, cụm công nghiệp phải gắn liền với xây dựng hệ thống xử lý chất thải để BVMT, môi sinh*" [65]. Sau quyết định này, nhiều địa phương đã xây dựng định hướng PTBV các KCN, nhằm đảm bảo duy trì sự phát triển ổn định không chỉ về kinh tế với các KCN mà cả về các vấn đề xã hội trong và ngoài hàng rào KCN mà sự phát triển các KCN gây ra.

Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ (KTTĐBB) là trung tâm kinh tế lớn thứ hai cả nước, bao gồm 7 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là: Hà Nội (bao gồm cả tỉnh Hà Tây cũ), Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh, có dân số trên 14 triệu người. Với nhiều lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào, có tay nghề tốt, được sự quan tâm từ phía Nhà nước và chính quyền các địa phương, vùng KTTĐBB được đánh giá là vùng có tiềm năng lớn trong phát triển

các KCN. Đến hết năm 2008, toàn vùng đã có 51 KCN với tổng diện tích trên 9.566 ha được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Các KCN đã đóng góp ngày càng lớn trong sự phát triển KTXH của Vùng. Các KCN là địa chỉ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đóng vai trò quan trọng trong việc đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, tạo nguồn vốn cho phát triển thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế. Nhiều địa phương vùng KTTĐBB đã vận dụng một cách sáng tạo các chủ trương của Đảng và Nhà nước, đề xuất nhiều giải pháp có hiệu quả thúc đẩy sự phát triển KCN. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được kể trên, việc phát triển các KCN vùng KTTĐBB thời gian qua còn tiềm ẩn không ít các yếu tố thiếu bền vững như:

- Chất lượng quy hoạch chưa cao, triển khai quy hoạch chưa triệt để, trong nhiều trường hợp còn mang tính tự phát. Việc xây dựng quy hoạch phát triển KCN, KCX chưa thực sự gắn với quy hoạch ngành, quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của địa phương và cả Vùng.

- Thực tế còn xuất hiện nhiều KCN triển khai chậm, thu hút đầu tư thấp vì nhiều lý do chủ quan và khách quan nhau: công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai chậm và gặp nhiều khó khăn, xuất đầu tư quá cao, chông chéo về quy hoạch hoặc cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào KCN chưa phát triển.

- Một số KCN được thành lập từ những vùng đất nông nghiệp tương đối tốt nhưng hiện còn để trống, không triển khai xây dựng gây lãng phí.

- Tình trạng thiếu hụt nguồn lao động đặc biệt là lao động có tay nghề trong các KCN.

- Sự tập trung của lao động xung quanh các KCN cũng đã nảy sinh không ít các vấn đề xã hội cần phải giải quyết: tình trạng thiếu nhà ở cho công nhân, điều kiện sinh hoạt khó khăn, sự phát sinh của các tệ nạn xã hội.

- Vấn đề quản lý các chất thải: nước thải, rác thải công nghiệp còn bị buông lỏng, gây ảnh hưởng đến môi trường khu vực.

- Việc phát triển các KCN có tác dụng tích cực đến sự phát triển kinh tế của mỗi địa phương, nhưng có thể tạo ra các ảnh hưởng tiêu cực về khía cạnh xã hội xét trên phương diện Vùng và quốc gia...

Đây là những vấn đề hết sức cấp bách, có ảnh hưởng lớn đến sự PTBV của

Vùng KTTĐBB nói riêng và cả nước nói chung, cần phải được tổng kết, nghiên cứu và đề xuất giải pháp khắc phục. Vì vậy, việc nghiên cứu để tìm ra các chính sách, giải pháp đảm bảo cho sự PTBV các KCN mỗi địa phương cũng như toàn vùng KTTĐBB là vấn đề cấp bách. Xuất phát từ thực tế đó, tác giả đã lựa chọn đề tài “*Phát triển các khu công nghiệp vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ theo hướng bền vững*” làm luận án Tiến sĩ của mình.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học trong nước đi vào nghiên cứu, phân tích và đánh giá và thực trạng phát triển các KCN. Nhiều nghiên cứu đã có những đánh giá khá sâu sắc và nêu bật các đặc trưng, tồn tại cơ bản của các KCN, các doanh nghiệp trong KCN hiện nay cũng như các chính sách và thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với các KCN, cụ thể là:

- Nhiều công trình nghiên cứu thông qua việc đánh giá thực trạng phát triển các KCN cả nước đã có các đánh giá về mặt được và chưa được của quá trình phát triển KCN sau hơn 15 năm, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục phát triển các loại hình KCN. Các công trình cụ thể là: VS.TS. Nguyễn Chơn Trung, PGS.TS. Trương Giang Long: *Phát triển các KCN, KCX trong quá trình CNH, HĐH* – NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004; Võ Thanh Thu: "Phát triển KCN, KCX đến năm 2020, triển vọng và thách thức" - Tạp chí *Cộng sản*, số 106, tháng 5/2006.

- Một số nghiên cứu khác đi vào phân tích tác động của các cơ chế, chính sách phát triển các KCN trong cả nước đến sự PTBV của các KCN. Thông qua các nghiên cứu về những tồn tại trong thực tiễn áp dụng ở các địa phương như: tình trạng mở ô ạt quá nhiều KCN tại những địa bàn chưa được chuẩn bị kỹ, vấn đề cạnh tranh không lành mạnh về thu hút đầu tư giữa các địa phương; vấn đề ô nhiễm môi trường không được quản lý tại các KCN... các tác giả đề xuất các khuyến nghị về thay đổi chính sách nhằm đảm bảo cho sự phát triển các KCN bền vững. Các nghiên cứu này bao gồm: Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuân, Vũ Thành Hưởng, Vũ Cương, (2006): *Ảnh hưởng của chính sách phát triển các KCN tới PTBV ở Việt Nam*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội; Đinh Hữu Quý (2005): *Mô hình KKT đặc biệt trong quá*

trình phát triển kinh tế của các nước với việc hình thành và phát triển các KKT đặc biệt ở nước ta. Luận án tiến sĩ kinh tế, 2005.

- Nghiên cứu đi vào phân tích hiệu quả của việc phát triển các KCN dưới góc độ sử dụng nguồn tài nguyên đất đai. Sau khi đưa ra nhận xét về tình trạng còn quá nhiều KCN mới cho thuê được 10% đến 50% tổng diện tích có thể cho thuê, tác giả Đặng Hùng: "Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong KCN", Tạp chí *Bất động sản nhà đất Việt Nam*, số 32, tháng 5/2006 đã khuyến nghị giải pháp 5 điểm để nâng cao hiệu quả sử dụng đất tại các KCN Việt Nam trong những năm tới.

- Một số công trình nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp phát triển KCN cho Việt Nam thông qua nghiên cứu kinh nghiệm của nước ngoài về các mặt: Định hướng phát triển, thu hút đầu tư, BVMT... Tiêu biểu là: Lê Tuấn Dũng: "Công tác hoạch định chính sách phát triển KCN của Đài Loan và một vài kinh nghiệm cho Việt Nam" - Tạp chí *Công nghiệp*, tháng 12/2006. Tác giả nhấn mạnh đến vai trò của khu vực tư nhân trong nước, đến thu hút các Tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới đầu tư vào KCN.

Một số nghiên cứu lại đề cập đến một khía cạnh cụ thể nào đó trong PTBV các KCN cho một địa phương hoặc cả nước. Trong đó, Vũ Thành Hưởng (2006): "Tính cạnh tranh của các KCN Hà Nội trong mối liên hệ với các địa phương khác của Việt Nam" - Chương 5: *Môi trường và chính sách kinh doanh của Hà Nội*, NXB Lao động – Xã hội, đã dựa trên các tiêu chí được sử dụng trong khung đánh giá về Tính hấp dẫn về Môi trường Đầu tư theo Vùng của Indonesia (với sự tài trợ của USAID và quỹ Châu Á - Asia Foundation, 2004) để đánh giá môi trường đầu tư của các KCN Hà Nội trong mối tương quan với các địa phương khác trong cả nước. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao môi trường đầu tư các KCN của Thành phố. Tác giả Nguyễn Văn Thanh (2006): *Xây dựng KCN và KCX theo hướng tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ*, website KCN Việt Nam, 12/9/2006 cũng đề xuất các giải pháp thúc đẩy nâng cao hiệu quả kinh tế thông qua tận dụng ưu thế liên kết trong phát triển KCN. Tác giả Ngô Thúy Quỳnh (2009) với đề tài: *Tổ chức lãnh thổ kinh tế theo hướng PTBV tỉnh Vĩnh Phúc*, Luận án tiến sĩ Địa lý, Viện Chiến lược Phát triển, đã đề xuất hướng bố

trí, tổ chức không gian phát triển các KCN, khu đô thị, khu vực sản xuất thương mại, dịch vụ và nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc một cách hiệu quả và bền vững.

Ngoài ra, một số nghiên cứu tìm ra các giải pháp nhằm đảm bảo vấn đề xã hội trong hoạt động của KCN, các nghiên cứu này bao gồm: Lê Xuân Bá (2007): *Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế vào lĩnh vực xây dựng nhà ở cho công nhân tại các KCN, KCX*, đề tài cấp Bộ- Bộ KHĐT, Hà Nội; Hoàng Hà, Ngô Thắng Lợi, Vũ Thành Hưởng và một số tác giả khác (2009): *Một số giải pháp giải quyết việc làm, nhà ở, đảm bảo đời sống cho người lao động và đảm bảo an ninh nhằm phát triển các KCN của tỉnh Hưng Yên trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB Lao động 2009...

Về lĩnh vực môi trường, tác giả Trần Ngọc Hưng đã có nhiều nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo vấn đề môi trường cho PTBV các KCN. Các nghiên cứu tiêu biểu là: Trần Ngọc Hưng (2006): *Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách và một số giải pháp nhằm hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN, KCX trong thời gian tới*, Đề tài cấp Bộ- Bộ KHĐT, Hà Nội; *BVMT và xử lý nước thải trong KCN ở các tỉnh phía Bắc*. Báo Nhân dân, ngày 10/8/2006; *Hoạt động BVMT và xử lý chất thải trong KCN Vùng KTTĐ phía Bắc*, Tạp chí BVMT, số 6/2006...

Mặc dù vậy, hiện chưa có nghiên cứu nào đặt ra vấn đề PTBV về tổng thể cho vùng KTTĐBB đặt trong các mối quan hệ liên ngành, liên vùng và cả nước.

2.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

KCN là một trong những mô hình cụ thể của loại hình ĐKKT trên thế giới. Từ năm 1574, Italia đã nghiên cứu và thực hiện việc xây dựng một ĐKKT vào loại sớm nhất trên toàn cầu dưới dạng một Thương cảng tự do. Mô hình về KCN xuất hiện chậm hơn mô hình Thương cảng tự do. Ở Anh có KCN đầu tiên của mình vào năm 1896. Sau chiến tranh thế giới lần thứ II, nhu cầu đầu tư vào công nghiệp từ quốc gia này tới quốc gia khác ngày càng lớn đã thổi một làn gió mới vào mô hình KCN truyền thống, trong đó xuất hiện những mục tiêu mới của KCN, đặc biệt là thu

hút đầu tư của nước ngoài. Trong thập kỷ 70, 80 của thế kỷ 20, hàng loạt quốc gia khác đã rầm rộ xây dựng KCX để đón nhận làn sóng đầu tư ào ạt từ các quốc gia có lợi thế về vốn, công nghệ, thị trường... vào công nghiệp. Trong khi nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ gặt hái được những kết quả rất đáng khích lệ từ phát triển KCX (như Thụy Điển, Ấn Độ, Ai Cập, Đài Loan...) thì không ít quốc gia khác lại không đạt được như vậy, thậm chí thất bại. Đây là một trong những nguyên nhân khiến nhiều quốc gia đã không mặn mà với mô hình KCX, tìm kiếm mô hình khác thích hợp và hiệu quả hơn, trong đó: Hàn Quốc nghiên cứu và thực hiện phát triển theo mô hình KCN tập trung; Trung Quốc nghiên cứu và thực hiện phát triển theo mô hình KCN Hương Trăn (thu hút các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước đầu tư vào các ngành công nghiệp, dịch vụ), mô hình KKT mở (qui mô rất lớn về không gian và địa bàn, đa dạng về ngành nghề, trong đó công nghiệp được chú trọng để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư).

Phát triển các KCN tập trung để thu hút và quản lý hoạt động của các nhà đầu tư chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp được xem là một xu thế vận động mang tính qui luật và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế nhanh đi đôi với công tác BVMT của nhiều nước trên thế giới. Tác phẩm: “The application of industrial ecology principles and planning guidelines for the development of eco-industrial parks: an Australian case study”. Tạp chí sản xuất sạch của B.H. Roberts Elsevier, 2004 [75] đưa ra quan niệm mới trong PTBV KCN theo hướng phát triển KCN sinh thái (EIPs) với các tiêu chí cụ thể và minh chứng trong điều kiện của Australia. Mặc dù KCN sinh thái vẫn còn được xem là khái niệm khá mới mẻ đối với rất nhiều doanh nghiệp, chính quyền địa phương và cả các cộng đồng nước này. Thậm chí khái niệm về KCN sinh thái vẫn còn bị hiểu sai và áp dụng một cách thăm dò. Tương tự như một số đặc trưng của KCN truyền thống, các KCN sinh thái được thiết kế để cho phép các doanh nghiệp chia sẻ chung cơ sở hạ tầng để thúc đẩy sản xuất và giảm thiểu chi phí.

Công trình nghiên cứu *Implementing industrial ecology? Planning for eco-industrial parks in the USA* của D. Gibbs và P. Deutz. NXB Elsevier, 2005 [77] cho rằng mặc dù nhận được sự đồng thuận rộng rãi của vấn đề PTBV trong các diễn đàn quốc tế nhưng trên thực tế, việc đạt mục tiêu về kịch bản “win – win – win”

(cùng thặng) về các mặt phát triển kinh tế, môi trường và xã hội vẫn là một vấn đề nan giải. Những người ủng hộ phát triển về công nghiệp sinh thái cho rằng việc dịch chuyển trong chuỗi sản xuất công nghiệp từ một đường thẳng đến hệ thống khép kín sẽ giúp đạt được mục tiêu trên. Những năm gần đây, các khái niệm vạch ra từ công nghiệp sinh thái đã được sử dụng để xây dựng các KCN nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, giảm rác thải và ô nhiễm, tạo việc làm và cải thiện điều kiện làm việc. Tác giả nhấn mạnh vào các vấn đề nan giải nảy sinh trong giai đoạn phát triển các KCN ở Mỹ. Tuy nhiên, các nghiên cứu này mới chỉ nghiên cứu PTBV các KCN dưới góc độ kinh tế và môi trường mà chưa xem xét đến các vấn đề xã hội một cách thỏa đáng.

Việc qui hoạch các KCN tập trung qua đó thu hút các nhà đầu tư xây dựng hạ tầng KCN và áp dụng các cơ chế ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư hoạt động trong KCN sẽ tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất công nghiệp địa phương và tăng khả năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động sản xuất trong KCN. Bên cạnh đó, phát triển KCN sẽ giúp thúc đẩy hoạt động chuyển giao, đổi mới công nghệ sản xuất. Nghiên cứu *Chinese Science and Technology Industrial Parks* của Susan M. Walcott, 2003 [83] đã xem xét vai trò các KCN Trung Quốc trong việc thu hút các công nghệ hiện đại để sản xuất các hàng hóa có chất lượng đưa ra thị trường trong nước và quốc tế. Tác phẩm này đưa ra các lập luận dựa trên các lý thuyết về liên kết KCN trong bối cảnh của nước này với các khác biệt ở các địa phương khác nhau, từ Tây An ở phía Tây tới Bắc Kinh ở phía Bắc, Tô Châu – Thượng Hải ở duyên hải và shenzhen – Dongguan ở Đông Nam.

Bên cạnh đó, việc phát triển sản xuất trong các KCN sẽ có tác động lan toả thúc đẩy sự phát triển của các vùng lân cận và của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Thực tế đã chứng minh sự thành công trong việc phát triển các KCN của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới như: Trung Quốc, Malaixia, Philippine, Thái Lan, Đài Loan... Thái lan đã đưa ra các phương án quy hoạch KCN theo mô hình PTBV bằng chính sách ưu đãi khác nhau theo từng vùng. Các KCN của Thái Lan được chia thành 3 vùng: vùng I bao gồm Băng cốc và 5 tỉnh lân cận; vùng II bao gồm 12 tỉnh tiếp theo và vùng III bao gồm 58 tỉnh còn lại. Các ưu đãi tài chính được tập trung nhiều nhất cho vùng III. Nhiều ngành công nghiệp không được phép đầu tư

vào vùng I mà chỉ được phép đầu tư vào vùng II và III. Ví dụ như ngành sản xuất các sản phẩm từ cao su, sản xuất ceramic, sứ, kính và sản phẩm từ kính, chế tạo dụng cụ. Ngành sản xuất thức ăn gia súc, dầu thực vật, nước uống, đường ăn, sản phẩm may mặc thông thường... tức là các ngành sản xuất sản phẩm sử dụng nhiều lao động giản đơn, dễ gây ô nhiễm, cần sử dụng nhiều nguyên liệu ngành nông nghiệp phải đặt ở vùng III, tức là xa Băng Cốc và 5 tỉnh lân cận.

Mặc dù có nhiều điểm khác biệt, nhưng về mặt chính sách, các mô hình trên đây đều có một điểm chung, đó là chính sách "thu hút đầu tư". Dù là KCX, KCN, KCN Hương Trăn, hay KKT mở, nếu được xây dựng nhưng không thu hút hoặc thu hút được rất ít doanh nghiệp đến đầu tư thì Khu đó coi như thất bại.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài: *Đề tài có các mục tiêu chủ yếu là:*

- Góp phần làm rõ những vấn đề chủ yếu về lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển các KCN trên quan điểm PTBV; xây dựng được các nhóm chỉ số đánh giá sự PTBV các KCN về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.
- Khái quát hóa kinh nghiệm của một số nước phát triển và đang phát triển về chính sách PTBV các KCN.
- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển các KCN vùng KTTĐBB và tác động của các chính sách phát triển KCN tới tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và BVMT. Từ đó, chỉ ra các nhân tố không bền vững trong phát triển và hoạt động các KCN vùng KTTĐBB.
- Xây dựng quan điểm, đề xuất được định hướng và các giải pháp chủ yếu bảo đảm PTBV các KCN của Vùng KTTĐBB.

4. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu của đề tài

4.1. Phạm vi nghiên cứu :

- Về mặt không gian, Luận án nghiên cứu các KCN trong phạm vi vùng KTTĐBB, bao gồm cả các KCN, KCX thuộc các địa phương trong vùng. Tuy nhiên, để có số liệu so sánh, đề tài nghiên cứu bổ sung với các KCN vùng KTTĐPN và KTTĐMT và 1 số địa bàn điển hình về phát triển các

KCN trong nước: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu...

- Về mặt thời gian: Phần thực trạng, luận án sẽ nghiên cứu toàn bộ thời kỳ từ khi có sự hình thành của KCN Việt Nam, năm 1991 và KCN đầu tiên của vùng KTTĐBB từ năm 1994 đến hết năm 2008. Phần đề xuất giải pháp lấy mốc thời gian đến năm 2020.

4.2. Đối tượng nghiên cứu :

- Luận án tập trung nghiên cứu các KCN và KCX đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hoạt động theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP.
- Luận án sẽ tập trung nghiên cứu hệ thống các chính sách phát triển các KCN; các tác động của chính sách đến sự PTBV KCN vùng KTTĐBB và thực trạng phát triển các KCN vùng KTTĐBB theo hướng bền vững.
- Hệ thống giải pháp phát triển các KCN vùng KTTĐBB.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án tiếp cận đối tượng nghiên cứu dựa trên cơ sở vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng của duy vật lịch sử làm phương pháp luận chung. Luận án coi trọng việc điều tra tổng kết thực tiễn, từ đó khái quát hóa, nêu lên những kiến nghị hoàn thiện giải pháp. *Các phương pháp được sử dụng cụ thể là:*

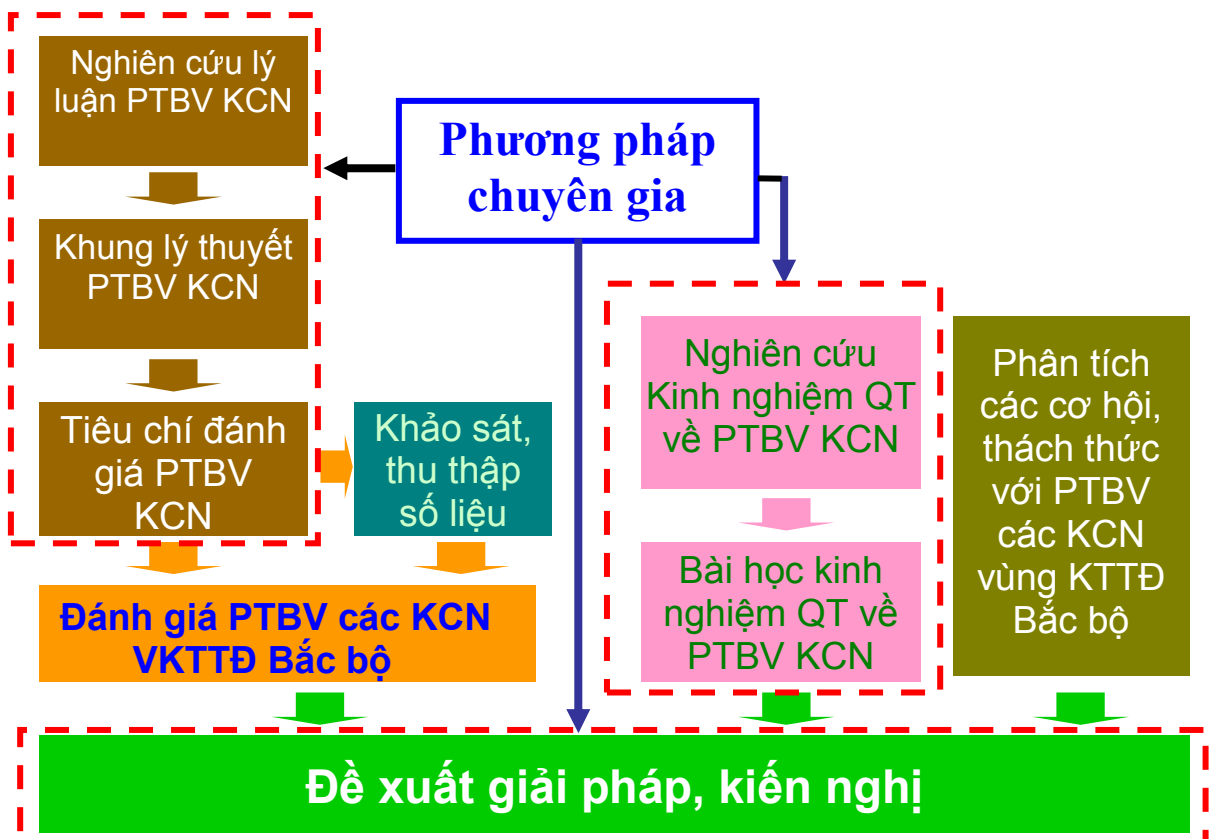
- Hệ thống hoá các văn bản chính sách về phát triển các KCN, nhất là các qui định có tác động trực tiếp, gián tiếp đến PTBV trong các KCN. Từ đó đưa ra các phân tích, nhận định về tác động của các chính sách với PTBV KCN.
- Phân tích thống kê so sánh, bao gồm cả so sánh theo chuỗi và so sánh chéo, được tác giả sử dụng tính toán một số chỉ tiêu phản ánh sự PTBV các KCN. Phương pháp này cũng được sử dụng để phân tích thực trạng PTBV các KCN vùng KTTĐBB trong thời gian qua và trong mối tương quan với KCN các vùng KTTĐ khác và cả nước.
- Điều tra khảo sát thực tế hoạt động và sự phát triển các KCN theo quan điểm PTBV ở một số địa phương điển hình trong và ngoài Vùng.
- Phương pháp chuyên gia được tác giả sử dụng phỏng vấn một số nhà hoạch định chính sách, nhà khoa học và nhà quản lý về KCN ở trung ương và các

địa phương có liên quan. Tác giả cũng thực hiện một số cuộc phỏng vấn sâu đối với một số doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN và doanh nghiệp hoạt động trong các KCN.

Nguồn số liệu:

- Tác giả sử dụng các số liệu thứ cấp: số liệu báo cáo từ các cơ quan có liên quan của Đảng và Nhà nước (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Thống kê và đặc biệt là nguồn số liệu từ các cơ quan của Bộ KHĐT như: Viện Chiến lược phát triển, Ban điều phối các vùng KTTĐ, Vụ quản lý các KKT...); các kết quả đã công bố của các hội nghị, hội thảo, các cuộc điều tra, khảo sát và đề tài nghiên cứu khoa học do các tổ chức, cá nhân có liên quan trong và ngoài nước thực hiện.
- Số liệu sơ cấp: những thông tin, số liệu thu thập thông qua việc đi khảo sát thực tế tại các địa phương trong Vùng KTTĐBB.

Khái quát về phương pháp nghiên cứu được minh họa theo hình sau:



Khung nghiên cứu Phát triển bền vững KCN vùng KTTĐBB

6. Những đóng góp của Luận án

- *Đối với việc xây dựng chính sách:* Đưa ra các nội dung cần hoàn thiện của hệ thống chính sách phát triển KCN, KCX hiện hành theo quan điểm PTBV cho cả nước và các địa phương vùng KTTĐBB.
- *Với phát triển KTXH:* Góp phần thúc đẩy sự phát triển của các KCN, KCX theo hướng bền vững qua đó đảm bảo thúc đẩy PTBV của toàn Vùng.
- *Đối với các cơ quan nghiên cứu ứng dụng kết quả nghiên cứu:*
 - Đề xuất các yêu cầu, giải pháp cho sự PTBV các KCN, phục vụ công tác quản lý của BQL các KCN các địa phương vùng KTTĐBB.
 - Đề xuất các nội dung hoàn thiện hệ thống chính sách hiện hành và quy trình xây dựng triển khai chính sách phục vụ các cơ quan hoạch định chính sách.
 - Là tài liệu tham khảo tốt cho sinh viên, học viên cao học khối ngành kinh tế - xã hội và các nhà quản lý trong cả nước.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, các phụ lục và tài liệu tham khảo, luận án có kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững khu công nghiệp.

Chương 2: Thực trạng phát triển bền vững các khu công nghiệp vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

Chương 3: Định hướng và các giải pháp phát triển các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ theo hướng bền vững.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHU CÔNG NGHIỆP

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KHU CÔNG NGHIỆP

1.1.1. Khái luận chung về khu công nghiệp

1.1.1.1. Sơ lược về lịch sử hình thành và phát triển khu công nghiệp trên thế giới

Sự ra đời của khu công nghiệp (KCN) đầu tiên trên thế giới là vào cuối thế kỷ XIX, đánh dấu bằng sự ra đời của khu Trafford Park (1896) tại thành phố Manchester, Vương Quốc Anh. Sau đó là vùng công nghiệp Clearing ở Chicago – Hoa Kỳ (1899) và KCN tại thành phố Naples (1904) – Italia. Tiếp sau sự phát triển các KCN này là sự hình thành KCN tại một số nước phương Tây như: Pháp, Thụy Điển, Hà Lan hay Canada. Sau thế chiến lần thứ hai, các KCN được phát triển rộng rãi ở các nước đang phát triển như Braxin, Columbia, Mexico (Mỹ La tinh); Ấn Độ, Pakistan, Nhật Bản, Thái Lan (Châu Á)...

Một hình thức khác của KCN là Khu chế xuất (KCX) được ra đời lần đầu tiên trên thế giới là KCX Shannon ở Ailen (1956); tiếp sau đó là ở Puecto Rico (1961); ở Đài Loan (1965), Malaixia, Phillipin (1974), Ấn Độ (1974), Trung Quốc (1979) và Việt Nam năm 1991 (KCX Tân Thuận)...

Hiện nay trên thế giới có hàng chục nghìn KCN. Theo số liệu của Hội đồng nghiên cứu phát triển Quốc tế (IDRC), đến 2005 đã có 12.600 KCN nằm rải rác ở 90 quốc gia. Trong đó: Hoa Kỳ là 8800, Canada: 1.200, Đức 300, Anh 200 và Hà Lan 130. Mặc dù phát triển sau nhưng các nước Châu Á cũng có số lượng KCN khá lớn. Trong đó: Malaysia có 166 KCN, Hàn Quốc 147, Indonesia: 117, Nhật bản 95...[33].

Trong những năm đầu phát triển, các KCN được xem như một mô hình qui hoạch công nghiệp. Từ năm 1960, với sự phát triển mạnh mẽ của các KCN trên thế giới, Liên Hợp Quốc đã xuất bản các công trình nghiên cứu và tổ chức các hội thảo

về mô hình KCN với tư cách là công cụ cho phát triển kinh tế. Như vậy, KCN đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi như một công cụ tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, nhất là ở các nước đang phát triển.

1.1.1.2. Khái niệm khu công nghiệp

** Khái niệm về KCN trên thế giới*

Theo thuật ngữ tiếng Anh, KCN có thể được dùng là Industrial estates, industrial zone (IZ), export processing zone (EPZ) hay industrial park (IP). Đây là những khái niệm đã trở lên khá phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Các KCN được thành lập ở nhiều nước nhằm thực hiện mục tiêu thu hút vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý từ bên ngoài và thực hiện đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa đất nước, hướng về xuất khẩu. Khái niệm cụ thể về KCN ở một số nước như sau:

- Ở Philipine, theo luật về các KKT đặc biệt 1995, KCN được định nghĩa như sau: “KCN là một khu đất được chia nhỏ và xây dựng căn cứ vào một qui hoạch toàn diện dưới sự quản lý liên tục thống nhất và với các qui định đối với cơ sở hạ tầng cơ bản và các tiện ích khác, có hay không có các nhà xưởng tiêu chuẩn và các tiện ích công cộng được xây dựng sẵn cho việc sử dụng chung trong KCN” [33].

- Trong khi đó ở Indônêxia, theo sắc lệnh của Tổng thống Cộng hòa Indônêxia số 98/1993 thì KCN được định nghĩa: “là khu vực tập trung các hoạt động chế tạo công nghiệp có đầy đủ cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và các phương tiện hỗ trợ khác do công ty KCN cung cấp và quản lý”. Ở đây, “Công ty KCN là các công ty có tư cách pháp nhân được thành lập theo luật của Indônêxia và ở trên lãnh thổ Indônêxia, với chức năng quản lý KCN”.

- Còn ở Thái Lan, đạo luật Cục KCN năm 1979 định nghĩa: “KCN có nghĩa là KCN nói chung hoặc KCX”, trong đó:

+ “KCN nói chung” có nghĩa là diện tích được dùng vào sản xuất công nghiệp và các công việc khác liên quan đến sản xuất công nghiệp.

+ “KCX” có nghĩa là diện tích được dùng vào sản xuất công nghiệp hoặc các công việc khác có lợi hoặc liên quan đến sản xuất sản phẩm công nghiệp nhằm xuất

khẩu.

Từ các khái niệm ở trên có thể thấy quan niệm về KCN giữa các nước cũng không đồng nhất, nhưng thường được hiểu là một khu đất được phân chia và phát triển có hệ thống theo một kế hoạch tổng thể nhằm cung cấp địa điểm cho các ngành công nghiệp tương hợp với hạ tầng cơ sở, các tiện ích công cộng, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ.

** Khái niệm về KCN ở Việt Nam*

Trong lịch sử phát triển kinh tế, từ những năm 60 và 70 của thế kỷ trước, nước ta đã thành lập khá nhiều KCN theo mô hình Liên Xô cũ, tập trung ở một số thành phố khu vực phía Bắc như: KCN Thượng Đình, Yên Viên – Đức Giang (Hà Nội), KCN Thái Nguyên (Thái Nguyên), KCN Việt Trì (Phú Thọ)... Các KCN này ra đời là kết quả của việc xây dựng các doanh nghiệp công nghiệp riêng rẽ nhưng có vị trí khá gần nhau. Về tổ chức quản lý, do không có cơ chế quản lý hành chính của chính quyền trên địa bàn nên công tác quản lý lộn xộn, thiếu trật tự; trong khu vực nhà máy, xí nghiệp có đủ cả các công trình phục vụ sinh hoạt như: Nhà ở, nhà trẻ, bệnh xá, cơ sở dịch vụ... gây ảnh hưởng rất lớn đến vệ sinh môi trường và sức khỏe của người dân bên trong và xung quan các KCN, ảnh hưởng đến tính bền vững KCN. Do không có ranh giới địa lý rõ ràng nên về khái niệm, các KCN trước đây thường được hiểu là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

Theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về KCN, KCX và KKT thì KCN được xác định là: “Khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này”. Như vậy, so với Nghị định 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997, Nghị định mới đã lược bớt qui định về việc KCN, KCX không có dân cư sinh sống trong khái niệm về KCN. Nghị định 29/2008/NĐ-CP cũng qui định một số khái niệm khác bao gồm:

- KCX là KCN chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được

thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với KCN quy định tại Nghị định này. KCN, KCX được gọi chung là khu công nghiệp, trừ trường hợp quy định cụ thể.

- Diện tích đất công nghiệp là diện tích đất của KCN đã xây dựng kết cấu hạ tầng để cho nhà đầu tư thuê, thuê lại thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong KCN.

- Doanh nghiệp chế xuất là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong KCX hoặc doanh nghiệp xuất khẩu toàn bộ sản phẩm hoạt động trong KCN, KKT.

- Quy hoạch tổng thể phát triển KCN, KKT trên phạm vi cả nước là quy hoạch được lập và phê duyệt theo quy định của pháp luật về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KTXH.

Có thể phân loại KCN nằm trong phạm vi, đối tượng điều tiết của Nghị định 29/2008/NĐ-CP thành hai nhóm chính như sau:

Nhóm 1: Các KCN mang tính truyền thống, được thành lập một cách phổ biến ở Việt Nam (hiện nay có trên 200 khu). Các KCN này có những đặc điểm chung như sau:

- Là khu vực được quy hoạch mang tính liên vùng, liên lãnh thổ và có phạm vi ảnh hưởng không chỉ ở một khu vực địa phương.

- Là khu vực được kinh doanh bởi công ty đầu tư cơ sở hạ tầng (công ty phát triển hạ tầng KCN, công ty dịch vụ KCN...). Công ty này có trách nhiệm bảo đảm hạ tầng kỹ thuật và xã hội của cả khu trong suốt thời gian tồn tại.

- Trong KCN có thể có hoặc không có dân cư sinh sống, nhưng ngoài KCN phải có hệ thống dịch vụ phục vụ nguồn nhân lực làm việc ở KCN.

- Là khu vực được quy hoạch riêng để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước để thực hiện sản xuất và chế biến sản phẩm công nghiệp cũng như các hoạt động hỗ trợ, dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

- Sản phẩm của các doanh nghiệp trong KCN có thể tiêu thụ trong nước hoặc

bán ra nước ngoài.

Nhóm 2: Khu chế xuất (ở Việt Nam hiện có 3 KCX là: Tân Thuận, Linh Trung 1 và Linh Trung 2).

Theo Nghị định 29/2008/NĐ-CP, KCX là KCN chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với KCN.

Ngoài những đặc điểm chung giống như các KCN truyền thống, các KCX còn có một số đặc điểm riêng, đó là: Được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hệ thống tường rào, có cổng và cửa ra, vào, bảo đảm điều kiện cho sự kiểm soát của Hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan; Thủ tục hải quan, kiểm tra và giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của KCX, doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo pháp luật về hải quan. Quan hệ trao đổi hàng hóa giữa các KCX, doanh nghiệp chế xuất với các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam, trừ khu phi thuế quan, là quan hệ xuất, nhập khẩu. Các doanh nghiệp trong KCX được hưởng những ưu đãi đặc biệt về các loại thuế như: miễn thuế xuất, nhập khẩu, miễn thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức ưu đãi và không phải chịu thuế chuyển lợi nhuận về nước.

1.1.2. Một số lý thuyết phục vụ nghiên cứu phát triển các KCN trong điều kiện Việt Nam

1.1.2.1. Lý thuyết lợi thế cạnh tranh

Một trong những lý thuyết quan trọng luận cứ cho việc hình thành các vùng KTTĐ là lý thuyết về lợi thế cạnh tranh vùng hay quốc gia.

Trước hết phải nói đến quan điểm của Adam Smith trong cuốn “của cải các dân tộc” (năm 1776). Theo quan điểm của ông, “chính do bờ biển và các bờ sông cho phép giao thông thủy là nơi các ngành sản xuất khác nhau bắt đầu chia nhỏ một cách tự nhiên và tự cải tiến, dần dà không bao lâu sau chính những cải tiến đó tự lan rộng vào những vùng đất liền của đất nước”. Điểm mấu chốt trong quan điểm của

Adam Smith là: sự phát triển kinh tế của một quốc gia trong giai đoạn đầu có xu hướng đi theo những vùng miền có tiềm năng tiếp cận thị trường lớn nhất, và nhờ đó tạo điều kiện tiếp cận đến những nơi có mật độ cao. Song những nơi cách xa vùng có mật độ cao, như các vùng trong đất liền (trong ví dụ của Adam Smith) có xu hướng bị bỏ lại phái sau. Theo quan điểm của Adam Smith, lợi thế cạnh tranh của vùng trong một quốc gia được xuất phát từ các điều kiện lợi thế về khả năng tiếp cận thị trường quốc tế (trong giai đoạn này là hệ thống giao thông đường thủy, đường sông), và những vùng có lợi thế này sẽ trở thành những vùng động lực tăng trưởng mạnh mẽ, nó không chỉ có khả năng tạo sức bật cho chính nó mà còn có khả năng lan tỏa sự phát triển của mình sang các địa phương khác trong cả nước. Theo ông, trong giai đoạn đầu của sự phát triển, để tạo ra sự khởi sắc nhanh chóng cho nền kinh tế đất nước, cần khai thác triệt để lợi thế cạnh tranh của các vùng này để phát triển.

Trong hai cuốn sách "Lợi thế cạnh tranh" năm 1985 và cuốn "Lợi thế cạnh tranh quốc gia" vào năm 1990, M. Porter cũng đưa ra quan điểm của mình về lợi thế cạnh tranh. Ông phê phán các học thuyết cổ điển trước đây cho rằng lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thương trường quốc tế chỉ là dựa vào lợi thế tuyệt đối của Adam Smith hay chỉ có lợi thế so sánh của David Ricardo. Theo ông, khả năng cạnh tranh của một quốc gia ngày nay lại phụ thuộc vào khả năng sáng tạo và sự năng động của quốc gia đó. Khi thế giới cạnh tranh mang tính chất toàn cầu hóa thì nền tảng cạnh tranh sẽ chuyển dịch từ các lợi thế tuyệt đối hay lợi thế so sánh mà tự nhiên ban cho, sang những lợi thế cạnh tranh quốc gia được tạo ra và duy trì vị thế cạnh tranh lâu dài của các doanh nghiệp trên thương trường quốc tế. Khi nền tảng của cạnh tranh càng chuyển dịch sang sự sáng tạo và tri thức mới thì vai trò của quốc gia càng tăng lên. Lợi thế cạnh tranh quốc gia được tạo ra và thông qua quá trình địa phương hóa cao độ. Sự khác biệt về giá trị quốc gia, văn hóa, cấu trúc kinh tế, thiết chế và lịch sử tạo nên ưu thế quyết định sự thành công trong cạnh tranh. Các quốc gia thành công ở một số ngành trên thị trường toàn cầu vì môi trường trong nước của họ năng động, đi tiên phong và nhiều sức ép nhất. Các công

ty của họ thu được lợi thế so với các đối thủ quốc tế nhờ việc có các đối thủ mạnh trong nước, nhờ có các nhà cung cấp có khả năng trong nước, nhờ sự phong phú nhu cầu khách hàng trong nước và sự liên kết chặt chẽ của các ngành phụ trợ.

Theo Porter, lợi thế cạnh tranh được hiểu là những nguồn lực, lợi thế của ngành, quốc gia mà nhờ có chúng các doanh nghiệp kinh doanh trên thương trường quốc tế tạo ra một số ưu thế vượt trội hơn, ưu việt hơn so với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp. Lợi thế cạnh tranh quốc gia có thể được bắt nguồn từ lợi thế so sánh nhưng không phải chỉ là lợi thế so sánh. Lợi thế so sánh chỉ là những điều kiện đặc thù tạo ra ưu thế một khía cạnh nào đó của một quốc gia hoặc ngành kinh doanh của quốc gia đó, như những điều kiện tự nhiên, tài nguyên hay con người. Nguồn nhân công rẻ, tài nguyên dồi dào thường được coi là lợi thế so sánh của các nước đang phát triển. Tuy nhiên đây mới chỉ là cơ sở cho một lợi thế cạnh tranh tốt chứ chưa đủ là một lợi thế cạnh tranh đảm bảo cho sự thành công trên thị trường quốc tế. Lợi thế cạnh tranh phải là khả năng cung cấp giá trị gia tăng cho các đối tượng có liên quan như: khách hàng, nhà đầu tư hoặc các đối tác kinh doanh và tạo giá trị gia tăng cao cho doanh nghiệp.

Như vậy, M. Porter đã phát triển khá đầy đủ quan niệm về lợi thế cạnh tranh. Theo ông, lợi thế cạnh tranh, (i) trước hết phải được thể hiện từ những dấu hiệu lợi thế của đất nước; (ii) nhưng từ lợi thế đó, phải làm thế nào để duy trì lợi thế, biến những lợi thế đó thành những thế mạnh cụ thể để tạo ra giá trị kinh tế từ lợi thế và tạo sự hấp dẫn đối với bên ngoài (các nhà đầu tư, khách hàng, đối tác) nhằm phát triển kinh tế từ các lợi thế này.

1.1.2.2. Lý thuyết địa kinh tế mới

Trong một khoảng thời gian dài, đứng trên góc độ địa kinh tế, đã tồn tại trong nhiều quốc gia với các yếu tố chính trị không giống nhau như Liên Xô cũ, Cộng hòa Ả Rập, Ấn Độ, Braxin, Indonexia, Mêxico, Nigieria, Nam Phi hay nhiều nước khác quan điểm “*Tăng trưởng kinh tế theo không gian*”. Theo đó, các chính sách của Chính phủ luôn cố gắng hướng tới trải rộng sự phát triển kinh tế đồng đều trên mọi vùng lãnh thổ của đất nước, mặc giữa những vùng này có những điều kiện

thuận lợi cũng như khó khăn cho phát triển kinh tế hoàn toàn không giống nhau. Thậm chí trong lịch sử, nhiều nước phát triển đã từng có một sự cam kết mạnh mẽ về sự phát triển cân đối theo không gian. Ví dụ như nước Anh theo đuổi chủ trương này vào khoảng cuối những năm 1920 đến thập kỷ 1980; hay Canada cũng đã làm tương tự như vậy vào khoảng cuối thập kỷ 50 của thế kỷ 20. Tuy nhiên mọi sự cố gắng trong nhiều năm đều dẫn đến những kết cục không sáng sủa, các vùng không có khả năng phát triển chẳng những không cải thiện được thành quả kinh tế của mình sau những chính sách đầu tư khá tốn kém của Chính phủ. Hơn nữa, cách chính sách làm giảm khoảng cách chênh lệch phát triển giữa các vùng trong nước, trên một góc độ nhất định đã làm giảm đi khả năng phát triển của những vùng có nhiều lợi thế hơn..

Một thực tế ở nhiều nước thành công về phát triển kinh tế trong thời gian qua đã cho thấy chính phủ của các quốc gia này đã vừa phải tạo điều kiện thuận lợi cho sự tập trung hóa sản xuất diễn ra ở những vùng có lợi thế cạnh tranh, lại vừa phải đề ra những chính sách khiến mức sống của tất cả mọi người (xét về mặt dinh dưỡng, giáo dục và điều kiện vệ sinh) đồng đều hơn giữa các vùng. Để tranh thủ được lợi ích của sự tập trung hóa sản xuất và hội tụ xã hội, đòi hỏi phải có những chính sách chú trọng đến sự hội nhập và liên kết kinh tế. Sự thành công của các nước này đã củng cố cho một quan điểm về địa kinh tế mới có giá trị rất quan trọng trong tổ chức không gian, phân vùng kinh tế và thực hiện mục tiêu phát triển của nhiều nước trên thế giới hiện nay. Quan điểm địa kinh tế mới đó là: *“Phát triển kinh tế cần phải tập trung (mất cân đối); còn xã hội thì tiến đến hội tụ (phát triển đồng đều)”*. Theo quan điểm này, một quốc gia thành công trong phát triển cần phải theo đuổi các chính sách nhằm bảo đảm một mức sống tương đối đồng đều giữa các vùng trong nước nhưng không phải thực hiện bằng cách tạo sự tăng trưởng kinh tế mạnh thông suốt theo không gian, mà phải theo phương châm: Sản xuất kinh tế phải tập trung còn mức sống thì hội tụ.

1.1.2.3. Các lý thuyết về sự phát triển các lãnh thổ trọng điểm

Từ thế kỷ 19, Johann - Heinrich Von Thunen trong *lý thuyết phát triển các*

vành đai công nghiệp (1833) đã coi các thành phố, các cảng biển, các đầu mối giao thông lớn là những nút, những trọng điểm của lãnh thổ có sức hút và sức lan tỏa ra xung quanh. Cách phân tích và lý luận để dẫn tới lý thuyết phát triển các vành đai công nghiệp dưới ảnh hưởng của các thành phố (trung tâm thị trường) có ích rất nhiều cho những nghiên cứu liên quan đến các trọng điểm của lãnh thổ.

Trong **lý thuyết định vị công nghiệp** (1909), nhà kinh tế học A. Weber đã đề cập những ưu điểm và hạn chế của việc tập trung các doanh nghiệp tại một địa điểm (mô hình các KCN) mà trong ngôn ngữ kinh tế học hiện đại chúng được gọi là các “lợi ích ngoại ứng” và “chi phí ngoại ứng” (hay phi kinh tế ngoại ứng) của vùng lãnh thổ trong phạm vi quyết định đầu tư. Các lợi ích ngoại ứng xuất hiện khi các doanh nghiệp có thể chia sẻ gánh nặng sử dụng chung hệ thống kết cấu hạ tầng và có thể hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động, thực hiện chuyên môn hoá, hợp tác hoá, làm tăng NSLĐ, hạ giá thành sản phẩm, sử dụng tiết kiệm các nguồn nguyên nhiên liệu, năng lượng. Phi kinh tế ngoại ứng xuất hiện khi có sự quá tải của lãnh thổ và sự cạnh tranh, chèn ép lẫn nhau dẫn đến hạn chế sự phát triển của mỗi doanh nghiệp.

Lý thuyết định vị công nghiệp được vận dụng trong việc lựa chọn các lãnh thổ trọng điểm cho phát triển: nhờ các lợi ích ngoại ứng mà những vùng hội tụ được nhiều yếu tố thuận lợi cho sự phát triển sẽ trở nên hấp dẫn đối với các hoạt động kinh tế, đặc biệt là công nghiệp; mặt khác sự tập trung phát triển của công nghiệp lại dẫn tới tăng cường tiềm lực kinh tế cho những vùng này.

Lý thuyết vị trí trung tâm (1933) của hai nhà bác học người Đức là W. Christaller và A. Losch là sự khám phá quy luật phân bố không gian, nghiên cứu các hệ thống không gian cơ sở để xác định các nút trọng điểm. Việc phân chia các địa điểm không gian của các nhà sản xuất có quy mô thị trường khác nhau sẽ tạo nên một trật tự thứ bậc của các vị trí trung tâm. Các trung tâm đô thị càng lớn sẽ càng có nhiều loại sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ, càng có chức năng đa dạng, phong phú và phức tạp hơn so với các trung tâm đô thị nhỏ. Theo quan niệm của Christaller, các thành phố là cực hút, là hạt nhân của sự phát triển, là đối tượng để đầu tư có trọng điểm trên cơ sở nghiên cứu mức độ thu hút và mức độ ảnh hưởng

của các vị trí trung tâm.

Lý thuyết cực tăng trưởng do nhà kinh tế học người Pháp Francois Perrous đề xướng vào năm 1950, sau đó được Albert Hirshman, Myrdal, Friedman và Harry Richardson tiếp tục nghiên cứu và phát triển. Lý thuyết này chú trọng vào những lãnh thổ làm phát sinh sự tăng trưởng kinh tế. Theo lý thuyết này, sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ không phải là tiến hành một cách cân đối, đồng đều theo một tốc độ như nhau trên tất cả các vùng. Trong mỗi thời kỳ khác nhau, có vùng có mức tăng trưởng cao hơn nhờ vào sự phát triển của các ngành chủ đạo, mũi nhọn (leading industry) với năng lực đổi mới và khả năng mang lại lợi nhuận cao. Các ngành mũi nhọn này thường tập trung tại một số thành phố lớn và được ưu tiên phát triển, trở thành “cực tăng trưởng”. Cực tăng trưởng thường lại là các trung tâm sản xuất, trung tâm thương mại, trung tâm tài chính, trung tâm thông tin, trung tâm giao thông hay các trung tâm dịch vụ quan trọng có tính chất quyết định đối với lãnh thổ. Tập trung hoá về lãnh thổ đạt tới một mức nhất định và sau đó hiệu ứng lan toả sẽ làm cho các cơ hội phát triển mới bắt đầu xuất hiện ở nhiều địa phương khác. Kết quả là sự phát triển của một cực như là một lãnh thổ trọng điểm sẽ có tác dụng như những “đầu tàu” lôi kéo theo sự phát triển của các vùng lãnh thổ khác, tạo điều kiện cho nền kinh tế cả nước phát triển nhanh và mạnh hơn.

Tác động của cực được xác định bởi cả hiệu ứng thu hút hay hiệu ứng phân cực và hiệu ứng lan toả. Hiệu ứng phân cực (hay tập trung hoá) là những tác động tiêu cực của tăng trưởng tại điểm cực tới các vùng trong phạm vi ảnh hưởng của nó, thể hiện ở sự gia tăng khoảng cách chênh lệch GDP bình quân đầu người giữa các vùng và những ảnh hưởng xấu tới sự tăng trưởng, phát triển các vùng xung quanh do sự thu hút các nguồn lực vào vùng cực. Hiệu ứng lan toả được đề cập như là những tác động tích cực của sự tăng trưởng tại điểm cực tới tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân đầu người và cơ cấu kinh tế của các vùng lãnh thổ xung quanh nó.

Lý thuyết cực tăng trưởng nhấn mạnh “*lợi thế của phát triển không cân đối*” theo lãnh thổ. Cùng với quan điểm phát triển phi cân đối theo lãnh thổ, lý thuyết cực tăng trưởng được coi là lý thuyết phục vụ trực tiếp cho việc lựa chọn các lãnh thổ trọng

điểm và đã được áp dụng rộng rãi ở các nước châu Á, nhất là các quốc gia ASEAN.

1.1.2.4. Liên hệ vận dụng các lý thuyết trên vào phát triển KCN Việt Nam

Từ các lý thuyết của các nhà kinh tế nói trên, chúng ta có thể nhận thấy:

(1) Khi sản xuất chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp thì hoạt động kinh tế có xu hướng phân phối đều theo không gian. Sự khác biệt về năng suất cũng chỉ ở mức độ vừa phải, tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên và chất đất canh tác.

(2) Khi nền kinh tế phát triển đến trình độ cao hơn, sản phẩm được mở rộng sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, thì một số vùng trở nên hấp dẫn hơn đối với các doanh nghiệp và người lao động do có những lợi thế so sánh. Những lợi thế so sánh có thể bao gồm: lợi thế do ưu đãi tự nhiên và địa lý như: vị trí ven biển, ven sông; có nhiều tài nguyên thiên nhiên ưu đãi; có thể do điều kiện về lịch sử, xã hội như lao động, ngành truyền thống; có thể do hệ thống sở hạ tầng để lại từ xa xưa... Các yếu tố đó đã mang lại thuận lợi cho các vùng này trong các vấn đề về hội nhập thị trường, thu hút lao động, vốn và khả năng mở rộng giao lưu thương mại trong nước và quốc tế.

(3) Muốn toàn bộ quốc gia trở nên phồn thịnh thì nhất quyết phải có một số vùng giàu lên trước những vùng khác. Khi nền kinh tế chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp, sự phân bố sản xuất và dân số theo không gian gắn kết chặt chẽ với nhau hơn. Trong phạm vi một nước, sự tích tụ và liên kết kinh tế của các vùng có lợi thế đã làm cho các vùng này trở thành vùng động lực tăng trưởng nhanh, dẫn đầu trong nhiều hoạt động kinh tế. Sự tiến bộ về công nghệ và toàn cầu hóa càng làm gia tăng tiềm năng thị trường của những vùng dẫn đầu (vùng động lực) ở các nước đang phát triển, tạo điều kiện cho các vùng động lực tăng cường tính tập trung, phát huy hiệu quả của các lợi thế cạnh tranh và nâng cao tính đậm đặc trong mật độ kinh tế. Đây chính là khía cạnh ủng hộ cho quan điểm cần phải có các vùng KTTĐ ở các nước đang phát triển theo nghĩa tạo động lực cho tăng trưởng nhanh, tích tụ các yếu tố vật chất cho quá trình thực hiện phát triển kinh tế chung của cả nước.

(4) Chênh lệch về mức sống theo không gian sẽ đi theo hình “chữ U ngược”, tức là gia tăng ở giai đoạn đầu của phát triển kinh tế, tiếp tục duy trì mức cao trong thời gian dài trước khi dần dần hội tụ với nhau. Khi một nước công nghiệp hóa, nó

cần phải tập trung nguồn lực có giới hạn vào các vùng dẫn đầu, nơi có tiềm năng tăng trưởng cao. Nhiều vùng nằm xa các trung tâm sẽ trở nên tụt hậu. Khoảng cách lớn về năng suất và thu nhập có thể tồn tại trong nhiều thế hệ ngay cả khi vốn và lao động vẫn rất cơ động. Tăng cường tập trung về kinh tế vào các vùng động lực làm đậm đặc thêm sự bất bình đẳng theo không gian. Tiếp theo giai đoạn này là quá trình thu hẹp khoảng cách mức sống, một mặt quá trình phân phối hoạt động kinh tế theo không gian trở nên ổn định hơn; mặt khác chính phủ sẽ áp dụng đa dạng hóa những chính sách có liên quan đến sự hội tụ về mặt xã hội.

Việt Nam có đủ các yếu tố tiền đề để áp dụng những lý thuyết đã đề cập trên đây. Nước ta có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên hết sức đa dạng, phân hóa phức tạp, có sự chênh lệch trong phân bố dân cư – nguồn nhân lực giữa các vùng miền. Lịch sử phát triển lâu dài đã để lại kết quả về sự khác biệt trong hệ thống lãnh thổ. Một số địa bàn lãnh thổ đã phát triển tương đối nổi trội so với các lãnh thổ khác; các vùng có nhiều tiềm năng phát triển của Việt Nam chủ yếu nằm ở vùng ven biển, có các cửa vào - ra thuận lợi cho giao thương kinh tế, hình thành các lãnh thổ KTTĐ của quốc gia. Trong điều kiện xuất phát điểm khó khăn, các nguồn lực hạn chế, Việt Nam cần lựa chọn chiến lược phát triển có trọng điểm theo lãnh thổ trên cơ sở hình thành các vùng kinh tế động lực với sự phát triển các KCN, KCX hoặc các KKT mở... để thu hút đầu tư, tạo ra “đầu tàu” lôi kéo sự phát triển chung của nền kinh tế theo cách thức mà nhiều quốc gia đã thực hiện.

Ngoài ra, Việt Nam còn có lợi thế của một nước đi sau, có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước đi trước để phát triển đạt hiệu quả cao đồng thời ổn định và bền vững hơn. Tuy nhiên, việc áp dụng kinh nghiệm của các nước vào Việt Nam cần chú ý đến sự chênh lệch về thời điểm thực hiện và bối cảnh kinh tế quốc tế và khu vực đã có rất nhiều thay đổi. Chúng ta thực hiện phát triển các vùng KTTĐ chậm hơn so với các quốc gia khác khoảng 20 - 30 năm hoặc hơn. Trong bối cảnh kinh tế Thế giới hiện nay, sự hợp tác giữa các quốc gia đã phát triển mạnh hơn và ở tầm cao hơn, sự cạnh tranh cũng trở nên phức tạp và gay gắt hơn đòi hỏi chúng ta phải có những tính toán, cân nhắc và vận dụng sáng tạo để có lợi nhất cho sự phát triển nhanh, mạnh và bền vững của từng vùng KTTĐ và quốc gia.

Để thực hiện quá trình trên, vai trò của hệ thống chính sách của Chính phủ là rất cần thiết: (i) Trước tiên là các chính sách nhằm tạo lợi thế cạnh tranh cho các vùng động lực, tức là, từ các dấu hiệu lợi thế, Chính phủ cần có các chính sách tạo điều kiện thu hút vốn, nhân lực, đầu tư đẩy mạnh hoạt động kinh tế, mở rộng hệ thống thị trường, phát triển khoa học công nghệ, thu hút đầu tư nước ngoài, cải thiện môi trường, tạo sự hấp dẫn của vùng cho các đối tác đầu tư... (ii) tiếp sau đó là áp dụng các chính sách nhằm hướng tới sự hội tụ về xã hội, bao gồm các chính sách này dựa vào quan điểm địa kinh tế mới hướng tới sự giao lưu và hội nhập, như: quan điểm di dân tự do, cho phép người dân ở các vùng khác di chuyển đến vùng động lực, hay chính sách đầu tư hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng, thông tin liên lạc và các chính sách công bằng xã hội như: chính sách điều tiết thuế thu nhập lũy tiến, chính sách tài khóa, thị trường đất đai, nhà ở; các chính sách đầu tư công như giáo dục, y tế, cấp nước và vệ sinh môi trường.

1.1.3. Tác động của KCN đến phát triển kinh tế

1.1.3.1. Các tác động tích cực

Sự xuất hiện và PTBV các KCN ở mọi quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng thường đem đến những tác động tích cực sau đây:

(1) Tác động tích cực đến quá trình công nghiệp hoá đất nước

Như phần trên đã đề cập, KCN chính là những mảnh đất thuận lợi cho sự xuất hiện của các doanh nghiệp công nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Ở Việt Nam, tính đến 31/12/2008, các KCN trong cả nước đã thu hút được 3.564 dự án có vốn ĐTNN với tổng vốn đăng ký 42,7 tỷ USD; 3.588 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký là 251.542 tỷ đồng (tương đương 14,8 tỷ USD) [41]. Với 219 KCN do Thủ tướng chính phủ quyết định thành lập và hàng trăm CCN do các địa phương quản lý đã tham gia tích cực vào quá trình thay đổi về chất của vấn đề “tam nông” ở nước ta. Nhìn chung, không ngoại lệ, các KCN Việt Nam đã giúp đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá ở đất nước.

(2) Tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực

Việt Nam vốn là một đất nước nông nghiệp. Sự ra đời của các KCN đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và

dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Xét theo cơ cấu thành phần kinh tế, sự phát triển KCN làm tăng tỷ trọng đóng góp của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế thị trường. Thực tế đã cho thấy, các địa phương có KCN nhiều như tỉnh Đồng Nai, Bắc Ninh, Bình Dương, thì tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu ngành kinh tế chỉ còn khoảng xấp xỉ 10% và tốc độ chuyển dịch cơ cấu rất nhanh.

(3) Tác động mạnh đến quá trình đô thị hoá

Sự phát triển các KCN làm cho tiến trình đô thị hoá diễn ra nhanh hơn. Cụ thể là:

- Cơ sở hạ tầng của các KCN và xung quanh KCN được nâng cấp và ngày càng hoàn thiện, từ đó mọc lên những thị tứ, nhiều nơi trở thành những thành phố sầm uất, có đầy đủ điện, nước, đường xá, hệ thống thông tin liên lạc, công trình phúc lợi hiện đại, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Sự phát triển cơ sở hạ tầng các KCN có tác dụng kích thích sự phát triển kinh tế địa phương, góp phần rút ngắn sự chênh lệch phát triển giữa nông thôn và thành thị, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Cùng với quá trình phát triển KCN, các điều kiện về kỹ thuật hạ tầng trong khu vực đã được cải thiện đáng kể, nhu cầu về các dịch vụ gia tăng, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh cho các cơ sở dịch vụ trong vùng.

- Quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN còn đảm bảo sự liên thông giữa các vùng, định hướng cho quy hoạch phát triển các khu dân cư mới, các khu đô thị vệ tinh, hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ, dịch vụ... Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đón bắt và thu hút đầu tư các ngành như điện, giao thông vận tải, hệ thống thông tin liên lạc, các hoạt động dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường địa ốc... đáp ứng nhu cầu hoạt động và phát triển của các KCN.

- Tạo ra sự thay đổi cơ cấu lao động, cơ cấu dân cư theo hướng: nâng cao tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và tỷ lệ dân cư thành thị.

(4) Tác động mạnh đến quá trình hoàn thiện môi trường đầu tư bằng các chính sách phù hợp

Các KCN, thực tế đã trở thành “vườn ươm” hay là nơi thử nghiệm các cơ

chế, chính sách mới, tiên tiến như: cơ chế “một cửa, tại chỗ”, cơ chế “tự bảo đảm tài chính” cũng như các chính sách về hoàn thiện thủ tục kiểm hoá hải quan, phát triển hoạt động tài chính - ngân hàng trong các KCN có sự phối hợp của BQL các KCN. Tất cả đều tạo môi trường đầu tư tại các KCN hấp dẫn hơn.

(5) Kích thích phát triển các loại hình dịch vụ

Sự phát triển các KCN đã tạo cơ hội cho sự phát triển về chiều rộng các hoạt động dịch vụ chủ yếu sau: Dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng: điện, nước, xử lý chất thải; dịch vụ tài chính - ngân hàng; dịch vụ giao thông vận tải; dịch vụ kho, dịch vụ cung ứng; dịch vụ xây dựng và cho thuê bất động sản; dịch vụ huấn luyện, đào tạo và cung cấp lao động, dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ văn hoá xã hội và nhiều dịch vụ logistics khác. Các dịch vụ trên ra đời cùng với sự ra đời và phát triển của các KCN, đồng thời nó cũng góp phần tạo nên sự tiện ích của các KCN, làm cho môi trường kinh doanh và môi trường sống tại các khu này được cải thiện theo hướng hiện đại và văn minh.

(6) Tác động thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế

Các khía cạnh về hội nhập quốc tế được thúc đẩy nhờ sự phát triển các KCN, đó là: chính KCN là nơi thử nghiệm đầu tiên chính sách thông thoáng với các nhà ĐTNN; tạo mũi nhọn cho việc thực hiện mở rộng quan hệ thương mại quốc tế. Tại các KCX, các doanh nghiệp chế xuất được hưởng cơ chế hải quan thông thoáng hơn, giúp kích thích khả năng cạnh tranh, đáp ứng được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

1.1.3.2. Một số ảnh hưởng tiêu cực về KTXH kèm theo sự phát triển KCN

Sự ra đời và hoạt động của các KCN về cơ bản đã mang lại nhiều tác động tích cực đối với sự phát triển KTXH của các địa phương và cả nước. Tuy nhiên, nếu việc quy hoạch và các chính sách phát triển KCN thiếu khoa học; việc quản lý thiếu chặt chẽ sẽ gây ra những tác động lan toả mang tính tiêu cực, *ảnh hưởng đến chất lượng của tăng trưởng kinh tế*. Chất lượng tăng trưởng kinh tế thể hiện ở tính bền vững và tính hiệu quả của quá trình này. Các ảnh hưởng tiêu cực có thể xảy ra là:

- Trong nhiều trường hợp, sự phát triển ồ ạt các KCN hoặc quy hoạch phát triển KCN thiếu đồng bộ, thiếu tầm nhìn chiến lược đã tạo ra sự phát triển không

đồng bộ giữa trong và ngoài hàng rào KCN; thiếu sự liên kết giữa các KCN trong cùng một vùng, một địa phương, giữa các doanh nghiệp trong cùng một KCN và kết quả là làm xáo trộn hoạt động kinh tế của địa phương. Đối với các KCN có tỷ lệ lấp đầy quá thấp sẽ gây ra sự lãng phí lớn về đất sản xuất.

- Sự phát triển của các KCN trong nhiều trường hợp thiếu sự quan tâm của địa phương cũng gây tác động mạnh đến *các vấn đề xã hội* như: Các xung đột về văn hóa – xã hội giữa người lao động nhập cư và người dân bản địa; nảy sinh các tác động tiêu cực với người dân bị mất đất sản xuất: thiếu việc làm, phân hóa giàu nghèo...; các vấn đề gây xáo trộn ở địa phương như: đình công, các tệ nạn xã hội và khả năng gây mất ổn định an ninh, trật tự trong và ngoài KCN.

- *Về khía cạnh môi trường*, sự phát triển các KCN sẽ dẫn đến các tác động về môi trường như: vấn đề ô nhiễm nước thải KCN; vấn đề ô nhiễm về không khí, tiếng ồn; ô nhiễm rác thải công nghiệp, đặc biệt là các chất thải nguy hại. Tuy nhiên, mức độ ô nhiễm môi trường thực tế phụ thuộc rất lớn vào nỗ lực kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm của chính quyền các địa phương, ý thức chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp và người lao động. Các ảnh hưởng này sẽ được tác giả phân tích kỹ trong chương 2.

1.2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CÁC NỘI DUNG CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1.2.1. Quan điểm PTBV trên thế giới

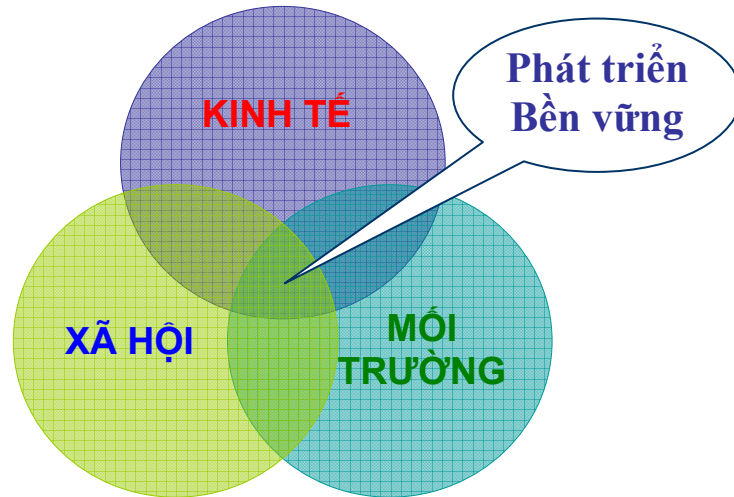
Trong những thập kỷ 1960 và 1970, nhiều nước đã chứng kiến và nhận thức được tầm quan trọng của các vấn đề môi trường với phát triển. Những người theo chủ nghĩa Malthus mới (neo-Malthusian) đã tiên đoán về sự bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển và sự mở rộng quy mô công nghiệp có thể làm cho Trái đất trở thành hành tinh không thể sinh sống được. Các cuốn sách: Mùa xuân im lặng (1962), Bùng nổ dân số (1970) và Giới hạn tăng trưởng (1972) đã đưa ra viễn cảnh ngày tận thế của Trái đất do sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường và sự bùng nổ dân số. Đến Hội nghị của Liên hợp quốc về Môi trường con người (năm 1972 tại Stockholm, Thụy Điển), tầm quan trọng của môi trường đối với đời sống con

người và quá trình phát triển mới chính thức được thừa nhận[62].

Sau đó, thuật ngữ PTBV lần đầu tiên được sử dụng trong cuốn “Chiến lược bảo tồn thế giới” do Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN) xuất bản năm 1980 với mục tiêu tổng quát là đạt được sự PTBV thông qua bảo tồn các nguồn tài nguyên sống. Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” (còn được gọi là Báo cáo Brundtland) của Ủy ban Thế giới về Môi trường và phát triển (WCED) năm 1997 cũng đã đưa ra khái niệm về PTBV, theo đó, thừa nhận mối liên kết chặt chẽ giữa môi trường và phát triển. Theo WCED, *“PTBV là sự phát triển vừa đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng tiếp cận của các thế hệ tương lai”*.

Chiến lược bảo tồn thế giới nhấn mạnh đến sự thống nhất các giá trị môi trường và bảo tồn trong quá trình phát triển, còn WCED lại tập trung vào sự bền vững về kinh tế và xã hội. Nhiều người cho rằng khái niệm về PTBV của WCED khó lượng hoá và khó có những quy chế rõ ràng, cụ thể cho chính ranh giới giữa PTBV và phát triển không bền vững. Tuy vậy, khái niệm này đã góp phần làm giàu thêm tư liệu về PTBV; đây là khái niệm về PTBV rõ ràng nhất và được sử dụng rộng rãi nhất. Khái niệm này đã đưa ra khuôn khổ để lồng ghép giữa các chính sách môi trường và các chiến lược phát triển với tầm nhìn dài hạn.

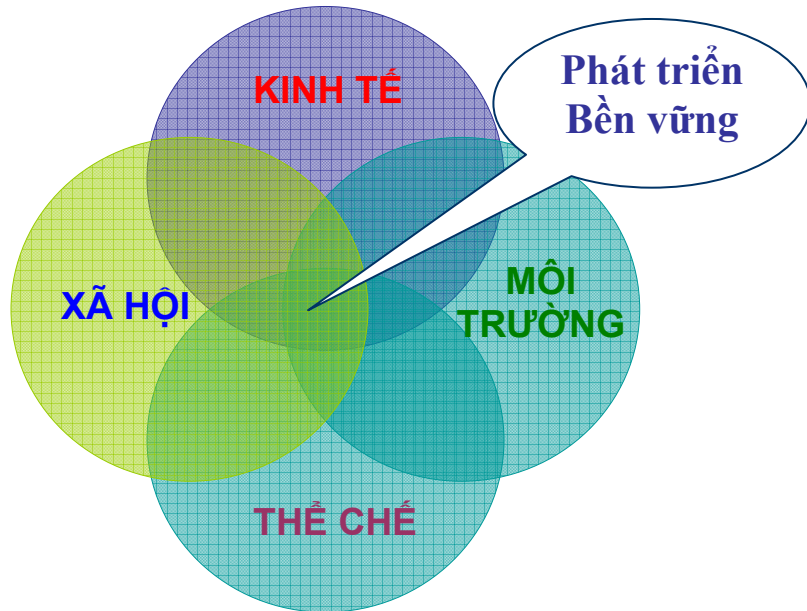
Trong cuốn “Cứu lấy trái đất: Chiến lược vì sự sống bền vững”, khái niệm PTBV tiếp tục được hoàn thiện. Theo đó, các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường được lồng ghép với nhau (Hình 1.1). Đến Hội nghị Liên Hợp quốc về Môi trường và Phát triển (năm 1992 tại Rio De Janeiro, Braxin), khái niệm về PTBV đã được chấp thuận một cách rộng rãi. Tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất lần này, các nước đã thông qua Chương trình Nghị sự 21, một chương trình hành động toàn cầu nhằm giải quyết các vấn đề môi trường và phát triển. Đến đây, nhiều người lập luận rằng cuộc tranh luận về môi trường và phát triển đã được hội tụ tại Nguyên tắc 4 của Tuyên bố Rio: *“Để đạt được sự PTBV, BVMT phải là một phần không thể tách rời của quá trình phát triển và không thể tách biệt khỏi quá trình đó”*.



Nguồn: Minh họa của tác giả từ [60], trang 79

Hình 1.1. Quan điểm 3 cực trong phát triển bền vững

Ủy ban PTBV của Liên Hợp quốc (CDS) đã bổ sung một khía cạnh thứ tư của PTBV, đó là thể chế. Bốn khía cạnh này hiện nay là khuôn khổ báo cáo về thực hiện Chương trình nghị sự 21. Tác giả đề xuất cách diễn đạt quan điểm này như Hình 1.2. Như vậy, thể chế là yếu tố chủ quan của con người cũng được coi là một trong các thành tố quyết định đảm bảo cho sự PTBV bên cạnh ba thành tố khác là: kinh tế, xã hội và môi trường. PTBV không thể thực hiện được nếu không có thể chế ổn định, phù hợp để thúc đẩy sự phát triển hài hoà trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.



Nguồn: Minh họa của tác giả

Hình 1.2. Quan điểm phát triển bền vững dựa trên 4 cực của CDS

Mười năm sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất năm 2002, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về PTBV đã được tổ chức tại Johannesburg, Nam Phi. Lần đầu tiên PTBV đã trở thành chủ đề của một diễn đàn quan trọng nhất của thế giới. Trong xu thế toàn cầu hoá, tại Hội nghị này, quan điểm về PTBV được chú trọng với nội dung cụ thể là thu hẹp khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo, xoá bỏ nghèo đói, nhưng không làm ảnh hưởng đến môi sinh. Hội nghị đã thông qua hai văn kiện quan trọng: Tuyên bố chính trị Johannesburg và Kế hoạch thực hiện. Hai văn kiện này khẳng định sự cấp thiết phải thực hiện phát triển kinh tế trong tương quan chặt chẽ với BVMT và bảo đảm công bằng xã hội ở tất cả các quốc gia, các khu vực và trên phạm vi toàn cầu.

Như vậy, các khái niệm về PTBV đã thay đổi từ nghĩa hẹp liên quan chủ yếu đến vấn đề môi trường sang nghĩa rộng liên quan đến sự PTBV về kinh tế, xã hội,

môi trường. Các khái niệm đều có ba nội dung chính muốn đạt đến là:

- Điều kiện con người mong muốn: duy trì một xã hội đáp ứng các nhu cầu chung của con người.

- Tính bình đẳng: sự chia sẻ công bằng các lợi ích và các gánh nặng - giữa các thế hệ hiện tại và thế hệ tương lai và trong bản thân thế hệ hiện tại.

- Điều kiện hệ sinh thái bền vững: hệ sinh thái duy trì khả năng hỗ trợ sự sống của con người và bản thân hệ sinh thái.

Từ sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất năm 1992 đến nay đã có 113 nước trên thế giới xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 ở cấp quốc gia và 6.416 Chương trình Nghị sự 21 ở cấp địa phương, đồng thời tại các nước này đều đã thành lập các cơ quan độc lập để triển khai thực hiện các chương trình này. Các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia... đều đã xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21. Trong các chính sách PTBV, các nước phát triển thường đặt trọng tâm vào vấn đề môi trường, còn các nước đang phát triển thường nhấn mạnh đến vấn đề phát triển kinh tế. Đến nay, kết quả thực hiện các chính sách PTBV ở các nước, nhất là các nước đang phát triển còn hết sức hạn chế; những thành công thường chỉ dừng lại ở việc nâng cao nhận thức, tăng cường sự đối thoại giữa các nhóm đối tượng trong xã hội, lồng ghép vấn đề môi trường và PTBV trong quá trình xây dựng các chính sách phát triển, triển khai các dự án thí điểm, nâng cao năng lực thể chế [11].

1.2.2. Quan điểm PTBV ở Việt Nam

Với việc thông qua Kế hoạch quốc gia về môi trường và PTBV 1991 - 2000, nước ta đã sớm hội nhập vào mục tiêu PTBV của thế giới. Ngay sau Tuyên bố Rio, Quốc hội Việt Nam đã ban hành Luật BVMT năm 1993. Sau đó, hệ thống chính sách, pháp luật và hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về BVMT đã được hình thành. Tháng 6 năm 1998, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 36-CT/TW về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tháng 11 năm 2004 ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh

công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, Chiến lược phát triển KTXH 10 năm (2001 - 2010), Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm (2001 - 2005) đã xác định mục tiêu: “*phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT*”. Đặc biệt, lần đầu tiên vấn đề PTBV đã được đưa thành chủ đề của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng. Nghị quyết Đại hội lần thứ X cũng đã nhấn mạnh "việc đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế" và "nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển"[62].

Để cụ thể hoá đường lối và quan điểm của Đảng về BVMT và PTBV, Quốc hội đã thông qua Luật BVMT (sửa đổi); Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam), Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo. Trong Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm (2006 - 2010) Việt Nam đã đưa ra ba nhóm chỉ tiêu về kinh tế, về xã hội và về môi trường, phản ánh đầy đủ ba mặt của PTBV. Từ năm 2007, Chính phủ cũng đã quyết định dành tối thiểu 1% tổng chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường. Trong mục lục thống kê hàng năm, ngoài các lĩnh vực KTXH, hiện nay đã bổ sung thêm bộ các chỉ số về môi trường. 19 nhóm lĩnh vực cần ưu tiên nhằm PTBV được đặt ra trong Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam, có 5 nhóm lĩnh vực kinh tế, 5 nhóm lĩnh vực xã hội và có tới 9 nhóm lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Những chính sách, pháp luật nêu trên là những tiền đề quan trọng, là kim chỉ nam để thực hiện PTBV nước ta trong những thập kỷ đầu của thế kỷ 21.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về PTBV đã được kết tinh và phản ánh đầy đủ nhất trong Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam: “*Mục tiêu tổng quát của PTBV là đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về tinh thần và văn hoá, sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội, sự hài hoà giữa con người và tự nhiên; phát triển phải kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà được ba mặt là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và BVMT*”.

1.3. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC TIÊU

CHỈ ĐÁNH GIÁ

1.3.1. Quan niệm về PTBV các KCN

Phát triển bền vững là một nhu cầu cấp bách và là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển KTXH của đất nước. Ở Việt Nam, để thực hiện mục tiêu PTBV đất nước như Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề ra và các cam kết quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã ban hành “Định hướng chiến lược PTBV”. Đây là một chiến lược khung, bao gồm những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân triển khai thực hiện và phối hợp hành động. Mục tiêu bảo đảm PTBV đất nước trong thế kỷ 21 chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở thực hiện chiến lược PTBV trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương, trong đó có PTBV các KCN [51].

Phát triển bền vững các KCN được đặt ra trong khuôn khổ quan niệm về PTBV đất nước có chú ý đến những yếu tố đặc thù của các KCN. Theo cách hiểu như vậy, PTBV KCN là việc bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế ổn định, có hiệu quả ngày càng cao trong bản thân KCN, phát triển hài hòa với các mặt xã hội và BVMT. Như vậy, PTBV KCN phải được xem xét trên hai góc độ:

1.3.1.1. Bảo đảm duy trì tính bền vững và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ của bản thân KCN

- Bảo đảm sự phát triển ổn định các chỉ số hiệu quả kinh tế cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh của KCN như: quy mô và tốc độ tăng giá trị sản lượng, tổng kim ngạch xuất khẩu, NSLĐ, trình độ công nghệ, thu nhập bình quân và các đóng góp với nhà nước và địa phương.

- Duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh của các KCN. Khả năng cạnh tranh nói lên tính chất vượt trội trong quan hệ so sánh với các đối thủ cạnh tranh khác có cùng tiêu chí so sánh. Đối thủ cạnh tranh của các KCN vùng KTTĐBB là các KCN ở các vùng khác cũng như trong khu vực Châu Á nói chung. Năng lực cạnh tranh của KCN thể hiện ở sự vượt trội trong các tiêu chí cơ bản: môi trường pháp lý và hành chính; cơ sở hạ tầng, chi phí sản xuất, trình độ công nghệ sản xuất, khả năng

chiếm lĩnh thị trường; bảo đảm nguồn nhân lực cả về số và chất lượng.

Để bảo đảm duy trì tính hiệu quả trong các KCN cần phải luôn đặt sự phát triển các KCN vùng KTTĐBB với quá trình phát triển kinh tế của Vùng nói chung và phát triển các KCN trong nước cũng như trên thế giới. Phải dự báo được sự phát triển kinh tế, phát triển công nghệ, phát triển các KCN trong nước và trên thế giới để có sự điều chỉnh tiêu chí đánh giá hiệu quả và năng lực phản ánh tính bền vững của KCN vùng KTTĐBB.

1.3.1.2. Tác động lan toả tích cực của KCN đến các hoạt động KTXH của các ngành, địa phương, khu vực có KCN.

Tác động lan toả của KCN cần đảm bảo việc không gây mất bền vững đối với sự phát triển của các ngành, lãnh thổ ngoài ranh giới của KCN. Điều này thể hiện trên các tiêu chí cụ thể:

- Hoạt động của KCN tạo sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu ngành kinh tế địa phương theo xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hướng về xuất khẩu.
- Hoạt động của KCN có tác động tích cực trong việc phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và xã hội cho khu vực có KCN.
- Hoạt động của KCN có tác động tích cực trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương thông qua việc giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực đến các vấn đề xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.
- Sự phát triển các KCN phải đảm bảo hạn chế ô nhiễm và cải thiện môi trường sinh thái.

1.3.2. Các tiêu chí đánh giá PTBV về kinh tế của các KCN

Việc xác định các tiêu chí cụ thể đo lường sự PTBV của KCN có vai trò quyết định trong việc đánh giá tác động của các chính sách đối với KCN. Căn cứ vào quan niệm về PTBV KCN, các tiêu chí đánh giá PTBV về kinh tế các KCN được chia làm 2 nhóm: (1) đánh giá sự bền vững nội tại các KCN và (2) đánh giá ảnh hưởng lan toả của các KCN đến địa phương có KCN. Các tiêu chí này đều

nhằm hướng đến mục tiêu đảm bảo hiệu quả kinh tế cho 3 nhóm chủ thể là: (i) Nhà nước, địa phương có KCN; (ii) doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN và các doanh nghiệp hoạt động trong KCN và (iii) người lao động.

1.3.2.1. Tiêu chí đánh giá PTBV kinh tế nội tại KCN

Phát triển bền vững nội tại KCN là yêu cầu quan trọng nhất, vì nó đảm bảo duy trì sự hoạt động “khỏe mạnh” của các KCN này. Đây là cơ sở tạo lan toả tích cực đối với địa phương nơi có KCN và toàn nền kinh tế. *Có thể rút ra tiêu chí đánh giá PTBV nội tại KCN, bao gồm:*

(1) Vị trí đặt của KCN:

Tiêu chí này một mặt phản ánh chất lượng quy hoạch KCN. Vị trí KCN là thước đo quan trọng đánh giá tính bền vững KCN từ giai đoạn quy hoạch, xây dựng và vận hành, nó cho thấy tính hợp lý, đồng bộ, khoa học và hiệu quả của KCN. Các tiêu chí cụ thể bao gồm: (i) Sự bố trí khoa học các KCN trong phạm vi không gian Vùng (đây là điều kiện thúc đẩy tăng cường sự liên kết giữa các KCN); (ii) Bố trí vị trí KCN trong không gian địa phương: vị trí so với khu dân cư; so với vị trí đường giao thông; và (iii) Nguồn gốc đất đai cho phát triển KCN nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế, bảo vệ và cải thiện môi trường và thu hút lao động.

Mặt khác, đây là dấu hiệu dẫn đến sự thành công của KCN. Các tiêu chí cụ thể là: KCN đặt ở vị trí thuận lợi hay khó khăn về cơ sở hạ tầng kỹ thuật như đường xá, bến cảng, nhà ga, sân bay, hệ thống viễn thông; chất lượng các dịch vụ xã hội của địa phương... Ngoài ra, khi xét đến vị trí của KCN cũng cần xem xét đến yếu tố tác động kinh tế - xã hội và môi trường mà KCN có thể mang lại. Tất cả những dấu hiệu này phải cần được xem xét cả ở hiện tại và khả năng duy trì nó trong tương lai lâu dài của KCN.

(2) Quy mô diện tích KCN: Quy mô diện tích tự nhiên KCN phù hợp được đánh giá dựa trên tính hợp lý của quy mô so với mục đích và tính chất hoạt động của KCN. Việc đánh giá này dựa trên hai khía cạnh:

- Một là, theo đánh giá của nhiều chuyên gia thì quy mô của KCN sẽ phụ thuộc

vào mục đích hình thành KCN: Với mục tiêu hình thành KCN để thu hút vốn ĐTNN thì quy mô có hiệu quả nằm trong khoảng 200 - 300 ha (đối với các KCN nằm trong khu vực thành thị và vùng KTTĐ), còn 300 - 500 ha đối với KCN nằm trên các tỉnh; Với mục tiêu di dời các cơ sở công nghiệp trong các thành phố, đô thị lớn thì KCN có quy mô nhỏ hơn 100 ha; với mục tiêu tận dụng nguồn lao động và thế mạnh tại chỗ của các địa phương thì quy mô KCN phù hợp là từ 100 ha...

- Hai là, tính chất và điều kiện hoạt động của KCN: nếu KCN được đặt ở địa phương có cảng biển và nguồn nguyên liệu lớn hình thành với tính chất chuyên môn hoá sản xuất ổn định một số sản phẩm hàng hoá công nghiệp nặng thì quy mô KCN phù hợp là từ 300-500 ha; với các KCN nằm ở xa đô thị, cảng biển, với tính chất hoạt động là tận dụng lao động thì có quy mô hợp lý là từ 50 - 100 ha.

(3) Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê trong diện tích đất tự nhiên KCN. Tiêu chí này có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả sử dụng đất trong KCN và là cơ sở cho sự PTBV KCN; nó thể hiện mật độ của các doanh nghiệp sản xuất trong KCN. Nếu tỷ lệ này quá thấp sẽ gây lãng phí về mặt bằng, việc khai thác kém hiệu quả; còn nếu tỷ lệ này quá cao thì phần diện tích dành cho giao thông, sân chơi, cây xanh và môi trường... sẽ thấp gây ảnh hưởng đến khả năng hoạt động cũng như môi trường thông thoáng trong KCN. Tỷ lệ này nên vào khoảng 60% - 70% thì hợp lý.

Theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 3 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”, tại mục 2.7, chương II nêu rõ: Quy hoạch sử dụng đất trong KCN – TTCN cần đảm bảo các yêu cầu về chức năng hoạt động của KCN. Tỷ lệ các loại đất trong KCN phụ thuộc vào vị trí của KCN, mô đun diện tích của các lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng, nhưng cần phù hợp với các yêu cầu:

Bảng 1.1: Tỷ lệ các loại đất trong khu công nghiệp

(Theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD)

STT	Loại đất	Tỷ lệ
-----	----------	-------

		(% diện tích toàn khu)
1	Nhà máy, kho tàng	≥ 55
2	Các khu kỹ thuật	≥ 1
3	Công trình hành chính, dịch vụ	≥ 1
4	Giao thông	≥ 8
5	Cây xanh	≥ 10

Tiêu chí này được qui định nhằm bảo đảm cho việc PTBV của KCN. Trên thực tế, các nhà đầu tư CSHT KCN thường có xu hướng nâng tỷ lệ đất công nghiệp (đất có thể cho thuê) trong diện tích tự nhiên KCN, qua đó tăng được diện tích đất cho thuê và thu nhập. Do vậy, chỉ cần căn cứ vào chỉ tiêu này có thể đánh giá được việc ưu tiên cho các mục đích khác.

Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê trên diện tích đất tự nhiên (TL_{CN} , %) được xác định bằng công thức:

$$TL_{CN} = \frac{S_{CN}}{S_{TN}} \times 100 \% \quad (1.1)$$

Trong đó:

+ S_{CN} : Diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của KCN.

+ Diện tích đất tự nhiên (S_{TN}) là toàn bộ diện tích của phần đất bên trong hàng rào KCN, bao gồm cả diện tích đất công nghiệp và diện tích các kết cấu hạ tầng khác như văn phòng đại diện quản lý KCN, hệ thống đường xá trong KCN, hệ thống xử lý chất thải, vườn cây trong KCN, văn phòng giới thiệu sản phẩm...

(4) *Tỷ lệ lấp đầy KCN*: chỉ số này được đo bằng tỷ lệ giữa diện tích đất KCN đã cho các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ thuê và tổng diện tích đất có khả năng cho thuê của KCN. Chỉ số này cho phép đánh giá mức độ thành công về thu hút đầu tư của KCN và so sánh giữa KCN với các KCN khác trong việc khai thác, sử dụng đất đai. Một KCN có tỷ lệ diện tích được lấp đầy là 100% là KCN đã khai thác triệt để phần diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê, không còn phần diện tích đất trống.

Tất nhiên tỷ lệ lấp đầy không thể đạt cao ngay từ đầu mà nó phải được đánh giá theo từng giai đoạn. Giai đoạn đầu là thời kỳ xây dựng kết cấu hạ tầng kéo dài khoảng 3-4 năm, tiếp sau đó là giai đoạn thu hút đầu tư và hoàn thiện thủ tục với mục tiêu là thu hút nhanh chóng các nhà đầu tư vào KCN để “làm sống” KCN, thu hồi chi phí xây dựng, tạo lập việc làm cho người lao động. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy thời gian để thu hồi kinh phí đầu tư xây dựng có thể kéo dài khoảng 15-20 năm, vì vậy nếu sau 10-15 năm mà “tỷ lệ khoảng trống” trong KCN vẫn còn cao thì coi như KCN này không có hiệu quả và mục tiêu PTBV KCN này là không đảm bảo.

$$\text{Tỷ lệ lấp đầy (\%)} = \frac{S \text{ đã cho thuê}}{S_{CN}} \times 100 \% \quad (1.2.)$$

(5) *Sự gia tăng ổn định về mặt sản lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong KCN*: Đây là tiêu chí quan trọng nhất đánh giá tính ổn định lâu dài về kinh tế đảm bảo hoạt động sản xuất của KCN. Đo lường tiêu chí này có thể dựa trên các chỉ số cụ thể về quy mô và tốc độ tăng trưởng các chỉ số đầu ra: (i) Quy mô, tốc độ tăng trưởng về *GTSX*, (ii) *giá trị gia tăng* và (iii) *đóng góp với ngân sách nhà nước* của các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong KCN.

(6) *Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong KCN*: Có nhiều chỉ số để đánh giá tiêu chí này như: Tổng số lao động thu hút; tổng vốn kinh doanh; tỷ lệ giá trị gia tăng so với tổng doanh thu... nhưng nổi bật lên trên hết là hai chỉ số có thể thu thập và xác định khá dễ dàng là: (i) *Doanh thu trên một đơn vị lao động* (Năng suất lao động) và (ii) *Doanh thu trên một đơn vị diện tích*. Việc đánh giá các chỉ số này phải dựa trên quan điểm “động”, tức là mức và tốc độ tăng trưởng của các con số đó. Điều đó cho phép kết luận về khả năng duy trì tính bền bỉ trong hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp.

(7) *Trình độ công nghệ của doanh nghiệp và các hoạt động triển khai khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh*. Tiêu chí này phản ánh khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong KCN, giữa KCN với các KCN khác trong nước và quốc

tế. Tiêu chí này thể hiện bằng các chỉ số: (i) cơ cấu trình độ công nghệ của máy móc thiết bị sử dụng trong KCN theo tỷ lệ vốn sản xuất trên 1 lao động và tỷ lệ vốn đầu tư trên một dự án; Quốc gia đầu tư, tính chất công nghệ; (ii) Tỷ lệ đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và triển khai trong tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp, tỷ lệ doanh thu từ hoạt động nghiên cứu và triển khai so với tổng quy mô hoạt động của doanh nghiệp và của toàn KCN.

(8) *Hoạt động liên kết sản xuất của các doanh nghiệp trong KCN*: Đây cũng là tiêu chí phản ánh tính hiệu quả trong hoạt động của toàn KCN, tính chất tiên tiến trong tổ chức sản xuất và sự phù hợp với xu thế phát triển của phân công lao động xã hội theo hướng hiện đại. Tiêu chí này thể hiện trên các khía cạnh: (i) Tính chất chuyên ngành của KCN hay số ngành kinh tế trong KCN; (ii) Tỷ lệ số doanh nghiệp có liên kết sản xuất với nhau trong tổng số doanh nghiệp nằm trong KCN; (iii) Tỷ lệ số doanh nghiệp có liên kết sản xuất với doanh nghiệp trong KCN khác và các doanh nghiệp khác bên ngoài KCN.

(9) *Các tiêu chí phản ánh độ thỏa mãn các nhu cầu nhà đầu tư*. Nhóm tiêu chí này phản ánh sức hấp dẫn của các KCN đối với các nhà đầu tư cả trong giai đoạn thu hút đầu tư và quá trình hoạt động của doanh nghiệp trong KCN. Nó bao gồm một nhóm các yếu tố phản ánh mức độ tiện lợi của hệ thống dịch vụ trong KCN tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư. Cụ thể là: (i) *Mức độ bảo đảm của hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của KCN*: Hệ thống cung ứng điện, nước, hệ thống hạ tầng trong, ngoài KCN: đường xá, kho bãi... (ii) *Năng lực các ngành công nghiệp hỗ trợ, chất lượng hoạt động các ngành logistics phục vụ hoạt động cho các doanh nghiệp trong KCN* như: bưu chính, thông tin, tài chính, ngân hàng,... (iii) *Các chỉ số về nguồn nhân lực* với tư cách là nguồn lực đầu vào cho hoạt động của KCN, bao gồm khả năng tuyển dụng lao động hay tính sẵn có về số và chất lượng lao động địa phương khi doanh nghiệp cần tuyển dụng và giá nhân công của Vùng so với các vùng khác trong cả nước và nước ngoài.

1.3.2.2. Tiêu chí đánh giá PTBV về kinh tế của vùng có KCN

Các tiêu chí này phản ánh tác động lan tỏa của KCN đến các hoạt động kinh

tế của địa phương, vùng có KCN. Việc tồn tại bền vững của KCN cũng chịu sự chi phối khá lớn từ các tác động của nó đến khu vực mà nó sống chung và ngược lại, địa phương có KCN đóng sẽ có tác động đồng thuận đến KCN, tạo cơ hội hỗ trợ cho sự phát triển các KCN. Ảnh hưởng của KCN đến lĩnh vực kinh tế đối với địa phương có KCN được thể hiện bằng các chỉ số đo lường:

(1) *Đóng góp của KCN vào tăng trưởng kinh tế địa phương*: Hai trong số các mục tiêu lớn nhất đối với việc thành lập các KCN là thúc đẩy GTSX địa phương và thu hút nguồn vốn ĐTNN, phát triển sản xuất hàng xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu của nhiều địa phương chủ yếu được tạo ra từ các KCN. Khi quy mô xuất khẩu của các KCN được nâng cao thể hiện KCN đang hoạt động có hiệu quả và ảnh hưởng tích cực tới địa phương. Trong phạm vi tiêu chí này, tác giả đưa ra hai chỉ số chính là đóng góp của các KCN về GTSX và kim ngạch xuất khẩu vào kinh tế địa phương. Các chỉ số cụ thể bao gồm: (i) Qui mô và tỷ lệ GTSX KCN chiếm trong GTSX địa phương, (ii) Qui mô và tỷ lệ xuất khẩu của KCN chiếm trong Giá trị xuất khẩu địa phương, (iii) GTSX công nghiệp tạo ra trên 1 ha KCN địa phương và (iv) Giá trị xuất khẩu tạo ra trên 1 ha KCN địa phương.

(2) *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương có KCN*. Đây là tiêu chí phản ánh sự thay đổi về chất nền kinh tế của khu vực có KCN. Trên thực tế, phạm vi ảnh hưởng của KCN không chỉ đến thu nhập của dân cư mà còn phải tác động đến sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế. Chỉ khi thay đổi được cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng tích cực thì nó mới bảo đảm sự phát triển lâu dài, vững chắc của các KCN. Xu hướng thể hiện sự ảnh hưởng tích cực của KCN đến cơ cấu ngành kinh tế của địa phương có KCN là sự gia tăng về số ngành kinh tế có trên địa bàn, tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế ngày càng tăng (Có thể đo lường tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua hệ số $\text{Cos}\phi$); tỷ trọng hàng hóa và dịch vụ được trao đổi với bên ngoài (xuất, nhập khẩu); tỷ lệ tích lũy chiếm trong tổng giá trị gia tăng cũng ngày càng tăng lên.

(3) *Tác động của KCN đến cơ sở hạ tầng kỹ thuật địa phương*: Tiêu chí này phản ánh tình hình phát triển cả về số lượng và chất lượng hệ thống hạ tầng kỹ thuật - xã hội của địa phương có KCN cả trong và ngoài hàng rào KCN: Hệ thống đường xá, các công trình điện, nước, hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở địa phương có KCN. Tiêu chí này cho phép đánh giá ảnh hưởng của KCN đến quá trình đô thị hóa của địa phương. Để đánh giá tiêu thức này, cần phải xét trong trạng thái động, tức là đánh giá ở tốc độ tăng của số và chất lượng công trình. Sự khởi sắc của các kết quả theo tiêu chí này thể hiện các KCN đang có tác dụng tốt và hướng đi đúng.

1.3.3. Các tiêu chí đánh giá PTBV về xã hội các KCN

Mục tiêu cuối cùng của hoạt động kinh tế phải là tạo ra những hiệu ứng xã hội tốt. PTBV KCN nếu xét theo góc độ lan tỏa ra bên ngoài phải thể hiện ở xu thế thay đổi tích cực trong các vấn đề xã hội của địa phương có KCN mà trực tiếp là có lợi cho người dân trên địa bàn. Ở góc độ xã hội, ảnh hưởng cần thiết của các KCN chính là việc làm gia tăng sự tiếp cận của dân cư với các dịch vụ xã hội, tạo ra môi trường xã hội lành mạnh, không gây xung đột với dân cư vùng xung quanh KCN. Từ quan điểm đó, tác giả cho rằng các tiêu chí đánh giá PTBV về mặt xã hội đối với KCN được chia làm 2 nhóm: (i) Các vấn đề xã hội của địa phương bị ảnh hưởng của quá trình phát triển KCN và (ii) Vấn đề việc làm và đời sống của người lao động trong các KCN, cụ thể là:

1.3.3.1. Các vấn đề xã hội của địa phương bị ảnh hưởng bởi việc phát triển KCN

(1) *Chuyển dịch cơ cấu lao động địa phương*. Tiêu chí này phản ánh ảnh hưởng của KCN đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động, trình độ người lao động trên địa bàn có KCN cũng như tác động của KCN đến quá trình đô thị hóa địa phương. Đánh giá chỉ số về chuyển dịch cơ cấu lao động cần phải đứng trên nhiều góc độ khác nhau như: Cơ cấu lao động theo ngành, theo tính chất công việc, theo trình độ lao động và nhất là chỉ số tỷ lệ sử dụng lao động địa phương trong KCN. Trong đó,

Chỉ số tỷ lệ sử dụng lao động địa phương trong các KCN được đo bằng quy mô lao động địa phương trong tổng số lao động của KCN. Ngoài ra, để làm rõ hơn nữa tác động của KCN đến vấn đề lao động, việc làm của địa phương, có thể sử dụng thêm các chỉ số: (i) Quy mô và tỷ lệ lao động bị mất đất được làm việc trong KCN so với tổng lao động bị mất đất do KCN đặt ở địa phương gây nên hay (ii) Tỷ lệ hộ gia đình (hoặc là số lao động) tham gia cung cấp sản phẩm - dịch vụ cho KCN nhưng nằm ngoài KCN so với tổng số hộ của địa phương (hoặc so với tổng lao động địa phương). Trong chỉ số này cần nhấn mạnh chỉ số số lượng và tỷ lệ hộ gia đình (lao động) mất đất tham gia cung cấp sản phẩm - dịch vụ trực tiếp và gián tiếp cho hoạt động KCN so với tổng số hộ (hoặc lao động) bị mất đất.

(2) *Thay đổi về đời sống người dân địa phương.* Chỉ số này thể hiện tác động trực tiếp của KCN đến nâng cao đời sống dân cư và có thể được xem xét trên các góc độ: Thay đổi về thu nhập người của dân cư địa phương trước và sau khi KCN đi vào xây dựng CSHT và hoạt động; so sánh thu nhập bình quân trên đầu người của khu vực này với mức chung của cả nước; so sánh mức thu nhập bình quân trên đầu người của các địa phương cùng có KCN để so sánh hiệu quả của các khu với nhau. Ngoài ra, để đánh giá sâu sắc hơn về những thay đổi trong đời sống của người dân địa phương khi có KCN, các chỉ số đánh giá sự thay đổi về nhà ở, sở hữu các tài sản sinh hoạt của người dân cũng có thể được tính đến.

(3) *An ninh, trật tự bên trong và ngoài hàng rào KCN (các địa phương xung quanh KCN).* Sự phát triển các KCN thường kéo theo sự gia tăng về qui mô dân số trên địa bàn, bao gồm cả người lao động nơi khác và số người tham gia các dịch vụ phục vụ cho hoạt động của KCN. Bên cạnh đó, khi người dân có thêm thu nhập từ tiền đền bù đất đai trong khi mất đất sản xuất thường dẫn đến hiện tượng gia tăng các tệ nạn xã hội và mất trật tự của địa phương. Chỉ số này được đo bằng số lượng và tỷ lệ gia tăng/ giảm các vụ án hình sự, số người nghiện hút ma túy, số vụ gây rối, mất trật tự, số tụ điểm có dấu hiệu phát sinh tệ nạn xã hội... trong năm so với trước

khi có KCN.

1.3.3.2. Nhóm tiêu chí về đời sống của người lao động trong KCN

(1) *Thu nhập của người lao động.* Đây là chỉ số quan trọng, nó là dấu hiệu có tính chất quyết định đến khả năng ổn định và thu hút lao động vào KCN, duy trì đội ngũ lao động có tay nghề cao trong các doanh nghiệp. Chỉ số này được đo bằng: Thu nhập bình quân/tháng/lao động (bao gồm tiền lương và các loại thu thập khác). Nếu mức thu nhập thấp sẽ dẫn đến nguy cơ luân chuyển lao động không thể kiểm soát được. Tiêu chí thu nhập được đo lường bằng mức thu nhập bình quân, tốc độ tăng thu nhập bình quân của người lao động trong KCN so với thu nhập của người lao động làm việc cùng ngành nghề ở các KCN khác và các doanh nghiệp bên ngoài KCN.

(2) *Đời sống vật chất của người lao động trong KCN.* Người lao động khi đến làm việc tại các KCN phần lớn sẽ cư trú tại địa phương và trở thành một bộ phận cư dân mới của địa phương nên việc chăm lo đời sống cho họ là trách nhiệm của không chỉ các doanh nghiệp mà là toàn xã hội. Hơn nữa, đời sống người lao động được đảm bảo cũng góp phần ổn định lao động trong các KCN. Chỉ số quan trọng nhất phản ánh tiêu chí này là điều kiện nơi ở người lao động, tiếp đó là các trang thiết bị phục vụ sinh hoạt hàng ngày của người lao động.

(3) *Đời sống tinh thần của người lao động trong KCN:* Bên cạnh đời sống vật chất, đời sống tinh thần của người lao động cũng cần được đặc biệt chú trọng vì nó không chỉ là vấn đề các hoạt động văn hóa, đời sống đơn thuần của người lao động sau giờ làm việc, mà còn giúp ổn định lao động trong KCN và nâng cao NSLĐ, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Tiêu chí này được đo lường bằng các chỉ số: Số lượng các hoạt động văn hóa, tinh thần của doanh nghiệp, BQL các KCN tổ chức hàng năm; Số điểm vui chơi, giải trí, văn hóa, thể thao... phục vụ người lao động; Chi phí đầu tư chăm lo đời sống văn hóa, tinh thần của người lao động của doanh nghiệp, BQL các KCN, địa phương có KCN; hoặc tỷ lệ

sử dụng thời gian sau giờ làm việc của người lao động...

1.3.4. Các tiêu chí đánh giá PTBV về môi trường các KCN

Quá trình phát triển KCN phải gắn liền với vấn đề bảo đảm và nâng cao chất lượng môi trường của địa phương nơi KCN đứng chân. Điều đó có nghĩa là để PTBV thì bản thân các KCN phải có khả năng xử lý tốt vấn đề ô nhiễm môi trường do mình gây nên, không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường sống và sức khỏe của con người, bảo vệ được môi trường sinh thái. Từ những vấn đề lý luận PTBV về môi trường và thực tiễn môi trường trong các KCN, tác giả cho rằng các tiêu chí đánh giá PTBV về môi trường của KCN bao gồm ba nhóm cơ bản sau:

1.3.4.1. Các tiêu chí đánh giá việc xử lý nước thải các KCN

- Quy mô và tốc độ tăng lượng nước thải KCN ra môi trường
- Các chỉ số phản ánh chất lượng xử lý nguồn nước thải từ KCN ra môi trường: Tỷ lệ số KCN đạt tiêu chuẩn xả thải loại A, loại B và không đạt loại B. Các chỉ số này được đánh giá dựa trên các chỉ tiêu về mức độ ôxy sinh hoá (BOD - biochemical oxygen demand); độ ô xy hoá học (COD- chemical oxygen demand), nồng độ Ni tơ, Cadmium...

- Tỷ lệ, số lượng KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung

1.3.4.2. Các tiêu chí đánh giá việc xử lý chất thải rắn các KCN

- Tỷ lệ, số lượng KCN có hệ thống xử lý, phân loại chất thải rắn.
- Khối lượng chất thải rắn từ các hoạt động sản xuất KCN được thu gom và xử lý, đặc biệt là các chất thải nguy hại.
- Các chỉ số phản ánh chất lượng xử lý chất thải rắn từ KCN dựa trên phương pháp xử lý rác thải KCN: Tỷ lệ % lượng rác thải được tái chế; Tỷ lệ % lượng rác thải được xử lý tại chỗ; % được xử lý bởi các doanh nghiệp xử lý rác thải công nghiệp.
- Tỷ lệ rác thải KCN được chôn lấp; Tỷ lệ rác thải được xử lý bằng phương

pháp đốt rác và các phương pháp khác.

1.3.4.3. Các tiêu chí đánh giá vấn đề ô nhiễm về không khí

- Các chỉ số phản ánh chất lượng không khí trong và ngoài KCN, bị tác động từ hoạt động sản xuất của KCN: Nồng độ khí độc SO₂, NO₂, Ozone, CO, nồng độ bụi lơ lửng (TSP); chì...

- Vấn đề đầu tư và vận hành các trang thiết bị xử lý ô nhiễm không khí của các doanh nghiệp trong KCN.

Những tiêu chí nêu trên là thực sự cần thiết cho việc đánh giá toàn diện sự PTBV các KCN nói chung. Tuy vậy, việc vận dụng những tiêu chí nào theo tác giả là tùy theo từng giai đoạn nhất định, phù hợp với những yêu cầu đặt ra khác nhau và khả năng quản lý, tính toán cụ thể của các cấp quản lý KCN. Trong khuôn khổ luận án của mình, tác giả sẽ sử dụng nhóm các tiêu chí đánh giá cụ thể sau:

Bảng 1.2: Khung đánh giá PTBV khu công nghiệp

Vấn đề	Tiêu chí	Chỉ số/ Phương pháp đánh giá
I. Bền vững về kinh tế		
1. Bền vững kinh tế nội tại tại KCN	(1) Vị trí đặt của KCN	<ul style="list-style-type: none"> Bố trí qui hoạch các KCN trong vùng và từng địa phương Khả năng tiếp cận các hạ tầng như đường xá, bến cảng, sân bay... Khả năng tác động tiêu cực từ vị trí KCN đến các lĩnh vực khác
	(2) Quy mô diện tích KCN	<ul style="list-style-type: none"> Đối chiếu qui mô bình quân, cơ cấu diện tích các KCN với qui mô KCN hiệu quả.
	(3) Tỷ lệ diện tích đất có thể cho thuê / diện tích tự nhiên	<ul style="list-style-type: none"> Đánh giá theo Quyết định 04/2008/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng $TL_{CN} = \frac{S_{CN}}{S_{TN}} \times 100 \%$
	(4) Tỷ lệ lấp đầy KCN	<ul style="list-style-type: none"> Đánh giá theo từng giai đoạn: Xây dựng kết cấu hạ tầng; thu hút đầu tư theo Nghị định 28/2008/NĐ-CP: $\text{Tỷ lệ lấp đầy (\%)} = \frac{S_{\text{đã cho thuê}}}{S_{CN}} \times 100 \%$
	(5) Sự gia tăng ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh các KCN	<ul style="list-style-type: none"> Qui mô, tốc độ tăng trưởng về GTSX của doanh nghiệp trong KCN Qui mô, tốc độ tăng trưởng về giá trị gia tăng Qui mô, tốc độ tăng trưởng về đóng góp ngân sách nhà nước
	(6) Hiệu quả hoạt động của doanh	<ul style="list-style-type: none"> Đánh giá trên quan điểm “động” mức và tốc độ tăng trưởng: NSLĐ tính theo doanh thu: Doanh thu/lao động

Vấn đề	Tiêu chí	Chỉ số/ Phương pháp đánh giá
	<i>ngiệp trong KCN</i>	<ul style="list-style-type: none"> Doanh thu trên một đơn vị diện tích.
	<i>(7) Trình độ công nghệ</i>	<ul style="list-style-type: none"> Qui mô VĐT/ dự án Quốc gia đầu tư, tính chất công nghệ Tỷ lệ vốn/ lao động.
	<i>(8) Hoạt động Liên kết sản xuất của doanh nghiệp</i>	<ul style="list-style-type: none"> Tính chất chuyên ngành của KCN hay số ngành kinh tế trong KCN Tỷ lệ doanh nghiệp liên kết sản xuất/Tổng doanh nghiệp của KCN
	<i>(9) Nhóm tiêu chí phân ánh độ thỏa mãn nhu cầu nhà đầu tư</i>	<ul style="list-style-type: none"> Chất lượng hệ thống CSHT kỹ thuật của địa phương và KCN: điện, nước, hạ tầng trong, ngoài KCN. Năng lực các ngành công nghiệp hỗ trợ Nguồn nhân lực đầu vào cho hoạt động của KCN
2. Bền vững về kinh tế địa phương có KCN	<i>(1) Đóng góp của KCN vào tăng trưởng kinh tế địa phương</i>	Xem xét đóng góp của KCN theo xu thế động vào kinh tế địa phương: <ul style="list-style-type: none"> Qui mô và tỷ lệ GTSX KCN chiếm trong GTSX địa phương Qui mô và tỷ lệ XK của KCN chiếm trong Giá trị XK địa phương GTSX công nghiệp tạo ra trên 1 ha KCN địa phương Giá trị xuất khẩu tạo ra trên 1 ha KCN địa phương
	<i>(2) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương</i>	<ul style="list-style-type: none"> Phân tích số ngành kinh tế trên địa bàn, đặc biệt là ngành mới. Tỷ trọng các ngành trong giá trị gia tăng địa phương Đo lường tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế bằng hệ số $Cos\phi$
	<i>(3) Tác động đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật địa phương</i>	<ul style="list-style-type: none"> Tác động của KCN đến các thay đổi về hạ tầng ngoài hàng rào KCN: hệ thống đường xá, các công trình điện, nước, hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở địa phương có KCN.
II. Bền vững về xã hội		
1. Địa phương bị ảnh hưởng bởi việc phát triển KCN	<i>(1) Chuyển dịch cơ cấu lao động địa phương.</i>	<ul style="list-style-type: none"> Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành, tính chất công việc và theo trình độ lao động. Tỷ lệ sử dụng lao động địa phương trong tổng số lao động KCN.
	<i>(2) Thay đổi về đời sống vật chất người dân</i>	<ul style="list-style-type: none"> Thu nhập bình quân người dân địa phương trước và sau khi KCN xây dựng CSHT và hoạt động. Sự thay đổi về nhà ở, sở hữu các tài sản của người dân
	<i>(3) Tình hình An ninh, trật tự địa phương</i>	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng và tỷ lệ gia tăng các vụ án hình sự trong năm, Số người nghiện hút ma túy, số vụ gây rối, mất trật tự, số tụ điểm có dấu hiệu phát sinh tệ nạn xã hội... so với trước khi có KCN.
2. Đời sống người lao động trong KCN	<i>(1) Thu nhập của người lao động</i>	<ul style="list-style-type: none"> Mức thu nhập bình quân/tháng/lao động của lao động trong KCN so với lao động cùng ngành nghề ở các KCN khác và ngoài KCN.
	<i>(2) Đời sống vật chất người lao động</i>	<ul style="list-style-type: none"> Điều kiện nơi ở người lao động Các trang thiết bị phục vụ sinh hoạt hàng ngày của người lao động.
	<i>(3) Đời sống tinh thần của người lao động</i>	<ul style="list-style-type: none"> Số điểm văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ người lao động Số lượng các hoạt động văn hóa, tinh thần của doanh nghiệp, BQL KCN tổ chức hàng năm; Tỷ lệ sử dụng thời gian sau giờ làm việc của người lao động...

Vấn đề	Tiêu chí	Chỉ số/ Phương pháp đánh giá
III. Bền vững về môi trường		
	1. Đánh giá việc xử lý nước thải các KCN	<ul style="list-style-type: none"> Qui mô và tốc độ tăng lượng nước thải KCN ra môi trường Chất lượng xử lý nguồn nước thải từ KCN ra môi trường: Tỷ lệ số KCN đạt tiêu chuẩn xả thải loại A, loại B và không đạt loại B... Tỷ lệ, số lượng KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung.
	2. Đánh giá việc xử lý chất thải rắn các KCN	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ, số lượng KCN có hệ thống xử lý, phân loại chất thải rắn. Phương pháp xử lý rác thải KCN: phân loại, tái chế; xử lý tại chỗ... Tỷ lệ, khối lượng rác thải được thu gom và xử lý bởi các doanh nghiệp xử lý rác thải công nghiệp, đặc biệt là các chất thải nguy hại.
	3. Ô nhiễm về không khí	<ul style="list-style-type: none"> Các chỉ số phản ánh chất lượng không khí trong và ngoài KCN, bị tác động từ hoạt động sản xuất của KCN: Nồng độ khí độc SO₂, NO₂, Ozone, CO, nồng độ bụi lơ lửng (TSP); chì... Vấn đề đầu tư và vận hành các trang thiết bị xử lý ô nhiễm không khí của các doanh nghiệp trong KCN.

1.4. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ VỀ PTBV KCN VÙNG KTTĐ VÀ BÀI HỌC VẬN DỤNG CHO VIỆT NAM

Tìm hiểu một số mô hình phát triển KCN của các nước có những điểm tương đồng với Việt Nam có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định các tiêu phản ánh sự PTBV KCN, tìm ra những hướng đi đúng cho sự phát triển ở nước ta trong tương lai.

1.4.1. Mô hình KCN của Trung Quốc

Trung Quốc sau 30 năm mở cửa kinh tế đã trở thành “công trường” đầu tư lớn nhất thế giới. Hiện nay ở Trung Quốc tồn tại nhiều loại hình KCN như: KCN truyền thống, KCX, khu phái sinh, đặc khu kinh tế (ĐKKT)... Sự hình thành và phát triển KCN ở Trung Quốc gắn liền với quá trình phát triển cơ sở hạ tầng xã hội, tức là gắn phát triển công nghiệp với quá trình đô thị hoá. Hiện nay Trung Quốc đã có trên 3.000 KCN trong đó trên 1.000 khu do trung ương ra quyết định thành lập. Những kinh nghiệm đáng nghiên cứu và kết quả của quá trình phát triển KCN ở Trung Quốc có thể khái quát hoá như sau [51], [63]:

* *Một là*, mô hình “khu công nghệ cao”. Nhìn chung các KCN của Trung Quốc được đặc biệt khuyến khích sử dụng kỹ thuật công nghệ cao, thực hiện chức năng: chuyển giao công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao và sản xuất hàng hoá

bằng công nghệ cao. Những khu công nghệ cao nổi tiếng của Trung Quốc là: Bắc Kinh (thành lập 3/1988); Thẩm Dương (1990); Thẩm Quyển... Những kinh nghiệm thành công trong các khu công nghệ cao của Trung Quốc chính là ở việc họ có chính sách tốt để phát triển các khu công nghệ cao, cụ thể là:

- Các khu công nghệ cao được hưởng dành nhiều ngân sách cho nghiên cứu khoa học công nghệ: đầu tư cho nghiên cứu và phát triển chiếm tới 2-2,5% chi ngân sách của những địa phương này.

- Các tổ chức đầu tư trong và ngoài nước được khuyến khích thành lập. Ví dụ như tổ chức đầu tư mạo hiểm tại KCNC Thẩm Quyển.

- Chính quyền địa phương thành lập một quỹ 10 triệu đồng nhân dân tệ hàng năm để hỗ trợ ban đầu cho các nhà khoa học từ nước ngoài về. Quỹ 20 triệu đồng nhân dân tệ dành để tài trợ cho những người này nếu có kết quả nghiên cứu công nghệ cao, thực hiện chuyển giao công nghệ và nghiên cứu phát triển vào dự án công nghệ cao.

- Các trường đại học và viện nghiên cứu khoa học nổi tiếng trong và ngoài nước được hỗ trợ để thành lập các cơ sở nghiên cứu, cơ sở chuyển giao kết quả nghiên cứu công nghệ, các trung tâm đào tạo. Vườn ươm đại học ảo Thẩm Dương được xây dựng tại khu công nghệ cao.

- Nhà nước cấp cho mỗi trung tâm nghiên cứu – phát triển 3-5 triệu nhân dân tệ nếu cơ sở này đạt chứng nhận của cơ quan chức năng về mức độ nghiên cứu- phát triển cấp nhà nước hay cấp địa phương.

- Nếu các nhà đầu tư từ Macao, Hồng Kông, Đài Loan có vốn đầu tư dưới 25% trong doanh nghiệp mà họ đầu tư thì doanh nghiệp cũng được đăng ký như các nhà đầu tư trong nước.

- Các doanh nghiệp mới được công nhận là doanh nghiệp sản xuất công nghệ cao được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 8 năm tiếp sau.

- Dự án được xác nhận là chuyển giao công nghệ cao với quyền sở hữu trí tuệ độc lập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo, giảm 50% thuế VAT đối với phần tiêu thụ trong nước.

- Doanh nghiệp công nghệ cao được miễn thuế sở hữu nhà xưởng trong 5 năm kể từ ngày mua hoặc xây dựng nhà xưởng

- Nhà nước dành ưu đãi cho những nhà khoa học công tác tại các doanh nghiệp công nghệ cao.

- Chú trọng phát triển cả đội ngũ chuyên gia cao cấp lớn tuổi và các nhà khoa học trẻ tuổi.

* **Hai là:** Các chính sách hỗ trợ phù hợp với chiến lược và quy hoạch dài hạn phát triển KCN. Chiến lược mở cửa của Trung Quốc có thể khái quát hoá bằng những đặc trưng như sau:

- Trình tự mở cửa được bắt đầu từ vùng ven biển, tiếp đến là mở cửa vùng ven sông, ven biên giới và tiến tới là mở cửa ở mọi vùng nội địa theo hình thái mở cửa đối ngoại nhiều tầng nấc, ra mọi hướng.

- Quá trình mở cửa được thực hiện theo nguyên tắc cho phép một số vùng, địa bàn giàu lên trước, rồi trên cơ sở đó giúp các vùng khác phát triển theo.

Việc thành lập các KCN của Trung quốc cũng được tiến hành phù hợp với chiến lược mở cửa kinh tế nói trên. Đầu tiên là sự xuất hiện của các KCN ở Thẩm Quyển, Chu Hải, Sán Dân, Hạ Môn thuộc khu vực Quảng Đông và Phúc Kiến; tiếp sau sự thành công của các khu này là sự xuất hiện các KCN thuộc 14 thành phố duyên hải với mục tiêu tạo điều kiện để thu hút vốn, kỹ thuật công nghệ tiên tiến của nước ngoài để phát triển vùng duyên hải; và cuối cùng là sự phát triển mạnh của các KCN của 4 thành phố lớn: Thượng Hải, Thiên Tân, Đại Liên và Quảng Châu.

Quá trình phát triển KCN của Trung Quốc trải qua 4 giai đoạn, các bước đi này làm cho hoạt động của KKT bảo đảm tính bền vững, cụ thể là: (1) sử dụng các điều kiện sẵn có của đất nước, địa phương để thu hút đầu tư nước ngoài là chủ yếu.

(2) nâng dần tỷ lệ nội lực để so với đầu tư nước ngoài bảo đảm 50/50. (3) nâng mạnh nội lực để tỷ lệ đầu tư trong nước vượt 50%. (4) đưa mạnh kỹ thuật công nghệ cao vào các KCN. Đi kèm với lộ trình trên là các chính sách ưu đãi của Chính phủ Trung Quốc. Từ giai đoạn 1 đến giai đoạn 3 là chính sách ưu đãi đặc biệt các KCN. Đến giai đoạn 4 khi các doanh nghiệp trong KCN đã làm ăn có lãi, Chính phủ rút bớt dần chính sách ưu đãi, nhưng lại tập trung vào chính sách nhằm thực hiện được sự liên kết giữa các KCN cũ, đã phát triển mạnh, ổn định với các KCN mới thành lập còn gặp nhiều khó khăn để hỗ trợ các khu này về đầu tư, kinh nghiệm, điều kiện tiếp thị.

1.4.2. Phát triển KCN ở Thái lan

Thái Lan phát triển mô hình KCN từ năm 1970. Hiện nay, ở Thái Lan có 55 KCN. Những kinh nghiệm trong tổ chức hoạt động KCN của Thái lan có thể tập trung vào một số nội dung chính như sau: [63]

* **Một là**, sự đa dạng hoá các loại hình KCN. Hiện nay, KCN của Thái lan bao gồm:

Mô hình 1: KCN tập trung, trong đó có các xí nghiệp công nghiệp. Khu này gồm các xí nghiệp sản xuất hàng hoá để tiêu thụ trong nước và thường là xí nghiệp công nghiệp nặng, không sản xuất hàng hoá xuất khẩu.

Mô hình 2: KCN tổng hợp, trong đó chia làm hai khu vực:

- KCN tổng hợp, gồm các xí nghiệp chủ yếu sản xuất hàng hoá để tiêu thụ trong nước và làm hàng xuất khẩu (nhưng tỷ lệ hàng xuất khẩu nhỏ, chiếm dưới 40% trong tổng sản phẩm sản xuất của xí nghiệp đó).

- Khu chế biến xuất khẩu, gồm các nhà máy sản xuất phải đạt trên 405 sản phẩm xuất khẩu trở lên.

- *Mô hình 3:* mô hình tổng hợp cả KCN, KCX và các khu dịch vụ và cả khu dân cư.

* **Hai là**, chính sách ưu tiên của chính phủ cho các KCN: các nhà đầu tư, các doanh nghiệp hoạt động trong KCN đều được hưởng những chế độ ưu tiên, chính

phủ thường có chính sách về thuế, phí, giá và cơ chế quản lý một cửa, các ưu đãi cũng có thể khác nhau theo từng vùng tùy theo quy hoạch của nhà nước về phát triển KCN.

* **Ba là**, quan tâm ngay từ đầu vấn đề PTBV KCN: cụ thể là cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng cơ bản có lợi cho các KCN, nhất là ở các thành phố mới; phân phối lại thu nhập cùng với các điều kiện vật chất khác; vấn đề ô nhiễm môi trường trong các KCN được xử lý một cách có hệ thống và đồng bộ, hạn chế thành lập các KCN tại các khu trung tâm du lịch; công nhân làm việc trong các KCN được đào tạo dần và ngày càng nâng cao tay nghề; các công nghệ được tập trung vào một số KCN là điều kiện cho sự chuyển giao khoa học công nghệ giữa các nhà công nghiệp.

* **Bốn là**, thực thi các phương án quy hoạch KCN theo mô hình PTBV bằng chính sách ưu đãi khác nhau theo từng vùng. các KCN của Thái Lan được chia thành 3 vùng: vùng 1 bao gồm Băng Cốc và 5 tỉnh lân cận; vùng II bao gồm 12 tỉnh tiếp theo và vùng III bao gồm 58 tỉnh còn lại. các ưu đãi tài chính được tập trung nhiều nhất cho vùng III. Nhiều ngành công nghiệp không được phép đầu tư vào vùng I mà chỉ được phép đầu tư vào vùng II và III. Ví dụ như ngành sản xuất các sản phẩm từ cao su, sản xuất ceramic, sứ, kính và sản phẩm từ kính, chế tạo dụng cụ. Ngành sản xuất thức ăn gia súc, dầu thực vật, nước uống, đường ăn, sản phẩm may mặc thông thường... tức là các ngành sản xuất sản phẩm sử dụng nhiều lao động giản đơn, dễ gây ô nhiễm, cần sử dụng nhiều nguyên liệu ngành nông nghiệp phải đặt ở vùng III, tức là xa Băng Cốc và 5 tỉnh lân cận.

Như vậy, có thể nói Thái Lan là một nước có sự xuất hiện KCN tương đối muộn nhưng lại có tốc độ phát triển khá nhanh, ổn định và có chú ý nhiều đến tính bền vững. Chính sự phát triển các KCN đã giúp Thái Lan nhanh chóng trở thành con rồng châu Á.

1.4.3. Phát triển KCN ở Đài Loan

Đài Loan có nhiều điểm khá tương đồng với Việt Nam về xuất phát điểm. Trong quá trình đi lên của mình, nước này đã lựa chọn một phương thức thích hợp

để phát triển công nghiệp và tiến hành công nghiệp hoá. Từ những năm 1960, Đài Loan đã bắt đầu chú ý nhiều đến phát triển công nghiệp. Mô hình KCN đầu tiên của Đài Loan là KCN Kulung xây dựng vào năm 1960. Đến nay, ở Đài Loan đã có khoảng gần 100 KCN, KCX, đặc biệt Đài Loan được công nhận là nơi có hoạt động của các KCX thành công nhất thế giới. Những kinh nghiệm thành công trong PTBV KCN, KCX ở Đài Loan được tổng kết như sau:

* **Một là**, sự thay đổi trong nội dung hoạt động của KCN, KCX phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, đây là cơ sở cho tính hiệu quả và bền vững trong hoạt động của các KCN Đài Loan. Cụ thể là[51]:

- Thời kỳ 1960 – 1973. đây là thời kỳ ở Đài Loan phát triển mạnh nhất các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động do giá lao động ở đây thấp hơn nhiều so với các nước khác và các sản phẩm công nghiệp nhẹ thay thế hàng nhập khẩu. Tương ứng với thời kỳ này các KCN ở Đài Loan chủ yếu bao gồm các nhà đầu tư và các doanh nghiệp thuộc các ngành may mặc, chế biến đồ gỗ dân dụng, đồ chơi trẻ em và thủ công mỹ nghệ.

- Thời kỳ 1974 – 1985, cơ cấu ngành kinh tế ở Đài Loan đã bắt đầu chuyển dịch sang các ngành sản xuất sản phẩm có dung lượng vốn và công nghệ cao hơn vì giá lao động ở đây đã có xu hướng ngày càng tăng lên. Vì vậy các KCN lúc này cũng được đầu tư theo hướng: Giảm dần các sản phẩm sử dụng nhiều lao động xuống còn khoảng 30-35%; sản phẩm dệt may giảm xuống còn 15%, sản phẩm giày da và hàng thủ công mỹ nghệ gần như không còn được đầu tư ở các KCN.

- Thời kỳ sau 1990 là thời kỳ các KCN ở Đài Loan bắt đầu phát triển mạnh công nghệ kỹ thuật cao: tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ kỹ thuật cao lên tới khoảng 60% tổng đơn vị kinh doanh trong các KCN, tổng vốn đầu tư cho các ngành công nghệ cao chiếm tới 93%.

- Hiện nay ở Đài Loan đã bắt đầu xuất hiện và ngày càng nhiều công nghiệp tri thức trong các KCN.

* **Hai là**, chính quyền Đài Loan rất chú trọng công tác quy hoạch phát triển

KCN và chính sách ưu đãi các nhà đầu tư trong nước vào các KCN. Ở Đài Loan, công tác này được tổ chức khá chặt chẽ:

- Chính phủ căn cứ vào điều kiện tài nguyên, nguồn nhân lực cũng như đặc điểm kinh tế- xã hội khác của từng địa phương, vùng để ban hành những chỉ dẫn, các quy định để quản lý việc phát triển KCN phù hợp với quy hoạch chung của cả nước.

- Việc phát triển KCN được chú ý từ khi đưa ra chủ trương phát triển, qui hoạch phát triển và đấu thầu xây dựng các KCN. Sau khi qui hoạch được thông qua, họ mới tiến hành chọn các nhà đầu tư để đấu thầu, trong đó ưu tiên cho các nhà đầu tư tư nhân trong nước. Những nhà đầu tư trúng thầu sẽ xây dựng và khai thác KCN của mình. Trong các KCN được khuyến khích xây dựng nhà xưởng cao tầng để tiết kiệm và tăng hiệu quả sử dụng.

- Tiến hành đánh giá theo định kỳ 3 năm một lần hoạt động của các KCN, chú trọng tính phù hợp trong hoạt động của KCN so với quy hoạch, nhất là những vấn đề có liên quan đến môi trường.

- Có chính sách điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ khu công nghiệp theo hướng bền vững và có hiệu quả. Cơ cấu sử dụng đất hợp lý, theo kinh nghiệm của Đài Loan là: đất cho xây dựng nhà máy: 60%; đất dành cho xây dựng khu dân cư: 2,2-3%; đất dành cho các công trình BVMT: 33% bao gồm đất cho các công trình vui chơi, giải trí, đất trồng cây xanh.

* **Ba là**, sự phát triển mạnh các dịch vụ trong KCN, KCX. Các mô hình dịch vụ hoạt động có hiệu quả trong các KCN, KCX ở Đài Loan là:

- Hoạt động của trung tâm kho vận trong KCN, KCX. Trung tâm kho vận có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tốt, bao gồm hệ thống kho và phương tiện vận tải, chuyên chở tốt; thời gian làm việc tất cả mọi thời gian trong năm và trong ngày; cung cấp dịch vụ nhanh, tiện nghi; chi phí dịch vụ mang tính cạnh tranh, hàng hoá chuyên chở đều có bảo hiểm; hệ thống thông tin đáng tin cậy.

- Hoạt động trung tâm lưu thông hàng hoá. Trung tâm lưu thông hàng hoá có

tính linh hoạt rất cao. Hàng nước ngoài, hàng trong KCN, và các doanh nghiệp nội địa có thể đưa vào trung tâm. Hàng nhập khẩu và các nguyên vật liệu nhập khẩu đưa vào gia công đưa và trung tâm không cần xin phép hải quan. Các trung tâm lưu thông hàng hoá phối hợp với các công ty marketing quốc tế hợp tác công nghệ, giúp cho các doanh nghiệp tìm kiếm, phát triển thị trường, đầu mối giao dịch, tìm kiếm nguyên liệu với giá rẻ hơn, làm tăng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp.

* **Bốn là**, bộ máy quản lý KCN ở Đà Loan đảm nhận những chức năng có liên quan đến PTBV KCN. Ngoài những chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động của KCN, BQL các KCN còn thực hiện 2 chức năng:

- Kiểm tra việc xây lắp nhà máy và vệ sinh môi trường. Với chức năng này, BQL tham gia kiểm tra, giám sát việc triển khai xây dựng dự án và lắp đặt thiết bị máy để đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung của KCN, kiểm tra độ an toàn của dự án, đánh giá vệ sinh và khả năng gây ô nhiễm môi trường của dự án.

- Chức năng giám sát phúc lợi công cộng. Với chức năng này, BQL các KCN giám sát hoạt động chăm sóc y tế, cung cấp thực phẩm; điều kiện đi lại của công nhân đến nơi làm việc, tình hình cư trú, giáo dục, giải trí của người lao động; sự bảo đảm an ninh, an toàn cho người lao động tại nơi sản xuất cũng như nơi ở của họ.

1.4.4. Những bài học vận dụng cho PTBV các KCN vùng KTTĐBB

Qua phân tích kinh nghiệm của một số nước có những điều kiện đồng thuận với Việt Nam, có thể rút ra những vận dụng trong quá trình PTBV các KCN ở vùng KTTĐBB như sau:

Một là, phải có quy hoạch KCN trên toàn Vùng một cách hệ thống. Theo kinh nghiệm của các nước nêu trên, thì quy hoạch các KCN phải phù hợp với quy hoạch phát triển KTXH, quy hoạch đất đai, quy hoạch điểm dân cư, thành phố, khu đô thị. Quy hoạch KCN không chỉ nói chung về bố trí địa điểm, vị trí đóng của khu mà còn phải tính tới cả hướng bố trí ngành công nghiệp, sản phẩm sẽ sản xuất, phù hợp với đặc điểm dân cư, khả năng đất đai, tài nguyên, giá cả lao động và yêu cầu về môi trường của từng khu vực.

Hai là, cần nắm vững được xu thế chuyển đổi các mô hình phát triển KCN theo hướng hiện đại và điều kiện thị trường mở. Có nhiều xu thế phát triển KCN, cần nghiên cứu vận dụng cho Vùng, đó là:

- Cần có sự thay đổi lại quan niệm về KCN, kể cả khái niệm và mục tiêu thành lập KCN trong các văn bản pháp quy của nhà nước. Hiện nay rõ ràng KCN không phải chỉ có sản xuất công nghiệp; KCN nhưng không cần có hàng rào riêng; KCN hiện nay không phải chỉ quan niệm là nơi thu hút vốn đầu tư, tạo cơ hội cho phát triển mà nó còn có nhiều yêu cầu khác như: tính hiệu quả, tính bền vững và khả năng lan tỏa cho các khu vực khác...

- Xu thế chuyển từ KCN thành lập mang tính tận dụng lao động, điều kiện tự nhiên để thu hút các nhà đầu tư thuộc nhiều ngành nghề sản xuất công nghiệp khác nhau với mục tiêu lấp đầy KCN thành những KCN mang tính sản xuất và chế biến chuyên môn hoá ngày càng cao và với mục tiêu hiệu quả kinh tế đặt ra là chủ yếu.

- Xu thế chuyển đổi KCN chỉ bao gồm chuyên môn hoá sản xuất công nghiệp, chuyên môn hoá sản xuất cho xuất khẩu, sang mô hình KCN tổng hợp, trong đó bao gồm cả sản xuất công nghiệp, thương mại (xuất khẩu và tiêu thụ nội địa), dịch vụ phục vụ hoạt động trong khu công nghiệp như ngân hàng, bưu điện, dịch vụ cung ứng thường xuyên và các hoạt động dịch vụ; hoạt động khoa học công nghệ cao.

- Xu thế chuyển từ KCN không có dân cư sang KCN có dân cư thường gọi là KKT mở, ĐKKT...

- Xu thế thực hiện tính liên kết, cụ thể là sự liên kết trong nội bộ KCN, liên kết giữa các KCN trên cùng một khu vực, xu thế hình thành nhiều kiểu, loại KCN đa dạng.

Ba là: Xu thế chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ KCN theo hướng hiệu quả và phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ. Những xu thế chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ KCN cần chú ý là:

- Chuyển từ KCN sản xuất sản phẩm sử dụng nhiều lao động, tài nguyên sang KCN sử dụng nhiều vốn và công nghệ kỹ thuật cao.

- Chuyển từ KCN bao gồm ngành sản xuất gây ô nhiễm môi trường sang sản phẩm công nghiệp sạch.

- Chuyển từ KCN sản xuất, kinh doanh đơn thuần sang KCN kết hợp sản xuất kinh doanh với nghiên cứu hoạt động khoa học công nghệ và triển khai kỹ thuật công nghệ cao.

Bốn là: Bảo đảm tính đồng bộ cho sự phát triển KCN với các yếu tố cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội, môi trường trong khu vực có KCN nhằm bảo đảm cho sự PTBV không những của KCN mà còn là PTBV của từng địa phương, cả nước. Sự phát triển các KCN phải được kết hợp chặt chẽ với các yếu tố cần phát triển khác như:

- Hệ thống bảo vệ và chống ô nhiễm môi trường.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội: đường xá, điện, nước, nhà cửa, mạng lưới thông tin viễn thông, y tế, giáo dục.

- Phát triển KCN đi đôi với quy hoạch đồng bộ mạng lưới thị tứ, thành phố, khu vực thành thị với các điều kiện sinh hoạt hiện đại.

Năm là: Chính phủ luôn có các chính sách phù hợp cho việc phát triển các KCN. Các chính sách thường hướng tới việc: thực hiện mục tiêu thực hiện quy hoạch phát triển các KCN; đẩy mạnh hoạt động, nâng cao khả năng cạnh tranh và tăng hiệu quả hoạt động cho các doanh nghiệp; thu hút được các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài vào KCN. Các chính sách cần phải linh hoạt và có sự khác biệt đối với từng vùng, miền, từng khu vực khác nhau trong quá trình thực hiện xây dựng KCN. Các chính sách cũng cần có sự phân biệt đối với từng loại KCN và các khu vực khác nhau trong đó lưu ý đến yếu tố lịch sử của quá trình hình thành KCN, để có những tác động phù hợp. Các chính sách cũng phải được thay đổi theo từng giai đoạn phát triển của KCN và tương xứng với hoạt động phát triển kinh tế khác. Một trong những kinh nghiệm vận dụng của các nước là không nên thực hiện việc xây dựng phát triển KCN theo kiểu “phong trào”. Để bảo đảm tính bền vững và hiệu quả trong hoạt động, cần phải lưu ý đến những điều kiện cụ thể cho việc thành

lập, nhất là sự ra đời của những khu công nghệ cao. Mặt khác, phải có những quy định cụ thể về trình tự xây dựng các KCN theo hướng giải quyết được vấn đề môi trường trước.

Sáu là: Vấn đề quản lý KCN.

Thứ nhất, về khía cạnh tổ chức bộ máy quản lý KCN.

Ban quản lý KCN phải thực hiện nhiều chức năng khác nhau để bảo đảm tính hiệu quả và bền vững. Theo kinh nghiệm của các nước, BQL các KCN cần thực hiện:

- Chức năng quản lý nhà nước như cấp giấy phép, đơn độc, kiểm tra hoạt động, thanh tra, thống kê tình hình.
- Chức năng hoạt động giống như một doanh nghiệp (kinh nghiệm của Thái Lan) với việc hình thành trong BQL các KCN Trung tâm dịch vụ hoàn chỉnh.
- Chức năng giám sát vấn đề xã hội, môi trường trong các dự án đầu tư trong KCN.
- Cần có cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý KCN thống nhất từ trên (cấp trung ương) xuống: từ BQL các KCN ở trung ương, đến cơ quan quản lý KCN các tỉnh, thành phố và xuống đến các KCN.

Thứ hai, về khía cạnh phân cấp quản lý KCN.

Theo kinh nghiệm của các nước, cần có sự phân cấp quản lý cụ thể KCN theo vùng, theo tính chất của từng loại KCN. Muốn vậy cần có sự phân loại cụ thể KCN theo quy mô, theo tính chất, theo vị trí phân bố; trên cơ sở đó có sự phân cấp cụ thể giữa Bộ KHĐT (Vụ quản lý các KKT) và BQL các KCN các tỉnh. Theo sự phân cấp đó, các chính sách đầu tư cũng có phân loại phù hợp hơn.

1.5. Tiểu kết

Mặc dù mô hình KCN trên thế giới đã tồn tại khá lâu, được nhiều nước coi như một mô hình đòn bẩy thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng hiện tại quan niệm của mỗi nước về KCN là không đồng nhất, nhưng thường được hiểu là một khu đất được

phân chia và phát triển có hệ thống theo một kế hoạch tổng thể nhằm cung cấp địa điểm cho các ngành công nghiệp tương hợp với hạ tầng cơ sở, các tiện ích công cộng, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ. Ở Việt Nam, định nghĩa về KCN là: *“Khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục qui định”*.

Chủ trương phát triển các KCN nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa đất nước là đúng đắn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, đây cũng là lĩnh vực khá nhạy cảm vì nó có tác động trực tiếp đến vấn đề xã hội, dân sinh và đặc biệt là môi trường sinh thái đối với vùng có KCN đứng chân. Quan điểm nhất quán của nhiều nước trên thế giới cũng như Việt Nam hiện nay là việc phát triển kinh tế phải đảm bảo hướng tới tính bền vững lâu dài. Đối với Việt Nam, mục tiêu PTBV được phản ánh khá rõ trong Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam: *“... Phát triển phải kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà được ba mặt là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và BVMT”*.

Trên cơ sở quan điểm định hướng đó, Luận án đã thiết lập hệ thống các tiêu chí đánh giá sự PTBV đối với các KCN dựa trên ba nhóm chỉ số cơ bản là (1) PTBV về kinh tế; (2) PTBV về xã hội và (3) PTBV về môi trường. Đây là khung nghiên cứu xuyên suốt cho các phân tích thực trạng PTBV KCN của vùng KTTĐBB cũng như các giải pháp, kiến nghị đề xuất của tác giả trong chương 3.

Bên cạnh đó, để có thêm căn cứ và bài học thực tiễn, luận án đã nêu ra một số bài học kinh nghiệm trong PTBV KCN ở một số nước và vùng lãnh thổ: Trung Quốc, Đài Loan và Thái Lan và gợi ý cho xây dựng các chính sách, giải pháp cho PTBV các KCN vùng KTTĐBB.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

2.1. KHÁI QUÁT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của vùng KTTĐBB

Vào những năm đầu thập kỷ 90, ý tưởng hình thành các tam giác phát triển đã manh nha tại Việt Nam, dựa vào những ưu thế về địa - kinh tế gắn với lý thuyết lợi thế so sánh, nhằm tạo ra các tuyến lực, các cực tăng trưởng. Ở phía Bắc là tam giác với ba đỉnh là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh; phía Nam là TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai và miền Trung là Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi. Không lâu sau đó, “Tam giác Phát triển Phía Nam” đã phải chuyển sang thành “tứ giác” với sức bật và khả năng đóng góp mạnh mẽ của tỉnh Sông Bé.

Trong quá trình nghiên cứu hình thành các tam giác phát triển, bên cạnh ý tưởng “liên kết để tăng trưởng” giữa các “đỉnh” trong “tam giác”, vai trò “đầu tàu” đã nổi lên như một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu để hình thành các tam giác phát triển như những vùng động lực thúc đẩy, lôi kéo sự phát triển của cả nước. Những năm 1993-1994, công tác xây dựng quy hoạch các VKTTĐ (với tên gọi ban đầu là các địa bàn trọng điểm) đã bắt đầu được triển khai, trong đó tập trung trước hết vào các loại hình quy hoạch công nghiệp, kết cấu hạ tầng, sau đó đến quy hoạch tổng thể. Sự hình thành các VKTTĐ đã được chính thức hóa khi các Quy hoạch Tổng thể phát triển các VKTTĐ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Theo đó, cuối năm 1997 và đầu năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã lần lượt phê duyệt các quyết định số 747/1997/QĐ-TTg, 1018/1997/QĐ-TTg và Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH ba VKTTĐ quốc gia đến năm 2010, bao gồm vùng KTTĐBB, vùng KTTĐ Trung bộ và vùng KTTĐ phía Nam. Trong đó, vùng KTTĐBB được xác định gồm 5 tỉnh, thành phố là: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên.

Sau đó, ngày 13 tháng 8 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐBB đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020. Trong quyết định này, quy mô của vùng KTTĐBB được mở rộng thêm 3 tỉnh gồm Hà Tây, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Như vậy, tại thời điểm này, với qui mô 8 tỉnh, thành phố, tổng diện tích VÙNG KTTĐBB sau khi bổ sung là 15.277 km², bằng 4,64% diện tích và 16,35% dân số của cả nước, cụ thể được minh họa như trong bản đồ 2.1.

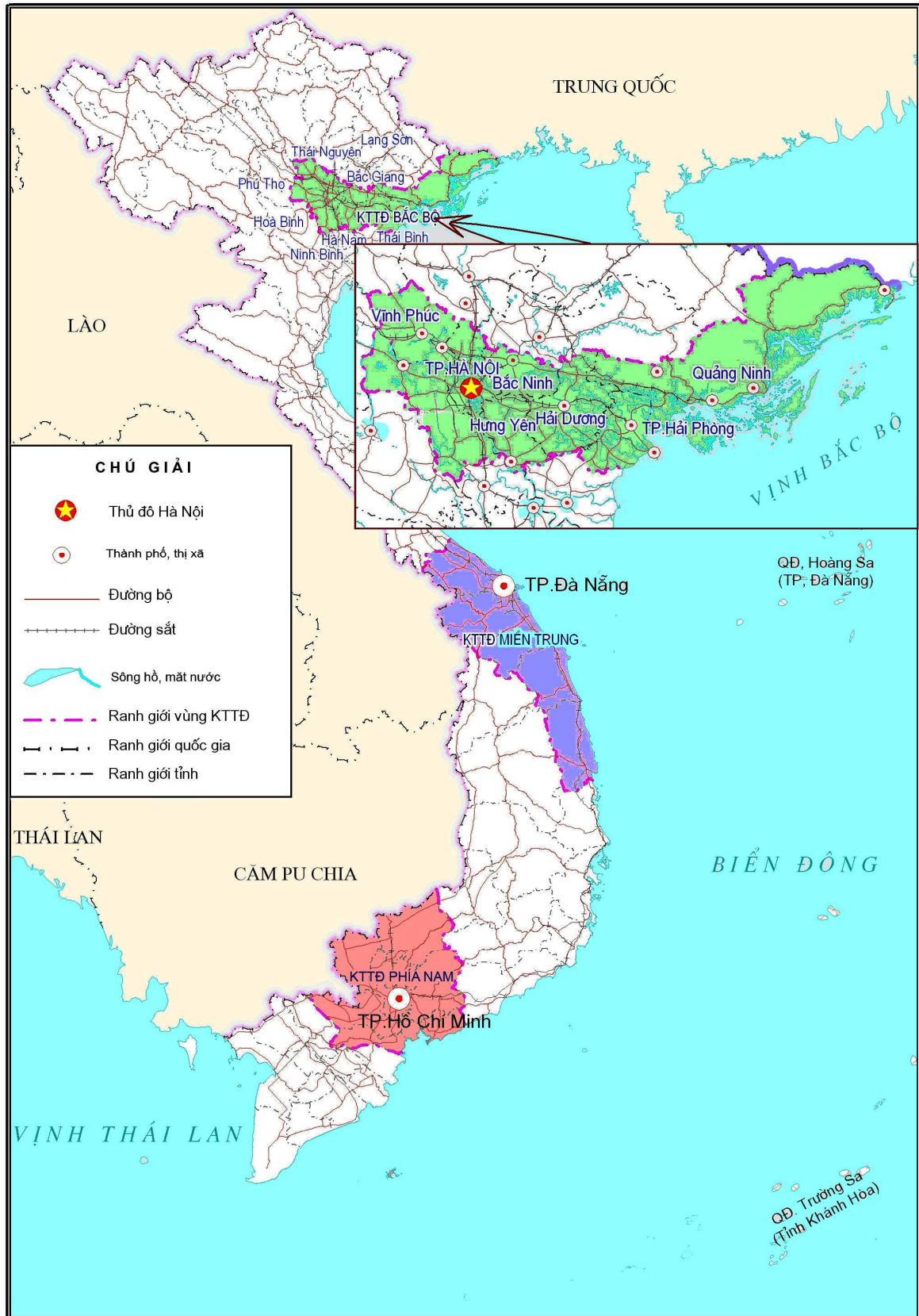
Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII và IX của Đảng xác định mục tiêu xây dựng ba vùng KTTĐ trở thành những vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng nhanh, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, tạo động lực cho quá trình phát triển của cả nước. Gần đây nhất, Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng cũng xác định định hướng:

Xây dựng ba vùng KTTĐ ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam thành những trung tâm công nghiệp lớn có công nghệ cao, trung tâm tài chính, ngân hàng, viễn thông, đào tạo và y tế chất lượng cao, trung tâm dịch vụ vận tải và giao thương quốc tế. Phát huy thế mạnh của mỗi vùng trọng điểm để các vùng này đóng góp ngày càng lớn cho sự phát triển chung của cả nước và trợ giúp các vùng khó khăn, có năng lực hội nhập kinh tế quốc tế với quy mô lớn và trình độ cao. [36]

Nhận thức được vị trí, vai trò và tầm quan trọng của các VKTTĐ trong quá trình phát triển KTXH của đất nước; để đảm bảo cho sự vận hành về phát triển kinh tế của từng vùng cũng như giữa các vùng một cách hiệu quả, Nhà nước đã có nhiều chính sách thúc đẩy vùng KTTĐBB phát huy vai trò đầu tàu tăng trưởng, thống nhất quy hoạch phát triển giữa các vùng, tỉnh, thành phố, tạo sự liên kết trực tiếp về sản xuất, thương mại, đầu tư, giúp đỡ về kỹ thuật: Ngày 18 tháng 02 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 20/2004/QĐ-TTg về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các VKTTĐ ở cấp Trung ương. Cơ cấu, bộ máy của Tổ chức điều phối phát triển các VKTTĐ bao gồm: Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các VKTTĐ và các Tổ điều phối của các Bộ, ngành và địa phương trong VKTTĐ.

Bản đồ: 2.1

VỊ TRÍ CỦA CÁC VÙNG KTTĐ TRONG CẢ NƯỚC



Nguồn: Xử lý của tác giả từ [62]

2.1.2. Vị trí của vùng KTTĐBB

Vùng KTTĐBB là vùng đất có lịch sử phát triển và bề dày văn hoá lâu đời của dân tộc, cái nôi nền văn hoá lúa nước của người Việt và nước Văn Lang đầu tiên, vùng đất đậm đặc di tích lịch sử quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Đặc biệt, là vùng đất Kinh đô xưa hiện nay là Thủ đô Hà Nội trải gần 1000 năm tuổi, trung tâm đầu não về chính trị, tiêu biểu về văn hoá- xã hội, hàng đầu về khoa học- công nghệ và kinh tế của cả nước. Nằm trong vòng cung biển Đông- biển Hoa Nam, Trung Quốc - biển Nhật Bản, có đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc. Vùng KTTĐBB có vị trí địa chính trị - kinh tế và tiềm năng mở rộng giao lưu quốc tế về kinh tế thương mại, văn hoá và đối ngoại quan trọng nhất của Việt Nam ở khu vực Phía Bắc và vịnh Bắc bộ trong quan hệ với các nước thuộc khu vực Đông Bắc Á và Trung Quốc, vừa là khu vực thị trường lớn vừa là khu vực có những quốc gia và nền kinh tế lớn. [22]

Từ ngày 1/8/2008, sau khi có Nghị quyết của Quốc Hội tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khoá XII về việc mở rộng địa giới hành chính thành phố Hà Nội, Vùng KTTĐBB bao gồm 7 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc (do Hà Tây đã hợp nhất để trở thành một phần của thủ đô Hà Nội mới). Đây là một trong 3 vùng KTTĐ quốc gia, là nơi tập trung hầu hết các cơ sở công nghiệp, dịch vụ quan trọng của khu vực phía Bắc; hệ thống đô thị phát triển rộng khắp. Đây cũng là vùng hạt nhân, địa bàn động lực thúc đẩy phát triển KTXH, CNH, đô thị hóa của cả khu vực đồng bằng sông Hồng, khu vực miền núi trung du phía Bắc, khu vực Bắc Trung Bộ; có ảnh hưởng lan toả mạnh mẽ đến quá trình phát triển trên phạm vi cả nước.

Vùng KTTĐBB có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục và khoa học kỹ thuật của cả nước; thành phố Hải Phòng là đô thị loại I cấp quốc gia và là một trong các đô thị trung tâm của vùng KTTĐBB với chức năng là

thành phố cảng, trung tâm kinh tế (công nghiệp, dịch vụ, du lịch). Đây được coi là một đầu mối giao thông quan trọng để tiến ra biển của các tỉnh phía Bắc; thành phố Hạ Long cũng được coi là một đô thị hạt nhân của khu vực tỉnh Quảng Ninh và của vùng KTTĐBB. Hạ Long đảm nhiệm chức năng chính là thành phố cảng, công nghiệp, du lịch, nghỉ ngơi giải trí. Hỗ trợ cho thành phố Hạ Long là một chuỗi đô thị khác trong tỉnh, gồm: Phả Lại - Chí Linh, Mạo Khê, Uông Bí, Hà Tu, Cẩm Phả, Cửa Ông - Mông Dương, Tiên Yên, Móng Cái - Trà Cổ. Ngoài ra, những tỉnh có nhiều tiềm năng trong vùng như Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên sẽ trở thành những địa phương có tốc độ tăng trưởng cao, trở thành những tỉnh mạnh khu vực phía Bắc.

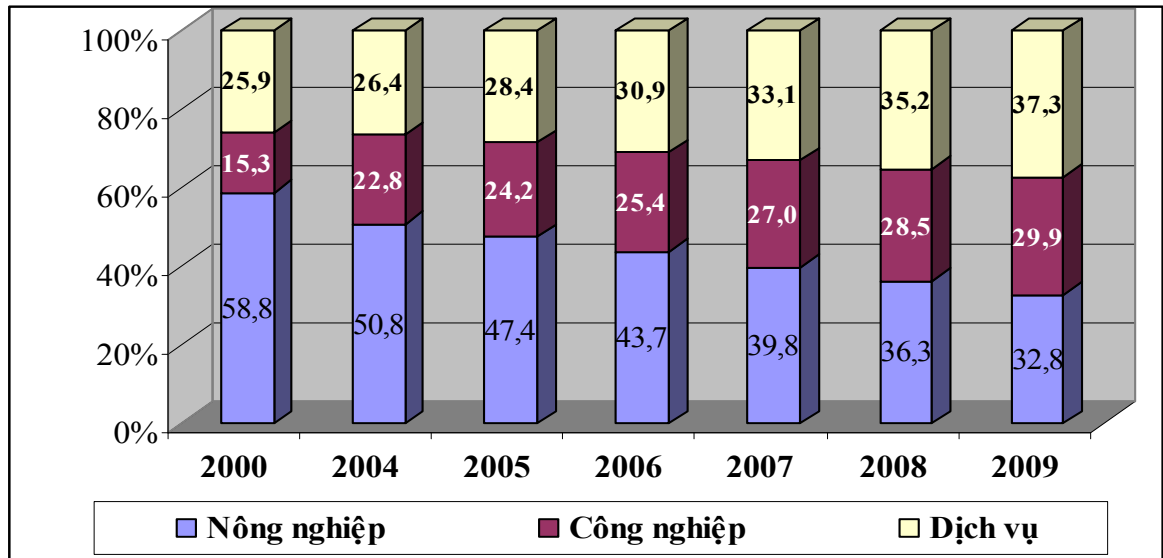
2.1.3. Tiềm năng, lợi thế so sánh và hạn chế của vùng KTTĐBB trên quan điểm PTBV các KCN

2.1.3.1. Các lợi thế của vùng KTTĐBB:

- *Vùng KTTĐBB có thế mạnh nổi trội về nguồn nhân lực*, đặc biệt là đội ngũ các nhà khoa học, nhà văn hoá, nhà giáo và bác sỹ hàng đầu cả nước về quy mô và trình độ, có tác động thúc đẩy phát triển các dịch vụ nghiên cứu và triển khai khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, y tế và chăm sóc sức khoẻ chất lượng cao ở trong nước và ra khu vực.

Năm 2009 dân số trung bình của Vùng là 14.428 triệu người, quy mô dân số đô thị của vùng gia tăng đáng kể, từ 3.386,6 nghìn người năm 2000 lên 4.325,3 nghìn người năm 2005 và trên 4.559 nghìn người năm 2009, chiếm gần 32% tổng dân số. Nguồn lao động của vùng cũng tăng từ 7.341 nghìn người năm 2005, lên đến 8.495 nghìn năm 2009, tăng 15,7% so với 2005 và chiếm trên 58,9% tổng dân số của vùng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo cũng tăng nhanh qua từng năm, cụ thể tỷ lệ này đã tăng mạnh từ 37,1% năm 2006 lên đến 44,2% năm 2009. Cơ cấu lao động của vùng cũng có sự chuyển dịch mạnh mẽ, tỷ lệ lao động trong các ngành công

ng nghiệp và dịch vụ đã tăng mạnh, từ 41,2% năm 2000 lên đến 67,2% năm 2008 [4], phục vụ tốt cho quá trình vận hành và mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp trong KCN. Do vậy, có thể khẳng định yếu tố lao động là lợi thế quan trọng với các KCN trong Vùng. Cụ thể chúng ta xem hình 2.1 dưới đây:



(*) Năm 2009: số liệu ước lượng

Hình 2.1: Chuyển dịch cơ cấu lao động vùng KTTĐBB, 2000 – 2009

Nguồn: Phân tích từ số liệu [4]

- Vùng có mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế khá tốt, tạo tiền đề thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển các KCN, cụ thể là:

+ Về giao thông đường bộ, Vùng có mạng lưới giao thông khá hoàn chỉnh, nhiều công trình giao thông quan trọng được xây mới và nâng cấp; một số công trình sắp đưa vào sử dụng như: các tuyến quốc lộ 1, 18, 10, 2B, 38, 39, 183, 21, 21B, 32, đường Láng - Hoà Lạc; nhiều cây cầu mới cũng được xây dựng gồm: cầu Bính, Triều Dương, Tân Đệ, Tiên Cựu, Yên Lệnh, Thanh Trì, Bãi Cháy,...

+ Các tuyến đường sắt: Hà Nội- Hải Phòng, Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Vinh và Hạ Nội – Quảng Ninh đã được nâng cấp để rút ngắn thời gian vận chuyển và đảm bảo an toàn chạy tàu. Tuy vậy, hệ thống đường sắt còn tồn tại nhiều khổ đường gây trở ngại cho vấn đề tổ chức vận tải liên tuyến;

hầu hết các tuyến đường sắt chưa vào cấp lại đều là tuyến đơn, năng lực rất hạn chế, tốc độ khai thác chỉ đạt 40- 50 km/h; quy mô ga nhỏ, thiếu các ga đầu mối quy mô lớn có ý nghĩa toàn vùng.

+ Vùng có các cảng biển quan trọng và thuận lợi về giao thông đường biển. Tổng công suất qua các cảng đạt 18 - 19 triệu tấn/năm. Các cảng Hải Phòng, Cái Lân đang tiếp tục được đầu tư nâng cấp và mở rộng quy mô công suất để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá đường biển cho khu vực phía Bắc. Vùng còn có thế mạnh về phát triển kinh tế biển với đường bờ biển chạy dài gần 300 km có một số vũng, vịnh có thể xây dựng cảng biển nước sâu, phát triển KCN đóng tàu trọng tải lớn, phát triển KKT, du lịch ven biển và biển đảo. Ngoài ra, trong vùng biển còn có nguồn lợi thủy sản phong phú, tiềm năng sa khoáng dồi dào và triển vọng khai thác dầu khí để phát triển các ngành công nghiệp khai thác biển.

+ Sân bay Quốc tế Nội Bài đã hoàn thành xây dựng nâng cấp giai đoạn 1, đang chuẩn bị xây dựng mở rộng giai đoạn 2; sân bay Cát Bi cũng đã được cải tạo một bước và chuẩn bị được nâng cấp để trở thành sân bay quốc tế, bổ sung cho sân bay Nội Bài khi cần thiết. Tuy nhiên, cả 2 cảng hàng không trong vùng hiện tại có quy mô còn nhỏ, tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

- Bên cạnh các thuận lợi kể trên, vùng KTTĐBB còn có các lợi thế về: vị trí tiếp cận thuận lợi thị trường miền Bắc và thị trường lớn Trung Quốc; đất đai phần lớn là đồng bằng thuận lợi cho triển khai xây dựng hạ tầng và phát triển KCN; tài nguyên khoáng sản có một số loại như than đá, sắt, mangan, titan, đồng- niken, thiếc, vàng, đất hiếm, Apatit, Graphit, đá vôi, sét, cao lanh trong đó than đá chiếm gần 90%, mangan 42%, titan 64%, cao lanh 49% trữ lượng khai thác công nghiệp của cả nước tạo cho Vùng có điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp yêu cầu lao động kỹ thuật cao[17].

Hệ thống thông tin liên lạc, phát thanh, truyền hình tiếp tục được xây dựng và phát triển nhanh.

2.1.3.2. Các yếu tố bất lợi

Là vùng đất chật người đông, quỹ đất so với đầu người thấp nhất trong cả nước, mật độ dân cư rất cao bình quân hiện là 925 người/km²[4]. Dân số đông, mật độ dân số cao ở các đô thị và việc phân bố không đồng đều ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển KTXH của Vùng. Dân số nông thôn và làm nông nghiệp còn khá lớn chiếm khoảng 68% tổng dân số toàn vùng, diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người chưa đến 500 m², làm hạn chế đến khả năng chuyển đổi đất sang sản xuất phi nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị và các KCN, KCX. Mặt khác, do giá đất thực tế ở Vùng KTTĐBB quá cao so với các vùng khác và với thế giới, thậm chí nhiều khu vực ở Hà Nội hoặc các tỉnh lân cận có giá đất cao gần bằng các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới, gây khó khăn trong công tác vận động nhân dân giao nộp đất đai để phát triển các KCN.

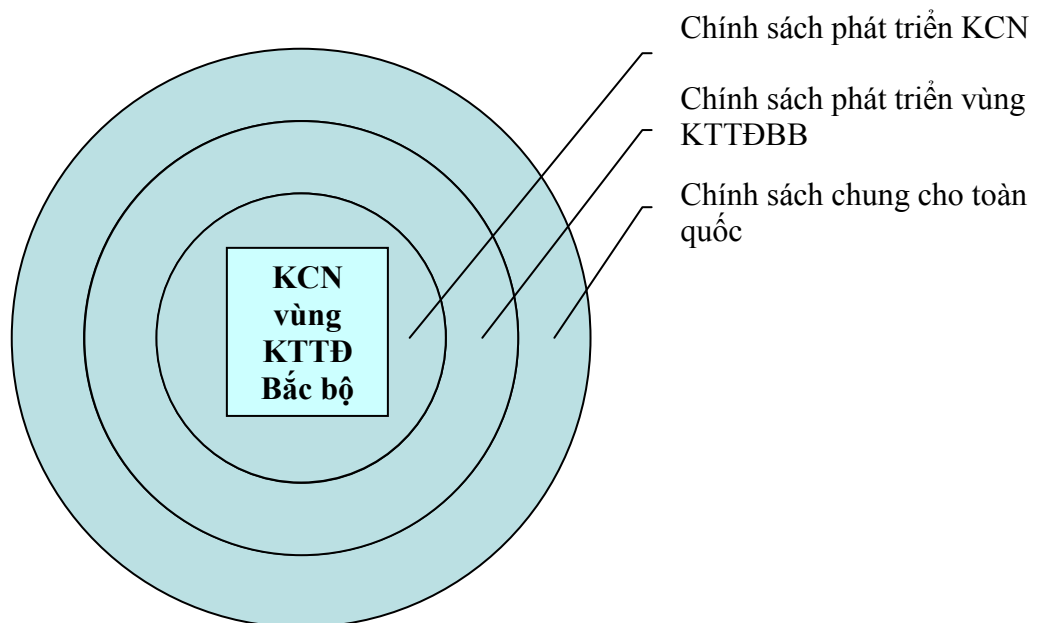
Ngoài ra, dân cư vùng KTTĐBB có truyền thống văn hoá lúa nước lâu đời nhưng một bộ phận lớn còn mang nặng tâm lý sản xuất nhỏ, bảo thủ, thoả mãn sớm, tác phong công nghiệp trong lao động và sinh hoạt chưa hình thành rõ nét trong xã hội làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nguồn nhân lực và cản trở khai thác hiệu quả nguồn lực con người của vùng.

- *Về kết cấu hạ tầng*: So với các vùng khác, vùng KTTĐBB tuy có lợi thế về các công trình hạ tầng được đầu tư nhiều, tuy nhiên chất lượng công trình giao thông hiện vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải của các doanh nghiệp nói chung. Mặt đường xấu, tốc độ lưu thông chậm làm tăng chi phí về thời gian và tài chính cho doanh nghiệp. Thêm vào đó, còn thiếu các công trình hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu cho phát triển các KCNC. Hiện tại, Vùng chưa có "công viên phần mềm" hoặc "công viên Silicon" như vùng KTTĐPN (KCNC tại Quận 9, TP. HCM) vì KCNC Hòa Lạc hiện vẫn mới trong giai đoạn đầu khai thác, kêu gọi đầu tư. Nhiều khu vực đô thị nhanh chóng xuống cấp và thiếu các khu vực dịch vụ hoặc các kết cấu hạ tầng xã hội đi kèm nên đã không phát huy được hiệu quả.

2.2. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KCN VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN

PTBV KCN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Các KCN vùng KTTĐBB một mặt là một bộ phận lãnh thổ trong vùng KTTĐBB; mặt khác, nó là vùng lãnh thổ đặc biệt với chức năng là động lực, đầu tàu phát triển nhanh, tạo ra sức bật mang tính đột phá cho Vùng và cả nước. Vì vậy, nó (i) được quyền có những ưu đãi đặc biệt để thúc đẩy, tập trung các hoạt động sản xuất vật chất cho Vùng (các ưu đãi về KCN); (ii) được hưởng các ưu đãi và phải có “nghĩa vụ đặc biệt” không phải chỉ đối với bản thân KCN, mà còn đối với phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc gia vì nó nằm trên lãnh thổ của VKTTĐ, vùng được tạo điều kiện trở thành những hạt nhân tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh; đặt ra những khía cạnh tác động lan tỏa của vùng hạt nhân đối với cả nước (các cơ chế chính sách áp dụng cho vùng KTTĐBB); Hệ thống cơ chế chính sách đối với các KCN vùng KTTĐBB cũng phải hướng tới hai chức năng nói trên; và (iii) các cơ chế chính sách chung áp dụng cho toàn quốc hoặc tất cả các vùng lãnh thổ trên toàn quốc. Các KCN VKTTĐ cũng tồn tại với tư cách là các vùng lãnh thổ được phân bố theo không gian địa lý (vùng kinh tế) hay đơn vị hành chính (vùng hành chính), vì vậy, các chính sách Nhà nước ban hành trong phạm vi cả nước cũng có hiệu lực ở đây. Theo cách lập luận đó, tác giả cho rằng, có ba bộ phận cấu thành cơ chế chính sách đối với KCN vùng KTTĐBB như sau:



Sơ đồ 2.1: Hệ thống cơ chế chính sách áp dụng cho KCN vùng KTTĐBB

Các chính sách và nội dung cụ thể được trình bày trong phần phụ lục 2 của Luận án. Các chính sách của nhà nước và tác động của nó đến việc PTBV các KCN vùng KTTĐBB được phân tích cụ thể dưới đây:

2.2.1. Các chính sách đối với KCN

2.2.1.1. Chính sách quy hoạch

Ngày 6/8/1996, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 519/TTg phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KCN và kết cấu hạ tầng thời kỳ 1996 – 2010, trong đó công bố danh mục gồm 33 KCN. Tháng 6/2003, trên cơ sở thực tiễn nhu cầu phát triển KCN của các địa phương tăng nhanh, Thủ tướng Chính phủ thực hiện chỉnh sửa Quy hoạch và nâng số KCN và KCX đến năm 2010 là 125 khu. Cuối năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Bộ KHĐT phối hợp với các bộ, các ngành, các địa phương điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN giai đoạn 2005 – 2020 [63]. Tháng 8/2006, Thủ tướng ra Quyết định số 1107/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch phát triển các KCN Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020. Quyết định này nêu mục tiêu nâng diện tích các KCN đến năm 2010 lên khoảng 45.000 ha - 50.000 ha; năm 2015 khoảng 65.000 ha - 70.000 ha và năm 2020 là 80.000 ha.

Bảng 2.1: Số KCN theo qui hoạch đến năm 2010 và số KCN thực tế đến hết năm 2008

STT	Vùng	Số KCN đến năm 2010 (*)	Số KCN đến hết 2004 (**)	Số KCN đã thành lập đến hết 2008 (***)
1	Vùng trung du miền núi phía Bắc	3	3	18
2	Vùng đồng bằng sông Hồng	29	34	56
3	Vùng duyên hải miền Trung	27	28	27
4	Vùng Tây nguyên	5	5	7
5	Vùng Đông Nam bộ	46	56	85
6	Vùng đồng bằng sông Cửu Long	15	23	44

Tổng cộng	125	149	237
------------------	------------	------------	------------

- Ghi chú:* - (*) Nội dung quy hoạch phê chuẩn năm 2004
 - (**) Bao gồm cả số KCN đã được Thủ tướng bổ sung QH và chấp nhận chủ trương đến hết 2004.
 - (***) Số liệu của Vụ Quản lý các KKT, Bộ KHĐT, 2009.

Tiếp theo, xuất phát từ nhu cầu phát triển của từng địa phương, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục bổ sung quy hoạch và chấp thuận chủ trương, nâng tổng số KCN, KCX được xác định trong quy hoạch hoặc được chấp thuận về chủ trương lên rất cao (Theo báo cáo quy hoạch phát triển các KCN đến năm 2010 của các địa phương thì đến 2010 cả nước có khoảng 443 KCN, diện tích 61.485 ha). Thực tế tính đến hết năm 2008, chỉ tính số KCN đang XDCB và đi vào hoạt động của cả nước đã đạt con số 237 (xem bảng trên); diện tích đất tự nhiên đạt gần 62.500 ha, vượt 23% so với con số Quy hoạch của Thủ tướng đến năm 2010 theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg. Từ đó có thể thấy quy hoạch KCN luôn đi chậm so với yêu cầu thực tiễn, làm cho quy hoạch chỉ mang tính hình thức, mà không còn mang tính định hướng vì những giai đoạn không cần có quy hoạch, Thủ tướng vẫn cấp được giấy phép hoạt động.

2.2.1.2. Tổ chức quản lý nhà nước đối với KCN

Kể từ khi KCX đầu tiên được cấp giấy phép hoạt động đến nay, bộ máy tổ chức quản lý nhà nước đối với các KCN cả nước nói chung và vùng KTTĐ nói riêng được chia làm 4 giai đoạn như sau:

a. Giai đoạn 1 (1991 – 1995)

Bộ máy tổ chức quản lý nhà nước ở giai đoạn này đơn giản vì ở giai đoạn này chỉ có 2 KCX là: Tân Thuận và Linh Trung. Kể từ năm 1994, có 10 KCN ở các địa phương được cấp giấy phép. Đến năm 1995, cả nước có 6 BQL các KCN thuộc các tỉnh, thành phố, bao gồm: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Hà Nội, Hải Phòng. Đặc điểm cơ bản của bộ máy quản lý nhà nước đối với các KCN giai đoạn này là:

- Thay đổi nhiều lần cho phù hợp với sự phát triển của các KCN
- BQL các KCX, KCN chủ yếu thực hiện các chức năng quản lý hành chính đối với hoạt động đầu tư ở KCN, còn mang nặng tính “xin” – “cho”.
- Cơ chế quản lý “một cửa, tại chỗ” lần đầu tiên ra đời và được vận hành tại

BQL KCX Tân Thuận năm 1992, nhưng sự uỷ quyền còn rất hạn chế.

b. Giai đoạn 2 (1996 – 2000)

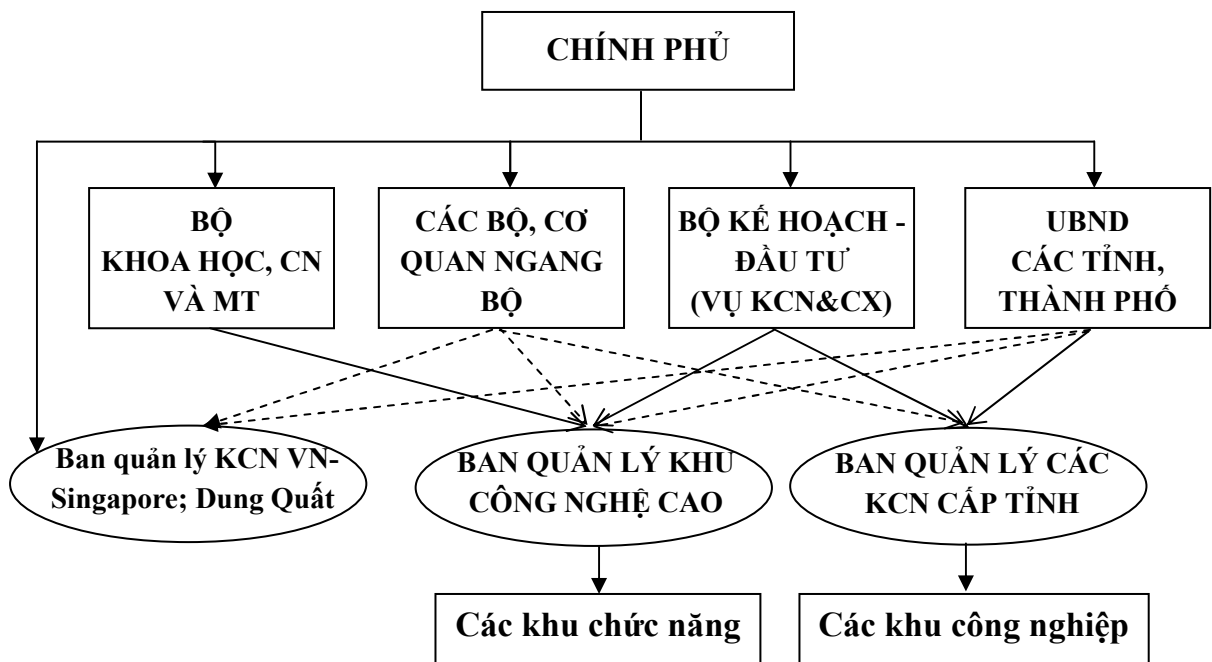
Thời kỳ này, bộ máy quản lý nhà nước đối với KCN được tổ chức theo tinh thần Quyết định số 731/TTg ngày 3/10/1996 với các đặc điểm nổi bật là:

- Lần đầu tiên, Ban Quản lý các KCN Việt Nam được thành lập chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ với các chức năng là đầu mối tổng hợp đề xuất trình Thủ tướng giải quyết các vấn đề liên quan đến KCN. Ở giai đoạn này, cơ chế “một cửa, tại chỗ” phát huy tốt tác dụng và đi vào thực chất làm cho môi trường pháp lý tại các KCN tốt hơn, tạo ưu thế riêng để thu hút các nhà đầu tư và các KCN.

- Trong giai đoạn này, có thêm 25 BQL các KCN ở các tỉnh được thành lập, nâng tổng số Ban quản lý KCN các tỉnh lên con số 31, tạo thành mạng lưới quản lý từ trung ương đến cơ sở, thực hiện quản lý 65 KCN ở các vùng kinh tế tiềm năng của đất nước.

c. Giai đoạn từ 17/8/2000 đến 14/3/2008.

Theo Quyết định số 99/2000/QĐ- TTg ngày 17 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ, chuyển giao các chức năng của BQL các KCN Việt Nam về Bộ KHĐT. Tiếp đó, Thủ tướng cũng quyết định chuyển giao BQL các KCN cấp tỉnh về trực thuộc UBND cấp tỉnh. Về cơ bản, các bộ, ngành trung ương, UBND cấp tỉnh, BQL các KCN cấp tỉnh vẫn thực hiện chức trách, thẩm quyền quản lý nhà nước đối với các KCN như trước đó, theo Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ. Sơ đồ bộ máy tổ chức quản lý nhà nước đối với các KCN như sau:



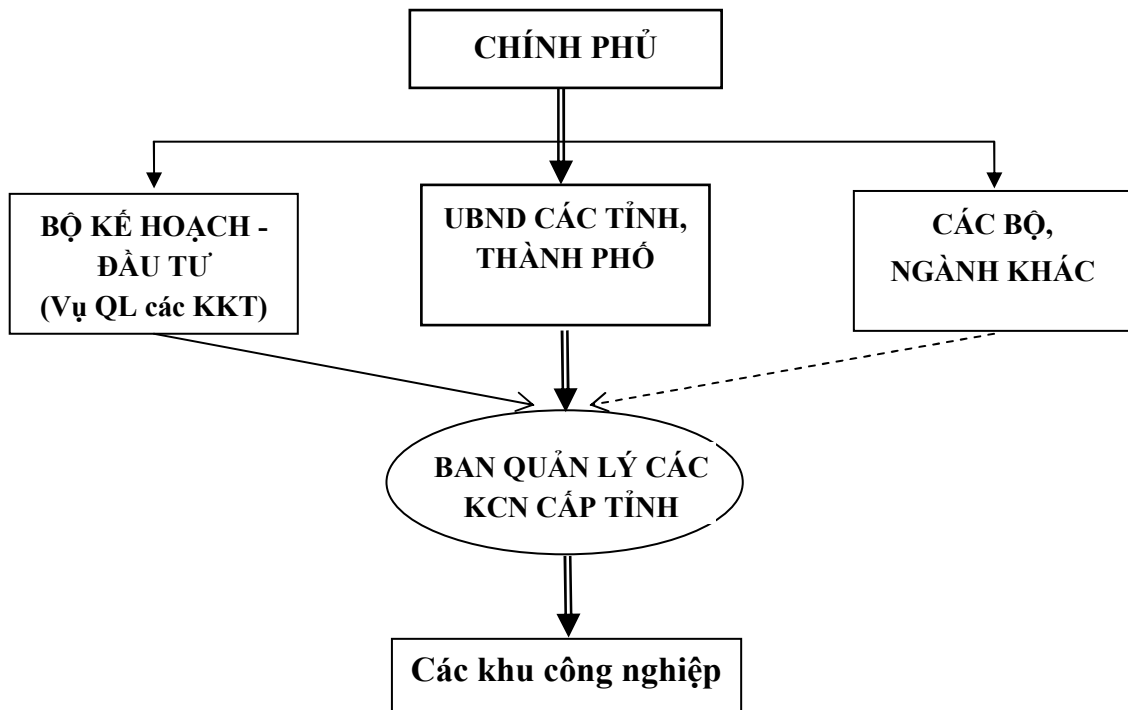
————— Quan hệ trực thuộc tổ chức và quản lý trực tiếp

----- Quan hệ chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý nhà nước theo đầu mối

Sơ đồ 2.2: Mô hình quản lý nhà nước đối với các KCN giai đoạn 2000 - 2008

d. Giai đoạn từ 14/3/2008 đến nay

Giai đoạn này đánh dấu sự thay đổi quan trọng trong tổ chức các KCN bằng việc ra đời Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008. Theo nội dung các điều từ điều 22 đến điều 37 của Nghị định này, nhiệm vụ quản lý các KCN về cơ bản thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh và Bộ KHĐT. Tuy nhiên, qui định này đã trao cho BQL các KCN các địa phương hầu hết mọi thẩm quyền trong quản lý và kiểm tra các vấn đề phát sinh trong KCN, bao gồm cả công tác quản lý vấn đề lao động, môi trường... mà các giai đoạn trước chưa có hoặc mới chỉ có ở BQL các KCN Hà Nội và TP. HCM. Mô hình quản lý các KCN ở giai đoạn này được tác giả khái quát như sau:



- Quan hệ chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý nhà nước theo đầu mối
 - - - - - Quan hệ trực thuộc tổ chức và quản lý trực tiếp

Sơ đồ 2.3: Mô hình quản lý nhà nước với các KCN giai đoạn từ 3/2008 đến nay

Theo qui định hiện hành, những nội dung chủ yếu của công tác quản lý nhà nước đối với phát triển KCN bao gồm:

(i) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch và chính sách về phát triển KCN.

(ii) Ban hành, hướng dẫn, phổ biến và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật có liên quan đến việc thành lập, đầu tư, xây dựng, phát triển và quản lý hoạt động của KCN; xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về KCN; tổ chức thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư vào KCN.

(iii) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận; tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ hỗ trợ có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trong KCN.

(iv) Tổ chức bộ máy, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cơ quan quản lý nhà nước về KCN, KKT.

(v) Hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá hiệu quả đầu tư, kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành và phát triển KCN, KKT.

Quản lý trực tiếp đối với KCN là BQL các KCN cấp tỉnh. BQL là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với KCN trên địa bàn. Theo Qui chế KCN, KCX, KCNC, ban quản lý KCN cấp tỉnh thực hiện quản lý hoạt động KCN theo nguyên tắc một cửa thông qua cơ chế uỷ quyền của các bộ, ngành và UBND cấp tỉnh. Về cơ bản, cơ chế uỷ quyền để thực hiện quản lý “một cửa, tại chỗ” đã phát huy tác dụng tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước đối với KCN, rút ngắn thủ tục hành chính, giải toả tâm lý cho các nhà đầu tư về chính sách của nhà nước.

2.2.1.3. Chính sách giải phóng mặt bằng

a. Cơ chế, chính sách có liên quan đến đền bù, giải phóng mặt bằng

Trên cơ sở các qui định của Chính phủ, các tỉnh tự qui định mức giá, vị trí và hệ số đất cho đền bù, giải toả. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện những văn bản này còn tồn tại khá nhiều bất cập:

- Còn mang nặng tính cưỡng chế trong huy động đất cho phát triển KCN. Buộc người có đất phải đặt lợi ích xã hội lên trên hết, hy sinh lợi ích cá nhân, Nhà nước sẵn sàng cưỡng chế để giải toả;

- Các văn bản chưa chú ý đến vấn đề tái định cư, tạo cuộc sống mới và công ăn việc làm cho người dân bị mất đất;

- Thủ tục phê chuẩn đền bù thu hồi đất phức tạp: Dự án tiền khả thi, phê duyệt dự án, lập phương án đền bù, thông qua phương án đền bù, xin quyết định thu hồi đất chính thức, tổ chức đền bù, thu hồi đất... Ở mỗi khâu có nhiều cơ quan, ban ngành thông qua. Trong khi đó, các công ty cơ sở hạ tầng không được hưởng cơ chế quản lý “một cửa tại chỗ”, chủ đầu tư tự gõ cửa các cơ quan để giải quyết các khó khăn của mình.

- Từ khi thực thi Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, việc giải phóng mặt bằng cho phát triển KCN ở các địa phương trở nên hết sức khó khăn, thậm chí là bị đình trệ do quy định tại Điều 22: việc hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm được hỗ trợ bằng tiền từ 1,5 đến 5 lần giá đất nông nghiệp. Qui định này làm cho chi phí đền bù giải phóng mặt bằng trở lên quá cao, đặc biệt ở các địa phương như Hà Nội, Hải Phòng... Riêng khu vực Hà Nội, mức phí đền bù lên đến gần 1 triệu đồng/m². Giá đền bù tăng quá cao một mặt làm cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng KCN không còn hiệu quả, mặt khác làm cho người dân thêm tâm lý chây ì, chờ giá đất được điều chỉnh cao hơn nữa...

b. Vốn phục vụ cho công tác đền bù giải toả:

Vốn dành cho công tác đền bù giải toả, tái định cư, hỗ trợ nhân dân chiếm từ 20 – 40% vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KCN, khoảng trên 100 tỷ đồng với các KCN 100 ha, và có thể lên đến hàng nghìn tỷ đối với các KCN lớn (như KCN VSIP Bắc Ninh 700 ha; KCN Quế Võ 637 ha; KCN Nam Sơn – Hạp Lĩnh 603 ha; KCN

Đại An mở rộng 433 ha) nên yêu cầu về vốn cho công tác đền bù giải toả là rất lớn. Có thể chia thành 2 hình thức chính như sau:

(i) Ở những nơi đầu tư KCN thuận lợi:

Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng tự bỏ vốn hoặc vay vốn để thực hiện đền bù giải toả, chính quyền chỉ hỗ trợ về cơ chế và điều kiện vay thuận lợi như vay không cần thế chấp (KCN Thăng Long, Hà Nội; KCN Đại An, Hải Dương...) và đổi lại ở những nơi này, việc định giá cho thuê đất được thực hiện theo qui định tại Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ, công ty phát triển hạ tầng có quyền ấn định giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng, giá cho thuê hoặc bán nhà xưởng và chi phí dịch vụ với sự thoả thuận của BQL các KCN cấp tỉnh. Đây là hình thức phổ biến với các KCN vùng KTTĐBB.

(ii) Những nơi có môi trường kinh doanh thuận lợi vừa phải:

Chính quyền địa phương tài trợ cho các công ty cơ sở hạ tầng dưới các hình thức: Cho vay từ các nguồn vốn ưu đãi; trợ lãi suất; hỗ trợ 1 phần chi phí đền bù giải phóng mặt bằng... Sự tài trợ này của chính quyền địa phương giúp BQL các KCN có thể tham gia có mức độ và định giá cho thuê đất tại KCN và nhà đầu tư cơ sở hạ tầng cũng giảm nhẹ gánh nặng tài chính. Tuy nhiên, hình thức này ít được thực hiện hiện ở các địa phương vùng KTTĐBB, chủ yếu là ở các giai đoạn trước vì tầm quan trọng của các KCN đó đối với sự phát triển KTXH của địa phương.

2.2.1.4. Chính sách lao động

Với cơ chế quản lý “một cửa tại chỗ”, các BQL được tỉnh uỷ quyền quản lý lao động, trong đó có quản lý tuyển dụng lao động. Các BQL các KCN có bộ phận tuyển dụng lao động, qua kênh này đáp ứng 30 – 40% lao động, còn lại các công ty dịch vụ cung ứng lao động cung cấp hoặc doanh nghiệp tự tuyển dụng. Tuy nhiên, thời gian gần đây sau khi nền kinh tế có dấu hiệu ảm trở lại, một số KCN đã có hiện tượng tái xuất hiện tình trạng thiếu hụt lao động, kể cả lao động phổ thông. Nếu tình hình kinh tế thế giới phát triển trở lại, chắc chắn tình trạng này sẽ trở lên khá trầm trọng. Các BQL các KCN hàng năm có phối hợp với sở Lao động, TBXH của các

tinh tổ chức hội chợ việc làm để cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong KCN nhưng tỷ lệ tuyển dụng không được như mong đợi.

Việc tuyển dụng chuyên gia và công nhân nước ngoài gặp khó khăn vì Nghị định 105/2003/NĐ-CP ban hành ngày 17/9/2003 của Chính phủ và Thông tư số 4 Bộ Lao động – TBXH cho phép các doanh nghiệp mang pháp nhân Việt Nam, các văn phòng đại diện chỉ được tuyển dụng tối đa 3% các công dân nước ngoài trong tổng số lao động của mình. Điều này cũng làm cho tình trạng thiếu hụt lao động có trình độ càng trở nên trầm trọng, nhất là các vị trí: kỹ thuật viên, quản đốc, giám sát sản xuất...

Về chính sách nhà ở cho người lao động trong KCN: ngày 24 tháng 4 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg về cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho công nhân thuê và sau đó là Quyết định số 96/2009/QĐ-TTg về một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở xã hội. Đây là căn cứ quan trọng giúp các địa phương có KCN đưa ra các biện pháp đẩy mạnh việc xây dựng nhà ở cho người lao động; các doanh nghiệp có được cơ chế ưu đãi để giúp họ đảm bảo hiệu quả của hoạt động đầu tư xây dựng nhà cho công nhân. Theo Bộ Xây dựng, tính đến 23/7/2009 cả nước đã có 21 địa phương gửi báo cáo và 19 tỉnh đăng ký danh mục dự án xây dựng nhà ở cho công nhân giai đoạn 2009-2015 với 110 dự án, quy mô xây dựng xấp xỉ 6 triệu m² sàn. Tổng vốn đầu tư các dự án nhà ở cho công nhân khoảng 25,5 nghìn tỷ đồng, trong đó huy động từ doanh nghiệp khoảng 24,4 nghìn tỷ đồng, huy động từ ngân sách địa phương khoảng 1,1 nghìn tỷ đồng. Quỹ nhà này đáp ứng nhu cầu cho gần 1 triệu công nhân tại các KCN, người có thu nhập thấp[9]. Tuy nhiên, theo số liệu của Bộ KHĐT, các KCN cả nước cuối năm 2008 đang có 1.172 nghìn lao động đang làm việc và dự kiến sẽ tăng lên trên 4.000.000 người sau năm 2015 thì nếu số nhà ở này đi vào hoạt động đầy đủ thì cũng chỉ đáp ứng được 25% tổng nhu cầu của người lao động KCN.

- Công tác đào tạo lao động: Hiện nay có rất nhiều hình thức đào tạo lao động cho các KCN, như: Doanh nghiệp liên kết với các trường đại học, cao đẳng có

uy tín để đào tạo; Doanh nghiệp đưa công nhân ra nước ngoài đào tạo; và doanh nghiệp tự đào tạo. Tuy nhiên, đối với chính sách đào tạo lao động hiện nay còn bộc lộ nhiều yếu kém:

+ Các trường đào tạo, kể cả trường do BQL các KCN phụ trách, còn mang nặng tính lý thuyết, thực hành yếu, nên nhiều doanh nghiệp phải tiến hành đào tạo lại trước khi sử dụng lao động. Cơ sở vật chất kỹ thuật cho đào tạo còn hạn chế, lạc hậu; trình độ giáo viên cũng chưa đáp ứng được với yêu cầu công tác đào tạo.

+ Chưa xây dựng chiến lược đào tạo mang tính đón đầu: Cung cấp nguồn nhân lực trong các ngành kỹ thuật và công nghệ cao. Nên khi có các doanh nghiệp kỹ thuật cao hoặc khu công nghệ cao đi vào hoạt động chần chẫn sẽ xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng tốt, đáp ứng đúng chuyên ngành.

2.2.1.5. Chính sách bảo vệ môi trường

Nhìn chung, sự quan tâm đến BVMT của các cơ quan nhà nước, của doanh nghiệp, của nhân dân còn rất hạn chế. Nhiều nước trên thế giới khi xây dựng danh mục hạn chế kinh doanh trên lãnh thổ mình thường dựa trên các tiêu chí bảo vệ 5 lợi ích công cộng cơ bản: Môi trường, an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, an toàn của cá nhân và cộng đồng; trong đó, lợi ích về môi trường sống được xã hội và Chính phủ coi là tiêu chí quan trọng hàng đầu. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), trong 18 loại ngành nghề bị hạn chế kinh doanh ở Việt Nam thì không có ngành nào bị hạn chế xuất phát từ lợi ích BVMT. Lý do hạn chế theo đó chủ yếu vì lợi ích an toàn quốc gia (hàng hải, viễn thông, du lịch, báo chí...); trật tự công cộng (xổ số, bưu chính, tư vấn pháp lý, đại diện sở hữu trí tuệ...) hoặc an ninh tiền tệ (tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán...). Trong điều kiện hiện nay, mặc dù rất cần các nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế, nhưng chúng ta không thể vì mục tiêu trước mắt mà bỏ qua yêu cầu BVMT.

Dù có khá nhiều chính sách, văn bản pháp qui về BVMT nhưng tính đến thời điểm hiện tại, Trong tổng số 237 KCN kể trên thì mới chỉ có khoảng trên 20% các

KCN có nhà máy xử lý nước thải tập trung, đa số đang xây dựng hoặc triển khai thực hiện thủ tục đầu tư để xây dựng, tổng công suất của các trạm xử lý này mới chỉ đáp ứng được khoảng 30% lượng nước thải thải ra từ các KCN trên phạm vi cả nước [23]; một số khác đang xây dựng; còn lại không có, mặc dù trong luận chứng kinh tế kỹ thuật và đơn xin mở KCN, các chủ đầu tư đều cam kết sẽ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường hoàn chỉnh. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do Quyết định 62 được ban hành khá muộn và thái độ thiếu kiên quyết của các địa phương trong việc yêu cầu các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN chấp hành nghiêm chỉnh Quyết định này.

Các văn bản pháp lý trong lĩnh vực này nhìn chung còn khá chung chung, khó triển khai ứng dụng. Để khắc phục điều này, nhiều tỉnh, thành phố chủ động ban hành quyết định riêng để quản lý môi trường trong KCN và KCX đóng trên địa bàn mình. Như vậy, việc quản lý môi trường KCN không chỉ bị chia cắt theo khu vực mà ngay cả cơ quan quản lý môi trường tại các KCN cũng chưa được xác định thống nhất. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN, hiện nay hình thức quản lý chất thải phổ biến là: Với chất thải rắn, doanh nghiệp làm việc trực tiếp với các công ty môi trường để vận chuyển, xử lý; với chất thải lỏng, sau khi qua xử lý sơ bộ tại từng doanh nghiệp, nước thải sẽ được chuyển tới trạm xử lý chung của KCN. Kinh phí xử lý nước thải được xác định dựa trên số lượng nước sạch đơn vị sử dụng.

Chưa thống nhất cơ quan quản lý môi trường tại các KCN. Theo điều 37, Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008, thì mọi chức năng quản lý, kiểm tra môi trường được giao cho BQL các KCN để nơi này thông qua bộ phận chuyên trách của mình giám sát khả năng gây ô nhiễm tất cả các khâu có liên quan đến hoạt động của công ty cơ sở hạ tầng, các doanh nghiệp vào hoạt động tại các KCN. Nhưng do không có văn bản hướng dẫn cụ thể của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nên có nơi, BQL các KCN được UBND cấp tỉnh uỷ quyền (BQL các KCN và Chế xuất Hà Nội), nhưng nơi này cũng không đảm đương tốt vì thiếu cơ sở vật

chất kỹ thuật, thiếu chuyên gia kiểm soát môi trường; ở một số nơi khác, BQL các KCN vẫn chỉ theo dõi còn quyền quản lý thực sự là sở Tài nguyên Môi trường, nhưng ở các tỉnh Sở này chỉ giám sát ô nhiễm ngoài KCN, còn nếu giám sát cả bên trong KCN thường diễn ra muộn khi có được phản ánh ô nhiễm xảy ra và đã tác động trầm trọng đến môi trường.

2.2.1.6. Chính sách khuyến khích, tạo môi trường đầu tư

Như trên đã phân tích, việc thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là trong các ngành sản xuất vật chất đầu tư vào các KCN, KCX có ý nghĩa rất lớn đối với việc phát triển của quốc gia, từng địa phương theo hướng bền vững. Trên thực tế, để đạt được mục đích này, Nhà nước đã có rất nhiều chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư trong các KCN nói chung. Các chính sách này bao gồm:

a. Ưu đãi về thuế

Ngay từ những ngày đầu nhà nước đã có ưu đãi đặc biệt đối với các doanh nghiệp hoạt động trong KCX (xuất khẩu 100% ra nước ngoài). Đến năm 1994, Nghị định 192/CP đã mở rộng đối tượng được ưu đãi thuế đến các doanh nghiệp có vốn ĐTNN hoạt động trong các KCN nếu có mức xuất khẩu cao, với các mức ưu đãi là: 10%; 18% và 22% (thay vì 15%; 20%; và 25%) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 1 - 2 năm. Sau khi có Nghị định này, Việt Nam đã thu hút được rất nhiều nhà ĐTNN vào các KCN đầu tư.

Năm 2008, khi Nghị định 29/2008/NĐ-CP ra đời, ưu đãi đầu tư đối với KCN được qui định KCN là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn. Nội dung cụ thể của qui định này được trình bày chi tiết trong phụ lục 2.

Đối với doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao, doanh nghiệp dịch vụ công nghệ cao trong khu công nghệ cao, doanh nghiệp chế xuất... theo Thông tư số 82/1998/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 1998 và các thông tư khác của Bộ Tài chính, còn được hưởng nhiều ưu đãi hơn, bao gồm: Chi phải nộp thuế lợi tức với

thuế suất 10% trên số lợi nhuận thu được suốt đời dự án; Miễn thuế lợi tức 8 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lợi nhuận. Ngoài ra, các doanh nghiệp này còn được hưởng nhiều ưu đãi khác như: nhà ở, thủ tục...

Thực tế trong những năm từ 2005 về trước, bên cạnh việc ưu đãi đối với các doanh nghiệp trong các KCN theo qui định chung của Chính phủ, hầu hết các tỉnh còn có nhiều chính sách ưu đãi bổ sung đối với các doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh (33/48 tỉnh). Các ưu đãi phổ biến là: Tăng thời gian miễn thuê đất thêm 5, 8 năm so với qui định của Nhà nước; tăng thời gian miễn, giảm thuế thu nhập, VAT cho các doanh nghiệp đầu tư vào các KCN trong tỉnh... Đây được coi là hiện tượng “xé rào” của các địa phương trong thu hút đầu tư nhằm tăng sức hấp dẫn địa phương. Tuy nhiên, đầu năm 2005, Chính phủ, Bộ Tài chính đã chấn chỉnh mạnh việc ưu đãi này nhằm đảm bảo tính cạnh tranh bình đẳng giữa các địa phương.

b. Ưu đãi về vốn đối với KCN

Trên thực tế, chưa có văn bản pháp lý nào của Chính phủ về sử dụng nguồn vốn từ ngân sách để hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng trong và ngoài KCN, nhưng với những dự án KCN quan trọng đối với sự phát triển kinh tế địa phương thì tỉnh, thành phố sử dụng nguồn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách tỉnh để đầu tư toàn bộ hoặc một phần xây dựng cơ sở hạ tầng trong và ngoài KCN. Chính sách này được phát huy ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước trong phát triển KCN, KCX, bao gồm cả các thành phố có nhiều lợi thế trong thu hút đầu tư phát triển KCN, như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh...

Đây là một trong những chủ trương hết sức quan trọng giúp cho các công ty xây dựng cơ sở hạ tầng quyết định đầu tư và đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng KCN. Ngoài ra, do có sự hỗ trợ về kinh phí nên góp phần giảm chi phí đầu tư từ doanh nghiệp phát triển hạ tầng; qua đó giảm giá, phí cho thuê đất mà các doanh nghiệp trong KCN phải trả, làm tăng sức hấp dẫn của các doanh nghiệp đầu tư vào KCN.

c. Cơ chế tài chính cho thuê đất

- Đối với công ty phát triển hạ tầng là doanh nghiệp FDI, được nhà nước cho thuê đất hoặc bên Việt Nam trong liên doanh được nhà nước giao đất góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất theo mức giá thuê đất, mặt nước, mặt biển áp dụng đối với các hình thức ĐTNN tại Việt Nam áp dụng tại Quyết định số 189/2000/QĐ-BTC ngày 24/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Đối với các công ty phát triển cơ sở hạ tầng là các doanh nghiệp trong nước: Được Nhà nước cho thuê đất dưới hình thức giá thuê đất trong nước qui định tại Quyết định số 1357/TC/QĐ/TCT ngày 30/12/1995 của Bộ Tài Chính (bằng 0,5% trên giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành theo qui định của Chính phủ).

Các công ty phát triển cơ sở hạ tầng KCN, KCX được quyền cho thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng theo giá cho thuê lại đất do công ty ấn định sau khi có sự thoả thuận của BQL các KCN cấp tỉnh và được thể hiện trong hợp đồng cho thuê lại đất ký giữa công ty cơ sở hạ tầng KCN với doanh nghiệp KCN.

Trong nhiều trường hợp, nhằm tăng sức hấp dẫn của địa phương đối với các doanh nghiệp đầu tư vào các KCN, chính quyền một số địa phương đã trực tiếp chi đạo các doanh nghiệp nhà nước (được thành lập trực thuộc BQL các KCN hoặc Sở xây dựng của tỉnh) đầu tư hạ tầng KCN và sử dụng ngân sách địa phương nhằm giảm giá thuê đất trong KCN. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, công ty cơ sở hạ tầng dù được địa phương giảm giá thuê đất thô, nhưng không giảm giá cho thuê lại đất đối với doanh nghiệp trong KCN. Do đó, chính sách ưu đãi này không đến được với các doanh nghiệp trong KCN mà chỉ có lợi cho các công ty cơ sở hạ tầng.

Trong một số trường hợp khác, Nhiều công ty cơ sở hạ tầng KCN mà chủ yếu là các công ty trong nước kinh doanh trên phần đất thô, không xây dựng cơ sở hạ tầng mà cho thuê lại ngay, thu chênh lệch lớn hoặc giữ đất gây lãng phí quỹ đất công nghiệp và không đảm bảo cho việc quản lý môi trường và làm giảm chất lượng môi trường đầu tư KCN.

2.2.2. Các chính sách riêng đối với vùng KTTĐBB

2.2.2.1. Quy hoạch tổng thể và định hướng phát triển vùng KTTĐBB

Quy hoạch phát triển vùng KTTĐBB là một chính sách có tầm quan trọng hàng đầu, nó ảnh hưởng rất lớn đến sự PTBV của mỗi KCN trong Vùng. Các nội dung qui hoạch vùng KTTĐBB có ảnh hưởng đến phát triển KCN bao gồm:

(1) Quy hoạch tổng thể KTXH các VKTTĐ đến năm 2010 (lúc đầu dưới tên gọi “tam giác phát triển”) được Viện Chiến lược Phát triển bắt đầu tổ chức triển khai nghiên cứu từ khoảng những năm 1993-1994. Đến cuối năm 1997, đầu 1998, các đề án Quy hoạch này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đánh dấu một bước quan trọng, được xem như sự định hình chính thức của các VKTTĐ. *Trong Quy hoạch Tổng thể phát triển các vùng KTTĐBB xây dựng năm 1997-1998, có một số điểm quan trọng:* (i) Về khía cạnh kinh tế: vùng KTTĐBB được đặt mục tiêu trở thành “vùng kinh tế phát triển nhanh, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn so các vùng khác trong cả nước”, dự kiến đưa tỷ trọng GDP của vùng đạt 18-19% GDP cả nước vào năm 2010. (ii) về xã hội, tạo và giải quyết việc làm cho người lao động, giảm số hộ nghèo, thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo. (iii) về môi trường, bảo vệ tốt và cải thiện môi trường sinh thái... Do yêu cầu bức bách của phát triển kinh tế, nên các nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế, phát triển và ổn định xã hội được nêu ra khá rõ nét, nhất là nhiệm vụ phát triển công nghiệp và kết cấu hạ tầng trong khi các nhiệm vụ liên quan đến môi trường sinh thái còn ít được quan tâm.

(2) Để điều chỉnh, bổ sung, cập nhật những nhiệm vụ cần sửa đổi, đáp ứng đòi hỏi của tình hình mới, với cái nhìn rộng và xa hơn, năm 2004, Viện Chiến lược Phát triển một lần nữa được giao nhiệm vụ xây dựng các đề án rà soát các phương hướng chủ yếu phát triển KTXH vùng KTTĐBB đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Kết quả nghiên cứu này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào Tháng 8/2004. Tại lần rà soát này, các mục tiêu phát triển được nêu cụ thể, nhưng chủ yếu vẫn chú trọng khía cạnh KTXH. Tốc độ tăng trưởng bình quân của vùng KTTĐBB được đặt cao hơn so với bình quân chung cả nước: giai đoạn 2006 - 2010

gấp 1,3 lần; giai đoạn 2011 – 2020 gấp 1,25 lần cả nước. Tỷ trọng đóng góp vào GDP cả nước năm 2020 của vùng KTTĐBB khoảng 28-29%. Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2020 của Vùng là 9.200 USD/người. Các mục tiêu kiểm soát tốc độ tăng dân số, giảm nghèo, giảm thất nghiệp... đều được nêu chi tiết như những mục tiêu quan trọng, đạt được (như hệ lụy) cùng trình độ phát triển kinh tế.

(3) Hai năm gần đây (2006-2007), trong khuôn khổ các đề án rà soát quy hoạch tổng thể KTXH của sáu vùng kinh tế, quy hoạch tổng thể vùng KTTĐBB cũng đã được rà soát, gắn với rà soát quy hoạch tổng thể vùng Đồng bằng sông Hồng nhưng chưa có báo cáo riêng và cũng chưa được công bố rộng rãi.

2.2.1.2. Quy hoạch phát triển ngành trên vùng KTTĐBB

- *Quy hoạch phát triển Công nghiệp vùng KTTĐBB*: Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) đã ban hành Quyết định số 31/2007/QĐ-BCN ngày 20/7/2007, Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng KTTĐBB đến năm 2015, có xét đến năm 2020. Quan điểm phát triển nêu rõ: Phát triển công nghiệp với tốc độ cao, hiệu quả và bền vững, đảm bảo tính liên kết vùng, hình thành được các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn có sức cạnh tranh trong nước và quốc tế; Phát triển công nghiệp kết hợp chặt chẽ với sự phát triển các ngành KTXH khác, với BVMT và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Vùng KTTĐBB trở thành một trong những trung tâm kinh tế phát triển nhanh của đất nước; bình quân tăng trưởng công nghiệp giai đoạn 2006-2010 đạt 14,19%/năm; giai đoạn 2011-2015 đạt 13,81%/năm, tỷ trọng CN-XD trong cơ cấu GDP năm 2015 chiếm 52,9%... Về phát triển KCN, Quy hoạch đặt mục tiêu đến 2015, sẽ phát triển mới và mở rộng 88 khu, cụm công nghiệp với qui mô lên đến 18.080 ha. Mặc dù vậy, đến nay Quy hoạch công nghiệp vùng KTTĐBB mới đi vào thực hiện được hơn 2 năm, khoảng thời gian còn quá ngắn để đánh giá những tác động của quy hoạch. Nhưng với các mục tiêu đề ra khá cao, sẽ là những yếu tố góp

phần giải quyết bài toán “liên kết để phát triển” giữa KCN của Vùng với bên ngoài.

- *Về hệ thống cấp thoát nước*: Bộ Xây dựng lập quy hoạch cấp nước, thoát nước cho Vùng. Bộ Xây dựng đã tổ chức lập các Quy hoạch, chỉnh sửa trên cơ sở tiếp thu ý kiến của UBND các tỉnh, thành phố trong Vùng và hiện đang lấy ý kiến của các Bộ, ngành liên quan để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt.

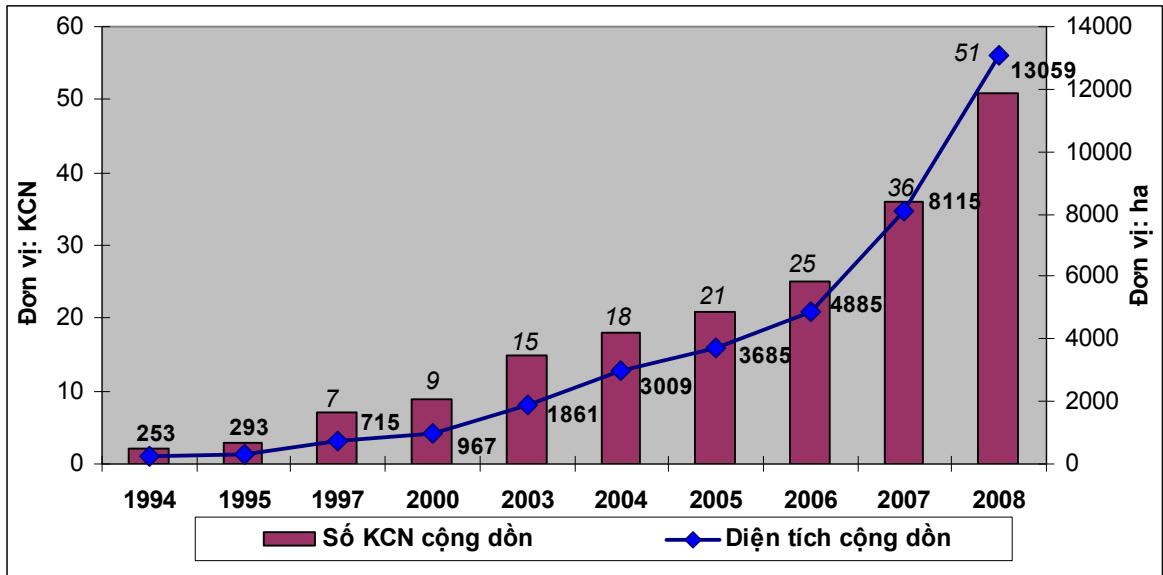
- *Đối với hệ thống chất thải rắn*: Chính phủ đã giao cho Bộ TN & MT phối hợp với các tỉnh, thành trong vùng KTTĐBB quy hoạch xử lý chất thải rắn càng sớm càng tốt nhưng phải đảm bảo đồng bộ và mang tính liên kết các tỉnh thành. Vì vậy, Bộ TN & MT đã cơ bản hoàn thành quy hoạch.

Các đánh giá toàn diện về tác động của hệ thống chính sách tới PTBV các KCN vùng KTTĐBB được nêu cụ thể trong mục 2.4.

2.3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KCN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

2.3.1. Thực trạng phát triển các KCN vùng KTTĐBB

Năm 1994, ba năm sau ngày ra đời của KCX Tân Thuận - KCN đầu tiên của Việt Nam, hai KCN đầu tiên của vùng KTTĐBB là Nội Bài (Hà Nội) và Nomura (Hải Phòng) cũng được thành lập. Đến nay, sau 15 năm phát triển và trưởng thành, đến hết năm 2008 các KCN toàn Vùng đã có 51 KCN bao gồm 24 KCN đã hoàn thành XD CB, đang vận hành và 27 KCN đã thành lập và đang trong thời kỳ vừa XD CB vừa hoạt động một phần. Hình 2.2 miêu tả về quá trình phát triển các KCN của Vùng:



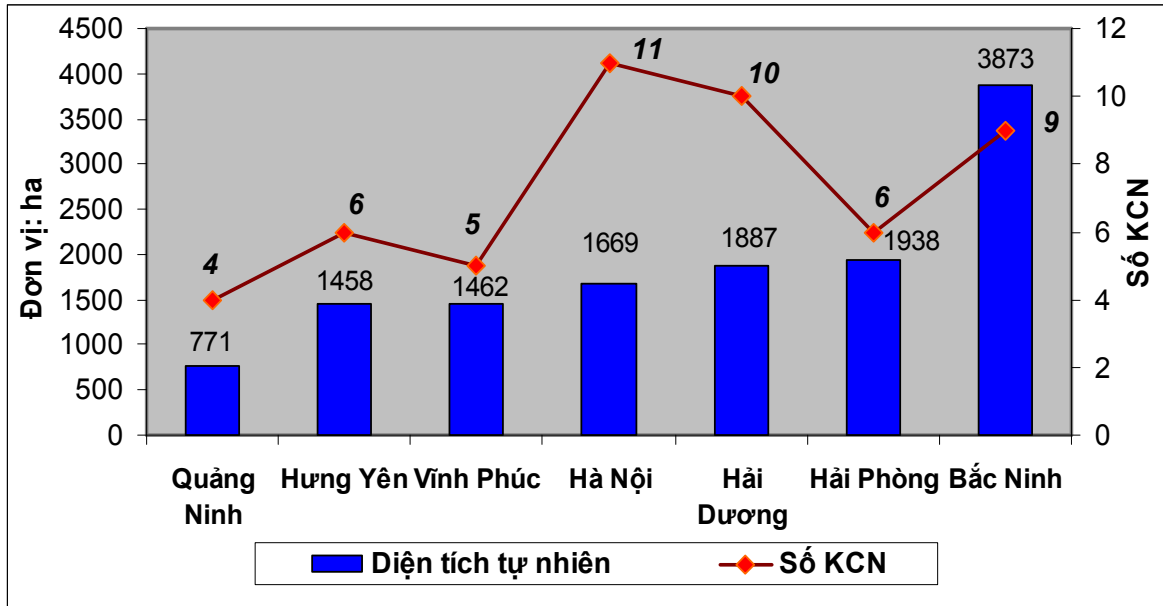
Hình 2.2: Tăng trưởng về số lượng và qui mô các KCN vùng KTTĐBB

Nguồn: Phân tích từ số liệu [72]

Từ hình trên chúng ta có thể thấy, trong 7 năm từ khi có KCN đầu tiên đến năm 2000, tăng trưởng các KCN trên địa bàn diễn ra khá chậm. Với 9 KCN và diện tích 967 ha, trung bình mỗi năm số KCN tăng hơn 1 khu với diện tích trên 100 ha. Các năm sau đó, số lượng và qui mô các KCN tăng dần, khoảng 3 KCN/năm và tăng mạnh nhất là vào 2 năm gần đây: năm 2007 có 11 khu, năm 2008 có đến 15 KCN mới được thành lập. Đến hết năm 2008, tổng diện tích KCN của Vùng đã gấp 13,5 lần năm 2000 với 9.566 ha. Trong đó, số KCN do các doanh nghiệp phát triển và kinh doanh CSHT KCN trong nước là 36, số KCN liên doanh giữa doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài là 8 KCN, gồm: 2 KCN liên doanh Việt Nam – Nhật Bản, 2 KCN Việt Nam – Đài Loan, 1 KCN liên doanh giữa Việt Nam – Hồng Kông, 1 KCN Việt Nam – Malaysia, 1 KCN Việt Nam – Singapore và 1 KCN Việt Nam - Mỹ - Bỉ. Số còn lại gồm có 4 KCN Đài Loan, 1 KCN Hàn Quốc, 1 KCN Trung Quốc và 1 KCN của Nhật Bản. Danh sách và thông tin cụ thể các KCN được thể hiện trong phụ lục 3.

Xét theo địa phương, tại thời điểm này trong số 7 tỉnh với 51 KCN đã được phê duyệt và xây dựng CSHT, Bắc Ninh dù là tỉnh nhỏ nhất nhưng với 9 KCN lại là

ình có qui mô diện tích KCN lớn nhất với gần 3.900 ha. Số KCN của Hà Nội sau khi mở rộng đã được tăng lên 10 khu (5 khu thuộc các địa bàn mới hợp nhất) với qui mô hơn 1.600 ha. Trong khi đó, Quảng Ninh hiện là địa phương có diện tích KCN nhỏ nhất với 771 ha ở 4 KCN đã được thành lập. Cụ thể, chúng ta xem hình 2.3 và phân bố chi tiết các KCN trong vùng ở bản đồ 2.2 dưới đây:



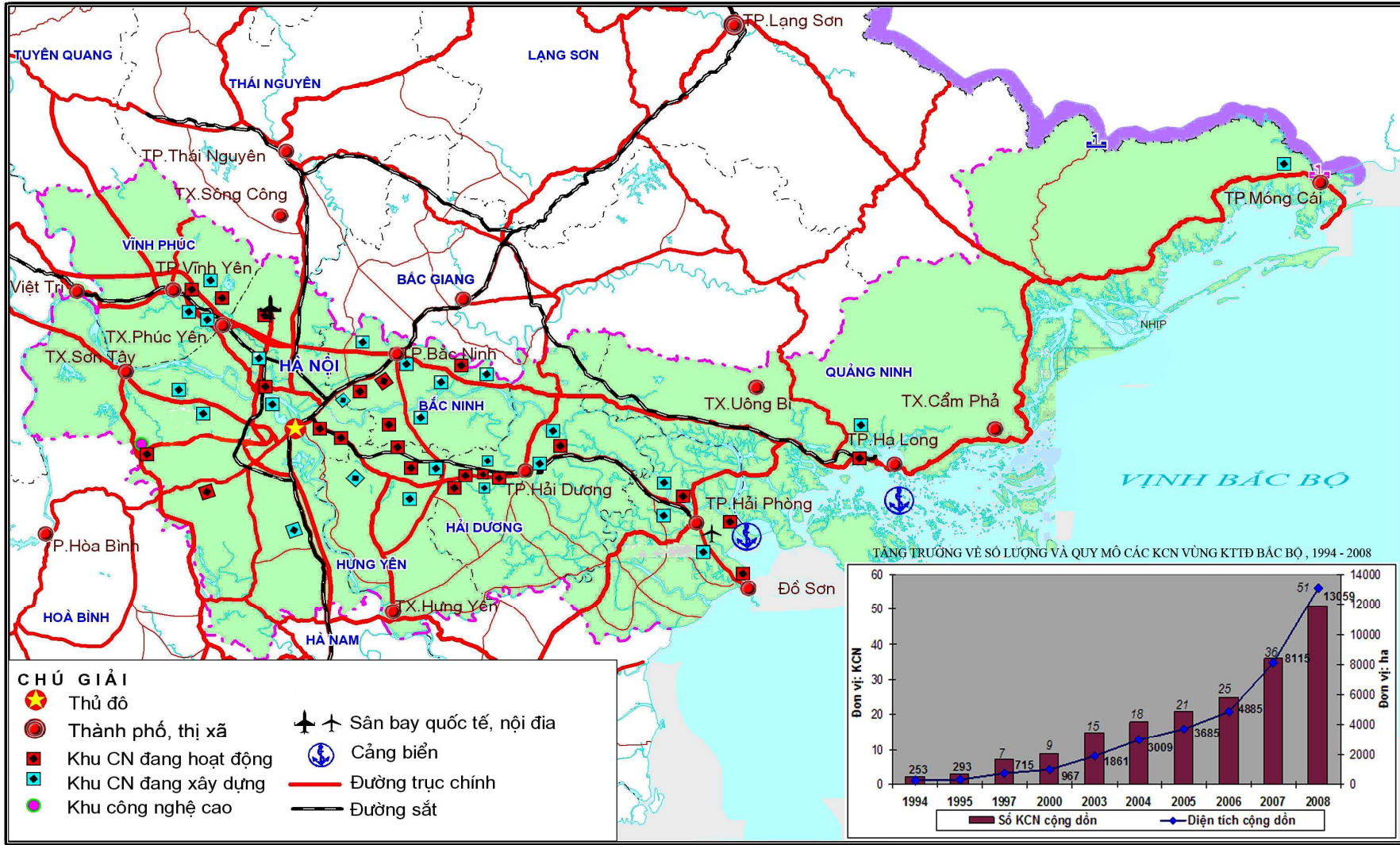
Hình 2.3: Số lượng và qui mô các KCN vùng KTTĐBB theo địa phương

(Tính đến hết năm 2008)

Nguồn: Phân tích từ số liệu [72]

Bản đồ 2.2

HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ



Nguồn: Xử lý của tác giả từ [62]

2.3.2. Thực trạng PTBV về kinh tế

Như đã trình bày ở phần 1, đánh giá PTBV về kinh tế của KCN được đánh giá dựa trên hai nhóm tiêu chí là: (1) Bền vững nội tại KCN và (2) Tác động lan toả của KCN. Với vùng KTTĐBB, tính chất bền vững được đánh giá như sau:

2.3.2.1. PTBV về kinh tế nội tại KCN

a. Vị trí đặt các KCN:

- Xét về điều kiện vận chuyển đường bộ: Hầu hết các KCN vùng KTTĐBB đều nằm ở các vị trí khá đắc địa về giao thông. Các KCN nằm chủ yếu ven các quốc lộ: QL5 (Hà Nội – Hải Phòng), đường cao tốc Thăng Long – Nội Bài, QL2 (Hà Nội – Lào Cai) và một số khác nằm ven QL18 (Bắc Ninh – Móng Cái). Do vậy, khả năng vận chuyển hàng hóa đầu vào cho sản xuất và đặc biệt là xuất khẩu hàng hóa tương đối thuận tiện. Mặc dù vậy, với thực tế là các KCN hầu hết đều bám sát các trục QL lớn, lại không có đường gom, một số khác lại nằm sát ngay cạnh khu dân cư (như ở Hà Nội, TP Vĩnh Yên...) cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến vấn đề môi trường, hiệu quả sử dụng đất đai trong KCN... nội dung này sẽ được tác giả trình bày sâu hơn trong các phần tiếp theo.

- Xét về khả năng vận tải đường không: với các KCN Hà Nội, thời gian vận chuyển hàng hóa đến sân bay quốc tế Nội Bài như sau: từ KCN Nội Bài: 10 phút; KCN Thăng Long: 20 phút và KCN Sài Đồng B là 50 phút (theo khảo sát của tác giả) [80]. Thời gian vận chuyển hàng hóa từ các KCN khác thuộc vùng KTTĐBB đến sân bay này là tương tự hoặc dài hơn không nhiều từ khoảng 60 đến 180 phút (với KCN cái Lân). Hiện nay, Nội Bài là một trong 2 sân bay quốc tế ở khu vực phía Bắc (bên cạnh sân bay quốc tế Cát Bi- Hải Phòng) nhưng chiếm hầu hết lưu lượng vận tải của đường không của Vùng. Điều đáng lưu ý là hầu hết các nhà ĐTNN và các doanh nghiệp lớn trong nước đều có tham gia hoạt động xuất nhập khẩu bằng đường hàng không, từ các ngành sản xuất có hàm lượng công nghệ cao như: Điện tử, tin học đến những ngành sản xuất có tính thời vụ như may mặc, giày

dép... Một lãnh đạo KCN Thăng Long cho biết là hầu hết các hoạt động vận tải của các doanh nghiệp trong KCN này là bằng đường không, kể cả việc mua nguyên vật liệu và bán hàng hóa (chiếm trên 90%). Một điển hình khác là một lãnh đạo của một công ty may (100% vốn Trung Quốc chuyên sản xuất áo complê và các loại quần áo khác cho thị trường Mỹ và EU) ở Nam Sách, Hải Dương cũng cho biết tất cả các sản phẩm của họ đều được vận chuyển bằng đường hàng không qua sân bay quốc tế Nội Bài. Với chi phí về thời gian như, các KCN Hà Nội và các địa phương khác thuộc vùng KTTĐBB là sự chọn giúp nhà đầu tư tiết giảm thời gian và chi phí vận chuyển bằng hàng không. Đây là lợi thế quan trọng của vùng KTTĐBB so với các vùng kinh tế khác, đặc biệt là vùng KTTĐMT.

- Xét về vận chuyển đường biển: Từ Hà Nội, thời gian vận chuyển bình quân cho 1 container 20 feet đến cảng biển Đình Vũ, Hải Phòng (khoảng 120 km) là 150 phút; tới cảng Cái Lân, tỉnh Quảng Ninh (khoảng 170 km) là 270 phút. Trên thực tế, thời gian và khoảng cách vận chuyển hàng hóa còn phụ thuộc vào vị trí cụ thể của nhà máy, thời gian vận chuyển trong ngày và cả điều kiện về chất lượng đường xá. Các nhà đầu tư hoạt động trong một số KCN cho biết thời gian bình quân và khoảng cách đến cảng Hải Phòng từ các KCN như sau: KCN Sài Đồng B: 120 phút/100 km; KCN Thăng Long: 150 phút/120 km; và KCN Nội Bài: 180 phút/130 km. Ngoài ra, các doanh nghiệp trong các KCN trong Vùng có thể chọn cảng Cái Lân (Quảng Ninh) là một phương án thay thế hiệu quả, nhất là với các doanh nghiệp trong các KCN nằm dọc theo quốc lộ 18. Thời gian và khoảng cách vận chuyển từ các KCN khác thuộc vùng KTTĐBB đến 2 cảng biển kể trên là tương đương hoặc hầu hết ngắn hơn so với doanh nghiệp trong các KCN kể trên. Mặc dù vậy, nếu so sánh với các địa phương thuộc vùng KTTĐPN, việc vận chuyển bằng đường biển của vùng KTTĐBB có ít lợi thế hơn nhưng nếu so với các tỉnh thuộc vùng KTTĐMT, nơi có rất nhiều cảng biển thì vùng Bắc bộ lại có lợi thế hơn hẳn do khối lượng hàng hóa vận chuyển ở mỗi cảng miền Trung rất ít (do hàng hóa chia đều cho các cảng vùng KTTĐMT) nên chi phí tài chính cho việc bốc xếp, vận chuyển thường cao hơn

hiều so với chi phí tại cảng Hải Phòng hay Sài Gòn. Ngoài ra, cũng do khối lượng vận tải hạn chế nên hàng hóa vận chuyển từ các cảng này thường phải chờ đợi khá lâu, khoảng 2 tuần, thậm chí là 3 tuần gây ảnh hưởng đến tính thời vụ, chất lượng hàng hóa và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp nên nhiều doanh nghiệp trong các KCN vùng KTTĐMT thậm chí chuyển hàng hóa của mình bằng đường bộ ra cảng Sài Gòn hoặc Hải Phòng để thực hiện hoạt động xuất, nhập khẩu.

Thực tế ở một số địa phương vùng KTTĐBB, đặc biệt là các tỉnh nằm ven QL5, QL1 như Hải Dương, Hưng Yên và Bắc Ninh sử dụng khá nhiều đất trồng lúa nước cho phát triển KCN. Đây là vấn đề khó tránh khỏi khi thực hiện mục tiêu CNH, HĐH. Theo thống kê sơ bộ, diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi trong các KCN đã thành lập ở vùng KTTĐBB chiếm trên 30% tổng diện tích đất tự nhiên của KCN. Tỷ lệ này cao hơn khá nhiều so với các vùng phát triển nhiều KCN thời gian qua như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long nơi chỉ có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa so với diện tích đất tự nhiên của KCN chỉ chiếm 7-8% [11]. Tuy nhiên, đối với các địa phương này thì việc sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp để phát triển KCN là thực sự cần thiết để đẩy nhanh phát triển công nghiệp ở giai đoạn đầu, tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng CNH thông qua việc góp phần hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng; thu hút nhiều lao động; nâng cao trình độ, kỹ năng của người lao động và góp phần cải thiện đời sống của người dân khu vực nông thôn. Mặc dù vậy, điều này không khỏi gây lo lắng cho các nhà quản lý vĩ mô vì nó có thể làm ảnh hưởng đến an ninh lương thực của Vùng và cả nước.

b. Quy mô diện tích KCN

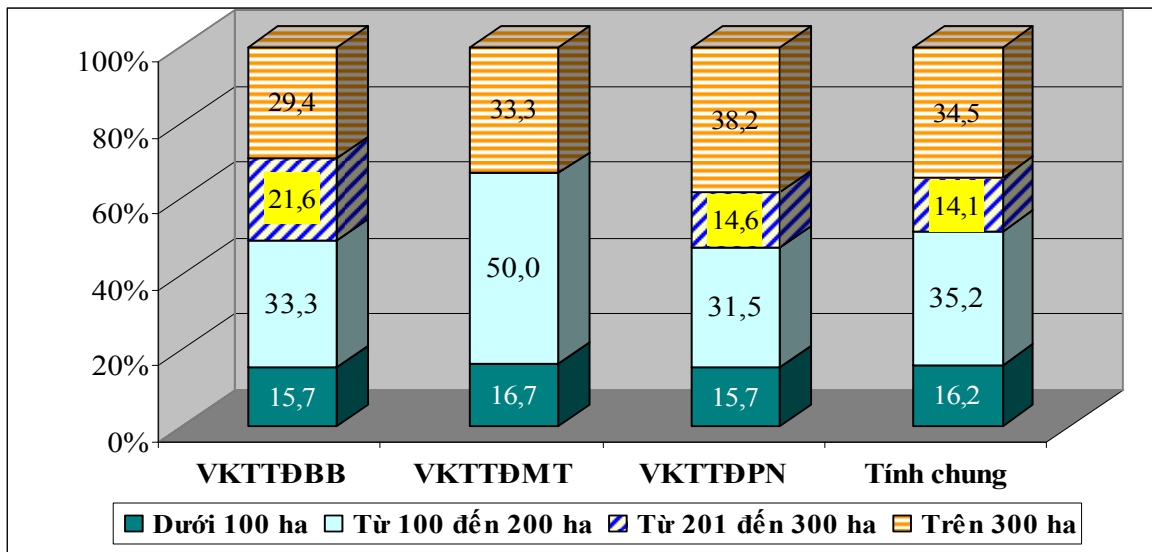
Các KCN vùng KTTĐBB được xây dựng với nhiều mục tiêu tổng hợp khác nhau như: gia tăng GTSX công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút vốn ĐTNN, di dời các cơ sở sản xuất trong nội thị... nên việc xác định quy mô chủ yếu căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương cũng như khả năng thu hồi đất cho phát triển KCN. Qui mô cụ thể các KCN của Vùng như sau:

Bảng 2.2: Qui mô diện tích các KCN vùng KTTĐBB phân theo địa phương*Đơn vị: KCN, %*

Địa phương	Qui mô diện tích tự nhiên KCN								Tổng số	
	Dưới 100 ha		Từ 100 đến 200 ha		Trên 200 đến 300 ha		Trên 300 ha			
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Bắc Ninh	0	0,0	0	0,0	3	33,3	6	66,7	9	100,0
Hà Nội	4	36,4	4	36,4	2	18,2	1	9,1	11	100,0
Hải Dương	3	30,0	4	40,0	1	10,0	2	20,0	10	100,0
Hải Phòng	0	0,0	3	50,0	2	33,3	1	16,7	6	100,0
Hưng Yên	0	0,0	3	50,0	1	16,7	2	33,3	6	100,0
Quảng Ninh	1	25,0	2	50,0	0	0,0	1	25,0	4	100,0
Vĩnh Phúc	0	0,0	1	20,0	2	40,0	2	40,0	5	100,0
Vùng KTTĐBB	8	15,7	17	33,3	11	21,6	15	29,4	51	100,0

Nguồn: Tác giả xử lý từ [72]

Bảng 2.2 cho thấy nhìn chung qui mô các KCN vùng KTTĐBB đều thuộc diện nhỏ. Các KCN có diện tích dưới 200 ha chiếm 25/51 KCN của Vùng. Đáng chú ý là có đến 8 KCN có qui mô dưới 100 ha (4 KCN của Hà Nội, 3 KCN Hải Dương và 1 KCN Quảng Ninh). Các KCN có diện tích trên 300 ha chỉ có 15/51 khu, chiếm 29,4%, tập trung chủ yếu ở Bắc Ninh với 6 khu. Có thể thấy qui mô các KCN vùng KTTĐBB nhìn chung nhỏ hơn so với 2 vùng KTTĐ còn lại, cụ thể: số KCN có diện tích trên 300 ha của vùng KTTĐPN là 34/89 khu, chiếm 38,2% (điển hình là các tỉnh: Đồng Nai có 14/26 KCN, Bình Dương: 8/22 KCN, Bà Rịa – Vũng Tàu: 7/8 KCN và TP. HCM là 5/15 KCN); số KCN có diện tích trên 300 ha của vùng KTTĐMT là 4/12 khu, chiếm 33,3% mà điển hình là Thừa thiên Huế 2/3 KCN và Quảng Ngãi cả 2 KCN (Tính đến thời điểm tháng 9/2008). Cụ thể chúng ta xem hình 2.4 dưới đây:



Hình 2.4: Tỷ lệ các KCN các VKTTĐ cả nước phân theo qui mô

Nguồn: Tác giả xử lý từ [4]

Điểm đáng nói là hầu hết số KCN dưới 100ha vùng KTTĐBB được thành lập từ 2003 về trước; trong khi tất cả các KCN có diện tích hơn 300 ha đều được thành lập sau năm 2003. Điều này cũng phản ánh xu thế tăng dần về qui mô diện tích các KCN trong vùng. Nhưng nếu xét với qui mô hiệu quả của KCN là 200 – 300 ha đối với VKTTĐ và 300 – 500 ha với các tỉnh thì diện tích của các KCN trên địa bàn hiện vẫn còn khá nhỏ. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả trong tổ chức bộ máy quản lý, đầu tư hạ tầng KCN và khả năng liên kết giữa các doanh nghiệp trong KCN.

c. Tỷ lệ diện tích đất có thể cho thuê trong diện tích tự nhiên KCN

Xét theo chỉ số này, các KCN Quảng Ninh có tỷ lệ thấp nhất, chỉ đạt 63,5%. Điều này cho thấy tỷ lệ đất trong các KCN của Tỉnh dành cho các mục đích công cộng như: Đường giao thông, cây xanh, khu dịch vụ, xử lý nước thải... chiếm tỷ lệ cao; Trong khi đó, các KCN Hải Phòng có tỷ lệ đất cho thuê cao nhất, đạt đến 74,8%. Các tỉnh còn lại đều nằm trong khoảng từ 64,5% (Vĩnh Phúc) đến 68,9% (Hà Nội). Tính bình quân, tỷ lệ đất công nghiệp các tỉnh trong vùng chiếm tỷ lệ

67%. Cụ thể chúng ta xem bảng 2.3 dưới đây:

Bảng 2.3: Tỷ lệ đất công nghiệp KCN các địa phương VKTTĐ
(*Tính đến tháng 9/2008*)

STT	Địa phương	Diện tích đất tự nhiên (ha)	Diện tích đất có thể cho thuê (ha)	Tỷ lệ đất có thể cho thuê (%)
	1	2	3	$4=3/2 \times 100\%$
1	Quảng Ninh	771,1	489,7	63,5
2	Vĩnh Phúc	977,3	629,9	64,5
3	Hưng Yên	936,0	639,0	68,3
4	Hải Dương	1886,8	1238,5	65,6
5	Bắc Ninh	2913,2	1949,9	66,9
6	Hà Nội	1628,9	1121,9	68,9
7	Hải phòng	453,0	338,8	74,8
Tính chung		9566,3	6407,6	67,0

Nguồn: Tác giả xử lý từ [4]

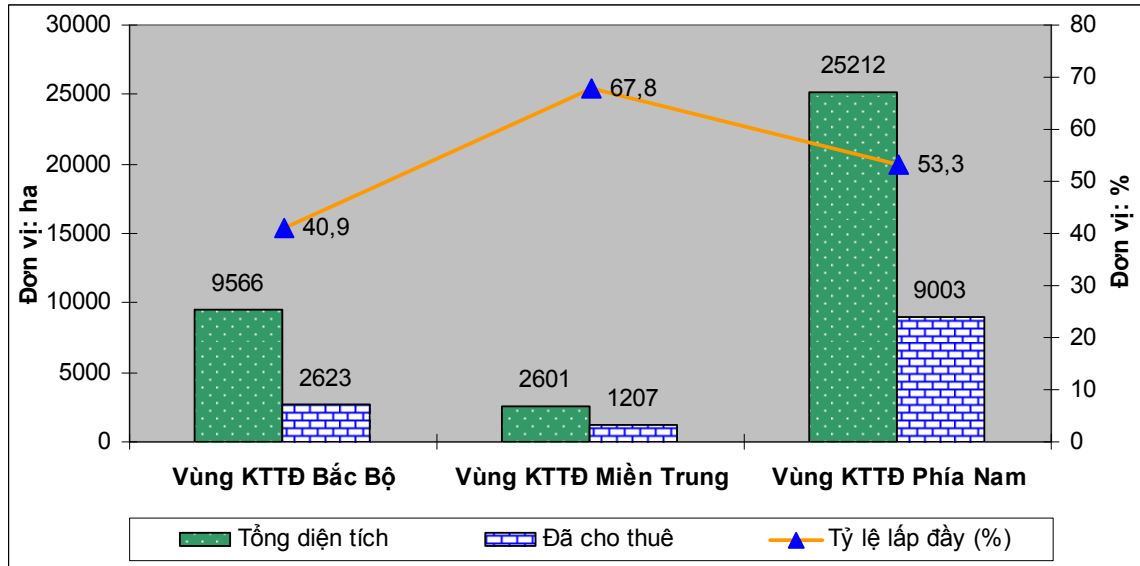
So với các vùng KTTĐ khác, tỷ lệ đất có thể cho thuê của Vùng là tương đương. Cụ thể, chỉ số của vùng KTTĐPN là 67,1%, cao nhất là Bình Dương 69,6% còn thấp nhất là TP. HCM là 63,6%. vùng KTTĐMT có tỷ lệ cao hơn, bình quân là 68,4% với tỷ lệ cao nhất thuộc về Quảng Ngãi lên đến 73,8% và thấp nhất là Quảng Nam chỉ là 64,4%.

Như vậy, nếu so với tỷ lệ đất công nghiệp hợp lý, vào khoảng 60% - 70% thì các KCN thuộc các tỉnh vùng KTTĐBB nói chung, ngoại trừ Hải Phòng đều có tỷ lệ đất công nghiệp phù hợp. Điều này cũng đặt ra yêu cầu với Hải Phòng cần có sự quản lý chặt chẽ hơn trong việc thẩm định quy hoạch KCN.

d. Tỷ lệ lấp đầy KCN

Hiệu quả kinh doanh của các nhà đầu tư cơ sở hạ tầng KCN phụ thuộc rất lớn vào tỷ lệ lấp đầy KCN. Do không có thống kê chi tiết về tỷ lệ lấp đầy của KCN theo thời gian thành lập và thời gian KCN bắt đầu đi vào hoạt động nên tác giả căn cứ

vào hiện trạng về tỷ lệ đất đã cho thuê trong đất công nghiệp các KCN để đánh giá như hình 2.5 dưới đây:



Hình 2.5: Qui mô và tỷ lệ lấp đầy KCN các vùng KTTĐ

(Tính đến tháng 9/2008)

Nguồn: Tác giả xử lý từ [4]

Hình trên cho thấy, đến tháng 9/2008 nếu tính tỷ lệ lấp đầy dựa trên tổng diện tích đất công nghiệp dự kiến có khả năng cho thuê trên địa bàn thì tỷ lệ lấp đầy các KCN vùng KTTĐBB là rất thấp so với 2 vùng KTTĐ còn lại. Cụ thể, tỷ lệ lấp đầy các KCN vùng KTTĐBB hiện chỉ đạt 40,9%, trong khi tỷ lệ này của vùng KTTĐPN là 53,3% và vùng KTTĐMT đạt cao nhất, lên đến 67,8%.

Mặc dù vậy, việc đánh giá tỷ lệ lấp đầy dựa trên tổng qui mô đất các KCN là chưa chính xác. Nếu chỉ tính tỷ lệ lấp đầy đối với các KCN đã vận hành thì tại thời điểm này kết quả như bảng 2.4: Tính đến tháng 9 năm 2008, vùng KTTĐBB có 21 KCN đã đi vào vận hành và 20 khu đang trong quá trình đền bù giải tỏa hoặc xây dựng cơ bản. Trong 21 KCN đang vận hành có tổng diện tích đất tự nhiên là 4.700 ha, trong đó đất công nghiệp có thể cho thuê là 3.158 ha và đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân của các KCN là 70,4% diện tích có thể cho thuê, tương đương với tỷ lệ lấp đầy của các KCN vùng KTTĐMT nhưng thấp hơn so với các KCN vùng KTTĐPN với tỷ lệ lấp đầy lên đến 75,8%. Nguyên nhân của sự khác biệt giữa hai cách tính tỷ lệ

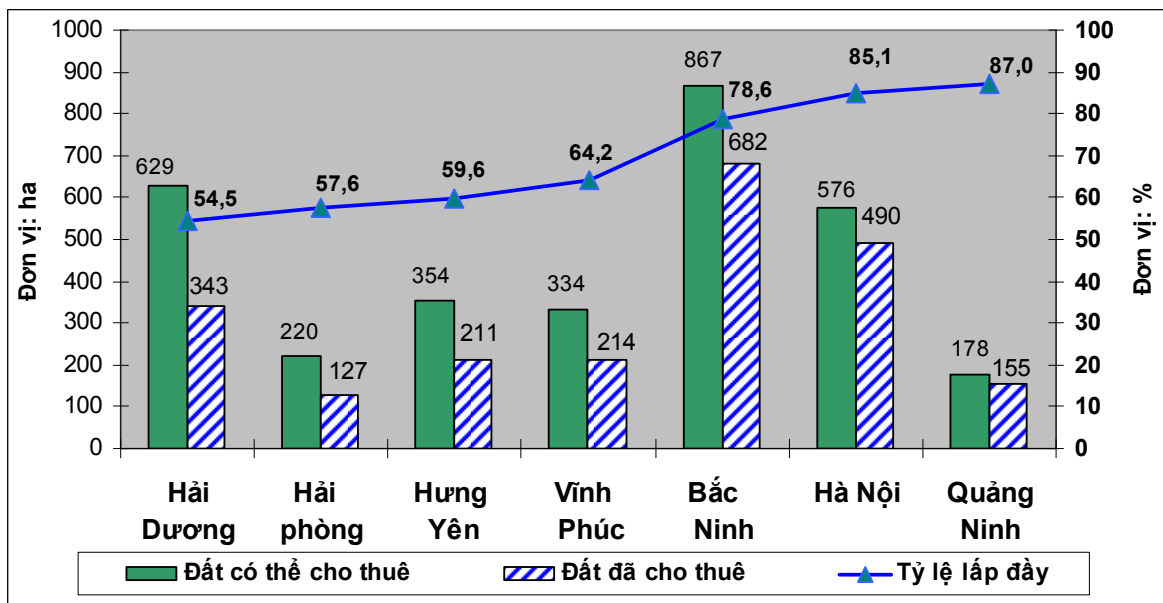
lấp đầy là do độ tuổi của các KCN phía Nam là khá cao trong khi tỷ lệ các KCN vùng KTTĐBB đang trong giai đoạn XDCB khá lớn. Số KCN được thành lập trong 3 năm, từ 2006 đến 9/2008 lên đến 16/41 KCN.

Bảng 2.4: Qui mô và tình hình cho thuê các KCN các VKTTĐ
(Tính đến hết tháng 9/2008)

Vùng Kinh tế trọng điểm	Tình trạng hoạt động	Diện tích đất KCN (ha)			Tỷ lệ lấp đầy KCN (%)
		Tổng diện tích	Có thể cho thuê	Đã cho thuê	
Bắc Bộ	Đã vận hành	4.700	3.158	2.222	70,4
	Đang XDCB	4.866	3.250	401	12,3
	Tính chung	9.566	6.408	2.623	40,9
Miền Trung	Đã vận hành	2.501	1.714	1.207	70,4
	Đang XDCB	100	66	0	0
	Tính chung	2.601	1.780	1.207	67,8
Phía Nam	Đã vận hành	15.572	10.616	8.043	75,8
	Đang XDCB	9.640	6.290	960	15,3
	Tính chung	25.212	16.907	9.003	53,3
Tổng 3 vùng		37.379	25.094	12.833	51,1
Cả nước		46.588	31.228	14.946	47,9

Nguồn: Tác giả xử lý từ [4]

Xét riêng với các KCN **đã vận hành** phân theo địa phương, hiện tại Hải Dương là tỉnh có tỷ lệ lấp đầy các KCN thấp nhất, chỉ đạt 54,5%. Trong khi đó tỷ lệ này của Hà Nội là 85,1% và cao nhất là Quảng Ninh đạt đến 87%. Cụ thể chúng ta xem trong hình 2.6 dưới đây:



Hình 2.6: Tỷ lệ lấp đầy các KCN vùng KTTĐBB phân theo địa phương

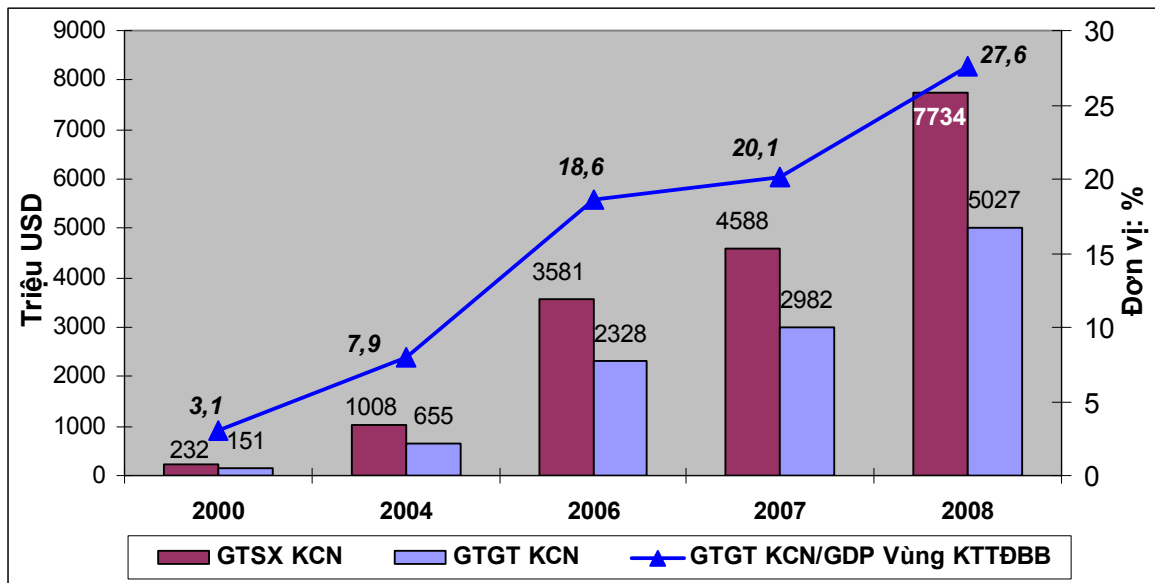
(Tính các KCN đã vận hành đến tháng 9/2008)

Nguồn: Tác giả xử lý từ [4]

Xét theo qui định tại Điều 5, chương 2 của Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ, điều kiện để các địa phương thành lập KCN mới là: *“Tổng diện tích đất công nghiệp của các KCN đã được thành lập trên địa bàn lãnh thổ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cho các dự án đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư thuê đất, thuê lại đất ít nhất là 60%”*[28]. Như vậy, mặc dù tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã cho thuê (tỷ lệ lấp đầy) của ba tỉnh: Hải Dương, Hải Phòng và Hưng Yên đều dưới 60% nhưng các tỉnh trên vẫn đang tiếp tục mở rộng và thành lập thêm các KCN mới (Hiện tại số KCN tại các tỉnh này đang trong giai đoạn xây dựng CSHT tương ứng là: 5; 1 và 2 khu với tổng diện tích tự nhiên tương ứng là 919, 150 và 418 ha). Điều này gây lãng phí lớn nguồn tài nguyên đất, nhất là việc đa số KCN các địa phương này đều được xây dựng trên đất trồng lúa. Nếu tính cả các KCN đã được phê duyệt và đang trong giai đoạn XD/CB thì tất cả 7 tỉnh trong vùng đều có tỷ lệ lấp đầy dưới 60%. Cụ thể là: Bắc Ninh: 40,3%; Hà Nội: 52,9%; Hải Dương: 31,6%; Hải Phòng 37,4%, Hưng Yên 33%, Quảng Ninh 32,9% và Vĩnh Phúc 56,2%; tính chung cả Vùng là 40,9%.

e. Tăng trưởng GTSX, GTGT và đóng góp với ngân sách nhà nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong KCN.

Những năm vừa qua, cùng với sự lớn mạnh về qui mô, diện tích các KCN và số dự án đầu tư đi vào hoạt động, qui mô GTSX và GTGT của các doanh nghiệp trong các KCN cũng tăng lên nhanh chóng, đóng góp ngày càng lớn vào phát triển KTXH của địa phương. Tính chung cả Vùng, có thể thấy tốc độ tăng trưởng GTSX giai đoạn 2000 - 2008 là khá cao, lên đến 55%/năm (tính theo đô la mỹ), từ 232 triệu USD của năm 2000 đã tăng lên đến 7.734 triệu USD năm 2008. Chi tiết được thể hiện trong hình 2.7 dưới đây:



Hình 2.7: Tăng trưởng về GTSX và GTGT các KCN vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 - 2008

Nguồn: Phân tích từ số liệu của [4] và [72]

Trong đó, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001 - 2004 là 44,3%/năm; giai đoạn 2005 - 2006 là 88,5%; năm 2007 là 28,1% và năm 2008 là 68,6% (xem cụ thể trong bảng 2.5). Nếu tính giai đoạn từ 2005 đến nay, trong số các tỉnh, thành phố trong Vùng, Vĩnh Phúc là tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao nhất với tốc độ gần 300%/năm; tiếp đến là Hải Dương với 258%/năm và thấp nhất là Hà Nội cũng lên đến 44,7%/năm.

Bảng 2.5: Tăng trưởng GTSX các doanh nghiệp trong KCN vùng KTTĐBB

STT	Địa phương	2000	2004	2006	2007	2008	Tăng trưởng BQ 2005-2008
1	Bắc Ninh	0,0	48,2	188,0	414,1	700	95,2
2	Hà Nội	184,0	680,6	1425,0	1509,5	3000	44,7
3	Hà Tây (cũ)	0,0	2,9	23,0	30,0		
4	Hải Dương	0,0	4,2	100,0	150,0	700	258,4
5	Hải Phòng	48,3	185,9	503,5	808,2	950	50,4
6	Hưng Yên	0,0	78,6	326,0	420,0	500	58,8
7	Quảng Ninh	0,0	0,7	105,7	156,6	187	309,3

8	Vĩnh Phúc	0,0	6,7	910,0	1100,0	1697	299,5
	Vùng KTTĐBB	232,3	1.007,8	3.581,2	4.588,4	7.734,2	66,4

Nguồn: Tác giả xử lý từ [72].

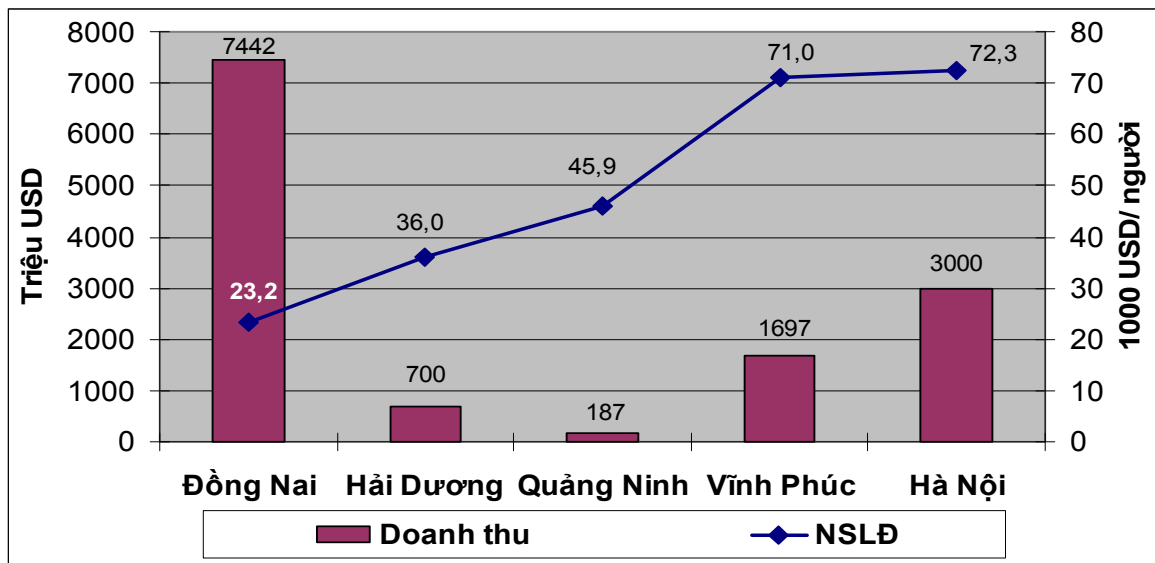
Kết quả này cho thấy sự phát triển quá nhanh về GTSX các KCN vùng KTTĐBB nếu xét về tốc độ tăng trưởng. Điều này có thể lý giải là do nhiều địa phương trong vùng có xuất phát khá chậm, thậm chí đến năm 2000 vẫn chưa có KCN đi vào sản xuất nên khi có một vài doanh nghiệp hoạt động, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn ĐTNN thì sẽ có tốc độ tăng trưởng rất cao. Tuy nhiên, xét về mức tăng có thể thấy tăng trưởng của Vùng là kết quả có thể dự báo được trong điều kiện số lượng các KCN và số doanh nghiệp đăng ký đầu tư cả khu vực trong và ngoài nước phát triển nhanh chóng. Ngoại trừ năm 2008, các KCN có mức tăng vượt bậc, trên 3,1 tỷ USD thì mức tăng bình quân các năm giai đoạn 2001 - 2004 chỉ đạt gần 200 triệu USD/năm; giai đoạn 2005 - 2007 là trên 1 tỷ USD/năm.

- *Về đóng góp với ngân sách nhà nước:* Mặc dù con số đóng góp từ thuế của các KCN vùng KTTĐBB vào ngân sách nhà nước còn hạn chế chưa tương xứng với tiềm năng, diện tích chiếm đất của các KCN, nhưng hiện tại do nhiều doanh nghiệp trong KCN mới đi vào sản xuất, vẫn đang trong giai đoạn được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế của nhà nước. Tính chung 7 tỉnh vùng KTTĐBB, con số đóng góp đã tăng từ 10,6 triệu USD năm 2000 lên 28,3 triệu USD năm 2004, 313 triệu USD năm 2006 và 584 triệu USD năm 2008 (cụ thể xem phụ lục 3). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng con số đóng góp là rất cao, tính chung cả giai đoạn 2001 - 2008 lên đến 65%/năm. Trong đó, 2 năm 2005, 2006 có tốc độ tăng lên đến 233%/năm; thấp nhất là năm 2007 là 10,6% và chắc chắn sẽ còn tăng lên trong nhiều năm tiếp theo khi thời hạn ưu đãi về thuế của các doanh nghiệp kết thúc. Đây là kết quả rất tích cực cho thấy kết quả sản xuất của các doanh nghiệp khá ổn định, có qui mô ngày càng tăng.

g. Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN

(i) Năng suất lao động của doanh nghiệp trong KCN

Trên thực tế, tổng doanh thu của các KCN vùng KTTĐBB còn thấp hơn khá nhiều so với phía Nam nhưng mức NSLĐ lại khá cao. Do không có số liệu báo cáo đầy đủ về kết quả sản xuất kinh doanh của các KCN nhiều địa phương nên tác giả xin nêu một số điển hình về NSLĐ tại một số tỉnh trong và ngoài vùng KTTĐBB. Cụ thể chúng ta xem hình 2.8. So với Đồng Nai, tỉnh có tới 18 KCN, cao nhất cả nước, các tỉnh vùng KTTĐBB có mức NSLĐ cao hơn rõ rệt. Trong đó, Hải Dương có giá trị NSLĐ thấp nhất, 36.000 USD, vẫn cao hơn khá nhiều so với Đồng Nai 23.200 USD; cao nhất là Hà Nội với 72.300 USD. Nguyên nhân chủ yếu của con số này là do KCN các tỉnh vùng KTTĐBB đi vào hoạt động sau khu vực phía Nam 5 – 7 năm nên lúc này lĩnh vực đầu tư chính của chúng ta không còn tập trung vào các lĩnh vực gia công như dệt may, da giày như các tỉnh đi trước mà Đồng Nai là một điển hình.



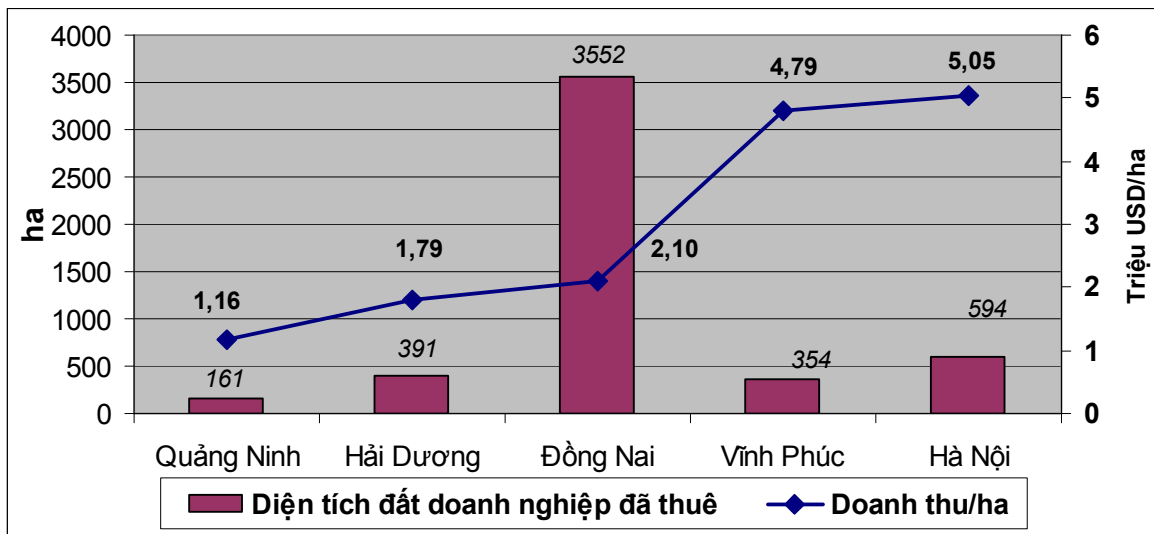
Hình 2.8: Doanh thu và NSLĐ các KCN một số địa phương

Nguồn: Tác giả xử lý từ [72]

(ii) *Doanh thu trên đơn vị diện tích đất sản xuất trong KCN*

Xét theo chỉ số doanh thu trên một đơn vị diện tích đất thực thuê của doanh nghiệp, hình 2.9 cho thấy đã có sự phân hóa rõ hơn giữa doanh nghiệp KCN các tỉnh vùng KTTĐBB. Cụ thể, trong khi Quảng Ninh có tỷ lệ doanh thu/ha chỉ đạt 1,16 triệu USD/ha thì Hà Nội con số này đạt trên 5 triệu USD/ha, Vĩnh phúc gần 4,8

triệu USD/ha.



Hình 2.9: Doanh thu /ha của doanh nghiệp trong KCN một số địa phương

Nguồn: Tác giả xử lý từ [72]

Hình trên cũng cho thấy, xét theo chỉ số này, Đồng Nai có vị trí đứng giữa trong số 4 tỉnh vùng KTTĐBB. Nguyên nhân Quảng Ninh và Hải Dương có chỉ số này khá thấp là do nhiều doanh nghiệp mặc dù đã thuê đất KCN để đầu tư nhưng chưa đi vào xây dựng nhà máy hoặc đang xây dựng và chưa đi vào hoạt động.

Nhìn chung hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp các KCN vùng KTTĐBB đứng trên cả 2 chỉ số này đều cho kết quả khả quan.

h. Trình độ công nghệ của doanh nghiệp [51]

Từ khi có sự phát triển của các KCN tập trung, đã có sự thay đổi rất lớn trong quá trình chuyển giao công nghệ sản xuất ngành công nghiệp của vùng KTTĐBB. Mặc dù vậy, cho đến thời điểm hiện nay, trình độ công nghệ của các KCN của Vùng nói riêng và cả nước nói chung hầu hết chỉ ở mức trung bình và thấp.

Đóng góp nhiều nhất trong việc thay đổi công nghệ ở các KCN phải kể đến vai trò của các nhà ĐTNN. Tính đến nay, đã có trên 40 nước và khu vực lãnh thổ đầu tư vào các KCN, nhưng có đến trên 80% số dự án và 85% tổng số vốn đầu tư

vào các KCN do chủ đầu tư đến từ các nước Đông Nam Á và Trung Quốc thực hiện. Các nhà đầu tư đến từ các nước có trình độ công nghệ tiên tiến như: Hoa Kỳ, EU còn ít. Bên cạnh đó, các dự án FDI vào các KCN chủ yếu có qui mô vốn nhỏ. Bình quân vốn đăng ký FDI vào một dự án hoạt động trong các KCN năm 2000 là 2,87 triệu USD; năm 2003: 3,62 triệu; năm 2005 là 5,97 triệu và năm 2008 là 15 triệu USD (bảng 2.6). Từ đó có thể thấy qui mô đầu tư vào các dự án đang tăng dần nhưng lĩnh vực đầu tư của khu vực này chủ yếu vẫn là các ngành công nghiệp nhẹ, sử dụng nhiều lao động như: Dệt, may, sản xuất giày dép, lắp ráp hàng điện, điện tử; các ngành sử dụng công nghệ cao còn rất ít. Hiện tượng này làm cho các KCN vùng KTTĐBB thời gian qua chỉ mới thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá, chứ chưa thúc đẩy công cuộc hiện đại hoá nền kinh tế.

Bảng 2.6: Qui mô bình quân một dự án đăng ký đầu tư trong KCN
(*Tính đến hết năm 2008*)

Địa phương	Tổng số dự án đăng ký		Vốn đăng ký		Quy mô VĐT bình quân/ dự án	
	FDI	DDI	FDI, Tr. USD	DDI, Tỷ VND	FDI, Tr. USD	DDI, Tỷ VND
1. Hà Nội	227	278	3.584	9.547	15,8	34,3
2. Hải Phòng	86	19	981	11.485	11,4	604,5
3. Quảng Ninh	17	21	146	5.194	8,6	247,3
4. Hải Dương	78	12	1.113	2.074	14,3	172,9
5. Hưng Yên	56	60	634	4.915	11,3	81,9
6. Bắc Ninh	134	200	1.904	12.591	14,2	63,0
7. Vĩnh Phúc	77	29	1.757	1.521	22,8	52,4
Vùng KTTĐBB	675	619	10.119	47.326	15,0	76,5
Vùng KTTĐMT	71	417	538	11.471	7,6	27,5
Vùng KTTĐPN	2.385	1.469	24.010	102.683	10,1	69,9
Cả nước	3.350	3.405	36.195	224.789	10,8	66,0

Nguồn: Tác giả xử lý từ [72]

Mặc dù vậy, bảng trên cũng cho thấy qui mô dự án FDI bình quân của vùng KTTĐBB hiện lớn nhất cả nước, gấp 1,5 lần của vùng KTTĐPN; 2 lần của vùng

KTTĐMT và gần 1,5 lần của cả nước. Trong đó, mức vốn bình quân một dự án FDI ở KCN Hà Nội là 15,8 triệu USD; của Vĩnh Phúc là 22,8 triệu USD. Điều này phần nào phản ánh trình độ công nghệ của các dự án vùng KTTĐBB đã nhỉnh hơn các vùng còn lại. Một số doanh nghiệp đầu tư công nghệ tiên tiến như các doanh nghiệp Nhật bản: Honda, Yamaha,... một số doanh nghiệp Đài Loan, Hàn Quốc cũng đầu tư công nghệ mới cho sản xuất, nhưng các công nghệ này chỉ có thể đánh giá là công nghệ tiên tiến và trung bình chứ chưa phải là công nghệ cao vì với nhiều doanh nghiệp chỉ là sự dịch chuyển công nghệ từ các nước khác, phục vụ cho 1 số qui trình đơn giản: lắp ráp, sơn tĩnh điện... Một số doanh nghiệp cũng đầu tư sử dụng công nghệ khá cao như Canon, To Ho, Brother... nhưng số lượng còn rất khiêm tốn. Việt Nam đã chủ trương xây dựng 2 khu công nghệ cao ở Hòa Lạc (Hà Nội) và Quận 9 (TP. Hồ Chí Minh) với nhiều ưu đãi nổi trội, nhưng do nhiều yếu tố cả chủ quan và khách quan nên kết quả thu hút các ngành thuộc lĩnh vực này còn rất hạn chế. Khu công nghệ cao Hòa Lạc với tổng diện tích lên đến 549,5 ha nhưng đến thời điểm này mới hoàn thành cơ sở hạ tầng và cho 10 doanh nghiệp thuê đất với diện tích 48,3 ha [72], nhưng đa số vẫn chưa thể đi vào hoạt động do hạ tầng còn dở dang, một số doanh nghiệp trong số này sử dụng công nghệ cũng chưa phải là công nghệ cao mà chỉ có thể coi là công nghệ sạch.

- Với các doanh nghiệp trong nước, bảng trên cho thấy: Đến hết năm 2008, các KCN vùng KTTĐBB có 619 doanh nghiệp trong nước đầu tư, với số vốn đăng ký 47.326 tỷ đồng, trong đó 412 dự án đi vào sản xuất kinh doanh, với tổng số vốn thực hiện đạt 13.819 tỷ đồng, bằng 29,2% tổng số vốn đăng ký. Nếu xét về qui mô vốn đầu tư có thể thấy các doanh nghiệp trong nước có qui mô vốn không thua kém quá nhiều doanh nghiệp FDI: Mức vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp năm 2000 là 25,04 tỷ đồng; năm 2003: 74,18 tỷ đồng; năm 2005 là 28,6 tỷ đồng và năm 2008 là 76,46 tỷ đồng [4]. Tuy nhiên, do kiến thức về công nghệ của đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật của chúng ta nhìn chung còn hạn chế nên công nghệ sản xuất của

các doanh nghiệp trong nước đa phần cũng chỉ ở mức trung bình. Một số doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới nhập khẩu từ Mỹ, EU,... nhưng số lượng còn khá khiêm tốn và chủ yếu là công nghệ chấp vá, không đồng bộ và công nghệ của Trung Quốc.

Xét theo chỉ số qui mô vốn bình quân trên một lao động (K/L), tính chung các doanh nghiệp trong các KCN vùng KTTĐBB có tỷ lệ 24.500 USD/lao động. Dù chỉ tiêu này của Vùng chưa phải là cao so với khu vực nhưng vẫn gấp 2 lần so với vùng KTTĐPN; 6 lần vùng KTTĐMT và hơn 2,2 lần cả nước. Con số này khá tương đồng với chỉ tiêu về mức vốn đầu tư/dự án nhưng với mức khoảng cách lớn hơn. Điều này càng khẳng định trình độ công nghệ nói chung của các doanh nghiệp trong các KCN của Vùng cao hơn hẳn các vùng khác, kể cả vùng KTTĐPN. Con số cụ thể được thể hiện ở bảng 2.7:

Bảng 2.7: Tỷ lệ vốn thực hiện/lao động các KCN vùng KTTĐBB và cả nước (Tính đến hết năm 2008)

Địa phương	Vốn thực hiện			Tổng số lao động (người)	Vốn thực hiện /Lao động (1000 USD/ng)
	Doanh nghiệp FDI, Triệu USD	Doanh nghiệp DDI, Tỷ VND	Tổng qui đổi, Tr. USD*		
1. Hà Nội	1.262	2.686	1.425	41.494	34,3
2. Hải Phòng	424	444	451	24.686	18,3
3. Quảng Ninh	56	106	62	4.080	15,2
4. Hải Dương	286	216	299	19.434	15,4
5. Hưng Yên	140	3.049	325	14.684	22,1
6. Bắc Ninh	539	5.871	894	31.484	28,4
7. Vĩnh Phúc	425	1.447	513	23.906	21,5
Vùng KTTĐBB	3.132	13.819	3.969	159.768	24,8
Vùng KTTĐMT	362	354	383	96.569	4,0
Vùng KTTĐPN	10.773	1.016	10.835	864.693	12,5
Cả nước	14.895	2.233	15.031	1.313.982	11,4

(*) Ghi chú: Tỷ giá qui đổi USD/VND bình quân là 16.500

Nguồn: Tác giả xử lý từ [72]

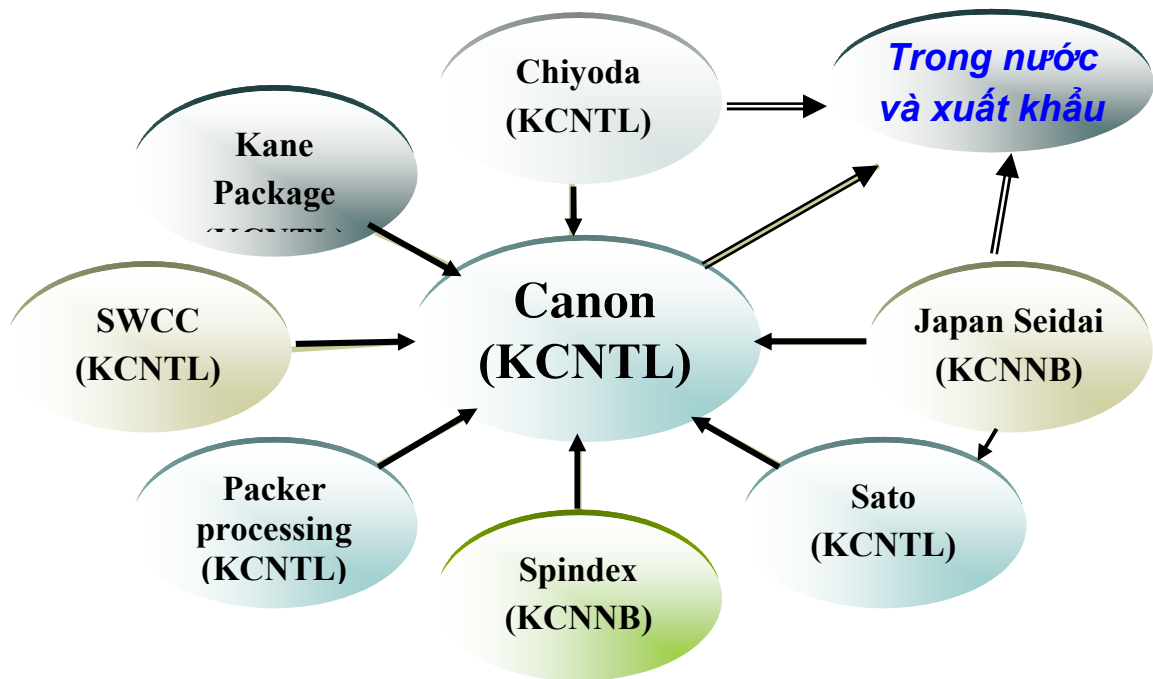
Nguyên nhân căn bản của thực tế này chủ yếu là do thời điểm thu hút đầu tư

của các KCN phía Bắc chậm hơn so với phía Nam từ 5– 7 năm, khi nền kinh tế bắt đầu mở cửa, các ngành thu hút đầu tư nhiều của cả nước nói chung là các ngành công nghiệp thủ công, có giá trị gia tăng và vốn đầu tư thấp nhưng sử dụng nhiều lao động. Tuy vậy, với thực trạng công nghệ như phân tích ở trên có thể thấy ở thời điểm hiện tại yếu tố công nghệ chưa đáp ứng được nhu cầu PTBV của các KCN, đặc biệt là đối với đa số các doanh nghiệp trong nước. Hy vọng rằng, cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chất lượng công nghệ trong các KCN sẽ dần được cải thiện, theo kịp trình độ công nghệ trong khu vực.

i. Hoạt động liên kết sản xuất của các doanh nghiệp trong KCN

Một trong các ưu thế và cũng là mục tiêu chính của phát triển các KCN là tăng cường tính chuyên môn hóa và liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp. Đây là hình thức phân công hoạt động sản xuất giữa các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị của sản phẩm. Việc thúc đẩy liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp trong cùng KCN hoặc với các doanh nghiệp khác trong vùng là mô hình được thực hiện thành công ở nhiều nơi trên thế giới.

Ở nước ta, hoạt động liên kết kinh tế được thể hiện khá rõ ở một số KCN do các doanh nghiệp phát triển CSHT nước ngoài khai thác. Sự liên kết càng cao khi KCN có sự tham gia của các doanh nghiệp lớn có vốn ĐTNN và các doanh nghiệp đến cùng quốc gia. Tiêu biểu cho sự liên kết này ở vùng KTTĐPN phải kể đến sự liên kết trong sản xuất giữa các doanh nghiệp Đài Loan ở KCN Hồ Nai (Đồng Nai); còn ở vùng KTTĐBB là giữa công ty Canon và các doanh nghiệp vệ tinh Nhật Bản trong KCN Thăng Long (như sơ đồ phía dưới); Công ty mô tô Yamaha và các doanh nghiệp vệ tinh tại KCN Nội Bài (Hà Nội) và gần đây nhất là sự xuất hiện của tập đoàn điện tử Foxconn của Đài Loan tại các KCN Bắc Ninh và Bắc Giang chắc chắn sẽ tạo ra một sức hút mạnh mẽ các doanh nghiệp nước này đến đầu tư làm doanh nghiệp hỗ trợ cho Foxconn.



(*) Ghi chú: - KCNTL: KCN Thăng Long
- KCNNB: KCN Nội Bài

Sơ đồ 2.4: Liên kết Canon và các doanh nghiệp khác trong KCN Thăng Long

Mặc dù vậy, trong số 29 KCN đã đi vào hoạt động của 51 KCN vùng KTTĐBB thì những mô hình liên kết cao như vậy chưa nhiều, đa số các KCN còn lại đều được xây dựng theo mô hình KCN tổng hợp giống như KCN Sài Đồng B, với rất nhiều lĩnh vực sản xuất khác nhau. Ngoại trừ một số ít nhà máy trong KCN này có mối liên kết như Orion-metal, Orion-Hanel, Daewoo-Hanel, Sil-Hanel... hầu hết các sản phẩm sản xuất trong KCN là các mặt hàng không liên quan đến nhau như: may mặc, thức ăn gia súc, sản xuất đồ trang sức, bánh kẹo... nên không thể hợp tác, phát huy được sức mạnh hợp tác của các doanh nghiệp. Nguyên nhân là do mục tiêu chính của các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN là thu hút đầu tư càng nhanh càng tốt để nâng cao hiệu quả tài chính nên các doanh nghiệp trong mỗi KCN có thể thuộc nhiều lĩnh vực sản xuất khác nhau, rất khó tạo liên kết kinh tế hoặc phân công sản xuất giữa các doanh nghiệp trong cùng KCN.

Bài học từ hai mô hình KCN của Hà Nội cho thấy hiệu quả của mô hình KCN chuyên ngành hơn hẳn so với KCN tổng hợp. Cụ thể KCN Thăng Long được

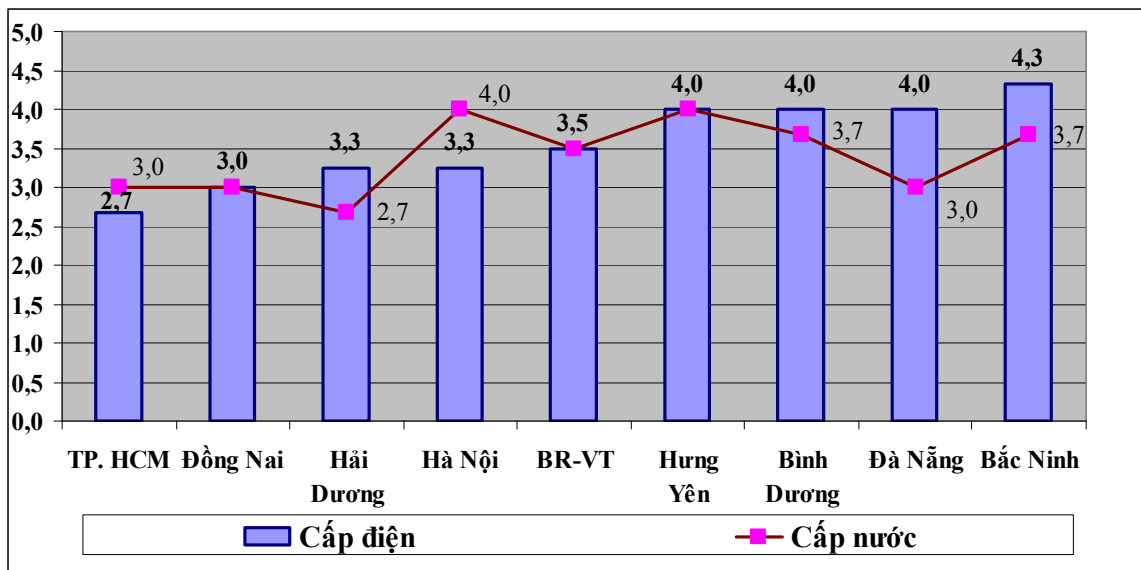
xây dựng theo mô hình KCN chuyên ngành (máy móc, điện tử) đã chứng minh được hiệu quả kinh tế khi các doanh nghiệp đa phần đều có tình hình sản xuất ổn định, doanh thu ngày càng cao, thu hút được các dự án đầu tư lớn. Các doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, các sản phẩm có thể cung cấp trao đổi với nhau (như ở sơ đồ trên). Mối quan hệ này sẽ giúp cho các các doanh nghiệp tạo được liên kết trong sản xuất, không những tiết kiệm chi phí sản xuất vì các công ty trong cùng KCN không phải tốn nhiều chi phí vận chuyển, mà còn kết hợp được sức mạnh hợp tác của các doanh nghiệp vì sự phát triển của mỗi doanh nghiệp trong chuỗi này đều có liên hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp còn lại; các công ty vệ tinh cung cấp thiết bị tốt, sẽ góp phần nâng cao chất lượng của sản phẩm công ty mẹ, và ngược lại sản phẩm của công ty mẹ tiêu thụ tốt lại thúc đẩy sự phát triển của các công ty vệ tinh.

k. Các chỉ số đánh giá tính hấp dẫn của KCN

Dựa trên kết quả điều tra của tác giả tại Diễn đàn phát triển Việt Nam [84], 2006 với các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN của Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên và một số tỉnh phía Nam về mức độ thỏa mãn các dịch vụ và điều kiện hoạt động trong các KCN, tác giả đã có một số điều chỉnh nhất định cho phù hợp với tình hình hiện tại năm 2009; trong đó kết quả được đánh giá thể hiện sự hài lòng của các doanh nghiệp với các tiêu chí cụ thể, được tính theo thang điểm từ 1 đến 5, với mức ý nghĩa: 1= Rất kém; 2 = kém; 3 = trung bình; 4 = khá; 5 = rất tốt. Nghĩa là, với điểm số càng cao, chứng tỏ mức độ thỏa mãn của doanh nghiệp với chất lượng dịch vụ mà KCN cung cấp càng cao, và ngược lại. Kết quả này cho thấy:

(i) Chất lượng cấp điện (đánh giá dựa trên cả số lần bị cắt điện và cường độ dòng điện) cho thấy các doanh nghiệp tại Hà Nội đánh giá chất lượng cung cấp điện trong các KCN Hà Nội chỉ đạt 3,25 điểm. Hà Nội cùng với Hải Dương là hai địa phương các doanh nghiệp đánh giá chất lượng thấp nhất. Tuy nhiên, Bắc Ninh và Hưng Yên lại được các doanh nghiệp đánh giá tiêu chí này khá cao. Mặc dù vậy, có thể thấy với số điểm đạt được, chất lượng điện các tỉnh vùng KTTĐBB nói chung

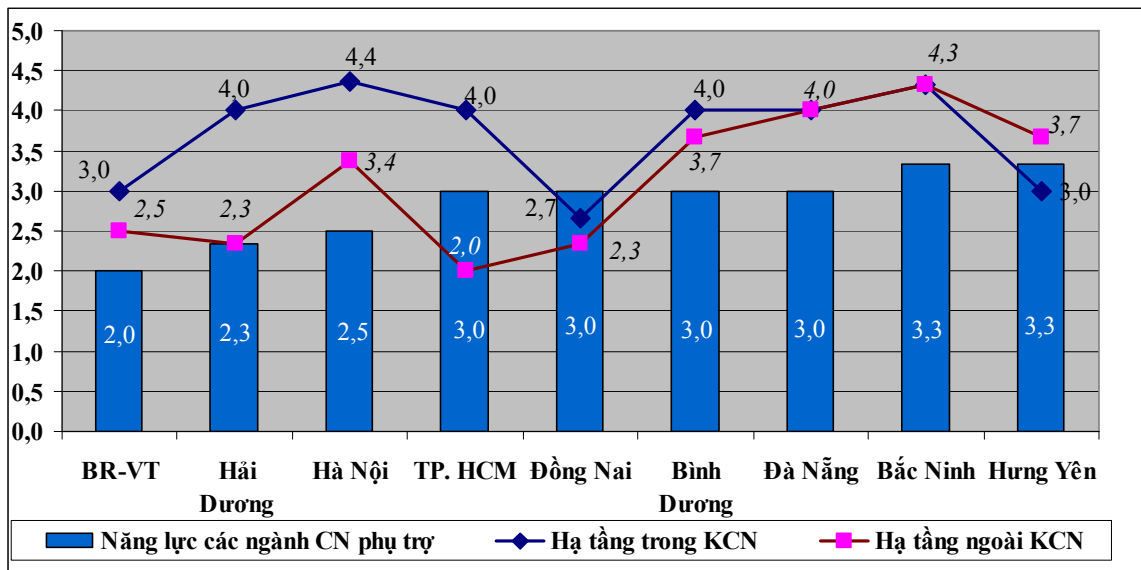
chỉ được đánh giá ở mức độ trung bình và khá.



Hình 2.10: Đánh giá của các doanh nghiệp trong KCN về chất lượng cấp điện và nước sản xuất

(ii) Chất lượng cấp nước trong các KCN của Hà Nội và Hưng Yên được các doanh nghiệp đánh giá khá cao, với mức 4,0 điểm. Tuy nhiên, Hải Dương lại bị đánh giá thấp với 2,7 điểm. Tính chung 4 tỉnh vùng KTTĐBB là 3,6; phía Nam cũng chỉ đạt 3,33 do chất lượng nước cung cấp chưa ổn định; nhiều trường hợp, thời điểm, KCN không đủ nước cung cấp cho nhu cầu sản xuất của các doanh nghiệp trong KCN.

(iii) Chất lượng các dịch vụ hạ tầng trong các KCN vùng KTTĐBB nói chung được đánh giá khá cao. Trong đó, Hà Nội được các doanh nghiệp đánh giá cao 4,4 điểm, cao nhất cả nước trong khi chỉ tiêu này bình quân đối với các địa phương khác phía Bắc là 3,78, cao hơn so với các địa phương phía Nam với mức bình quân là 3,33. Cụ thể chúng ta xem hình 2.11 dưới đây:



Hình 2.11: Đánh giá của các doanh nghiệp về Hạ tầng trong và ngoài KCN

(iv) Chất lượng hạ tầng ngoài KCN vùng KTTĐBB nói chung lại bị các doanh nghiệp đánh giá khá thấp, với kết quả 3,4, trong đó thấp nhất là Hải Dương 2,3 và Hà Nội 3,4. Mặc dù vậy kết quả này vẫn đạt cao hơn so với các địa phương vùng KTTĐPN với mức bình quân là 2,8 và Đà Nẵng là 3,4. Điều này cho thấy chất lượng hạ tầng ngoài KCN vẫn chưa đáp ứng được mong muốn của các doanh nghiệp và cần được tiếp tục cải thiện. Điều này có thể nhận thấy qua sự quá tải về giao thông bên ngoài KCN trong giờ cao điểm; các dịch vụ xã hội cũng chưa theo kịp với đòi hỏi của người lao động, doanh nghiệp làm việc, kinh doanh trong các KCN Hà Nội.

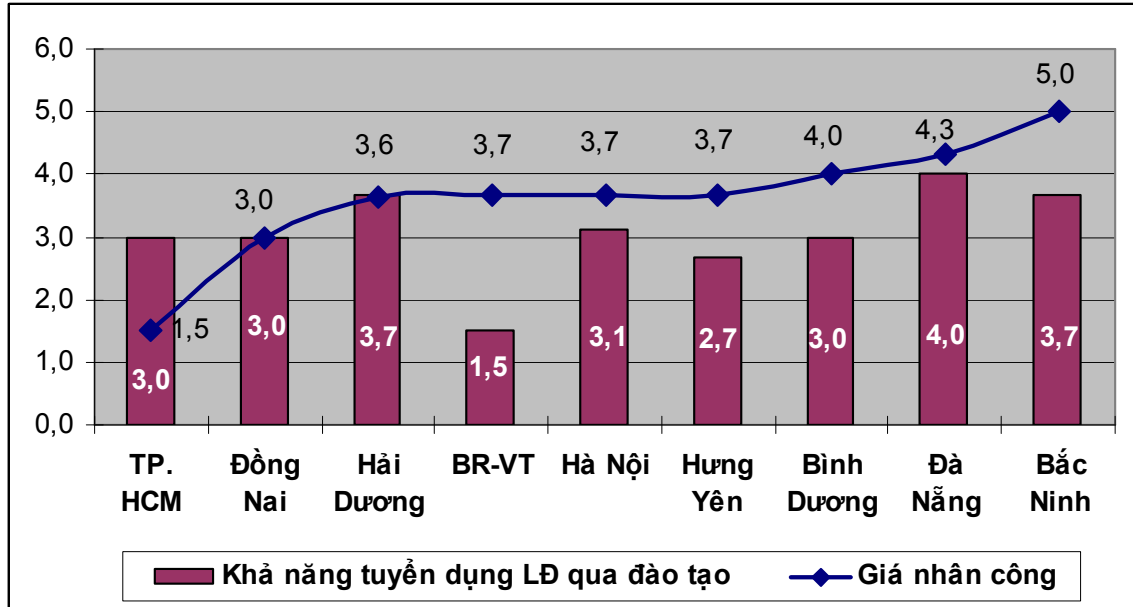
(v) Năng lực các ngành công nghiệp hỗ trợ được coi là một trong các khâu yếu lớn nhất trong mắt các nhà sản xuất lớn về môi trường đầu tư nước ta nói chung. Điều này cũng được thể hiện trong kết quả điều tra này. Theo đó, năng lực của các ngành công nghiệp hỗ trợ các địa phương vùng KTTĐBB bị đánh giá khá thấp, đặc biệt là Hải Dương (2,3) và Hà Nội (2,5) và cao hơn là 2 tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên đều có chung kết quả là 3,3. Kết quả trên cũng khá tương đồng với các tỉnh khác thuộc khu vực phía Nam là Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai đều có

chung kết quả là 3,0.

(vi) Về khả năng tuyển dụng lao động qua đào tạo, điều tra của tác giả cho thấy đánh giá của các nhà đầu tư trong các KCN vùng KTTĐBB nói chung về chỉ số này không cao (hình 2.12). Trong đó, được đánh giá cao nhất là KCN của Bắc Ninh và Hải Dương cũng chỉ đạt điểm 3,7 và 3,6; trong khi Hà Nội là 3,1 và Hưng Yên là 2,7. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy việc tuyển dụng lao động qua đào tạo ở vùng KTTĐBB nói chung vẫn còn thuận lợi hơn so với các KCN vùng KTTĐPN. Điều này cũng phản ánh đúng tình trạng thiếu hụt lao động ở các tỉnh phía Nam trước khủng hoảng kinh tế, nơi có nhu cầu lao động rất lớn vượt quá khả năng về cung.

Hình 2.12 cũng cho thấy đánh giá của các doanh nghiệp về khả năng tuyển dụng lao động qua đào tạo ở các thành phố lớn như Hà Nội và TP. HCM là không cao, thậm chí thấp hơn 1 số tỉnh khác trong khi đây là 2 trung tâm lớn nhất của cả nước về đào tạo, là nơi có nhiều trường đào tạo nghề, các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Điều này có thể được hiểu là do các doanh nghiệp ở KCN Hà Nội, TP. HCM sử dụng các công nghệ sản xuất cao hơn nên yêu cầu của họ về chất lượng lao động đã qua đào tạo cũng cao hơn so với các địa phương khác, nơi mà lao động “qua” đào tạo không nhất thiết là lao động có trình độ, tay nghề cao. Lãnh đạo công ty TOHO, một doanh nghiệp chuyên chế tạo khuôn mẫu cho các ngành điện tử và xe máy tại KCN Thăng Long cho biết: “Do doanh nghiệp đầu tư công nghệ khá cao vào sản xuất và trong một thời gian dài không thể tuyển dụng được lao động đáp ứng nhu cầu vận hành hệ thống máy móc, nên Công ty đã phải liên kết với Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội mở một số lớp công nhân lành nghề theo chương trình tiên tiến với sự hỗ trợ từ nguồn vốn ODA của Nhật Bản; các trang thiết bị thực hành và đội ngũ giảng viên của doanh nghiệp và đến từ nước này. Mặc dù vậy, chương trình này mỗi năm cũng chỉ đào tạo được khoảng 5 kỹ sư có thể đáp ứng nhu cầu thực tế của Công ty”. Điều này cho thấy ngay cả với Hà Nội,

trung tâm đào tạo của vùng KTTĐBB, dù có đội ngũ đông đảo lao động qua đào tạo nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp, nhất là đối với lao động có trình độ kỹ thuật cao.



Hình 2.12: Cung về lao động - Đánh giá từ phía các nhà đầu tư

(vii) Về giá nhân công, trên thực tế có sự chênh lệch khá lớn về mức giá tiền công bình quân giữa lao động qua đào tạo và lao động chưa qua đào tạo. Điều tra của tác giả chỉ đề cập đến đối tượng là lao động phổ thông hoặc chỉ qua đào tạo giản đơn. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt lớn giữa Hà Nội và các địa phương khác của vùng KTTĐBB; mức độ hài lòng của các doanh nghiệp trong các KCN vùng KTTĐBB nói chung, ngoại trừ Bắc Ninh đều ở mức 3,6 và 3,7 điểm (hình trên thể hiện: điểm càng cao, giá lao động càng rẻ). Kết quả này dường như thiếu logic vì theo suy luận thông thường giá lao động ở các thành phố lớn như Hà Nội phải cao hơn nơi khác vì các chi phí sinh hoạt ở đây cao hơn. Kết quả điều tra cũng cho thấy nhìn chung giá lao động trong các KCN vùng KTTĐBB có phần thấp hơn so với vùng KTTĐPN.

2.3.2.2. Phát triển bền vững về kinh tế đối với vùng có KCN

a. Đóng góp của KCN vào tăng trưởng kinh tế địa phương

(i) *Đóng góp vào GTSX công nghiệp địa phương:* Các KCN là động lực lớn thúc đẩy các hoạt động sản xuất công nghiệp và xuất khẩu của địa phương nơi nó đứng chân. Xét trên phương diện này có thể thấy về qui mô GTSX công nghiệp, các doanh nghiệp hoạt động trong KCN các tỉnh vùng KTTĐBB đã có đóng góp khá lớn vào địa phương mình. Trong đó Hà Nội là địa phương đứng đầu với 3.000 triệu USD; Vĩnh Phúc là 1.697 triệu USD, ít nhất là Quảng Ninh chỉ có 187 triệu USD. Xét về đóng góp trong GDP của Vùng, Hình 2.7 ở trên cho thấy tỷ lệ đóng góp đã tăng lên mạnh mẽ, từ chỗ chỉ chiếm 3,1% GDP vào năm 2000 đã tăng lên 7,94% năm 2004; 18,6% năm 2006 và lên đến 27,6% năm 2008.

Xét các đóng góp của các KCN vào kinh tế địa phương theo đơn vị sử dụng đất, có thể thấy mỗi ha đất KCN của địa phương đem lại GTSX công nghiệp gần 3,5 triệu USD cho Hà Nội, trên 3 triệu USD cho Vĩnh Phúc và thấp nhất là 737 nghìn USD cho Quảng Ninh. Số liệu cụ thể được trình bày tại bảng 2.8.

(ii) *Đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu:* KCN của địa phương vùng KTTĐBB có đóng góp nhiều nhất là Hà Nội với giá trị 1.624 triệu USD và ít nhất cũng là Quảng Ninh với 136 triệu USD (năm 2008). Con số xuất khẩu này chiếm 26,5% kim ngạch xuất khẩu của Hà Nội, 9,2% xuất khẩu của Quảng Ninh và 45,8% giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Vĩnh Phúc. Mặc dù vậy, các con số này vẫn còn khá khiêm tốn so với Đồng Nai, một tỉnh vùng KTTĐPN.

Bảng 2.8: Đóng góp của các KCN về GTSX và kim ngạch xuất khẩu một số địa phương

Địa phương	Diện tích đã cho thuê (ha)	%đất công nghiệp/đất tự nhiên	Diện tích đất thực chiếm (ha)	GTSX (Tr.USD)	Kim ngạch Xuất khẩu (Tr.USD)	GTSX/ha (1000 USD/ha)	KN xuất khẩu/ha (1000 USD/ha)
1	2	3	$4=2/3*100$	5	6	$7=5/4$	$8=6/4$
Hà Nội	593,9	68,9	862,3	3.000	1.624	3.479,2	1.883,4
Quảng Ninh	161,1	63,5	253,7	187	136	737,7	536,5
Hải Dương	391,0	65,6	595,7	700	--	1.175,2	--

Vĩnh Phúc	354,2	64,5	549,6	1.697	164	3.087,7	298,2
Đồng Nai	3.551,6	66,4	5.348,5	7.442	3.631	1.391,4	678,9

Nguồn: Tác giả xử lý từ [72]

Mỗi ha đất KCN đóng góp là gần 1,9 triệu USD xuất khẩu cho Hà Nội, gần 300 nghìn USD cho Vĩnh Phúc. Nếu so với Đồng Nai, một tỉnh vùng KTTĐPN thì GTSX và xuất khẩu tính trên 1 ha đất sử dụng chiếm tỷ lệ cao hơn.

Các con số này cho thấy đóng góp của các KCN vào phát triển kinh tế địa phương là khá tích cực và hiệu quả. Do vậy, nhiệm vụ của vùng những năm tới là cần đẩy nhanh việc thu hút đầu tư nhằm tăng tỷ lệ lấp đầy các KCN hiện có của Vùng. Khi tỷ lệ lấp đầy KCN toàn vùng đạt trên 70% mới xem xét mở rộng các KCN cũ và phát triển thêm các KCN mới.

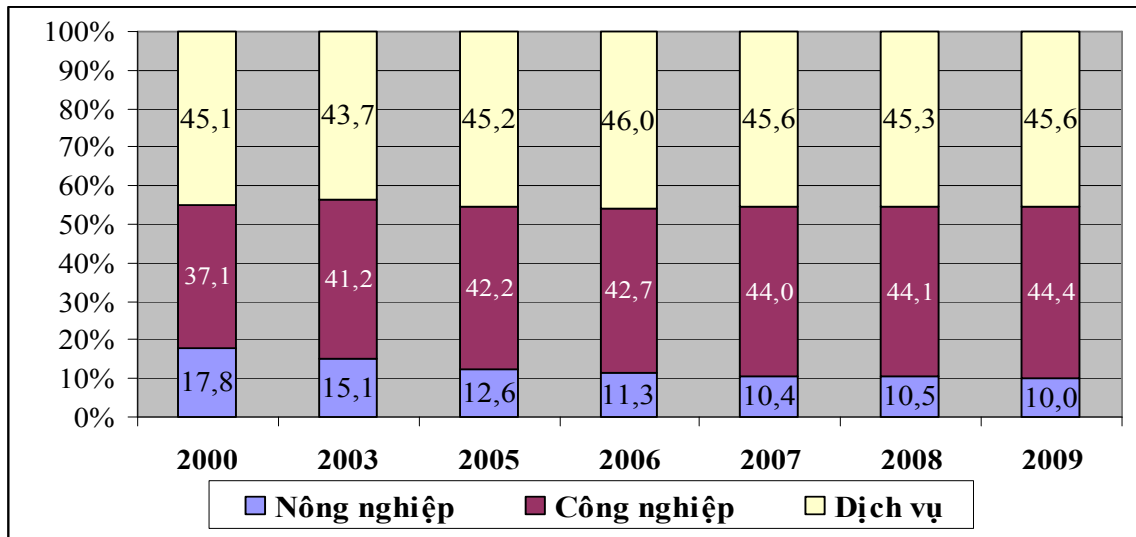
b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương có KCN

Trong những năm vừa qua, nhờ có đường lối phát triển kinh tế rộng mở, các yếu tố kìm hãm lực lượng sản xuất được cởi bỏ và sự phát triển mạnh mẽ của các KCN đã góp phần quan trọng trong việc gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp của vùng KTTĐBB và cả nước nói chung, đặc biệt là các địa phương nơi có KCN.

Cùng với sự xuất hiện và đi vào hoạt động của các KCN luôn kéo theo sự hình thành các dịch vụ mới trên địa bàn phục vụ cho đời sống sinh hoạt của người lao động cũng như các doanh nghiệp trong KCN. Trong đó, lĩnh vực phát triển nhất là dịch vụ cho thuê nhà trọ; tiếp đến là dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại... Các ngành mới này không chỉ giúp tạo việc làm cho người lao động của địa phương mà còn giúp họ có thêm nguồn thu nhập hàng ngày, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương.

Đối với vùng KTTĐBB, những năm từ 2000 đến nay đã có sự dịch chuyển về cơ cấu ngành kinh tế khá mạnh mẽ theo hướng phát triển. Cụ thể, tỷ trọng ngành công nghiệp đã tăng mạnh từ 37,1% năm 2000 lên 42,2% năm 2005 và 44,4% năm

2009. Ngược lại, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm mạnh, hiện chỉ còn chiếm 10% GDP của toàn Vùng. Tỷ trọng ngành dịch vụ cũng tăng nhưng tỷ lệ không nhiều, hiện chiếm 45,6%. Cụ thể chúng ta xem hình 2.13 để thấy động thái này.



*Ghi chú: Số liệu 2009 là con số dự báo.

Hình 2.13: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng KTTĐBB, giai đoạn 2000 – 2009

Nguồn: Tác giả xử lý từ [4]

Nếu tính riêng các địa phương trong phạm vi chịu ảnh hưởng trực tiếp từ KCN (xã có KCN hoặc huyện có KCN) thì tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn cao hơn rất nhiều do nhiều ngành nghề mới được phát triển để phục vụ cho hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN và người lao động. Từ đó có thể đánh giá, các KCN đã góp phần tích cực và việc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương.

- *Đứng trên góc độ cấu trúc kinh tế, có thể nhận thấy như sau:*

+ Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành vùng KTTĐBB dù có xu hướng chậm đi nhưng tốc độ chuyển dịch là khá cao (xem bảng 2.9):

Bảng 2.9: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu theo hệ số Cosφ của 3 vùng KTTĐ

Vùng	Giai đoạn 2000-05		Giai đoạn 2006-2008		Giai đoạn 2000-08	
	Cosφ	Tỷ lệ (%)	Cosφ	Tỷ lệ (%)	Cosφ	Tỷ lệ (%)
Vùng KTTĐBB	0,9934	7,3	0,9970	4,9	0,9820	12,1

Vùng KTTĐMT	0,9802	12,7	0,9935	7,3	0,9542	19,2
Vùng KTTĐPN	0,9975	4,5	0,9994	2,2	0,9968	5,1
Cả nước	0,9949	6,4	0,9991	2,7	0,9900	9,0

Nguồn: Tác giả xử lý từ [4]

Bảng 2.9 cho thấy giá trị của hệ số $\text{Cos}\phi$ thấp nhất ở vùng KTTĐMT (**xem cụ thể phương pháp và kết quả tính hệ số $\text{Cos}\phi$ ở phụ lục 1**), điều đó có nghĩa là tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành của vùng KTTĐMT là cao hơn cả 3 vùng do điểm xuất phát của Vùng này là rất thấp. Tuy vậy, chúng ta có thể thấy tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng KTTĐBB những năm từ 2000 đến 2008 cao hơn nhiều so với vùng KTTĐPN và cả nước.

+ Xu hướng chuyển dịch có phần chậm lại. Ở vùng KTTĐBB, với đóng góp ngày càng cao của các KCN, tỷ trọng ngành công nghiệp tăng lên nhanh chóng, nhưng tỷ trọng ngành dịch vụ lại có xu hướng giảm do bản thân ngành dịch vụ không duy trì được tốc độ tăng trưởng cao so với công nghiệp và so với các giai đoạn trước. Trong khi đó ở vùng KTTĐPN, tỷ trọng ngành công nghiệp lại có xu hướng giảm đi do ngành công nghiệp không duy trì được tốc độ tăng trưởng cao so với dịch vụ và so với những năm trước đây.

c. Tác động đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật địa phương

Bên cạnh các đóng góp về con số trong GDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, sự phát triển các KCN đã có những tác động rất lớn đến việc phát triển về số lượng và cải thiện về chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội của địa phương. Bên cạnh các đầu tư về CSHT bên trong hàng rào KCN của các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN là sự cam kết đầu tư hạ tầng bên ngoài KCN từ phía nhà nước hoặc khuyến khích các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư như: Đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước sạch, Bưu chính viễn thông... thể hiện thông qua các chính sách nhất quán như tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và nhiều văn bản trước đó để đáp ứng nhu cầu của các hoạt động sản xuất kinh doanh bên trong và phát triển xã hội bên ngoài KCN. Nhờ sự ảnh hưởng này mà diện mạo hạ tầng nông thôn của nhiều địa phương nơi có KCN đứng chân đã thay đổi một cách nhanh chóng.

2.3.3. Thực trạng PTBV về xã hội

2.3.3.1. Các vấn đề xã hội của địa phương bị ảnh hưởng bởi KCN

a. Chuyển dịch cơ cấu lao động của địa phương có KCN

Việc đền bù đất đai cho người dân mà chủ yếu là nông dân khi giải phóng mặt bằng để phát triển KCN chủ yếu mới chỉ giải quyết được phần nào việc chuyển đổi nghề nghiệp, còn chi phí đào tạo để nông dân và con em họ có nghề nghiệp và thu nhập hàng ngày bằng cách chuyển hẳn sang công nghiệp, dịch vụ để ổn định đời sống vẫn là bài toán nan giải với nhiều địa phương vùng KTTĐBB hiện nay.

Tuy các KCN đã thu hút được một lực lượng lao động địa phương vào làm việc (hình 2.16), nhưng mâu thuẫn hiện nay là KCN yêu cầu lao động có kỹ thuật, có tay nghề, trong khi nông dân và con em họ lại chưa được đào tạo nghề. Do đó việc đào tạo, tuyển dụng người dân vào làm việc trong các KCN cũng gặp nhiều khó khăn.

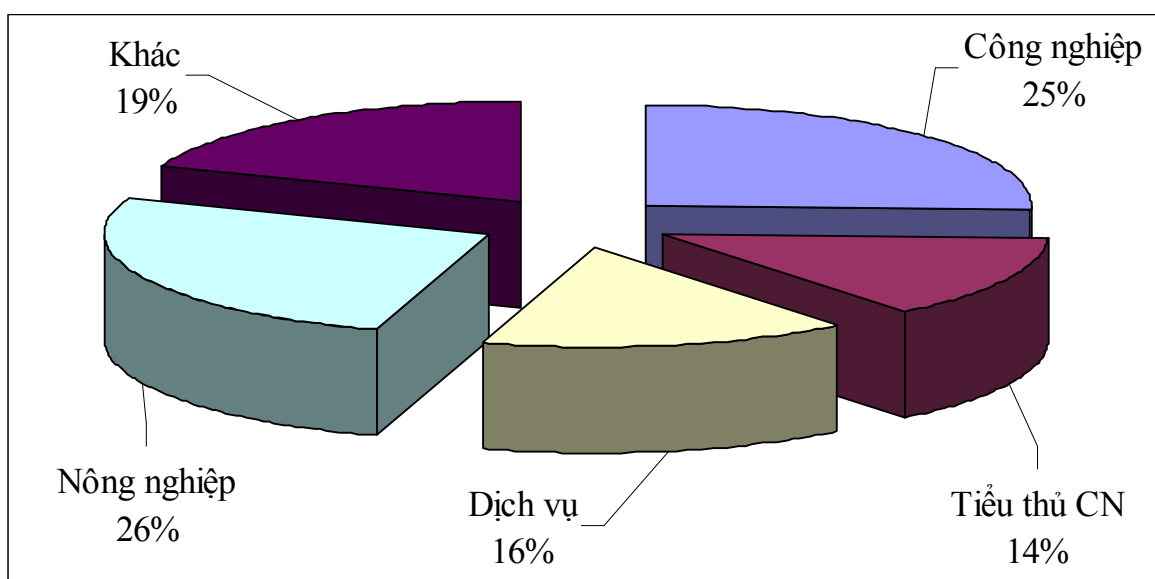
Do chưa có cuộc điều tra mang tính toàn diện tình hình đời sống, việc làm của người dân các địa phương có KCN và người lao động làm việc trong các KCN vùng KTTĐBB mà chỉ có một số đề tài thực hiện điều tra ở một số tỉnh, chủ yếu là các tỉnh phía Nam và vào các thời điểm khác nhau nên tác giả sử dụng các kết quả điều tra của đề tài: “*Một số giải pháp giải quyết việc làm, nhà ở, đảm bảo đời sống cho người lao động nhằm phát triển các KCN của tỉnh Hưng Yên trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*”, đã được NXB Lao động xuất bản năm 2009 [37] mà tác giả là thành viên tham gia chính để minh họa và đại diện cho vùng KTTĐBB trong luận án. Theo đó, số lao động bị mất việc làm do xây dựng KCN trên địa bàn là khá lớn, số liệu cụ thể như sau:

Bảng 2.10: Lao động mất đất được giải quyết việc làm
(*Tỉnh Hưng Yên, tính đến hết năm 2008*)

Tiêu chí	Tổng số	Văn Lâm	Mỹ Hào	Yên Mỹ	Văn Giang
1. Lao động phải di rời để phát triển KCN.	29.759	9.400	5.593	5.735	10.750
2. Số LĐ đã được GQVL	12.645	5.782	3.889	2.608	1.962
3. Số LĐ được làm trong KCN	8.500	2.683	1.898	1.670	300
4. Số LĐ chưa được GQVL	17.114	3.618	1.740	3.127	8.788
5. Tỷ lệ LĐ được GQVL (%)	42,5	61,5	69,5	45,5	18,3
6. Tỷ lệ LĐ di dời được làm việc trong KCN (%)	28,6	28,5	33,9	29,1	2,8

Nguồn: [37]

Bảng 2.10 cho thấy số lượng lao động bị mất đất để phát triển KCN của tỉnh được giải quyết việc làm hiện mới đạt 42,5%; trong đó tỷ lệ được làm việc tại các KCN của tỉnh còn quá nhỏ, chỉ chiếm 28,6% so với tổng số, tức 8.500 người, chiếm 70% số lao động được giải quyết việc làm và 65% tổng số lao động làm việc trong các KCN. Số lao động được giải quyết việc làm theo cơ cấu ngành nghề như sau:



Hình 2.14: Cơ cấu việc làm của lao động sau khi bị mất đất

Nguồn: [37]

Bảng 2.14 cho thấy, số lao động được giải quyết việc làm chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp, TTCN và dịch vụ. Đây là một hướng đi đúng. Tuy vậy, vẫn còn một tỷ lệ lao động không nhỏ làm việc trong các lĩnh vực dịch vụ và các lĩnh vực khác chủ yếu là làm công việc đơn giản, phổ thông như nghề xe ôm, bốc vác, nội trợ, và chủ yếu là tự tìm việc làm, thời gian làm việc không đủ, và họ luôn rơi vào tình trạng thiếu việc làm.

b. Thực trạng đời sống vật chất của người dân bị thu hồi đất làm KCN

Việc thu hồi đất không chỉ ảnh hưởng đến việc làm của người dân có đất bị thu hồi, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến thu nhập, cũng như đời sống vật chất và tinh thần của gia đình họ. Chính vì vậy, Nhà nước đã có chính sách bồi thường cho họ mà việc bồi thường trước hết là bằng tiền để bù đắp một phần những ảnh hưởng đó. Điều này thể hiện rõ trên các mặt sau đây:

- Trước hết người dân có được một khoản thu nhập khá lớn từ tiền bồi thường cho diện tích đất bị thu hồi, mua lại đất nông nghiệp hoặc đất ở.

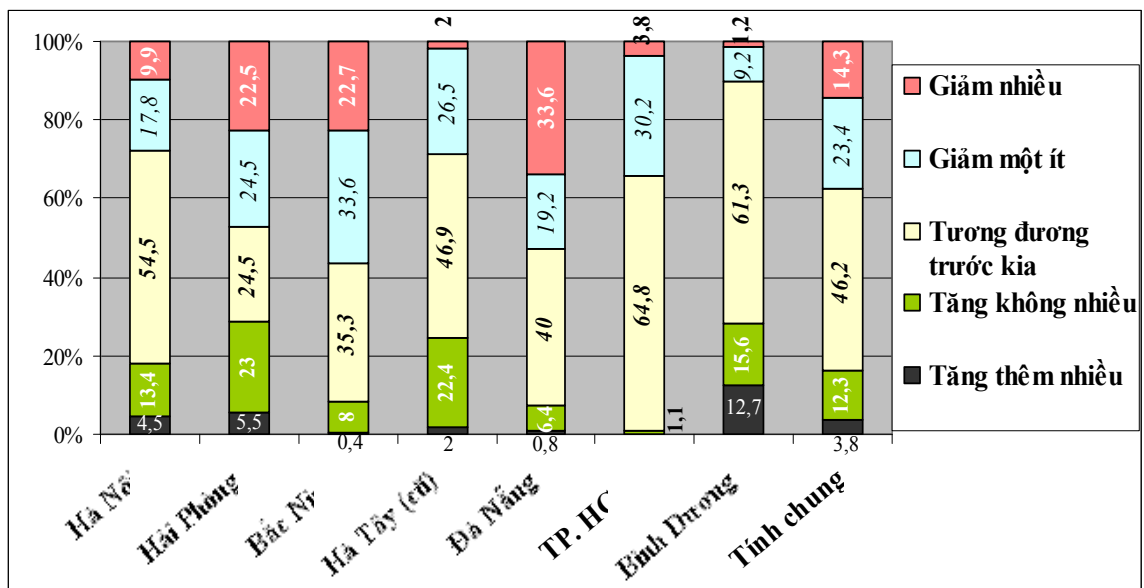
- Từ tiền bồi thường các hộ có điều kiện mua sắm các công cụ phục vụ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, từ đó tạo cơ sở cho việc tiếp tục tăng nguồn thu nhập và cải thiện đời sống.

- Các gia đình cũng có thể dành ra một phần tiền trong số tiền bồi thường để đầu tư cho con cái trong việc học tập, nhằm tạo cơ sở để sau này có thu nhập cao hơn, ổn định hơn. Đây cũng là khoản đầu tư hợp lý, phù hợp với mục đích bồi thường của Nhà nước.

- Cũng từ tiền bồi thường, các hộ có điều kiện để trang bị cho gia đình các thiết bị hiện đại phục vụ cho cuộc sống hàng ngày như các phương tiện đi lại, phương tiện nghe nhìn, giường, tủ, máy điều hoà... Trước mắt, đời sống của các hộ được nâng lên.

Việc thay đổi nghề nghiệp và thu nhập của các hộ bị thu hồi đất đã làm cho đời sống vật chất và tinh thần của các hộ có đất bị thu hồi thay đổi khá sâu sắc. Thu

nhập của hầu hết các hộ so với trước khi bị thu hồi đất để phát triển KCN không tăng lên, mặc dù nhiều người trong số họ phải chuyển sang làm các công việc mới vất vả hơn. Kết quả điều tra của đề tài cấp nhà nước: “*Thực trạng thu nhập, đời sống, việc làm của người có đất bị thu hồi để xây dựng các KCN, khu đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng KTXH, nhu cầu công cộng và lợi ích quốc gia*” [58] cho thấy những thay đổi về thu nhập được thể hiện qua hình 2.15:



Hình 2.15: Thu nhập bình quân đầu người của các hộ so với trước khi bị thu hồi đất xây dựng KCN

Nguồn: [58]

Hình 2.15 cho thấy, trong số các địa phương vùng KTTĐBB, Hải Phòng có tỷ lệ ý kiến trả lời có thu nhập tăng lên chiếm cao nhất mới đạt 28,5%; trong khi tỷ lệ này ở Bắc Ninh chỉ có 8,4%. Ngược lại, tỷ lệ ý kiến cho rằng thu nhập của họ bị giảm đi sau khi bị thu hồi đất ở Bắc Ninh cao nhất, chiếm 56,3%, tức trên ½ ý kiến; trong đó số cho rằng thu nhập giảm nhiều là 22,7%. Trong khi tỷ lệ này thấp nhất là Hà Nội tương ứng chỉ là 27,9% và 9,9%. Nếu so với các tỉnh vùng KTTĐPN là Bình Dương và TP. HCM, tỷ lệ số hộ có thu nhập giảm sau khi bị thu hồi đất ở các tỉnh vùng KTTĐBB là cao hơn rõ rệt. Điều này phản ánh khả năng thích nghi với việc chuyển đổi nghề nghiệp của người dân ở các tỉnh vùng KTTĐBB thấp hơn so với phía Nam.

Từ các thực trạng đời sống của người có đất bị thu hồi cho phát triển KCN có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

Một là, thu nhập của các hộ dân bị thu hồi đất ở các tỉnh vùng KTTĐBB tăng lên chiếm tỷ lệ rất thấp. Trong đó, Hà Nội là 27,7%; Hải Phòng 47%; Bắc Ninh 56,3% và Hà Tây (cũ) chỉ có 28,5%. Số còn lại đều cho rằng thu nhập của họ chỉ tương đương và giảm, thậm chí giảm nhiều so với trước đây. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu làm cho người có đất bị thu hồi bất bình với các chính sách thu hồi, bồi thường của các địa phương đối với họ.

Hai là, trong khi Nhà nước và các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN đã bỏ ra khoản tiền khá lớn để chi trả cho việc bồi thường thu hồi đất, nhưng thu nhập của người bị thu hồi đất chỉ tăng ở một số không nhiều, số còn lại ở trạng thái giảm. Trên phương diện này, có thể đánh giá tính kém hiệu quả của các phương thức bồi thường các địa phương đã triển khai và là ảnh hưởng tiêu cực của phát triển KCN đến các địa phương này.

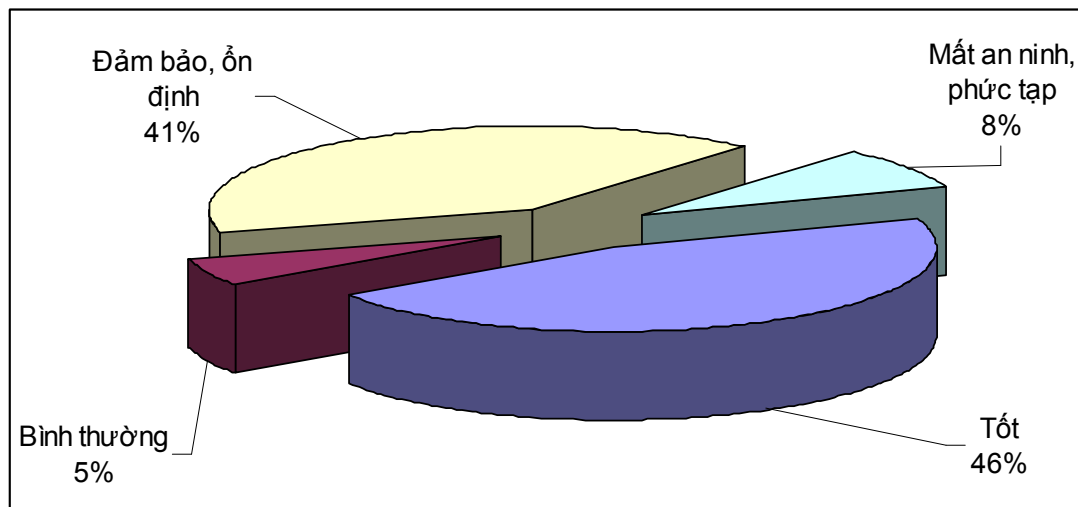
Ba là, thu nhập của người bị thu hồi đất tăng do có tiền bồi thường, nhưng đó là sự biến động tăng không bền vững. Ở một số địa phương, một bộ phận nhỏ (khoảng 10%) người dân được nhận tiền bồi thường đất đã không có nghị lực, lại thiếu kiến thức, thiếu nghề nghiệp, lười nhác, khi nhận tiền bồi thường đã không đầu tư vào kinh doanh và đầu tư mua sắm phương tiện sinh hoạt mà tiêu xài hoang phí, thậm chí còn cờ bạc, nghiện hút v.v.. vì vậy, không lâu, số tiền của họ nhận được đã hết, họ trở thành tay trắng, không việc làm, không thu nhập.

Về điều kiện sinh hoạt, sau khi thu hồi đất điều kiện sống của người có đất bị thu hồi có cải thiện đáng kể so với trước khi bị thu hồi ở gần như tất cả các chỉ số so sánh. Các phương tiện cho sản xuất và sinh hoạt đều tăng. Trong số các chỉ số về phương tiện sinh hoạt, dù đất ở của hộ bị thu hồi đất giảm đi nhưng diện tích nhà kiên cố bình quân lại tăng lên (từ 77,2m² lên 82,3m²) [58]. Xe máy và ti vi là những

tài sản đất tiền, nhưng lại có tỷ lệ số hộ sở hữu tăng lên. Đặc biệt có những phương tiện quá đắt tiền như ô tô, những tài sản như máy vi tính cũng đã biến động theo chiều hướng tăng. Tóm lại, ở các địa phương có KCN, đời sống của người nông dân có sự phân hóa khá rõ rệt, nhiều người đời sống khá lên, nhưng nhiều người thì cuộc sống lại trở nên khó khăn hơn. Tuy nhiên, một số hộ trước mắt thì đời sống cao hơn nhưng còn có thể tiềm ẩn những khó khăn trong tương lai.

c. Thực trạng về trật tự, an ninh ở các địa phương có KCN

Đối với các địa phương có KCN, cùng với sự phát triển của các KCN, nhiều doanh nghiệp trong KCN đi vào hoạt động đã tạo điều kiện thu hút hàng nghìn lao động đến làm việc và lưu trú tại địa phương. Do qui mô dân cư tăng lên đột biến, thậm chí ở nhiều địa phương số lao động nhập cư còn cao hơn cả lực lượng lao động địa phương; một số lao động còn là đối tượng đang lẩn tránh sự truy tìm của pháp luật nên chắc chắn tình hình an ninh, trật tự của địa phương sẽ bị ảnh hưởng. Ngoài ra, chỗ ở của người lao động phần lớn được hình thành tự phát và cho thuê một cách tùy tiện nên tình hình an ninh trật tự tại các khu nhà trọ là khá phức tạp, thiếu sự quản lý cần thiết. Công nhân trong cùng một doanh nghiệp thường không ở tập trung nên cũng gây khó khăn cho việc giải quyết các vấn đề nảy sinh. Thêm vào đó, do đa phần dân cư địa phương đều ít nhiều bị mất đất sản xuất, nhiều hộ mất hoàn toàn đất đai canh tác làm cho người dân mất việc làm nhưng lại có thêm thu nhập từ tiền đền bù đất sản xuất nông nghiệp là nguyên nhân nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp về an ninh trật tự như: trộm cướp, gây rối trật tự công cộng, tệ nạn xã hội... Tình hình trật tự, an ninh của các địa phương có KCN được đánh giá như sau:



Hình 2.16: Ý kiến trả lời của các xã có KCN về trật tự an ninh địa phương

Nguồn: [37]

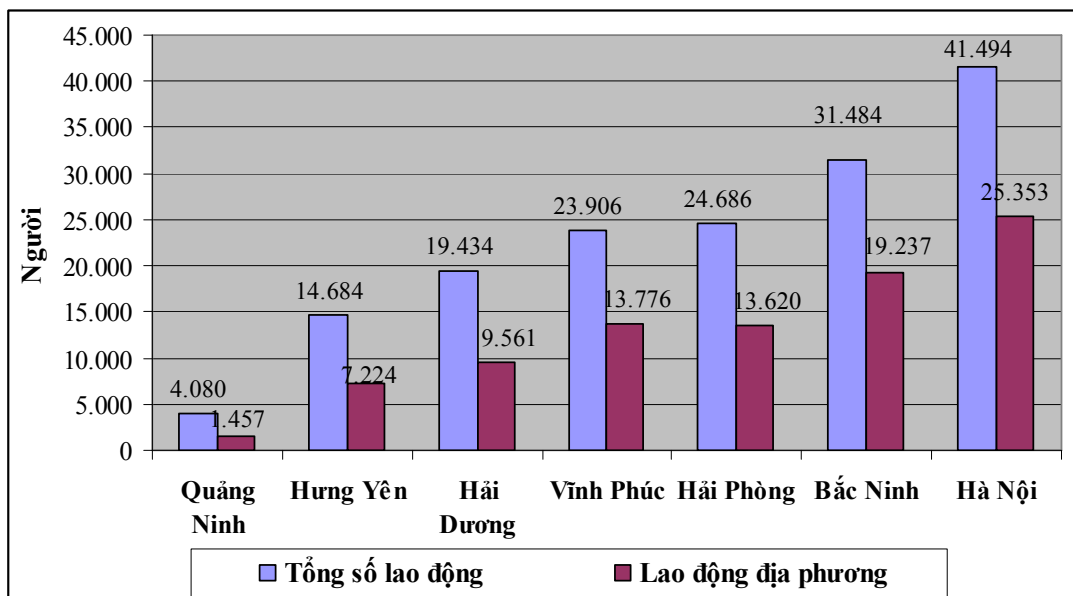
Mặc dù vậy, theo hình 2.16 các ý kiến trả lời của các xã được điều tra đa số đều khẳng định tình hình an ninh trật tự của địa phương là ổn định (41%) và tốt (46%). Trong đó, các xã thuộc các địa phương cho rằng tình hình an ninh địa phương là tốt gồm: Phù Cừ (100%), Tiên Lữ (83,3%), Yên Mỹ, Kim Động, TX Hưng Yên và Ân Thi đều cho kết quả 50%. Tuy nhiên, vẫn còn 5% số ý kiến cho rằng còn tình trạng mất an ninh, phức tạp ở địa phương; số huyện có ý kiến này gồm: Văn Giang (25%) và Mỹ Hào (66,7%).

Tình hình an ninh các KCN Hưng Yên cũng khá tương đồng với các địa phương khác thuộc vùng KTTĐBB nói chung và được nhìn nhận là ổn định hơn so với các địa phương có KCN khu vực vùng KTTĐPN. Do vậy, từ các đánh giá trên có thể nhận xét: Mặc dù tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an ninh, trật tự nhưng tình hình trật tự, an toàn xã hội ở trong các KCN, địa phương bên cạnh KCN vùng KTTĐBB là khá tốt, tình hình đình công, xung đột với chủ sử dụng lao động rất ít xảy ra.

2.3.3.2. Thực trạng đời sống của người lao động trong các KCN vùng KTTĐBB

Trên địa bàn toàn Vùng KTTĐBB mặc dù có đến 51 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ thành lập, nhưng đến nay về cơ bản mới chỉ có 24 KCN đã đi vào hoạt động. Trong số các doanh nghiệp trong KCN của Vùng đã đi vào hoạt động, trên 48% là các doanh nghiệp trong nước. Tình hình thu hút lao động trong các

KCN của Vùng như sau:



Hình 2.17: Lao động trong các KCN các địa phương vùng KTTĐBB

(Tính đến 31/12/2008)

Nguồn: Tác giả xử lý từ số liệu [4]

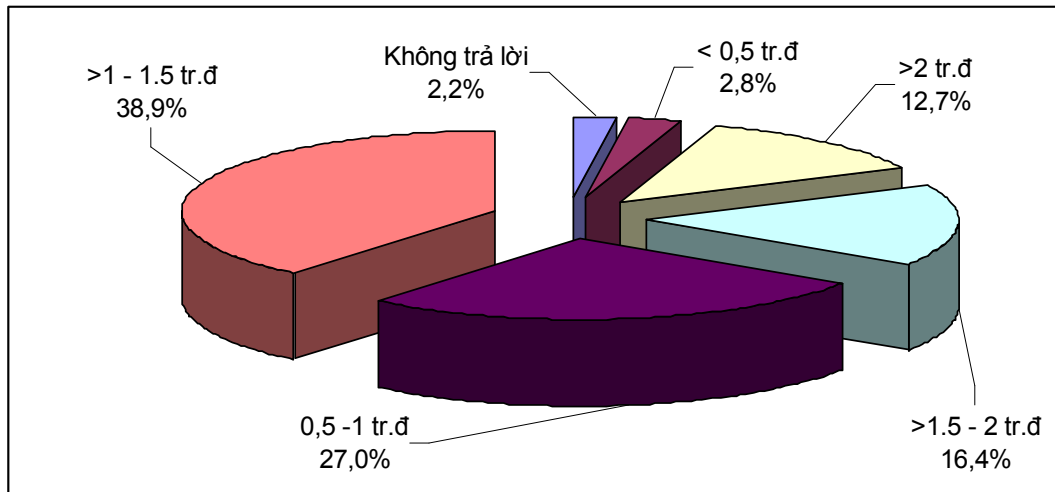
Tính đến ngày 31/12/2008, số lao động trong các KCN Hà Nội là cao nhất, tiếp đó là Bắc Ninh, Hải Phòng và ít nhất là Quảng Ninh với trên 4.000 lao động. Đáng chú ý là, trong tổng số lao động đang làm việc, tỷ lệ số lao động là người địa phương (trong tỉnh) là rất khác nhau: Trong khi tỷ lệ này ở tỉnh Bắc Ninh là trên 61%, Hưng Yên 55% thì Hà Nội chỉ là 35,7%; còn nếu tính tỷ lệ số lao động đang làm việc thuộc các địa phương trong vùng KTTĐBB thì tỷ lệ này chắc chắn sẽ lớn hơn rất nhiều.

Trong khi đó, nếu tính tỷ lệ số lao động nơi khác, (nghĩa là bao gồm cả số lao động trong tỉnh nhưng ở xa KCN làm việc và cư trú tại địa phương) thì tỷ lệ này chiếm khoảng 70 – 80%. Số lao động này phải ở lại và sinh hoạt tại địa phương để làm việc. Từ đó có thể thấy với lực lượng lao động đông đảo, nhiều địa phương có tỷ lệ lao động nơi khác rất cao, có tác động lớn đến mọi mặt xã hội của các địa phương xung quanh KCN.

a. Thực trạng thu nhập của người lao động ở các KCN vùng KTTĐBB

Theo Báo cáo của BQL các KCN và Chế xuất Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh và

các địa phương khác thuộc vùng KTTĐBB, thu nhập bình quân của người lao động trong các KCN đều nằm ở mức bình quân từ 1 – 1,2 triệu đồng/tháng. Số liệu điều tra của [37] năm 2008 cho thấy, tỷ lệ người lao động có mức thu nhập đến 1 triệu đồng chiếm 29,8%, từ 1 đến 2 triệu đồng chiếm nhiều nhất, đạt 55,3%; số có thu nhập trên 2 triệu đồng chỉ chiếm 12,7%. Con số cụ thể được thể hiện trong hình dưới đây:



Hình 2.18: Cơ cấu lao động các KCN Hưng Yên phân theo mức thu nhập

Nguồn: [37]

Mức thu nhập trên 2 triệu đồng/tháng chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (hình 2.18), chủ yếu là đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ sư trong các doanh nghiệp. Mức thu nhập này về cơ bản mới đảm bảo được nhu cầu về vật chất chứ hầu hết chưa đảm bảo được nhu cầu đời sống tinh thần, làm việc ổn định lâu dài trong các KCN. Trong giai đoạn các loại chi phí sinh hoạt tăng cao như hiện nay, mức thu nhập này chỉ mới đáp ứng được nhu cầu cơ bản về đời sống của người lao động, nhất là với lao động là người nơi khác đến và phải thuê nhà trọ. Thu nhập này chỉ nhỉnh hơn một chút so với thu nhập của người nông dân. Tuy nhiên, nếu so với các vùng khác, mức thu nhập của người lao động KCN vùng KTTĐBB vẫn còn cao hơn lao động KCN các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung (800.000 – 900.000 đồng/tháng) và thấp hơn 1 chút so với các tỉnh Vùng KTTĐ phía Nam (1.200.000 – 1.500.000 đồng/tháng).

Bên cạnh nguồn thu nhập từ lương, người lao động trong nhiều doanh nghiệp đều có nguồn thu nhập phụ là tiền thưởng. Mặc dù vậy, tiền thưởng chủ yếu chỉ có

ở những thời điểm doanh nghiệp làm ăn phát đạt, công nhân phải làm việc với cường độ cao, tăng ca và vào các dịp lễ, tết. Với đa số người lao động, tiền thưởng được mong đợi nhiều nhất là vào dịp tết nguyên đán. Vào dịp này, người lao động thường được nhận số tiền thưởng tương ứng với từ 1/2 đến 2 tháng lương, tùy thuộc vào vị trí làm việc, thời gian đóng góp cho doanh nghiệp... Các dịp khác, số tiền thưởng chỉ mang tính tượng trưng, động viên cho người lao động và tăng sự gắn bó của họ với doanh nghiệp. Tuy một số lao động có mức thưởng khá cao, chủ yếu là cán bộ quản lý và những người có tay nghề, nhưng nhìn chung với đa số công nhân lao động, thu nhập từ lương vẫn là nguồn thu chính, các khoản thu khác thường nhỏ, chỉ có tính chất động viên, khích lệ.

Tóm lại, vấn đề tiền lương, thưởng của người lao động tại các KCN vùng KTTĐBB nổi lên các đặc điểm đáng lưu ý sau:

- Có sự chênh lệch về thu nhập giữa người lao động làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước ở cùng một công việc. Ví dụ với ngành may, bình quân thu nhập người lao động ở các doanh nghiệp FDI là 1 – 1,5 triệu đồng; các doanh nghiệp trong nước là 1.000.000 đồng/tháng. Các xí nghiệp của Đài Loan, Trung Quốc, công nhân có thu nhập thấp hơn ở các doanh nghiệp có vốn ĐTNN khác. Để có được mức thu nhập bình quân kể trên, công nhân phải tăng ca 2 - 3 giờ/ngày, thậm chí có thời gian ở một số doanh nghiệp, công nhân phải làm việc 2 ca.

- Giá cả trong các năm 2007 - 2008 tăng cao (chỉ số lạm phát tương ứng là 8,3% và 23,9%), nhưng lương tối thiểu cũng như thu nhập của người lao động không thể tăng tương ứng. Người lao động phải làm việc thời gian kéo dài, môi trường sống thấp, ăn uống kham khổ, nhưng tỷ lệ tích lũy chỉ ở mức 10 - 20% thu nhập. Nhiều doanh nghiệp nợ lương 1- 2 tháng đối với người lao động hoặc áp dụng trừ phạt lương tùy tiện gây thiệt hại cho người lao động. Tình trạng này cũng gây nên những bất ổn về sản xuất của doanh nghiệp và xã hội.

- Đối với nhiều ngành nghề có giá trị gia tăng thấp: Dệt may, da giày,... mức thu nhập của công nhân ở mức khá thấp so với các ngành nghề khác. Ở những

doanh nghiệp này, tình trạng thuyên chuyển và mất công nhân diễn ra khá phổ biến vì khi có cơ hội chuyển sang ngành nghề khác có mức thu nhập cao hơn, họ sẽ chuyển sang ngay mà không cần để ý đến chi phí và thời gian mà chủ doanh nghiệp đã đào tạo họ. Điều này dẫn tới sự mất ổn định trong hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp và tính bền vững về môi trường xã hội ở các KCN.

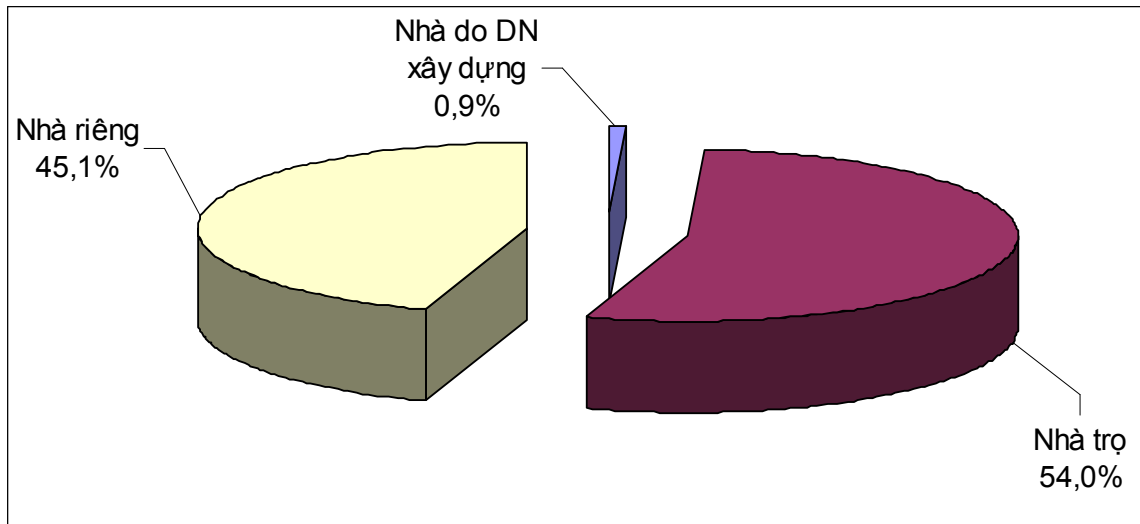
b. Thực trạng đời sống vật chất của người lao động trong các KCN

** Chỗ ở cho người lao động*

Lao động di cư tới các KCN đóng vai trò không nhỏ trong việc cung ứng nguồn lao động và bù đắp sự thiếu hụt lực lượng lao động địa phương, đặc biệt là nguồn lao động giản đơn, góp phần quan trọng vào sự thành công của các doanh nghiệp trong KCN. Sự gia tăng nhanh về số lượng của các dự án đầu tư trong và ngoài nước tại các KCN đã tạo ra lực hút mạnh đối với lao động nhập cư đến làm việc tại các KCN trong Vùng. Bên cạnh số ít doanh nghiệp chăm lo đến đời sống ăn, ở cho người lao động, vẫn còn rất nhiều doanh nghiệp chưa quan tâm hoặc chăm lo chưa thỏa đáng đến vấn đề nhà ở cho công nhân, trong khi đa số lao động có độ tuổi còn trẻ, mức thu nhập của chưa cao, chưa đủ điều kiện mua nhà nên gặp nhiều khó khăn trong ổn định cuộc sống. Điều này đang ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của người lao động nhập cư.

Hiện nay, trong số 7 tỉnh VKTĐBB, chỉ mới có Hà Nội đã hoàn thành thực hiện thí điểm đầu tư xây dựng nhà ở cho lao động trong các KCN thuê tại xã Kim Chung, huyện Đông Anh; một số KCN khác mới chỉ dừng lại ở việc đăng ký xây dựng. Mô hình này dù mới được đưa vào hoạt động nhưng đã chứng minh được ưu thế khi góp phần tích cực trong việc giải quyết nhu cầu nhà ở cho người lao động dù còn một số hạn chế nhỏ cần được khắc phục. Mặc dù vậy, so với nhu cầu nhà ở của người lao động thì qui mô thí điểm này còn quá nhỏ, cần được nhân rộng. Ở các địa phương khác, hiện chưa có các khu nhà ở cho người lao động. Ngoài những lao động có gia đình ở gần KCN có thể đi về trong ngày, phần còn lại là lao động đến từ các tỉnh khác hoặc lao động là người trong tỉnh nhưng đến từ các huyện xa KCN đều phải tự tìm thuê nhà trọ tại khu vực dân cư gần nơi làm việc. Các cơ sở trọ này được người dân địa phương xây dựng một cách tự phát, tạm bợ để cho thuê nên

chưa bảo đảm được các điều kiện sinh hoạt như: nước sạch, vệ sinh và an ninh trật tự... Doanh nghiệp có nhà ở dành cho lao động gần như không có mà chỉ có một số ít phòng ở dành cho một số đối tượng lao động có vị trí đặc biệt được ưu đãi trong doanh nghiệp. Diễn hình ở Hưng Yên, chúng ta xem trong hình 2.19:



Hình 2.19: Cơ cấu nhà ở của công nhân trong các KCN Hưng Yên

Nguồn: [37]

Hình trên cho thấy, năm 2008 số lao động làm việc trong các KCN ở tại nhà riêng chiếm 45% (trong khi báo cáo của BQL các KCN Hưng Yên là khoảng 35%), số còn lại, đa số phải thuê nhà trọ để ở tạm là 54%. Ngoài ra chỉ có chưa đến 1% số lao động được ở nhà do doanh nghiệp xây dựng.

Nhà ở cho người lao động tại các KCN chủ yếu là nhà trọ do các hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư chiếm tới trên 94% [37], hầu hết là nhà cấp IV hoặc nhà tạm thiếu tiện nghi. Các phòng trọ do tư nhân xây dựng cho thuê hầu hết đều chật hẹp (diện tích bình quân từ 3 - 4/m²/người), thiếu ánh sáng, không khí và thậm chí cả nước sạch. Các nhà ở này được xây dựng nhỏ lẻ, manh mún tận dụng trên đất vườn hoặc cải tạo lại nhà ở, nhà kho cũ để cho thuê. Vì vậy, chất lượng các nhà ở này thường rất thấp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật như cấp, thoát nước, rác thải... không được đầu tư đồng bộ, điều kiện vệ sinh, môi trường không đảm bảo.

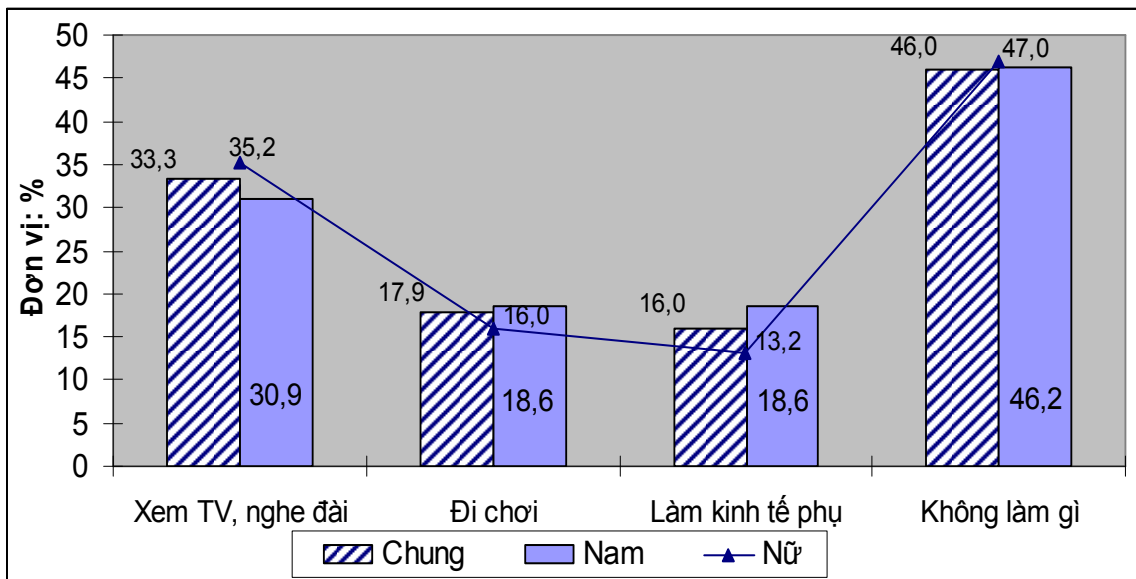
Trước thực trạng đó, việc khuyến khích các đơn vị, cá nhân trong và ngoài nước xây dựng nhà ở cho công nhân theo Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg, ngày

24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ nhằm tạo điều kiện cho người lao động làm việc tại các KCN, KCX, KKT là hết sức cần thiết, vừa đảm bảo mỹ quan cho các khu lân cận, vừa thuận tiện cho việc quản lý hệ thống nhà trọ, đảm bảo an ninh trật tự nói chung. Hiện tại, một số tỉnh đã có chủ trương cho các chủ đầu tư một số KCN đầu tư xây dựng khu dân cư nằm liền kề với KCN với mục tiêu để tạo quỹ nhà cho ở cho người lao động trong các KCN như: qui hoạch xây dựng Khu đô thị tại Phố Nối với diện tích 300 ha (cạnh KCN Phố Nối A) tỉnh Hưng Yên; khu đô thị Lai Cách (cạnh KCN Đại An) tỉnh Hải Dương; khu đô thị Nam Sơn-Hạp Lĩnh 200 ha (cạnh KCN Nam Sơn- Hạp Lĩnh); khu đô thị Tiên Sơn 30 ha (cạnh KCN Tiên Sơn) tỉnh Bắc Ninh... Tuy nhiên, việc triển khai còn khá chậm. Thêm vào đó, mục đích của nhiều nhà đầu tư thường thiên về xây nhà, căn hộ để bán mà ít để cho thuê, trong khi giá các căn hộ, nhà ở trong các khu dân cư kể trên không hề rẻ nên cho dù có đi vào sử dụng thì cũng chỉ dành cho người có thu nhập cao nên mục tiêu giải quyết chỗ ở cho người lao động là khó có thể đạt được.

* *Các phương tiện phục vụ đời sống:* Với mức thu nhập thấp và điều kiện nhà ở khó khăn hiện nay, người lao động rất thiếu điều kiện để thoả mãn nhu cầu vật chất nói chung. Hầu hết người lao động không có tích lũy nhiều về tài sản do phần lớn thu nhập phải dành cho việc thuê nhà, sinh hoạt và các khoản chi tiêu hàng ngày. Phần thu nhập tiết kiệm được không nhiều, chủ yếu để gửi về giúp đỡ gia đình ở quê. Với đa số người lao động trong các KCN vùng KTTĐBB nói chung, ngoài tài sản là chiếc xe đạp, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt, một số có ti ti hoặc radio, chỉ một số ít người lao động có xe gắn máy, trang thiết bị có giá trị trên 10 triệu đồng. Từ đó có thể thấy đời sống vật chất của người lao động là rất khó khăn.

c. Thực trạng đời sống tinh thần của người lao động trong các KCN

Về đời sống tinh thần, do thời gian lao động chiếm hầu hết thời gian trong ngày của người lao động, thời gian còn lại để phục vụ sinh hoạt và nghỉ ngơi nên các hoạt động vui chơi, giải trí, thể thao với người lao động nói chung còn là khá xa xỉ. Các hoạt động như: xem phim tại rạp, học tập, giao lưu tình cảm,... với người lao động gần như không có. Cụ thể chúng ta xem hình 2.20:



Hình 2.20: Các hoạt động của người lao động ngoài giờ làm việc

Nguồn: [37]

Kết quả hình trên cho thấy, bình quân có đến 46,2% số lao động nam và 47% lao động nữ được hỏi trả lời “không làm gì” khi được nghỉ ngơi sau giờ làm việc. Số dành thời gian này để xem tivi, nghe đài là 33,3%, để đi chơi là 17,9% và dành để làm kinh tế phụ là 16%. Từ đó có thể thấy đời sống tinh thần của người lao động cũng rất nghèo nàn. Nguyên nhân một phần là do phần lớn các doanh nghiệp chỉ chú trọng vào việc sản xuất nên các hoạt động thể thao, văn nghệ thường bị coi nhẹ.

Theo khảo sát, đa số công nhân ở các KCN cho rằng, nếu có các hoạt động văn hoá - văn nghệ, thể dục - thể thao thì cũng chỉ diễn ra tại địa bàn cư trú, nhưng do thu nhập thấp, lại chịu áp lực về thời gian làm việc nên ít lao động có điều kiện tham gia. Thêm vào đó, tại nơi cư trú số lượng thiết chế văn hóa, thể dục - thể thao lại quá ít ỏi và nghèo nàn, họ không có phương tiện và địa điểm để tổ chức sinh hoạt văn hóa lành mạnh, thậm chí không có tivi, radio để thu nhận tin tức, thông tin KTXH cũng như chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Điều này đã khiến hầu hết lao động ở các KCN “mù văn hoá tinh thần”, thiếu thông tin, kiến thức, đồng thời cũng là một trong những đối tượng rất dễ mắc các tệ nạn xã hội.

Những khó khăn, thiếu thốn trên chính là một nguyên nhân quan trọng khiến

khá nhiều lao động ngoại tỉnh sau một thời gian làm việc trong các KCN đã trở về nơi cư trú hoặc về gần nhà làm việc để đổi lấy một điều kiện ăn ở tốt hơn. Điều này khiến các doanh nghiệp trong KCN bị xáo trộn nhiều về lao động và tăng chi phí đào tạo, tuyển dụng lao động mới.

So với lao động nhập cư, đời sống của lao động là người địa phương đỡ khó khăn hơn rất nhiều, dù cùng có mức thu nhập thấp như nhau. Họ phải chi phí ít hơn cho cuộc sống hàng ngày, nhất là chi phí về nhà ở. Họ có môi trường và điều kiện sống tốt hơn, đời sống văn hoá, tinh thần phong phú hơn, lại được ở gần gia đình nên những khó khăn trong cuộc sống được giải quyết dễ dàng hơn.

2.3.4. Thực trạng về môi trường các địa phương có KCN

Thời gian qua, công tác BVMT trong KCN mặc dù đã được chú trọng hơn, nhưng đa số các KCN trên phạm vi cả nước nói chung và KCN vùng KTTĐBB nói riêng chưa được cải thiện nhiều và chưa đáp ứng được những tiêu chuẩn môi trường theo quy định. KCN là nơi tập trung các cơ sở công nghiệp thuộc các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau, cũng là nơi thải ra môi trường các chất thải rắn, lỏng, khí và chất thải nguy hại.

2.3.4.1. Thực trạng xử lý nước thải các KCN

Ô nhiễm về nước thải công nghiệp trong các KCN vùng KTTĐBB nói riêng và cả nước nói chung đều đang là vấn đề nan giải và ngày càng trở lên nghiêm trọng hơn. Hiện tại, vùng KTTĐBB với 24 KCN đã vận hành có quy mô bình quân mỗi KCN là 255,2 ha, lượng nước thải công nghiệp thải ra từ 3 nghìn đến 10 nghìn m³/ngày đêm [40], ước tính tổng lượng nước thải của các KCN vùng KTTĐBB bình quân khoảng 150- 200 nghìn m³/ngày đêm.

Theo đánh giá của các chuyên gia, ô nhiễm các dòng sông do tác động của phát triển công nghiệp nói chung, trong đó có KCN ở vùng KTTĐBB hiện cũng đã ở mức báo động. Môi trường lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ, đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. Mặc dù đã có những nỗ lực phân công xử lý ô nhiễm ba hệ thống sông này, nhưng đến nay vẫn chưa có một mô hình nào có tính khả thi cao. Các

dòng sông bị ô nhiễm vẫn đang tiếp tục chảy và đang bị ô nhiễm trầm trọng hơn.

Sông Nhuệ nhận nguồn thải và nước mưa trong tổng diện tích lưu vực là 107.503 ha. Trên diện tích đó, khu vực ảnh hưởng của Hà Nội là 20.093 ha, bao gồm một phần diện tích của huyện Thanh Trì và Từ Liêm. Kết quả phân tích mẫu nước tại Hoàng Liệt cho thấy, nước bị ô nhiễm quá nặng, hàm lượng COD trung bình đạt từ 180 - 200 mg/l; BOD trung bình đạt 100-150 mg/l, vượt quá tiêu chuẩn A từ 10 - 20 lần, vượt quá tiêu chuẩn B từ 8 - 15 lần. Hàm lượng oxy hoà tan thấp dưới 4,0 mg/l, nước có màu đen đặc, có váng và có mùi hôi tanh, ảnh hưởng rất lớn đến môi trường không khí. Nước trên sông Nhuệ tại Phú Lý (mặc dù nước thải đã được pha loãng và tự làm sạch nhiều lần, hàm lượng và các chất đã giảm), vẫn không đạt tiêu chuẩn A. Kết quả khảo sát cho thấy, hàm lượng BOD, COD, oxy hoà tan vẫn vượt quá tiêu chuẩn A từ 1,5 - 2,2 lần... Chất lượng nước sông Đáy thay đổi thất thường, phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng nước thải từ sản xuất và sinh hoạt xuống các kênh mương. Qua khảo sát tại đoạn Ba Thá - Chương Mỹ cho thấy, nước sông Đáy chịu ảnh hưởng bởi nước tiêu nông nghiệp và nước thải sinh hoạt của thị trấn Thanh Oai. Vào mùa kiệt, các chất hữu cơ như COD đạt từ 18 - 26 mg/l, vượt quá tiêu chuẩn A từ 1,3 - 1,8 lần, Hàm lượng NH_4 đạt từ 0,5-0,75 mg/l, vượt quá tiêu chuẩn A cho phép từ 5 - 7 lần. Đoạn tại Hồng Phú - Phú Lý là nơi nhập lưu của 3 con sông: Nhuệ, Đáy, Châu Giang, nước bị ô nhiễm chất hữu cơ, hàm lượng COD trung bình đạt từ 20 - 30 mg/l vượt quá tiêu chuẩn A từ 1,4 - 2 lần. Hàm lượng NO_2 cao. Nồng độ dầu có trong nước đạt trên 0,32 mg/l, không đạt tiêu chuẩn B. Chất lượng nước đoạn sông này không đạt tiêu chuẩn dùng để cấp nước cho sinh hoạt.

Mật độ tập trung cao của các KCN thuộc vùng KTTĐBB cũng khiến cho ô nhiễm trở nên nặng nề hơn. Tại các điểm có nhiều KCN, CCN như Khu Đông Anh, Sóc Sơn Hà Nội; khu Đò Nóng- Chợ Nối, Nam cầu Kiêu, Tràng Duệ, An Hồng (Hải Phòng), Đông Mai, Cái Lân (Quảng Ninh); Nam Sơn - Hạp Lĩnh, yên Phong II, Quế Võ II, Thuận Thành (Bắc Ninh); Việt Hòa, Phú Thái, Cộng Hòa, Lai Vu (Hải Dương); Thị xã Hưng Yên, Vĩnh Khúc, Minh Đức (Hưng Yên), Khai Quang, Chấn Hưng, Bà Thiện (Vĩnh Phúc) đều đang nằm trong tình trạng quá tải về khả năng

chịu đựng của môi trường.

Với lượng nước thải công nghiệp khá lớn như vậy nhưng hiện nay, toàn Vùng mới có 8/24 KCN nói trên đã xây dựng xong trạm xử lý nước thải tập trung trong KCN; chiếm 33,3%; trong đó có 6 trạm xử lý đã đi vào vận hành là tại các KCN: Nội Bài, Thăng Long, Nomura, Đình Vũ, Quế Võ; Nam Sách. Mặc dù vậy, tỷ lệ này vẫn còn nhỉnh hơn so với tỷ lệ của cả nước, với 40/200 KCN đã xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Trong đó, ở TP. HCM có 3/12 KCN; Đồng Nai là 3/17 KCN và Hà Nội là 2/11 KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung[38]. Một số ít KCN đang xây dựng trạm xử lý nước thải hoặc triển khai thực hiện thủ tục đầu tư để xây dựng, tổng công suất của các trạm xử lý này mới chỉ đáp ứng được khoảng 30% lượng nước thải thải ra từ các KCN.

Tổng công suất các trạm xử lý nước thải đã được xây dựng ở vùng KTTĐBB hiện vào khoảng 45.000 m³/ngày đêm, công suất trung bình mỗi trạm đạt 5.400 m³/ngày đêm. Trong đó, trạm xử lý có công suất lớn nhất là tại KCN Nomura – Hải Phòng (10.800 m³/ngày đêm). Như vậy năng lực xử lý nước thải của các KCN cả Vùng hiện mới đạt khoảng 30% yêu cầu xử lý nước thải các KCN.

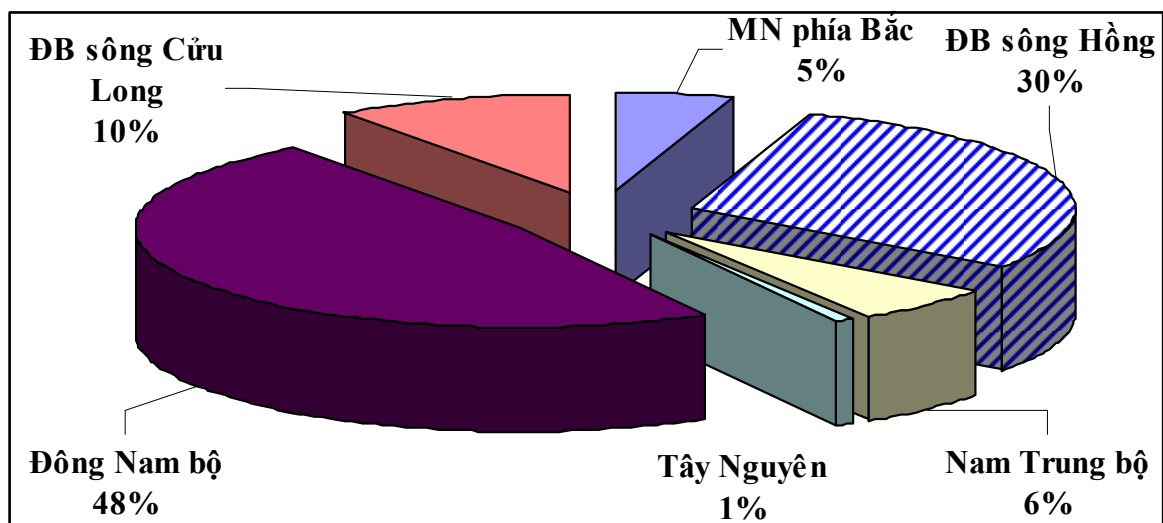
Tại các KCN tập trung đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải chung của KCN, nước thải từ mỗi doanh nghiệp sẽ được từng doanh nghiệp xử lý cục bộ trước, sau đó được chuyển qua trạm xử lý chung của KCN. Nước thải sau khi qua trạm xử lý nước của KCN xử lý phần lớn đảm bảo tiêu chuẩn nước thải loại B, có thể sử dụng cho sản xuất nông nghiệp (trừ trạm KCN Thăng Long đạt chất lượng xử lý nước thải loại A). Mặc dù vậy, chất lượng nước thải sau xử lý nói chung chưa đạt yêu cầu và không ổn định, đặc biệt là nước thải nguy hại sau xử lý nhiều nơi còn chưa đạt tiêu chuẩn qui định. Các chỉ số về: BOD, COD, Coliform, Penol, phốt pho, các chỉ số về kim loại nặng... đều vượt quá tiêu chuẩn cho phép [38], gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là nước thải từ các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, thuộc da, ngành hoá chất... có độ độc hại cao.

Nguyên nhân nhiều trường hợp nước thải qua trạm xử lý của KCN vẫn không đảm bảo so với tiêu chuẩn đặt ra do một số KCN thực hiện việc vận hành trạm theo kiểu cầm chừng, không liên tục để tiết kiệm điện và các chi phí khác. Đặc

biệt một số nhà máy còn thiếu kinh phí duy trì hoạt động hệ thống này dẫn đến chất lượng nước thải không đạt mục tiêu đề ra. Rất nhiều doanh nghiệp trong KCN sau khi được thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường lại không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nội dung đã được phê duyệt.

2.3.4.2. *Thực trạng xử lý chất thải rắn các KCN*

Theo số liệu quan trắc môi trường, lượng rác thải công nghiệp chiếm khoảng 20% tổng lượng rác thải, phần lớn tập trung ở các KCN. Khu vực Đồng bằng sông Hồng mà hạt nhân là các tỉnh vùng KTTĐBB hiện chiếm đến 30% lượng rác thải công nghiệp của cả nước (cụ thể xin xem hình 2.21 dưới đây). Tỷ lệ gia tăng khối lượng chất thải công nghiệp khoảng trên 10%/năm (tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng kinh tế và diện tích hoạt động các KCN). Trong đó đáng chú ý là khối lượng chất thải nguy hại chiếm trong chất thải công nghiệp khoảng 25%.



Hình 2.21: Phát sinh chất thải công nghiệp theo vùng Việt Nam, 2008

Nguồn: [38]

Một thực tế đáng báo động là hầu hết các KCN vùng KTTĐBB đều chưa xây dựng khu xử lý tập trung rác thải, hoặc xử lý bằng các thiết bị đơn giản. Việc thu gom và vận chuyển rác thải chỉ thực hiện trong phạm vi từng nhà máy; số lượng doanh nghiệp thực hiện ký hợp đồng với đơn vị xử lý chất thải theo đúng Quy chế quản lý chất thải nguy hại còn rất hạn chế, chỉ chiếm 15 – 20%, chủ yếu theo hình

thức: Công ty phát triển hạ tầng KCN thu gom chung và thuê một doanh nghiệp khác mang đi xử lý, thậm chí không rõ chở đi đâu. Điều này chắc chắn sẽ gây mất an toàn, ô nhiễm tại các vùng chôn lấp rác tự phát. Việc xử lý rác thải chủ yếu thực hiện bằng những lò đốt tương đối đơn giản với vốn đầu tư khá khiêm tốn; rác thải ra khỏi nhà máy gần như chưa đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu.

Bên cạnh đó, các nhà máy trong KCN đều chưa phân loại rác thải và có thiết bị xử lý phù hợp mức độ nguy hại; tình trạng rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp thông thường được thu gom chung với chất thải rắn nguy hại là khá phổ biến, do đó chỉ có những loại rác thải ít gây ô nhiễm mới xử lý được, còn lại các rác thải công nghiệp nguy hại thì việc xử lý bằng hệ thống xử lý rác thải thông thường đều không có tác dụng. Do đó, khi vận chuyển ra ngoài KCN, các loại rác thải, nhất là rác thải nguy hại vẫn còn nguyên tính nguy hại của nó. Trong các KCN vùng KTTĐBB, các KCN ở Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc có số lượng rác thải nhiều nhất, đây là nơi tập trung các nhà máy sản xuất bao bì, hoá chất, nhựa... lượng chất thải rắn chủ yếu là nhựa, hoá chất, chất dẻo, cao su... là những chất khó phân huỷ, gây độc hại cho môi trường nước mặt, nước ngầm và đất. Ngoài ra còn phải kể đến một lượng rác thải xây dựng được thải ra trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng KCN và xây dựng nhà xưởng để sản xuất của các doanh nghiệp trong KCN.

2.3.4.3. Thực trạng vấn đề ô nhiễm về không khí KCN:

Ô nhiễm không khí là hình thức ô nhiễm khó kiểm soát nhất. Để quan trắc được mức độ ô nhiễm không khí đòi hỏi phải có trang thiết bị hiện đại với chi phí đầu tư cao.

Tại một số KCN trong Vùng, mức độ ô nhiễm đã vượt nhiều lần tiêu chuẩn cho phép. Hệ thống lọc khí, bụi và hạn chế tiếng ồn từ các nhà máy trong các KCN trong Vùng còn khá hạn chế, đặc biệt tại các cơ sở sản xuất trong nước thì còn ở mức sơ sài, hình thức và mang tính đối phó. Các cơ sở sản xuất sử dụng nhiên liệu dầu FO, DO cho các nồi hơi, lò sấy, lò nung qua kiểm tra đều không đạt tiêu chuẩn về các chỉ số ô nhiễm không khí. Riêng chỉ số Dioxin hầu như không có số liệu quan trắc, trừ một vài đơn vị đặc biệt đã được Cục BVMT chỉ định. Do đó, khí thải

do các cơ sở sản xuất thải trực tiếp vào môi trường đã gây ảnh xấu đến môi trường xung quanh và sức khỏe của người dân.

Các khu, CCN hầu như chưa có báo cáo đánh giá tác động môi trường. Khi các KCN đã lấp đầy thì đây sẽ là một áp lực to lớn đối với môi trường trong vùng. Tác động của sản xuất công nghiệp môi trường không khí tại TP Hà Nội đã rất lớn: Hiện tại, Hà Nội đang là một trong hai thành phố ô nhiễm nhất cả nước về môi trường không khí. Tính trung bình trên toàn thành phố, nồng độ bụi gấp 1,5 đến 3 lần tiêu chuẩn cho phép. Thiệt hại do ô nhiễm không khí gây ra đối với Hà Nội ước tính khoảng 1 tỷ đồng/ngày, chưa tính đến thiệt hại đối với nông nghiệp và cây xanh. Kết quả quan trắc môi trường không khí cho thấy nồng độ SO_2 , CO , NO_2 trong các KCN đều vượt tiêu chuẩn cho phép từ 2 đến 6 lần. Tuy nhiên, tại một số KCN do thực hiện công tác kiểm tra, quan trắc thường xuyên nên các chỉ số về ô nhiễm không khí như CO , NO_2 , SO_2 , bụi lơ lửng lại đều đạt tiêu chuẩn cho phép (TCVN 5939: 2005; 2940: 2005). Mặc dù vậy, do kinh phí xử lý ô nhiễm môi trường khá cao, nhất là chi phí về điện để vận hành hệ thống này nên nhiều doanh nghiệp đã cố tình không sử dụng hoặc chỉ sử dụng hạn chế các biện pháp xử lý khí thải cần thiết như: Không vận hành hệ thống xử lý khí thải vào ban đêm (vì khí thải ô nhiễm vào ban đêm rất khó nhận biết) hoặc chỉ vận hành hệ thống xử lý khí thải vài giờ trong ngày hoặc chỉ sử dụng khi có thanh tra môi trường... gây ô nhiễm ra môi trường xung quanh.

Theo kết quả quan trắc của Bộ KH và ĐT, nồng độ chất SO_2 , CO , NO_2 gần các KCN hoặc trong các KCN trong nước nói chung đang gia tăng. Nồng độ bụi tại ven các trục giao thông chính đều đã vượt quá chỉ tiêu cho phép từ 2-6 lần. Tại nhiều nhà máy cơ khí, luyện kim, công nghiệp hoá chất, công nghiệp vật liệu xây dựng... trong KCN, nồng độ bụi và khí độc hại trong không khí, vượt tiêu chuẩn cho phép từ 2-5 lần.

Cùng với đó, người dân đang phải gánh chịu những ảnh hưởng tiêu cực từ việc phát triển các KCN ở địa phương, sự ô nhiễm nước sinh hoạt, sự thoái hoá đất đai do những chất thải độc hại từ KCN gây ra... Môi trường ô nhiễm dẫn đến sức khỏe của

người lao động sẽ không được bảo đảm. Thực tế này đòi hỏi các cơ quan chức năng có những biện pháp kịp thời xử lý chất thải công nghiệp để đảm bảo chất lượng sống cho người dân ở gần các khu dự án cũng như người lao động trong phân xưởng

2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Quá trình phát triển và đi vào hoạt động trong các KCN vùng KTTĐBB nói chung đã mang lại nhiều thay đổi tích cực về diện mạo nền kinh tế các địa phương trong Vùng. Tuy nhiên, nó cũng gây ra không ít những ảnh hưởng tiêu cực, cụ thể là:

2.4.1. Những kết quả đạt được

2.4.1.1. Về chính sách đối với KCN vùng KTTĐBB

Hệ thống cơ chế chính sách đối với KCN và với vùng KTTĐBB ngày càng được hoàn thiện theo hướng minh bạch, cụ thể và tính khả thi ngày càng cao với các điểm nhấn quan trọng là Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997; Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về KCN, KCX và KKT giúp hoàn thiện hệ thống bộ máy quản lý KCN; Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho công nhân thuê giúp thúc đẩy việc xã hội hóa trong xây dựng nhà ở cho người lao động; Quyết định 145/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển KTXH vùng KTTĐ Bắc bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 đưa ra định hướng cụ thể cho phát triển của Vùng. Điều này đóng vai trò động lực thúc đẩy sự lớn mạnh của KCN thời gian vừa qua.

2.4.1.2. Trong phát triển bền vững về kinh tế

(i) Các vấn đề về bền vững nội tại KCN

- Các doanh nghiệp hoạt động sản xuất trong các KCN thường là các doanh nghiệp có vốn ĐTNN và các doanh nghiệp trong nước có qui mô sản xuất lớn. Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN là khá cao, hơn hẳn so với các doanh nghiệp hoạt động ngoài KCN. Đây là điểm mấu chốt giúp cho việc phát triển các KCN ngày càng bền vững.

- So với các doanh nghiệp hoạt động ngoài KCN, đặc biệt là các doanh nghiệp trong nước và các KCN nơi khác, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong KCN vùng KTTĐBB là khá cao và ngày càng có xu hướng được cải thiện dần bắt kịp với trình độ khoa học kỹ thuật của khu vực. Đây là điểm quan trọng giúp các doanh nghiệp cạnh tranh được ở thị trường trong nước.

- Qui mô sản xuất cũng như đóng góp ngân sách của các doanh nghiệp trong các KCN ngày càng tăng cao. Điều này cho thấy hiệu quả và sự phát triển ổn định của các doanh nghiệp trong KCN.

- NSLĐ của các doanh nghiệp trong KCN của Vùng nói chung ngày càng được cải thiện, cao hơn hẳn các KCN vùng KTTĐPN và các địa phương khác trong cả nước. Điều này một phần phản ánh trình độ khoa học kỹ thuật của các doanh nghiệp được nâng cao, mặt khác phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp nói chung.

- Hạ tầng trong KCN, đặc biệt là về hệ thống hạ tầng giao thông, hạ tầng kinh tế trong KCN được đánh giá khá tốt. Các yếu tố hạ tầng cơ sở: Điện, nước, hạ tầng ngoài KCN dù chưa được đánh giá cao nhưng đã có những dấu hiệu chuyển biến rõ rệt giúp tăng tính bền vững của KCN.

(ii) Các vấn đề về bền vững với địa phương KCN đứng chân

- Theo tính toán, gần 10.000 ha đất nông nghiệp hoặc vùng thị tứ kém phát triển của vùng KTTĐBB trở thành các KCN có cơ sở hạ tầng hiện đại, thu hút hàng nghìn doanh nghiệp trong và ngoài nước. Cơ sở hạ tầng của các khu vực xung quanh KCN được nâng cấp biến thành nơi thị tứ, thị trấn, nhiều nơi biến thành thành phố với các hạ tầng KTXH hoàn chỉnh.

- Đến hết năm 2009, các KCN vùng KTTĐBB là nơi đào tạo thực tế gần 160 nghìn người nông dân, người lao động phổ thông ở những nơi thị tứ trở thành người công nhân.

- Thông qua các đóng góp lớn về GTSX công nghiệp, giá trị xuất khẩu, các KCN đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế bằng việc mở

rộng qui mô nền kinh tế địa phương.

- Việc xây dựng các KCN tạo ra động lực thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp với nhiều ngành công nghiệp mới: sản xuất xe hơi, sản xuất máy móc trang thiết bị, nguyên vật liệu cao cấp... đã góp phần nâng cao chất lượng phát triển các ngành công nghiệp vùng KTTĐBB. Ngoài ra, sự phát triển KCN vùng KTTĐBB còn kéo theo sự phát triển của các ngành dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất công nghiệp trong KCN và hình thành mạng lưới dịch vụ phục vụ cho nhu cầu của người lao động.

2.4.1.3. Các mặt đạt được về xã hội

- Việc phát triển các KCN đã tạo cơ hội nâng cao thu nhập cho một bộ phận người dân lao động địa phương, thông qua sự phát triển của các ngành nghề mới như: dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ phục vụ nhu cầu sinh hoạt, vui chơi giải trí cho người lao động trong KCN và các công việc khá tốt trong các KCN.

- Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nhìn chung đều được cải thiện do họ có thêm thu nhập từ các khoản đền bù và hỗ trợ từ phía nhà nước, doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN và sử dụng các khoản tiền này để xây dựng nhà cửa và mua sắm các đồ dùng sinh hoạt phục vụ đời sống.

- Điều kiện cơ sở hạ tầng các địa phương có KCN được nâng cấp rõ rệt : Mạng lưới đường giao thông, điện, nước sinh hoạt, viễn thông...

2.4.1.4. Các mặt đạt được về môi trường

- Hệ thống pháp luật về BVMT trong các KCN nói chung ngày càng được hoàn thiện theo hướng đi sâu vào thực tế, có tính khả thi cao hơn.

- Việc phát triển mô hình KCN góp phần hạn chế đáng kể mức độ ô nhiễm môi trường nếu so với việc bố trí các doanh nghiệp công nghiệp riêng rẽ bên ngoài KCN hoặc phát triển theo mô hình CCN.

- Bước đầu nâng cao nhận thức được trách nhiệm của các doanh nghiệp trong KCN về công tác BVMT.

2.4.2. Những vấn đề không bền vững KCN

2.4.2.1. Về chính sách

Đứng trên quan điểm PTBV, hệ thống chính sách phát triển KCN vùng KTTĐBB cũng bộc lộ nhiều tồn tại làm nảy sinh những nhân tố không bền vững KCN, đặc biệt trong lĩnh vực quy hoạch KCN và vùng KTTĐBB:

- Quy hoạch tổng thể KCN thiếu tầm chiến lược: Thiếu sự phối kết hợp giữa các ngành, các tỉnh trong một vùng kinh tế. Quyết định thành lập KCN của Thủ tướng chủ yếu dựa vào đề nghị của tỉnh, thành phố, có sự đóng góp ý kiến của các cơ quan có liên quan. Do thiếu tầm nhìn xa của chiến lược phát triển các KCN nên quy hoạch chủ yếu chú ý đến mặt số lượng các KCN theo tỉnh, theo vùng, còn về mặt chất lượng phát triển KCN: tính chuyên ngành của KCN; khả năng thu hút công nghệ cao; khả năng bổ sung cho nhau giữa các KCN trong một tỉnh, một vùng kinh tế hầu như không có.

- Quy hoạch được xây dựng KCN thiếu khoa học: Điều này thể hiện trong mối quan hệ giữa các KCN với các vấn đề: Quy hoạch phát triển KTXH của các địa phương; Phương án đền bù giải toả; Việc xử lý các vấn đề môi trường; nguồn nhân lực đáp ứng, đặc biệt là với các KCNC.

- Quy hoạch vùng KTTĐBB vẫn theo quan điểm *địa hành chính và mở rộng vùng theo chiều rộng*, điều này thể hiện cả trong quy hoạch tổng thể lẫn quy hoạch các ngành, các KCN. Các KCN khi quy hoạch vẫn chỉ có không gian nằm trọn trong địa bàn của một đơn vị hành chính cụ thể (tỉnh, huyện). Quy hoạch tổng thể vùng và quy hoạch từng địa phương trên vùng được xây dựng nhiều khi độc lập với nhau và vẫn theo quan điểm “cát cứ riêng” của địa phương. Các KCN phần lớn được quy hoạch theo kiểu lấp chỗ trống, chiếm đất, nhà xưởng một tầng, không bảo đảm yêu cầu về độ cao. Vì thế tình trạng hiện nay, sức chứa gần như đã “cạn”, và bắt đầu có hiện tượng tắc nghẽn, các cơ sở hạ tầng về giao thông, đường xá... đều quá tải.

- Tính không đồng bộ trong quy hoạch đô thị và KCN cũng như hệ thống giao thông và mạng lưới dịch vụ. Nhiều nơi có KCN nhưng lại không quy hoạch đô thị, nhà ở và ngược lại. Các KCN quá gần nhau và bám sát trên các tuyến giao

thông trọng điểm, huyết mạch đã và đang cản trở đến lưu thông của nhiều đoạn mà QL5 là một điển hình. Trên đường QL5, có tới 80% các KCN chỉ nằm cách mép đường khoảng 30m đổ lại. Mặc dù khi xây dựng giao thông, đã tránh đi qua các đô thị nhưng các địa phương lại san đất, giao mặt bằng đất phát triển các KCN và KĐT hình thành bám đường phát triển, và như vậy đường đến đâu, nhà đến đó. Hậu quả đường 5 đã trở thành “phố 5”.

- Chưa chú trọng thỏa đáng đến vấn đề môi trường trong quy hoạch KCN vùng KTTĐBB. Tại các quyết định phê duyệt quy hoạch, khía cạnh môi trường được đề cập rất ít và chưa đủ mạnh, chủ yếu đề cập khâu “xử lý, khắc phục” chứ chưa nêu yêu cầu giữ gìn, BVMT ngay từ khâu đầu tiên.

- Các chính sách giải phóng mặt bằng với các hướng dẫn đền bù giải toả chủ yếu đưa ra các chỉ dẫn định tính, khó áp dụng.

- Chính sách lao động trong KCN vẫn còn thụ động, tồn tại nhiều điểm bất hợp lý, đặc biệt chưa đón đầu trong đào tạo, tạo đột phá nâng cao trình độ lao động. Đây có thể coi như một trong các thất bại chính sách lớn nhất để đảm bảo PTBV các KCN.

2.4.2.2. Về kinh tế

- Các KCN nhìn chung có vị trí khá thuận lợi về giao thông, tuyển dụng lao động và các hạ tầng xã hội nhưng nhiều KCN trong Vùng được xây dựng cả trên đất trồng lúa 2 vụ màu mỡ. Trong khi đó, tỷ lệ lấp đầy các KCN của một số nơi còn thấp. Điều này gây ảnh hưởng không nhỏ đến vấn đề an ninh lương thực; nông dân thì bị mất đất sản xuất, trong khi đất công nghiệp thừa để cho cỏ mọc, gây bức xúc cho người dân.

- Hoạt động liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong KCN và giữa các KCN vùng KTTĐBB còn đang ở mức thấp và rất thấp.

- Qui mô một số KCN còn nhỏ và quá nhỏ, nhất là ở Hà Nội và Hải Dương. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả trong công tác quản lý, đầu tư hạ tầng KCN và khả năng liên kết của các doanh nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng nhiều KCN phát triển còn thiếu đồng bộ, chất lượng chưa cao.

Bên cạnh đó, chất lượng một số yếu tố hạ tầng phục vụ hoạt động các KCN như: Điện, nước, công nghiệp hỗ trợ... cũng thấp, gây ảnh hưởng hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp trong KCN và làm suy yếu môi trường đầu tư KCN trong vùng nói chung.

- Tỷ lệ đất công nghiệp cho thuê trong đất tự nhiên của một số KCN còn cao, đặc biệt là với các KCN Hải Phòng. Điều này làm cho mật độ các nhà máy trong KCN quá cao trong khi diện tích dành cho giao thông, cây xanh, xử lý chất thải... bị giảm thiểu cũng gây ảnh hưởng đến hoạt động và môi trường KCN.
- Tỷ lệ vốn thực hiện trong vốn đăng ký còn thấp (chỉ đạt gần 30%). Số dự án đầu tư vào KCN đi vào sản xuất kinh doanh tuy khá lớn, tuy nhiên các dự án chưa thực sự triển khai đầu tư hết các hạng mục theo dự án được duyệt.
- Thiếu sự liên kết trong phát triển KCN giữa các địa phương trong vùng và các địa phương trong và ngoài vùng KTTĐ. Điều này dẫn đến sự cạnh tranh không lành mạnh trong thu hút vốn đầu tư vào KCN, làm giảm chất lượng các KCN.
- Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, giảm khả năng cạnh tranh với các KCN khác trong khu vực.

2.4.2.3. Về xã hội:

(i) Các vấn đề xã hội của các địa phương vùng KTTĐBB bị ảnh hưởng của quá trình phát triển KCN

- Một bộ phận không nhỏ người lao động bị mất đất sản xuất và chưa thể tìm được việc làm mới. Một số khác tìm được việc làm nhưng là những công việc đơn giản, phổ thông như nghề xe ôm, bốc vác, nội trợ, và chủ yếu là tự làm việc với thời gian làm việc không đủ, và họ luôn rơi vào tình trạng thiếu việc làm.
- Thu nhập và đời sống vật chất của người dân trước và sau khi bị thu hồi đất làm KCN cũng có sự khác biệt giữa các địa phương trong vùng KTTĐBB. Ở nhiều địa phương có KCN, thu nhập của người dân bị giảm sút, đặc biệt là các vùng nông thôn.
- Tình hình trật tự an ninh trong các KCN và các địa phương có KCN trở lên phức tạp hơn.

(ii) Các vấn đề đời sống, việc làm của công nhân lao động trong các KCN

- Thu nhập của người lao động ở các KCN vùng KTTĐBB nhìn chung còn thấp, không ổn định và hầu hết chỉ đủ đảm bảo trang trải các nhu cầu sinh hoạt hàng ngày, rất ít có tích lũy.

- Chỗ ở của người lao động cũng khá tạm bợ, chủ yếu được thuê lại từ người dân địa phương với các điều kiện an ninh, vệ sinh và không gian không đảm bảo; chi phí nhà ở còn cao so với thu nhập của người lao động.

- Đời sống vật chất, tinh thần của người lao động nhìn chung còn nghèo nàn, các đồ dùng phục vụ đời sống còn thiếu thốn.

2.4.2.4. Về môi trường:

- Ô nhiễm không khí, nguồn nước, rác thải từ các KCN vùng KTTĐBB đã ở mức độ khá cao và đang có xu hướng tiếp tục gia tăng, tiềm ẩn nhiều mối nguy hại môi trường.

- Tỷ lệ các KCN, doanh nghiệp trong KCN có hệ thống xử lý nước thải, khí thải và chất thải rắn còn rất thấp so với yêu cầu quản lý môi trường.

- Hệ thống văn bản pháp luật, các qui định về kiểm soát và xử lý vấn đề môi trường khá nhiều nhưng vẫn chưa đủ mạnh để đảm bảo vấn đề môi trường KCN. Vấn đề quản lý về môi trường còn lỏng lẻo; việc xử lý chưa nghiêm.

2.4.3. Các nguyên nhân cơ bản của các tồn tại

2.4.3.1. Về chính sách với KCN vùng KTTĐBB

- *Nguyên nhân khách quan:* Tuy các chính sách Phát triển các KCN cũng như vùng KTTĐBB với nước ta đã có lịch sử phát triển trên 15 năm nhưng với sự phát triển nhanh chóng của các KCN cả về số lượng và qui mô KCN, đặc biệt là những năm gần đây ở vùng KTTĐBB đã vượt quá dự báo của nhiều nhà hoạch định chính sách làm cho các chính sách nhanh chóng bị lỗi thời, không theo kịp sự phát triển của nền kinh tế.

- *Các nguyên nhân chủ quan:*

- Trước hết, việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, xây dựng mới cơ chế, chính sách đối với các KCN và VKTTĐ chưa được thực hiện một cách thường

xuyên, liên tục; việc cụ thể hoá và triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Chính phủ về phát triển KCN còn chậm và thiếu sự đồng bộ giữa các ngành, các cấp.

- Công tác dự báo cũng ít được tính đến trong quy hoạch; quy hoạch xây dựng KCN thiếu sự khảo sát thực tế. Quy hoạch chi tiết trong từng KCN chất lượng cũng rất thấp. Việc lập ra thiết kế, qui hoạch ở từng KCN chủ yếu mang tính hình thức, nhằm đối phó với việc xin giấy phép, dẫn tới khả năng hợp tác sản xuất giữa các doanh nghiệp trong cùng một khu rất thấp, hiệu quả kinh doanh không cao.

- Môi liên kết giữa Trung ương và địa phương trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách, qui hoạch KCN còn lỏng lẻo, nhất là trên các lĩnh vực về thu hút đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, BVMT, phát triển nguồn nhân lực và sử dụng lao động. Đến nay, vẫn chưa có một tổ chức quản lý nhà nước thống nhất đối với toàn vùng KTTĐ.

- Vấn đề BVMT chưa được cân nhắc đầy đủ trong quá trình hoạch định các chính sách, kế hoạch phát triển KCN ở cả cấp Trung ương và các địa phương trong Vùng. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, trước hết là do nhận thức của các nhà hoạch định chính sách đối về vấn đề PTBV các KCN của Vùng còn chưa thật đầy đủ, đúng đắn.

2.4.3.1. Về kinh tế

- Việc phát triển các KCN một cách ồ ạt, thiếu qui hoạch dẫn đến qui mô các KCN tăng quá nhanh, vượt quá nhu cầu thuê đất của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Điều này làm cho tỷ lệ lấp đầy các KCN một số địa phương còn thấp và rất thấp.

- Qui mô một số KCN còn nhỏ và quá nhỏ, nhất là ở Hà Nội và Hải Dương. Đây một phần là kết quả của việc xây dựng và qui hoạch KCN thiếu tầm nhìn chiến lược; mặt khác do qui mô đất chưa sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp một số địa phương còn nhỏ, manh mún cũng gây khó khăn cho việc phát triển các KCN có qui mô lớn.

- Cơ sở hạ tầng KCN phát triển thiếu đồng bộ, chất lượng chưa cao có nguyên

nhân quan trọng từ việc lựa chọn các nhà đầu tư KCN chưa thấu đáo; các nhà đầu tư trong nước đa phần có tiềm lực tài chính eo hẹp. Mặt khác, các doanh nghiệp này cũng chưa thực sự chú trọng đến đầu tư phát triển hạ tầng để thu hút đầu tư. Nhiều doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN chỉ chủ yếu tập trung vào mục tiêu tăng lợi ích tài chính thông qua việc mở rộng diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê mà coi nhẹ các qui định, qui chuẩn kỹ thuật khác về hạ tầng.

- Tỷ lệ vốn thực hiện trong vốn đăng ký còn thấp một phần do các doanh nghiệp khó khăn về tài chính để triển khai nhưng việc này còn bắt nguồn từ nguyên nhân một số doanh nghiệp cố tình đăng ký thuê diện tích đất lớn hơn nhu cầu thực tế nhằm mục đích giữ lại bán lại để kiếm lời.

- Bên cạnh nguyên nhân của sự thiếu chủ động, sự thiếu gắn kết giữa các BQL các KCN địa phương trong Vùng trong các hoạt động xúc tiến đầu tư làm cho chất lượng hoạt động xúc tiến đầu tư trong các KCN còn thấp.

- Chất lượng nguồn nhân lực hạn chế một phần xuất phát từ vấn đề chung của ngành giáo dục - đào tạo nhưng cũng còn do nguyên nhân từ việc thiếu quan tâm từ phía các địa phương, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng KCN trong việc đào tạo người lao động địa phương.

2.4.3.2. Về xã hội

Rất nhiều vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình hình thành và phát triển các KCN. Dưới đây là nguyên nhân của một số vấn đề xã hội cơ bản:

(i) Mức sống người dân bị mất đất chưa được cải thiện do:

- Nguyên nhân sâu xa là do hiện công tác quy hoạch ở vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp chưa gắn với chế độ chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động; việc tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ chưa thiết thực và đồng bộ; nguồn lực để hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm cho lao động khu vực chuyển đổi chưa được đầu tư thích đáng, không những thế còn dễ thất thoát, lãng phí các khoản tiền được bồi thường.

- Nguyên nhân trước mắt là do hiện tại nhiều KCN vùng KTTĐBB còn đang

trong giai đoạn xây dựng CSHT, chưa gọi đầu tư. Trong thời gian tới, khi nhiều KCN bắt đầu có dự án đầu tư, xây dựng doanh nghiệp, lúc đó tỷ lệ người lao động được nhận vào làm việc sẽ nhiều hơn lên. Tuy vậy điều này còn phụ thuộc vào nhiều vấn đề như: người dân phải chủ động có kế hoạch đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp.

(ii) Tỷ lệ người lao động bị mất đất chưa được giải quyết việc làm còn cao xuất phát từ các lý do sau đây:

- Tỷ lệ các KCN đi vào hoạt động trong số KCN đã và đang thu hồi đất để xây dựng CSHT KCN còn thấp. Phần lớn các KCN còn nằm trong tình trạng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng nên nhu cầu thu hút lao động chưa cao. Theo tính toán của tác giả, mỗi ha đất vùng KTTĐBB hiện nay khi chuyển sang làm KCN sẽ tạo ra 51,5 chỗ làm việc cho người lao động. Nếu theo tính toán đó, với 13.059 ha đất KCN hiện nay khi đi vào hoạt động đầy đủ thì số lao động cần thu hút sẽ lên tới 672.000 người. Nếu so với mức lao động trong các KCN hiện tại của Vùng là gần 160 người, số lao động còn có khả năng thu hút thêm nữa từ các KCN gấp 3,2 lần (tức 512.000 người). Như vậy thì vấn đề việc làm cho người lao động bị mất đất không còn là khó khăn. Điều cốt yếu là liệu họ có đủ khả năng làm việc trong các KCN hay không.

- Lao động công nghiệp và dịch vụ là lao động đòi hỏi phải có tay nghề, có chuyên môn và nghiệp vụ, trong khi lao động nông thôn không có nghề nghiệp và trình độ văn hóa thấp: trên 80% lao động vùng KTTĐBB không có chuyên môn, tỷ lệ này ở các địa phương: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh tương ứng chỉ là: 76,2%; 89,1% và 87% [58]. Vốn cho vay từ quỹ quốc gia về việc làm chỉ đáp ứng được khoảng 35% nhu cầu vay vốn; chưa hình thành quỹ hỗ trợ việc làm, dạy nghề...

- Ở hầu hết các địa phương, số lượng lao động trên 35 tuổi chiếm tỷ lệ khá lớn (trên 35%). Trong sản xuất nông nghiệp, đây là lực lượng có kinh nghiệm, song khi bị thu hồi đất thì đây lại là bộ phận có nguy cơ thất nghiệp kéo dài lớn nhất do tuổi

cao rất khó thích nghi với những công việc mới.

- Nhiều doanh nghiệp không có quan điểm và trách nhiệm trong việc thu hút lao động địa phương. Đành rằng doanh nghiệp hoạt động vì lợi nhuận, họ cần tuyển những lao động phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp mình; nhưng khi người lao động bị thu hồi đất, nhất là nông dân, việc đòi hỏi họ ngay lập tức phải đáp ứng được nhu cầu kỹ thuật trong doanh nghiệp cũng là vấn đề khó khăn.

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển các KCN, thu hồi đất nông nghiệp chưa gắn với quy hoạch, chính sách chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới cho người lao động, nhất là chính sách hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm cho lao động thuộc diện bị thu hồi đất.

(iv) Đời sống vật chất, tinh thần của người lao động trong các KCN còn rất khó khăn do:

- Thiếu sự chăm lo, quan tâm thỏa đáng từ phía chính quyền địa phương, BQL các KCN và các doanh nghiệp trong việc cung cấp các điều kiện về nhà ở, nhà văn hóa hay tổ chức các hoạt động văn hóa phục vụ người lao động.

- Thiếu sự giám sát từ phía các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn, BQL các KCN về điều kiện lao động, tuân thủ các qui định về trả lương, làm việc thêm giờ, đóng BHXH cho người lao động...

- Người lao động trong các doanh nghiệp phần lớn là lao động tay nghề thấp với các công việc giản đơn, nhiều người chỉ qua đào tạo một vài tháng hoặc được đào tạo qua hình thức được thợ cũ kèm cặp nên thu nhập thường khá thấp, chỉ đủ trang trải cho đời sống sinh hoạt hàng ngày nên đời sống vật chất khó khăn.

2.4.3.3. Về môi trường

Tác động của việc phát triển mạnh mẽ các KCN vùng KTTĐBB thời gian qua đối với môi trường là rất lớn, ảnh hưởng đến tính bền vững trong phát triển KCN. Nguyên nhân của vấn đề này được phân tích trên các khía cạnh chính như sau:

(i) Sự gia tăng quá nhanh, thiếu quy hoạch phát triển các KCN. Công tác

quy hoạch các KCN còn nhiều điểm không hợp lý, như việc bố trí các KCN gần đường giao thông, khoảng cách quá gần khu dân cư, do đó ô nhiễm trong KCN dễ dàng gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Bên cạnh đó, nhận thức về việc BVMT trong các KCN của chính quyền các địa phương chưa cao, chưa đánh giá đúng mức về vấn đề môi trường với PTBV. Do đó, trong báo cáo khả thi các hạng mục xử lý chất thải nước thải và BVMT, trên thực tế không được triển khai.

Các KCN của vùng KTTĐBB đa phần là KCN đa ngành, các độc tố trong nước được thải ra từ các nhà máy này cũng đa dạng đòi hỏi công nghệ của các trạm xử lý nước thải này phải có khả năng xử lý nhiều loại chất độc khác nhau nên tại một số KCN, chất lượng công trình xử lý nước thải vẫn chưa đáp ứng được.

(ii) Hệ thống pháp luật về BVMT trong các KCN khá đầy đủ nhưng hầu như rất ít được phổ biến tại các cơ sở công nghiệp, các KCN. Hệ thống các TCVN, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường còn thiếu, chưa được cập nhật, bổ sung trong quá trình thực hiện dẫn đến tình trạng không khả thi kéo dài. Việc thực hiện quản lý môi trường còn yếu; phân cấp trong công tác quản lý môi trường trong các KCN với các cơ quan quản lý môi trường địa phương chưa rõ ràng.

(iii) Chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải và vận hành rất cao cũng là một trong những nguyên nhân khiến các nhà đầu tư chậm triển khai các hệ thống này. Trong khi đó, các cơ chế, chính sách của Nhà nước về hỗ trợ các nhà đầu tư tại các KCN về lĩnh vực này chưa được quan tâm thỏa đáng, bao gồm: chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng xử lý môi trường, chính sách thuế hỗ trợ công tác quản lý môi trường và xử lý chất thải ở các KCN... Rất ít KCN đạt chứng chỉ ISO 14001 về quản lý môi trường, ngoài KCN Thăng Long đã nhận được chứng chỉ ISO 14001 với tuyên cáo về môi trường và các chương trình hành động cụ thể, tất cả các KCN vùng KTTĐBB đều chưa có chứng chỉ này. Thậm chí, nhiều KCN, nhà máy hiện chưa có bộ máy quản lý chuyên trách về quản lý môi trường.

(iv) Hạ tầng trong và ngoài KCN chưa được kết nối một cách đồng bộ.

Nhiều KCN có tình trạng hạ tầng trong KCN rất hoàn chỉnh, hiện đại nhưng hạ tầng bên ngoài do địa phương chịu trách nhiệm xây dựng thì nhếch nhác, không được quan tâm đầu tư. Có nơi nước thải trong KCN thải ra ngoài nhưng chưa được kết nối với hệ thống nước thải chung để chảy ra các mương, hồ nhỏ, vượt quá khả năng điều hòa của các hồ này, có khi còn tràn ra cả ruộng sản xuất gây ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước.

(v) Công tác quản lý và xử lý vi phạm và tổ chức thực hiện dự án chống ô nhiễm còn yếu kém.

- Còn thiếu một phương thức quản lý tổng hợp môi trường ở cấp vùng, thiếu sự phối hợp liên vùng, giữa các tỉnh với nhau để xử lý ô nhiễm môi trường; và đặc biệt vẫn còn sự chông chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các cấp, các ngành. Một số quy hoạch vùng được xây dựng, đặc biệt là qui hoạch phát triển các KCN, nhưng chưa có cơ chế bắt buộc các địa phương và các ngành tham khảo khi xây dựng quy hoạch của mình và thực hiện. Hiện đã có đề án “*Quy hoạch vùng về khu xử lý chất thải rắn cho ba VKTTĐ: Bắc bộ, miền Trung và miền Nam*” đang được Bộ Xây dựng thực hiện để đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn tại ba vùng KTTĐ, nhằm tiết kiệm quỹ đất, giảm chi phí đầu tư, giảm khả năng phân tán rủi ro môi trường. Tuy vậy dự án đó vẫn chưa được phê duyệt và triển khai.

Nhận thức về môi trường, PTBV còn thấp cả ở các cơ quan ra quyết định, các nhà quản lý, các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN, các doanh nghiệp hoạt động trong KCN, người lao động và cộng đồng dân cư. Các nhóm cộng đồng chưa được cung cấp đầy đủ thông tin và chưa được huy động mạnh vào sự nghiệp BVMT.

2.5. Tiểu kết

Chương 2 Luận án phân tích tác động của các chính sách đến sự PTBV các KCN và đánh giá thực trạng PTBV các KCN vùng KTTĐBB theo 3 nhóm tiêu chí PTBV: Kinh tế, xã hội và môi trường, từ đó làm rõ các kết quả đạt được và những

vấn về không bền vững và nguyên nhân trong PTBV các KCN của Vùng. Một số vấn đề nổi bật được rút ra là:

- Việc qui hoạch các KCN nói chung và chính sách phát triển KCN của Vùng nói riêng tuy đã có những bước tiến nhất định nhưng còn bộc lộ rất nhiều hạn chế, từ việc quy hoạch phân bố các KCN đến các chính sách về lao động, BVMT, chính sách xúc tiến đầu tư... Các tồn tại này đang rất cần được giải quyết và tháo gỡ.

- Các KCN đã có nhiều đóng góp quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐBB, làm thay đổi diện mạo nhiều địa phương có KCN, nhất là các vùng nông thôn và toàn. Về khía cạnh kinh tế, các KCN góp phần quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua phần GTSX, giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn được tạo ra hàng năm và thúc đẩy nhiều ngành nghề mới cho địa phương, bao gồm cả các ngành dịch vụ mới.

- Bên cạnh các đóng góp kể trên, sự phát triển các KCN cũng gây ra không ít ảnh hưởng tiêu cực với các địa phương mà nó đứng chân. Những ảnh hưởng này bao gồm việc làm gia tăng phân hóa giàu nghèo địa phương, mất phương tiện sản xuất của người nông dân, gia tăng các bất ổn về an ninh, quá tải hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội và đặc biệt là gây ra ô nhiễm môi trường.

- Sự phát triển các KCN cũng bộc lộ nhiều yếu tố bất cập, dẫn đến nguy cơ không bền vững bên trong sự phát triển của nó. Các bất cập này bao gồm: vị trí KCN, tỷ lệ lấp đầy KCN, cơ cấu sử dụng đất trong KCN và khả năng liên kết sản xuất của các doanh nghiệp trong KCN còn khá thấp.

Những vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường sẽ tác động trở lại quá trình PTBV các KCN nói riêng và vùng KTTĐBB nói chung. Do vậy, để đảm bảo cho sự PTBV, cần phải có các biện pháp tích cực, kịp thời. Các giải pháp cụ thể cho từng vấn đề sẽ được tác giả nêu trong chương 3.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2020 THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÙNG KTTĐBB ĐẾN NĂM 2020

3.1.1. Dự báo những tác động của tình hình quốc tế và trong nước đến PTBV vùng KTTĐBB

3.1.1.1. Cơ hội phát triển bền vững KCN

- Hiện nay trên thế giới, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đang có xu hướng ngày càng tập trung nhiều hơn vào những nước đang phát triển, trong đó đặc biệt là các nước thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Đây tiếp tục là yếu tố thuận lợi cho việc thu hút nguồn vốn FDI của Việt Nam nói chung và vùng KTTĐBB nói riêng. Các nước cung cấp vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu là Mỹ, Anh, Đức và Nhật Bản đều có những đánh giá tích cực về môi trường đầu tư ở Việt Nam. Trong khi đó, Trung Quốc vốn là nước thu hút nhiều FDI nhất thế giới đang dần trở nên kém hấp dẫn do công suất nền kinh tế đã vượt quá nhu cầu thực tế (hậu quả của việc đầu tư nóng) và chi phí lao động ngày càng tăng. Điều này khiến các luồng vốn đầu tư quốc tế chuyển hướng từ “Công xưởng của thế giới” sang các nước ASEAN láng giềng. Ngoài ra, ở Thái Lan, Philippin đang có sự bất ổn lớn về chính trị. Do vậy, với tình hình chính trị - xã hội ổn định và nền kinh tế tăng trưởng nhanh, Việt Nam nói chung và các KCN vùng KTTĐBB nói riêng đang ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn và an toàn cho các nhà đầu tư nước ngoài.

- Xu hướng đầu tư trên thế giới hiện nay đang hướng mạnh vào phát triển các ngành dịch vụ và công nghệ cao, đặc biệt trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin. Lĩnh vực này ở Việt Nam tuy vẫn còn nhiều bất cập trong cả chính sách điều hành lẫn thực thi, nhưng vài năm gần đây đã bước đầu có những tín hiệu khả quan, đó là sự xuất hiện của các tập đoàn công nghệ cao tại Việt Nam như Intel, Foxconn... Cũng như xu hướng đã thực hiện ở các nước đang phát triển khác, các công ty đa quốc gia (MNC) đang gia tăng vốn FDI vào Việt Nam. Bởi lẽ các MNC

cũng đang có xu hướng chuyển hoạt động R&D vào khu vực châu Á, đặc biệt là vào những nước đang phát triển. Lý do là vì tại đây chi phí hoạt động R&D còn thấp, nhiều nhân tài và chính phủ các nước đang phát triển có nhiều chính sách ưu đãi. Các MNC sẽ đầu tư vào nhiều lĩnh vực then chốt của nền kinh tế quốc dân như: Dầu khí, năng lượng, ô tô – xe máy, điện – điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin... Địa điểm đến của các MNC loại này chắc chắn sẽ là các KCN trong nước mà chủ yếu là ở 2 vùng KTTĐ là phía Nam và Bắc bộ. Đây sẽ là cơ hội rất lớn cho các KCN vùng KTTĐBB trong việc thu hút đầu tư từ các MNC này.

- Những năm gần đây, đặc biệt là từ khi Việt Nam tham gia với tư cách thành viên đầy đủ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), FDI vào Việt Nam đã có những khởi sắc chưa từng có. Có thể nhìn nhận đây là sự tin tưởng, ghi nhận tích cực từ phía các nhà đầu tư nước ngoài với môi trường đầu tư của Việt Nam. Có thể dự báo rằng sau khi kết thúc giai đoạn khủng hoảng này, qui mô đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sẽ tăng mạnh trở lại. Đây cũng là cơ sở để chúng ta tiếp tục thực hiện việc xây dựng mới và mở rộng các KCN hiện có của vùng KTTĐBB.

- Môi trường đầu tư ngày càng hoàn thiện, các văn bản pháp lý có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong KCN đang tiếp tục được xây dựng và ngày càng hoàn chỉnh cũng là một yếu tố góp phần cải thiện môi trường đầu tư trong các KCN, tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp trong nước ra đời và tăng sức cạnh tranh của các KCN so với môi trường đầu tư bên ngoài. Điều này sẽ tạo ra nhu cầu về đất đai cho sản xuất ngày càng lớn và cũng sẽ cơ hội tốt để phát triển các KCN.

- Sự quan tâm từ phía quốc tế cũng như nhận thức của Nhà nước Việt Nam về vấn đề BVMT chắc chắn sẽ ngày một nâng cao. Đây là cơ sở cho các chính sách BVMT KCN được phát huy cả mang tính bắt buộc và khích lệ để giúp kiểm soát tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay của các KCN.

3.1.1.2. Thách thức trong phát triển bền vững KCN vùng KTTĐBB

- Trong bối cảnh có sự cạnh tranh toàn cầu trong thu hút vốn đầu tư giữa các quốc gia trong khu vực và thế giới, Trung Quốc và Thái Lan vẫn đang nổi lên là những nước cạnh tranh gay gắt trong thu hút đầu tư xây dựng và phát triển các KCN.

- Trong tương lai, nhu cầu thuê đất sản xuất trong KCN tại các địa phương

vùng KTTĐBB sẽ còn tăng cao và giá thuê đất cũng sẽ bị đẩy lên khá cao, nhưng chúng ta vẫn phải đối mặt với thực tế là sự mở rộng qui mô KCN cũng chỉ có giới hạn vì quỹ đất cho phát triển KCN ngày càng cạn kiệt. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiết kiệm đất cho thuê ngay ở thời điểm hiện tại.

- Mặc dù được đầu tư khá lớn từ các nguồn ngân sách trung ương và địa phương cho các hoạt động đào tạo và dạy nghề nhưng chất lượng lao động qua đào tạo vẫn ở mức rất thấp. Do vậy, vấn đề cung ứng lao động cho các KCN những năm tiếp theo, đặc biệt là lao động có tay nghề trong tương lai gần của Vùng vẫn sẽ là vấn đề nổi cộm, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư và hoạt động KCN.

- Hiện tại các vấn đề phát sinh về đời sống của người dân bị mất đất để phát triển KCN đã bắt đầu có những dấu hiệu đáng lo ngại. Trong 10 năm tới đây, khi tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất cao hơn, chắc chắn sẽ có nhiều vấn đề xã hội mới nảy sinh tại các khu vực này với mức độ trầm trọng hơn.

- Ngoài ra, quá trình phát triển các KCN trong Vùng chắc chắn sẽ kéo theo số lượng lớn người lao động từ các địa phương khác đến định cư trên địa bàn. Điều này dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng các nhu cầu xã hội cơ bản cho những người lao động này: Nhà ở, trường học, điểm vui chơi giải trí... Do vậy, trong vòng 5 – 10 năm tới, nếu sự thiếu sự quan tâm thỏa đáng với việc phát triển các khu đô thị liên kề KCN, các địa phương trong Vùng sẽ phải đối mặt với nguy cơ quá tải về hạ tầng xã hội và đời sống người lao động không được đảm bảo.

- Mức độ ô nhiễm môi trường từ các KCN vùng KTTĐBB hiện đã ở mức cao. Nếu không có những giải pháp, chính sách quản lý chặt chẽ vấn đề gây ô nhiễm nhằm kiểm soát vấn đề môi trường, thì việc phát triển các KCN sẽ dẫn đến sự suy thoái môi trường sinh thái và tổn hại đến sự PTBV của các KCN.

Tổng hợp các đánh giá về những kết quả đạt được (điểm mạnh) và những nhân tố không bền vững (mặt yếu) xét trên phương diện PTBV các KCN vùng KTTĐBB tại các mục 2.4.1; và 2.4.2 cũng như các dự báo về những cơ hội, thách thức trong thời gian tới ở các mục 3.1.1.1 và 3.1.1.2, các định hướng PTBV được thể hiện trong bảng ma trận SWOT 3.1 dưới đây:

Bảng 3.1: Ma trận SWOT về PTBV các KCN vùng KTTĐBB

Ma trận SWOT	<p>Cơ hội (O)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xu hướng vận động có lợi của dòng vốn FDI. • Xu hướng đầu tư phát triển các ngành công nghệ cao. • Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới. • Văn bản pháp lý về KCN ngày càng hoàn thiện. • Sự quan tâm của nhà nước và người dân về BVMT ngày càng tăng 	<p>Thách thức (T)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cạnh tranh trong thu hút đầu tư từ các KCN trong nước và khu vực. • Quĩ đất phát triển KCN ngày càng cạn kiệt. • Thiếu hụt lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề • Các vấn đề xã hội nảy sinh cùng với sự phát triển KCN • Quá tải về hạ tầng xã hội • Gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường
<p>Điểm mạnh (S)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Qui mô sản xuất, đóng góp vào ngân sách nhà nước từ các KCN ngày càng tăng cao và ổn định • NSLĐ của các doanh nghiệp trong KCN ngày càng được cải thiện • KCN có nhiều đóng góp về phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng cho địa phương. • Nâng cao trình độ lao động địa phương • Giúp thu gom các cơ sở công nghiệp, giảm nhẹ ô nhiễm môi trường so với việc sản xuất bên ngoài. 	<p>S/O</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hoàn thiện hệ thống chính sách PTBV KCN 2. Kiểm soát chặt chẽ việc phát triển KCN mới và mở rộng các KCN sẵn có. 3. Thu hút các doanh nghiệp có trình độ công nghệ, GTGT cao. 	<p>S/T</p> <ol style="list-style-type: none"> 4. Nâng cao khả năng cạnh tranh các KCN 5. Mở rộng, nâng cao chất lượng nguồn lao động 6. Chú trọng phát triển hạ tầng xã hội địa phương. 7. Nâng cao hiệu quả quản lý môi trường các KCN.
<p>Điểm yếu (W)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Qui hoạch KCN yếu kém • Các chính sách phát triển KCN Vùng còn bất cập • Nhiều KCN phát triển trên đất trồng lúa, trong khi tỷ lệ lấp đầy thấp; Qui mô một số KCN quá nhỏ... • CSHT trong, ngoài KCN phát triển thiếu đồng bộ. • Hoạt động liên kết sản xuất của các doanh nghiệp trong KCN còn kém. • Các vấn đề xã hội nảy sinh với người lao động bị mất đất sản xuất • Đời sống vật chất, tinh thần lao động nghèo nàn • Số lượng các KCN, doanh nghiệp trong KCN có hệ thống xử lý chất thải thấp. 	<p>W/O</p> <ol style="list-style-type: none"> 8. Nâng cao chất lượng qui hoạch các KCN 9. Xây dựng lại tiêu chí thu hút đầu tư vào KCN Vùng. 10. Hỗ trợ và có biện pháp kiên quyết yêu cầu KCN xây dựng hệ thống xử lý chất thải 11. Thúc đẩy, nâng cao chất lượng các hoạt động xúc tiến đầu tư vào KCN. 	<p>W/T</p> <ol style="list-style-type: none"> 12. Tăng cường liên kết các địa phương về phát triển KCN. 13. Thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp trong KCN với các doanh nghiệp khác và phát triển công nghiệp hỗ trợ. 14. Giải quyết hiệu quả vấn đề việc làm, đời sống cho người dân bị mất đất sản xuất và người lao động. 15. Phát triển các KĐT mới bên cạnh KCN.

- | | | |
|---------------------------------------|--|--|
| • Ô nhiễm môi trường các KCN khá cao. | | |
|---------------------------------------|--|--|

3.1.2. Quan điểm phát triển các KCN vùng KTTĐBB theo hướng bền vững

3.1.2.1. Phát triển bền vững các KCN phải phù hợp với xu thế phát triển chung của thời đại và đất nước

Trong điều kiện hiện nay, khi mà toàn cầu hoá đã trở thành xu thế tất yếu của nền kinh tế thế giới thì sự phát triển của mỗi quốc gia đều không thể đi ngược lại xu thế này. Vì vậy, sự phát triển vùng KTTĐBB và đặc biệt là sự phát triển các KCN phải phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa. Quan điểm này đòi hỏi các giải pháp phát triển phải tính đến các khía cạnh:

- Phát triển bền vững các KCN phải dựa trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là của những nước có tiền đề phát triển kinh tế tương tự Việt Nam và kế thừa một cách hợp lý trong điều kiện hiện tại của Vùng. Phát triển các KCN phải tôn trọng các thông lệ quốc tế và những cam kết quốc tế của Việt Nam, nhằm tăng cường thu hút sự đầu tư quốc tế vào các KCN của đất nước.

- Các cơ chế, chính sách phát triển KCN cần quan tâm đảm bảo lợi ích lâu dài của 3 bên liên quan là: (i) Doanh nghiệp thuê đất để sản xuất, kinh doanh trong KCN; (ii) Doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN và (iii) Nhà nước, địa phương nơi KCN đứng chân.

Việt Nam luôn khẳng định quan điểm nhất quán về lựa chọn mô hình PTBV. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã xác định: "*Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân*" [36]

Chiến lược phát triển KTXH giai đoạn 2001-2010 cũng nhấn mạnh quan điểm: "*Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT*". Do vậy, việc phát triển KCN nhất thiết phải chú trọng đến việc xem xét ảnh hưởng của nó đến các vấn đề xã hội và đặc biệt là môi trường trong dài hạn.

3.1.2.2. Phát triển các KCN vùng KTTĐBB phải kết hợp hài hòa giữa trong và

ngoài vùng.

Trong bài phát biểu tại Hội nghị Phát triển kinh tế của Ban chỉ đạo Điều phối phát triển vùng KTTĐBB, ngày 16/5/2005, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã chỉ rõ:

... Hình thành vùng KTTĐ là một yêu cầu khách quan của sự phát triển. Một vùng kinh tế muốn phát triển tốt yếu phải có quy hoạch, kế hoạch thống nhất. Hiện nay, chúng ta đang quản lý theo địa giới hành chính trong khi yêu cầu phát triển kinh tế không bó gọn trong một địa phương vì thế cần có một sự phối hợp, thống nhất, không thể cắt khúc quy hoạch theo địa giới từng tỉnh.

Do vậy, việc phát triển các KCN vùng KTTĐBB cần có qui hoạch thống nhất, đảm bảo tính hiệu quả, tăng khả năng liên kết giữa các KCN các địa phương trong Vùng. Tránh việc phát triển KCN một cách tràn lan, tự phát. Qua đó cho phép sự phát triển KCN đảm bảo tính chất bền vững không chỉ về khía cạnh kinh tế đối với bản thân các khu mà cả trong tương quan của Vùng KTTĐBB và các vùng khác trong cả nước.

- Đảm bảo tính chất đồng bộ trong việc phát triển cả bên trong và bên ngoài KCN, gắn liền sự phát triển hạ tầng bên trong KCN với việc phát triển hạ tầng các đô thị xung quanh, đảm bảo cung cấp sản phẩm dịch vụ phục vụ nhu cầu tại chỗ của các doanh nghiệp trong KCN cũng như của dân cư trên địa bàn có KCN.

- Phát triển các KCN phải đi đôi với việc cải thiện môi trường xã hội (việc làm, đời sống...) cho địa phương có KCN, đặc biệt là đối với những người bị ảnh hưởng trực tiếp bởi sự hình thành của KCN;

- Sự phát triển của các KCN phải đảm bảo không làm tổn hại đến môi trường tự nhiên và sinh thái tại địa bàn có KCN.

3.1.2.3. Kết hợp hài hòa giữ lợi ích trước mắt và lâu dài

Nội dung quan điểm này gắn liền với yêu cầu về PTBV mỗi vùng lãnh thổ. Muốn kết hợp hài hòa giữa hai lợi ích này, việc phát triển các KCN cần nhấn mạnh các quan điểm sau:

- Phát triển các KCN phải có tầm nhìn dài hạn lấy hiệu quả kinh tế, xã hội và

môi trường là mục tiêu cao nhất, phù hợp với định hướng phát triển và phân bố lực lượng sản xuất hợp lý của cả nước và vùng KTTĐBB.

- Việc phát triển các KCN cần gắn liền với các giải pháp lâu dài về giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống văn hóa tinh thần cho người dân bị mất đất nói riêng và người dân địa phương liền kề KCN nói chung.

- Kết hợp quy hoạch KCN với quy hoạch đô thị nhằm đảm bảo không chỉ chỗ ở mà còn đảm bảo các nhu cầu văn hóa, xã hội lâu dài cho người lao động.

- Việc phát triển các KCN nhất thiết phải có các giải pháp đảm bảo được chất lượng lâu dài về môi trường dựa trên các tiêu thức bảo đảm môi trường trong và ngoài KCN trên các góc độ: chỉ số ô nhiễm không khí, chỉ số ô nhiễm nước thải, chỉ số ô nhiễm rác thải KCN. Các nội dung này đã được nhấn mạnh trong các văn bản chiến lược bảo vệ môi trường, luật BVMT và nghị quyết Bộ Chính Trị về môi trường, đó là:

+ Khả năng duy trì vấn đề đa dạng hóa sinh học: hình thành những khu vực, những hình thức tạo môi trường phong phú cho KCN, có thể là trong hoặc bên cạnh KCN.

+ Tiết kiệm tài nguyên: có kế hoạch cụ thể sử dụng tài nguyên trong suốt vòng đời của KCN, khả năng tái sinh tài nguyên.

+ Chống ô nhiễm môi trường: có phương án xử lý ô nhiễm, hệ thống kỹ thuật chống ô nhiễm, các phương án phòng chống và giải quyết hệ quả ô nhiễm như: hệ thống xử lý nước thải tập trung; hệ thống xử lý khí thải độc hại của các doanh nghiệp gây ô nhiễm...

- Phát triển các KCN phải đi liền với đổi mới, hoàn thiện hệ thống quản lý trong quản lý vấn đề môi trường đối với KCN. Việc phát triển các KCN cần đảm bảo được chất lượng lâu dài về **môi trường đất** nơi KCN hiện hữu. Đảm bảo rằng sau thời hạn thông thường là 50 năm, khi hết thời hạn hoạt động của KCN, đất KCN này vẫn có thể sử dụng được cho mục đích sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển các KCN phải gắn liền với việc đảm bảo các vấn đề quốc phòng - an ninh.

3.1.3. Phương hướng phát triển các KCN vùng KTTĐBB đến năm 2020

- Điều chỉnh định hướng phát triển KCN vùng KTTĐBB trên các mặt: (i) điều chỉnh qui mô KCN theo hướng đem lại hiệu quả cao hơn (thực tế nghiên cứu của Bộ KH &ĐT cho thấy chỉ khi qui mô KCN trên 200 ha mới có hiệu quả); (ii) phát triển các KCN cần có tầm nhìn dài hạn, đảm bảo hiệu quả trước mắt và lâu dài: chú ý tăng chiều cao không gian; phát triển các KCN phải gắn kết chặt chẽ với khu vực xung quanh và (iii) phải chuẩn bị đủ điều kiện để phát triển các KCN với tốc độ nhanh hơn và ở trình độ cao hơn.

- Giai đoạn từ nay đến 2015, các địa phương vùng KTTĐBB cần tập trung hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng đưa vào sử dụng các KCN chưa hoạt động và thu hút đầu tư để tăng tỷ lệ lấp đầy các KCN; hạn chế việc phát triển KCN mới và mở rộng KCN hiện có nhằm bảo đảm tiết kiệm tài nguyên đất. Sau năm 2015, xem xét việc mở rộng và phát triển mới có chọn lọc một số KCN để hình thành các hành lang công nghiệp sau:

+ Hành lang công nghiệp theo đường 5 (Hà Nội - Hải Dương - Hưng Yên) chủ yếu cho phát triển các lĩnh vực điện tử, may mặc, lắp ráp ô tô, xe máy, chế biến lương thực, thực phẩm... như các KCN Sài Đồng, Daewoo - Hanel, Hà Nội - Đài Tư (Hà Nội); Như Quỳnh A, B, Phố Nối A, Phố Nối B (Hưng Yên); Phúc Điền, Đại An, phía Tây thành phố Hải Dương, Phú Thái (Hải Dương).

+ Hành lang công nghiệp đường 2 - đường 19 (Vĩnh Phúc - Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Dương) chủ yếu cho phát triển các loại hình công nghiệp: điện tử, máy vi tính, thiết bị nghe nhìn, sản phẩm quang học, đồ dùng gia đình cao cấp, cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng cao cấp... như các KCN: Kim Hoa, Quang Minh (Vĩnh Phúc), Nội Bài (Hà Nội), Yên Phong I và II, CCN Phong Khê (Bắc Ninh).

+ Hành lang công nghiệp QL1 (Bắc Ninh - Hà Nội) chủ yếu cho phát triển các các nhà máy chế biến nông sản, thực phẩm, sản xuất lắp ráp máy nông nghiệp,

phụ tùng ô tô, xe máy, thủ công mỹ nghệ, hàng điện tử - tin học, sản xuất bao bì, đồ nhựa... như KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn (Bắc Ninh), Ngọc Hồi; Hà Bình Phương và Bắc Thường Tín (Hà Nội)...

+ Hành lang công nghiệp QL18 (Bắc Ninh – Hải Dương - Quảng Ninh) chủ yếu cho phát triển các ngành sản xuất kính nổi, khí công nghiệp, vật liệu xây dựng cao cấp, cơ khí, hóa chất, phân bón, các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp... như các KCN: Tiên Sơn, Quế Võ I và II (Bắc Ninh); Phả Lại (Hải Dương); Việt Hưng, Cái Lân (Quảng Ninh).

- Chú trọng thu hút vào KCN các ngành sản xuất sản phẩm chủ lực có hàm lượng chất xám cao như công nghệ phần mềm, phần cứng, kỹ thuật điện, cơ điện tử, sản xuất thiết bị máy móc siêu trường, siêu trọng, đóng và sửa chữa tàu thủy, sản xuất thép, vật liệu xây dựng cao cấp. Khuyến khích phát triển và tạo điều kiện hình thành các ngành công nghiệp hỗ trợ, các ngành cơ khí chế tạo thiết bị và phụ tùng cho sản xuất ô tô, xe máy, linh kiện điện tử, thiết bị đồng bộ, động cơ điện (nhất là động cơ điện có công suất lớn).

3.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2020 THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

3.2.1. Nhóm giải pháp chung với các KCN vùng KTTĐBB

3.2.1.1. Nâng cao chất lượng qui hoạch KCN của Vùng

a. Căn cứ đề xuất giải pháp:

- Qui hoạch được coi là yếu tố quan trọng giúp xác định khuôn khổ và phương hướng cho sự phát triển của KCN, ảnh hưởng lớn đến sự PTBV các KCN. Mặc dù Nghị định 29/2008/NĐ-CP đã tạo ra khung pháp lý quan trọng giúp nâng cao tính thực thi trong việc xây dựng và thực hiện qui hoạch các KCN. Tuy nhiên, hiện tại công tác qui hoạch vẫn còn tồn tại khá nhiều điểm bất cập đã được đề cập trong mục 2.4.2.1, cần được tiếp tục hoàn thiện, bao gồm:

+ Quy hoạch tổng thể KCN thiếu tầm chiến lược, thiếu tính dự báo và định hướng dài hạn. Quy hoạch vùng KTTĐBB vẫn theo quan điểm địa hành chính và mở rộng vùng theo chiều rộng, chỉ giới hạn trong các phạm vi địa giới hành chính.

+ Quy hoạch KCN thiếu tính khoa học, thiếu sự gắn kết với quy hoạch phát triển KTXH của các địa phương và các vấn đề: môi trường, nguồn nhân lực... Thiếu sự đồng bộ trong quy hoạch đô thị và KCN cũng như hệ thống giao thông và mạng lưới dịch vụ.

- Kinh nghiệm thành công trong quy hoạch và tổ chức các KCN của các nước trên thế giới, đặc biệt là Thái Lan, Trung Quốc.

- Đây cũng là mục tiêu của các chiến lược thứ 1, 2, 7, 8, 12, 15 trong ma trận SWOT.

b. Nội dung giải pháp:

(i) Trong qui hoạch phát triển KCN, các địa phương khi thẩm định dự án và trình lên Chính phủ và Bộ KHĐT phê chuẩn nhất thiết phải tính đến việc bảo đảm tính đồng bộ của các yếu tố cơ sở hạ tầng về kinh tế, xã hội và môi trường. Đây là cơ sở cho việc bảo đảm sự PTBV không chỉ nội tại KCN, những địa phương có KCN mà đảm bảo PTBV toàn Vùng. Để thực hiện được mục tiêu trên, sự phát triển các KCN phải được kết hợp chặt chẽ với các yếu tố cần thiết khác như: Hệ thống bảo vệ và chống ô nhiễm môi trường cả trong và ngoài KCN; Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội: đường xá, điện, nước, nhà ở, mạng lưới thông tin viễn thông, y tế, giáo dục; Phát triển KCN đi đôi với quy hoạch đồng bộ mạng lưới thị tứ, khu vực thành thị với các điều kiện sinh hoạt hiện đại. Gắn qui hoạch phát triển của các KCN & KCX với chiến lược phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ vùng KTTĐBB trong tương lai nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả lan toả của các KCN với sự phát triển kinh tế của Vùng và đất nước.

(ii) Qui hoạch các KCN phải chấp hành nghiêm chỉnh qui định về tỷ lệ lấp đầy KCN hiện có khi mở rộng và bổ sung qui hoạch KCN mới của các địa phương theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ. Từ đó có căn cứ và lộ trình điều chỉnh qui hoạch KCN cho phù hợp với yêu cầu phát triển của từng thời kỳ, đảm bảo yêu cầu tiết kiệm tài nguyên đất. Tránh tình trạng nhiều KCN không thể thu hút được đầu tư hoặc đạt tỷ lệ sử dụng đất KCN rất thấp để đất hoang hóa trong khi người dân không có đất sản xuất; hoặc thiếu đất công nghiệp cho thuê, lỡ mất cơ hội

phát triển của địa phương.

(iii) Qui hoạch cần dự tính vị trí đặt KCN đảm bảo tính bền vững. Việc bố trí các KCN gần các đô thị lớn và các khu dân cư tập trung thời gian qua đã thể hiện nhiều điểm bất cập (ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông,...). Do vậy, trong công tác qui hoạch phát triển KCN cần xác định rõ những vị trí có thể xây dựng các KCN cũng như những ngành nghề cụ thể được phép đầu tư vào những vị trí này. Cụ thể là vị trí đặt KCN không được ảnh hưởng tới hành lang phát triển các đô thị trong tương lai. Các KCN không nên bố trí quá gần các tuyến giao thông huyết mạch và phải đảm bảo không ảnh hưởng tiêu cực tới sự tồn tại bền vững của các nguồn tài nguyên thiên nhiên (nguồn nước, nguồn tài nguyên rừng, cảnh quan thiên nhiên...). Đặc biệt phải cân nhắc kỹ việc sử dụng đất trồng lúa để phát triển mới và mở rộng KCN. Với các vị trí có điều kiện thuận lợi cho sản xuất lúa, cho năng suất cao thì nhất thiết giữ lại để trồng lúa. Đến 2015 chấm dứt việc qui hoạch KCN trên đất trồng lúa của toàn Vùng.

(iv) Cần qui định về qui mô diện tích tối thiểu cho từng loại KCN. Thực tế qui mô các KCN vùng KTTĐBB hiện nay cho thấy trong khi nhiều khu có diện tích chỉ từ 40 – 70 ha thì có nhiều KCN khác có qui mô lên đến 600 – 700 ha. Việc phát triển các KCN có qui mô quá lớn hoặc nhỏ sẽ khó đảm bảo tính chất bền vững của chính KCN. Với KCN có diện tích quá lớn sẽ khó lấp đầy, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất; còn KCN quá nhỏ thì việc đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống quản lý môi trường và các dịch vụ đi kèm sẽ gặp nhiều khó khăn và không đảm bảo hiệu quả hoạt động. Qua nghiên cứu kinh nghiệm phát triển của các quốc gia khác, kết hợp với phân tích thực tế các KCN của Vùng, tác giả cho rằng nên qui định qui mô tối thiểu để đưa vào qui hoạch KCN là 200 ha; đối với các địa phương không có thế mạnh trong thu hút vốn đầu tư, qui mô KCN tối đa là 500 ha.

(v) Thực hiện chuyển đổi mô hình tổ chức KCN theo hướng hiện đại, cụ thể là: (1) Chuyển từ KCN thành lập mang tính tận dụng lao động, điều kiện tự nhiên để thu hút các nhà đầu tư thuộc nhiều ngành nghề sản xuất khác nhau với mục tiêu lấp đầy KCN thành những KCN mang tính sản xuất và chế biến chuyên môn hoá ngày

càng cao; (2) Chuyển từ KCN chỉ bao gồm chuyên môn hoá sản xuất công nghiệp, chuyên môn hoá sản xuất cho xuất khẩu, sang mô hình KCN tổng hợp, trong đó bao gồm cả sản xuất công nghiệp, thương mại (xuất khẩu và tiêu thụ nội địa). Các dịch vụ phục vụ hoạt động trong KCN bao gồm: ngân hàng, bưu điện, dịch vụ cung ứng thường xuyên, hoạt động khoa học công nghệ cao và các hoạt động dịch vụ khác; (3) Chuyển từ KCN không có dân cư sang KCN có dân cư thường gọi là KKT mở, ĐKKT. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ KCN theo hướng hiệu quả và phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ: (i) Chuyển từ KCN sản xuất sản phẩm sử dụng nhiều lao động, tài nguyên sang KCN sử dụng nhiều vốn và công nghệ kỹ thuật cao; (ii) Chuyển từ KCN bao gồm ngành sản xuất gây ô nhiễm môi trường sang sản phẩm công nghiệp sạch, theo hướng hình thành các ***công viên công nghiệp*** (industrial parks), như mô hình của nhiều nước đã và đang triển khai; (iii) Chuyển từ KCN sản xuất, kinh doanh đơn thuần sang KCN kết hợp sản xuất kinh doanh với nghiên cứu, triển khai hoạt động khoa học công nghệ kỹ thuật cao.

(vi) Nâng cao chất lượng, hiệu quả và bảo đảm tính hệ thống trong quy hoạch KCN toàn Vùng. Quy hoạch các KCN phải phù hợp với quy hoạch phát triển KTXH, quy hoạch đất đai, quy hoạch điểm dân cư, thành phố, khu đô thị. Nội dung quy hoạch KCN không chỉ nói chung về bố trí địa điểm, vị trí đóng của khu mà còn phải tính tới cả hướng bố trí ngành công nghiệp, sản phẩm sẽ sản xuất, phù hợp với đặc điểm dân cư, khả năng đất đai, tài nguyên, giá cả lao động và yêu cầu về môi trường của từng khu vực. Để nâng cao chất lượng qui hoạch, cần có sự phối hợp của các ngành, các địa phương và giữa địa phương với trung ương để có sự thống nhất trong các định hướng phát triển, đảm bảo tính liên kết giữa phát triển của KCN với sự phát triển chung của địa phương, cũng như tính liên kết trong phát triển KCN giữa các địa phương trong Vùng với nhau, tránh cạnh tranh trực tiếp giữa các KCN trên cùng một địa bàn hoặc giữa những địa bàn có sự gần gũi về mặt địa lý. Phát triển các KCN của Vùng cần theo hướng chuyển bớt các KCN mới lên phía các trục QL21 và 18 để giảm bớt sự tập trung quá mức vào vùng Đồng bằng sông Hồng. Sớm có kế hoạch xây dựng những cơ sở đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu lao động

có kỹ năng nghề ở trình độ cao cho cả miền Bắc; Xây dựng chính sách phát triển hệ thống thông tin cho Vùng.

(vii) Bộ Xây dựng cần sớm chỉnh sửa Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 3/4/2008 của Bộ về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng theo hướng làm rõ tỷ lệ đất có thể cho thuê tối đa trong diện tích tự nhiên KCN. Hạn chế việc các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN nâng tỷ lệ diện tích đất cho thuê quá cao và giảm thiểu các diện tích công cộng: xây xanh, đường xá, hệ thống xử lý chất thải...; khuyến khích đầu tư nhà xưởng cao tầng để tiết kiệm đất sản xuất.

c. Điều kiện thực hiện:

Thứ nhất, việc xây dựng qui hoạch phải đi trước một bước so với yêu cầu thực tiễn. Để thực hiện điều này, công tác xây dựng qui hoạch một mặt cần được hoạch định cho những thời kỳ đủ dài để có những dự tính mang tính chất chiến lược. Cần thiết phải nghiên cứu kỹ những bài học kinh nghiệm của các quốc gia đi trước trong vấn đề phát triển KCN. Đồng thời cần phải tranh thủ ý kiến và sự tham gia của các chuyên gia nước ngoài trong công tác xây dựng qui hoạch.

Thứ hai, việc quy hoạch phát triển các KCN cần dựa trên các căn cứ dự báo về tốc độ phát triển công nghiệp của các địa phương và của Vùng. Bên cạnh đó, chú trọng nhiều hơn đến chất lượng công tác dự báo này. Qua đó đảm bảo đưa ra những định hướng phù hợp cho phép nâng cao chất lượng của công tác qui hoạch. Đây có thể coi là căn cứ quan trọng nhất để việc xây dựng các KCN, KCX đạt hiệu quả.

Thứ ba, qui hoạch xây dựng KCN phải tính đến đầy đủ các yếu tố phát triển KTXH của địa phương có KCN, lợi ích tổng thể của Vùng và quốc gia. Qui hoạch phát triển KCN không có nghĩa là chỉ xác định số lượng bao nhiêu, qui mô như thế nào, đặt ở đâu mà cần tính đến những tác động có thể có (đặc biệt là những tác động tiêu cực) đối với khu vực có KCN về mặt môi trường và xã hội. Cần thay đổi quan niệm về KCN, không nên coi KCN là chỉ có sản xuất công nghiệp và cần phải có hàng rào riêng. Xây dựng KCN hiện nay không phải chỉ với mục tiêu thu hút vốn đầu tư bằng mọi cách mà còn phải đặt ra những yêu cầu khác như: tính hiệu quả, tính bền vững và khả năng lan tỏa cho các khu vực khác...

Thứ tư, có chính sách theo dõi, đánh giá chặt chẽ việc thực hiện qui hoạch phát triển KCN như: vị trí KCN, tỷ lệ sử dụng đất công nghiệp trong các KCN, ... để từ đó có các chính sách điều chỉnh kịp thời và xử lý nghiêm minh các KCN có tình làm trái các qui định qui hoạch KCN của nhà nước,

Thứ năm, qui hoạch KCN cần có sự điều chỉnh định kỳ để phù hợp với diễn biến thực tế. Nên đánh giá và điều chỉnh qui hoạch theo định kỳ 5 năm, phù hợp với kế hoạch phát triển KTXH của quốc gia.

3.2.1.2. Thúc đẩy phối hợp giữa các địa phương vùng KTTĐBB về phát triển KCN

a. Căn cứ đề xuất giải pháp:

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10/10/2007 về quy chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương đối với các vùng KTTĐ. Đây là cơ sở quan trọng nhằm tạo ra sự thống nhất, đồng bộ để đạt được hiệu quả cao trong phát triển KTXH, BVMT của các vùng KTTĐ, thực hiện thành công định hướng phát triển của các vùng KTTĐ được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; chủ trương, chính sách, phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước về phát triển ba vùng KTTĐ nói chung và VKTTĐ Bắc bộ nói riêng.

Đây là một trong các giải pháp quan trọng là tiền đề để xây dựng và thực hiện qui hoạch phát triển KCN của Vùng. Qui hoạch mạng lưới KCN nhất thiết phải đảm bảo sự phân bố hợp lý giữa các địa phương và nhất là sự đầu nối về kết cấu hạ tầng, mạng lưới hoạt động dịch vụ các địa phương. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa các địa phương trong Vùng nói chung và trong phát triển KCN nói riêng hiện còn khá mờ nhạt, chủ yếu mang tính hình thức, vụ việc.

Đây là chiến lược 1, 4, 5, 6, 7, 12 và 13 đã đề xuất trong ma trận SWOT

b. Nội dung giải pháp

b1. Xác định những nội dung liên kết chính:

Liên quan đến việc hợp tác PTBV KCN, tác giả đề xuất bốn nội dung liên kết quan trọng nhất hiện nay, đó là: (i) *Liên kết trong qui hoạch mạng lưới KCN;*

(ii) liên kết xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật; (iii) Liên kết đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và (iv) Liên kết trong BVMT.

(i) Liên kết trong qui hoạch mạng lưới KCN: Việc thúc đẩy liên kết trong qui hoạch KCN các địa phương là tiền đề cho các liên kết khác giữa các KCN trong vùng như: Liên kết trong xử lý chất thải; liên kết đào tạo, cung ứng lao động và cả các liên kết giữa các doanh nghiệp có cùng ngành nghề trong KCN các địa phương...

(ii) Liên kết xây dựng đồng bộ mạng lưới hạ tầng kỹ thuật vùng KTTĐBB:

- Để phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật của toàn VKTTĐ, các tỉnh, thành phố cần liên kết xây dựng những tuyến đường bộ xuyên vùng. Các địa phương trong Vùng phối hợp xây dựng và nâng cấp, mở rộng những tuyến đường liên tỉnh nối các KCN của các tỉnh; lập kế hoạch chung trong việc xây dựng tuyến vận chuyển hành khách và hàng hóa, nâng cấp các cảng sông, cảng biển.

- Các thành phố hạt nhân trong vùng là Hà Nội, Hải Phòng cần đi đầu trong việc lập kế hoạch phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng cho phát triển, làm cơ sở để các tỉnh trong mỗi vùng KTTĐ phối hợp trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo tính nhất quán và sự hỗ trợ trong các kế hoạch xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sự phát triển KCN nói riêng và phát triển KTXH của toàn Vùng nói chung.

- Các tỉnh, thành phố trong từng vùng tiến hành rà soát và chế tài việc thực hiện các quy hoạch KCN trong vùng; chú trọng xã hội hóa, huy động các thành phần kinh tế tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng. Có chính sách thỏa đáng về đất đai, thuế và tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tham gia xây dựng nhà ở cho công nhân các KCN thuê. Cải thiện môi trường sống tại đô thị và KCN lân cận, đảm bảo vệ sinh môi trường và cân bằng sinh thái.

(iii) Liên kết đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu lao động các KCN của Vùng.

Thực trạng hiện nay nguồn nhân lực vùng KTTĐBB chưa được chuẩn bị

tương xứng với yêu cầu các KCN. Ngành giáo dục chưa chủ động gắn kết quy hoạch phát triển toàn vùng; chưa dự báo được yêu cầu lao động của các vùng trong dài hạn. Do đó, trong thời gian tới, việc quy hoạch, điều chỉnh hệ thống mạng lưới giáo dục gắn liền với quy hoạch KTXH và qui hoạch KCN của Vùng và từng địa phương là rất cần thiết.

Thế mạnh của vùng KTTĐBB là có hệ thống các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề khá lớn, nhưng trong thời gian qua việc hợp tác giữa các nhà khoa học của trường với các địa phương thường mang tính tự phát, chủ yếu dựa trên quan hệ cá nhân, thiếu một đầu mối thật sự đóng vai trò định hướng và liên kết trong đào tạo và hoạt động khoa học - công nghệ cho cả hai phía. Các tỉnh chưa chủ động “đặt hàng” cho các trường đại học và viện nghiên cứu. Do vậy, bên cạnh việc qui hoạch, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực, đầu tư xây dựng các trung tâm đào tạo cho cả vùng KTTĐBB, ngành giáo dục cần có kế hoạch đẩy mạnh giáo dục - đào tạo nhằm nâng cao trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn kỹ thuật, hình thành đội ngũ doanh nhân giỏi. Đồng thời, cần nghiên cứu hình thành trung tâm khoa học và chuyển giao công nghệ tầm cỡ quốc gia trên địa bàn Vùng. Ngành cần thường xuyên phối hợp với các địa phương trong Vùng tổ chức các hội thảo, hội nghị bàn về tình hình thực tế và nhu cầu của địa phương nhằm gắn nhu cầu thực tiễn với hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

(iv) Liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương trong công tác BVMT

Sự phát triển KCN các địa phương trong vùng KTTĐBB, bên cạnh mặt tích cực của sự tăng trưởng công nghiệp, thì hệ quả về môi trường đang đặt ra khá nghiêm trọng. Do đó, xác định các nội dung và dự án cần phối hợp chặt chẽ trên quy mô toàn Vùng để xử lý về môi trường, bao gồm cả vấn đề cấp và thoát nước gắn liền với các sông chính của Vùng, cụ thể như sau:

- Xây dựng, rà soát quy hoạch cấp, thoát nước trên toàn vùng, đặc biệt là các khu vực tập trung KCN. Đối với một số tỉnh sử dụng nguồn nước mặt cần tính đến việc ảnh hưởng của môi trường nước do việc xử lý chưa tốt nước thải của các KCN. Cải tạo hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, giải quyết dứt điểm tình trạng ngập

úng tại các đô thị, đặc biệt là các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng.

- Nghiên cứu xây dựng các khu vực xử lý và chứa chất thải, những nhà máy xử lý chất thải cho các KCN tại các vị trí thích hợp trên địa bàn Vùng. Ngoài việc xử lý chất thải rắn, cần quan tâm đến công tác phối hợp quản lý và xử lý chất thải nguy hại từ các KCN tập trung. Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và BVMT, cần tăng cường khung thể chế và các nguồn lực cho công tác giám sát, cưỡng chế. Nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý rác thải nguy hại, đặc biệt là các đối tượng gây ra ô nhiễm, các đơn vị xử lý rác. Phát triển hệ thống thu phí theo nguyên tắc “*người gây ô nhiễm phải trả tiền*”, khuyến khích các đơn vị kinh tế giảm tỷ lệ rác thải nguy hại. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng khi xem xét các dự án đầu tư lớn vào KCN, có tác động đến môi trường của cả Vùng.

b2. Đa dạng hóa các hình thức liên kết KCN có hiệu quả:

(i) Trao đổi, cung cấp thông tin giữa các địa phương trong vùng

- Về nội dung trao đổi: các địa phương trong từng vùng, cần thường xuyên trao đổi thông tin KTXH, thông tin thị trường, thông tin về các định hướng quy hoạch phát triển KTXH của các địa phương đã được phê duyệt, những điều chỉnh, bổ sung; trao đổi kinh nghiệm về quản lý nhà nước, quản lý KCN, quản lý quy hoạch, thu hút ĐTNN để hỗ trợ lẫn nhau cạnh tranh lành mạnh, tránh trùng lặp trong quy hoạch, lãng phí trong đầu tư; thường xuyên trao đổi những giải pháp, cơ chế chính sách áp dụng của mỗi địa phương nhằm đẩy mạnh việc PTBV các KCN từng địa phương và cả vùng.

- Về hình thức trao đổi: thực hiện đa dạng hóa các hình thức trao đổi thông tin, cụ thể như: Xây dựng, vận hành nối mạng thông tin KTXH giữa các địa phương khác trong vùng để thường xuyên thông tin cho nhau những kết quả và sự thay đổi, điều chỉnh bổ sung trong phát triển KTXH của mỗi địa phương; Thường xuyên tổ chức các cuộc tiếp xúc với các doanh nghiệp trong và ngoài nước trên địa bàn tất cả các tỉnh, thành phố trong Vùng để cùng tuyên truyền, giới thiệu về môi trường đầu

tư, giải quyết các vướng mắc trong đầu tư phát triển; Hình thành trang Web của toàn Vùng: Bộ Kế hoạch & Đầu tư chủ trì hình thành trang Web chung cho toàn Vùng KTTĐ để tất cả các tỉnh, thành phố trong Vùng sử dụng; nội dung trang Web cần được cập nhật liên tục và đầy đủ những thông tin KCN các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐ.

(ii) *Xây dựng và đưa nội dung hợp tác KCN vào kế hoạch phát triển KTXH hàng năm của mỗi ngành, mỗi địa phương.* Trong giao thông vận tải ưu tiên phối hợp đầu tư cải tạo, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông giữa các tỉnh để đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả của công trình đầu tư (chú ý giao thông vùng giáp ranh, kết nối các KCN và giao thông liên tỉnh).

(iii) *Hình thành và mở rộng các tổ chức và hoạt động kinh tế mang tính liên kết vùng nhằm tăng quy mô, tăng khả năng cạnh tranh và chủ động tham gia hội nhập khu vực và quốc tế.* Hình thành những tổ chức khảo sát và nghiên cứu thị trường chung, không chỉ đối với thị trường ngoài nước mà còn cả đối với thị trường trong nước; Hình thành các trung tâm xúc tiến đầu tư quy mô vùng và tăng cường hoạt động liên kết trong lĩnh vực này.

Tóm lại: Cần thống nhất quan điểm quản lý tổng hợp KCN toàn vùng và xây dựng cơ chế để tăng cường điều hành phối hợp, liên kết vùng và quản lý vùng, liên kết giữa vùng với các vùng khác trong cả nước và với các nước khác trong khu vực, không để bị chia cắt theo địa giới hành chính, phát huy thế mạnh, bổ sung, giảm thiểu điều kiện hạn chế của từng địa phương để cùng thúc đẩy nhau phát triển và giải quyết các vấn đề nổi lên ở quy mô vùng mà từng địa phương riêng rẽ không thể làm được.

c. Điều kiện thực hiện giải pháp

Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10/10/2007 có thể xem là cơ sở pháp lý qui định các nội dung chủ yếu trong phối hợp hoạt động các địa phương trong VKTTĐ và chức năng, quyền hạn và mối quan hệ của các cấp trong bộ máy quản lý cấp vùng, cấp địa phương trong vùng để làm cho hoạt động điều phối mới thật sự hiệu quả và có chiều sâu. Do vậy, các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB cần

nhANH chóng phối hợp với các Bộ, ngành trung ương triển khai thực hiện nghiêm túc theo tinh thần Quyết định này. Để việc thực hiện các giải pháp trên một cách có hiệu quả, cần thực hiện các vấn đề sau:

(i) Chính phủ cần theo dõi và chỉ đạo kịp thời những vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định 159/2007/QĐ-TTg.

(ii) Các tỉnh, thành phố Vùng KTTĐBB cần phối hợp với nhau trong các khâu lập, thẩm định, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển KCN của mỗi địa phương nhằm tránh sự chồng chéo, không phù hợp với định hướng chung của Vùng. Những lĩnh vực cần được phối hợp chặt chẽ với nhau bao gồm kết nối hệ thống giao thông; hạ tầng thông tin; hệ thống cung cấp và sử dụng nguồn nước; xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại; sản xuất sản phẩm chủ yếu; phát triển nguồn nhân lực; cơ sở dạy nghề; đào tạo cao đẳng, đại học; các cơ sở nghiên cứu khoa học; các bệnh viện và hệ thống đô thị... Ngoài ra, khi xây dựng quy hoạch KCN của địa phương trong Vùng cần lấy ý kiến tham gia của Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các vùng KTTĐ và các bộ, ngành liên quan.

Về các lĩnh vực: đền bù, giải phóng mặt bằng; xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào KCN: Với quan điểm phát triển các khu KCN là để hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp, thời gian tới các tỉnh trong và ngoài vùng cần phối hợp chặt chẽ với nhau. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào phục vụ trực tiếp cho KCN như đường giao thông đến chân hàng rào KCN các tỉnh trong vùng kết hợp với các tỉnh ngoài vùng bằng các biện pháp huy động nguồn ngân sách địa phương và dùng quỹ đất để xây dựng hạ tầng, khuyến khích hình thức BOT, hoặc cho công ty phát triển hạ tầng KCN trong và ngoài địa phương bỏ vốn ra để đầu tư cho các công trình hạ tầng ngoài hàng rào, phục vụ cho đấu nối với công trình bên trong hàng rào KCN được đồng bộ và phát huy tác dụng tốt.

(iii) Nhấn mạnh vai trò của các Bộ, ngành Trung ương trong việc chủ động đề xuất nội dung phối hợp với các Bộ, ngành khác và các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB. Đồng thời hướng dẫn các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB rà

soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư vào các KCN, KCNC địa phương mình để tránh cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương.

(iv) *Tăng cường vai trò của các tỉnh, thành phố Vùng KTTĐBB* trong việc chủ động đề xuất nội dung và thực hiện phối hợp với các Bộ, ngành trung ương và các địa phương khác trong Vùng, chủ yếu là những công việc sau:

- Xây dựng quy hoạch vùng, quy hoạch phát triển các lĩnh vực kết cấu hạ tầng KTXH, các ngành, sản phẩm chủ yếu và các đề án về cơ chế, chính sách phối hợp phát triển các ngành và lĩnh vực của các Bộ, ngành trung ương.

- Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách riêng phù hợp, không trái với các quy định hiện hành, đảm bảo sự thống nhất trong toàn Vùng. Tập trung làm rõ cơ chế, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng, sử dụng tài nguyên nước, BVMT, đào tạo và sử dụng lao động.

- Xây dựng cơ chế, chính sách phối hợp trong hợp tác, hỗ trợ cung cấp nguyên liệu, thực phẩm, hỗ trợ công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin, cập nhật và trao đổi thông tin với các Bộ, ngành trung ương và các địa phương khác trong Vùng về tình hình phát triển KCN, từ đó tạo ra các liên kết trong các lĩnh vực khác.

3.2.2. Nhóm giải pháp PTBV về kinh tế các KCN

3.2.2.1. Nâng cao tính hấp dẫn và thúc đẩy thu hút đầu tư các KCN

a. Căn cứ đề xuất giải pháp

Thứ nhất, hiện tại tỷ lệ lấp đầy các KCN vùng KTTĐBB nhìn chung còn khá thấp, trong khi đất sản xuất trong KCN chưa sử dụng đến, nhiều chỗ còn bỏ hoang cho cỏ mọc. Điều này gây lãng phí rất lớn nguồn tài nguyên đất của địa phương và cả nước.

Thứ hai, việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư và đi vào sản xuất không những tạo ra nguồn thu ngân sách từ thuế cho địa phương và quốc gia mà còn giúp tạo ra công ăn việc làm cho người lao động, đặc biệt là lao động mất đất sản xuất, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do vậy, giai đoạn

từ nay đến 2015, các địa phương không nên phát triển KCN mới, không mở rộng KCN hiện có mà cần tập trung vào các hoạt động xúc tiến đầu nhằm tăng tỷ lệ lấp đầy KCN, tạo cơ sở thúc đẩy sự phát triển kinh tế các địa phương.

Thứ ba, sau thời gian hoạt động thu hút vốn đầu tư của các KCN trong Vùng có nhiều khởi sắc, năm 2007- 2008, là tiền đề cho việc phát triển ồ ạt các KCN trong Vùng, đến nay việc thu hút đầu tư đang chững lại, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư nước ngoài do nền kinh tế thế giới vẫn chưa phục hồi hoàn toàn sau khủng hoảng. Điều này đặt ra nhu cầu bức thiết trong đẩy mạnh thu hút đầu tư của các KCN trong Vùng.

Thứ tư, xuất phát từ bài học kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là Thái lan trong thu hút vốn đầu tư, chúng ta cần có những thay đổi trong việc cải thiện môi trường đầu tư.

- Đây cũng là chiến lược thứ 3, 4 và 11 trong ma trận SWOT.

b. Nội dung giải pháp

Các KCN vùng KTTĐBB thời gian qua chưa thể hiện được ưu thế vượt trội trong việc thu hút đầu tư, nhiều KCN vẫn không đạt mục tiêu lấp đầy sau nhiều năm hoạt động. Nguyên nhân của tình trạng này được lý giải theo nhiều khía cạnh: môi trường pháp luật chưa thông thoáng, thủ tục hành chính còn nhiều bất cập, cơ sở hạ tầng trong và ngoài KCN chưa đảm bảo thuận tiện, chi phí hoạt động trong KCN còn cao, nguồn nhân lực còn thiếu và yếu, phương thức tiếp thị chưa tốt, v.v..

Để nâng cao tính hấp dẫn của các KCN vùng KTTĐBB, theo tác giả cần phải thực hiện những giải pháp cơ bản sau đây:

- Tiếp tục xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng của Vùng (giao thông, năng lượng, thông tin liên lạc...). Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng cả trong và ngoài KCN, sử dụng nguồn lực của nhà nước để hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng ở những địa phương chưa có điều kiện, qua đó tạo thuận lợi cho việc triển khai hoạt động của các nhà đầu tư vào KCN.

- Tạo điều kiện giảm thiểu chi phí kinh doanh cho các nhà đầu tư vào KCN

thông qua các chính sách trực tiếp và gián tiếp như: Đẩy nhanh việc thực hiện công tác cải cách hành chính; giảm chi phí sử dụng các dịch vụ công cộng và chi phí duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thu chi phí theo mức độ hoạt động thực tế (tỷ lệ lấp đầy KCN, doanh thu, kim ngạch xuất khẩu,...) để tạo điều kiện cho những doanh nghiệp còn khó khăn có điều kiện phát triển sản xuất. Bên cạnh đó, có cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế (kể cả các nhà ĐTNN) tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng KCN theo qui hoạch của địa phương. Việc này sẽ giúp tăng tính cạnh tranh giữa các KCN và qua đó có thể giảm đáng kể chi phí sử dụng hạ tầng (giá thuê đất, phí môi trường, điện, nước, liên lạc,...) cho các nhà đầu tư trong KCN. Hiện tại, trên 30% vốn đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài vào Vùng chảy vào các KCN, trong khi rất nhiều KCN đã được cấp phép hoặc đã được phê duyệt qui hoạch, nhưng chưa đi vào hoạt động hoặc chưa hoàn thiện toàn bộ cơ sở hạ tầng. Tác giả cho rằng nhà nước cần tăng cường hỗ trợ, ưu đãi các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN để giúp họ đẩy nhanh việc xây dựng và hoàn thiện hạ tầng KCN, làm nơi đón đầu các dự án đầu tư mới.

Do còn có sự không rõ ràng trong qui định của luật pháp về thuế GTGT áp dụng cho các doanh nghiệp chế xuất, từ tháng 6 năm 2007 đến tháng 5 năm 2008, Hải quan của 03 tỉnh phía Bắc đã đánh thuế GTGT cho hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu từ nước ngoài của doanh nghiệp chế xuất. Đến thời điểm có qui định sửa đổi thì một số doanh nghiệp đã phải nộp hàng trăm nghìn đô la Mỹ và phải đến tận tháng 1 năm 2009 mới có văn bản hướng dẫn việc hoàn thuế cho phần thu thuế GTGT nhằm này và đến cuối tháng 3/2009, một số doanh nghiệp vẫn chưa thể hoàn thành xong thủ tục xin hoàn thuế GTGT thu sai này [24]. Do vậy, bên cạnh việc giải quyết hoàn thuế cho các doanh nghiệp trên, Nhà nước cần có các qui định chi tiết, rõ ràng hơn trong các ưu đãi với doanh nghiệp KCN.

Ngoài ra, năm 2009 do thay đổi về qui định liên quan đến thuế GTGT, một số địa phương đã vận dụng qui định này chưa đúng gây ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp khi đưa ra hướng dẫn áp dụng thuế GTGT 10% đối với chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp chế xuất đối với vận chuyển nội

địa. Trong khi đó, theo qui định thì vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa thì doanh nghiệp chế xuất được áp dụng thuế suất GTGT 0%. Trường hợp tách biệt phần vận chuyển quốc tế và phần vận chuyển nội địa thì doanh nghiệp chế xuất phải chịu chi phí vận chuyển nội địa với thuế suất GTGT 10%. Cách lý giải này gây bất lợi cho doanh nghiệp vận tải nội địa về mặt cạnh tranh, các doanh nghiệp chế xuất cũng lâm vào cảnh bị hạn chế sự lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ này (phần lớn phải chọn các nhà vận tải nước ngoài có thể kinh doanh cả vận tải nội địa). Ngoài ra, mặc dù đây là chi phí liên quan trực tiếp đến sản phẩm xuất khẩu nhưng doanh nghiệp chế xuất phải trả thuế GTGT mà không được hoàn thuế, làm tăng chi phí. Theo tác giả, nhà nước nên thống nhất chung mức thuế GTGT trong trường hợp này là 0% đối với cả chặng trong nước và quốc tế.

Trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu hiện nay, các nước trong khu vực đang triển khai mạnh mẽ các biện pháp thúc đẩy thu hút các nguồn vốn đầu tư như: Tạm hoãn áp dụng việc tăng mức lương tối thiểu, áp dụng thuế suất ưu đãi theo lĩnh vực, khu vực dưới dạng luật có giới hạn về thời gian. Trường hợp của Thái Lan, nước này cũng chia các khu vực hưởng ưu đãi đầu tư ra làm 3 khu vực và áp dụng mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn giảm thuế suất khác nhau như Việt Nam. Tuy nhiên, cuối năm 2008 Chính phủ Thái đã quyết định áp dụng mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn giảm thuế ngang bằng với khu vực có mức ưu đãi cao nhất cho tất cả các khu vực, trừ khu vực 1 là Băng cốc đến năm 2014. Do vậy, theo tác giả, bên cạnh việc thực hiện các gói kích cầu đầu tư bằng hỗ trợ lãi suất, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, gia hạn nộp thuế VAT,... đang áp dụng, chúng ta cũng có thể thúc đẩy thu hút đầu tư bằng cách đưa thời hạn ưu đãi cho việc thu hút đầu tư vào các KCN vùng KTTĐBB giống như các ưu đãi đầu tư vào các KCN vùng khó khăn khác trong nước.

Đồng thời với các chính sách tạo thuận lợi về mặt điều kiện kinh doanh cho các nhà đầu tư vào KCN, công tác xúc tiến đầu tư của nhà nước cũng sẽ góp phần không nhỏ vào việc nâng cao tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư vào KCN. Hoạt động xúc tiến đầu tư vào KCN của Vùng hiện nay còn mang tính chất tự phát và

manh mún, mỗi địa phương thực hiện theo một cách, dẫn đến tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các KCN trong Vùng, làm tổn hại đến hình ảnh về môi trường đầu tư. Từ thực tế trên, hoạt động xúc tiến đầu tư cần có sự tập trung với sự tham gia và hỗ trợ của các cơ quan nhà nước trung ương, cơ quan điều phối VKTTĐ, đặc biệt là Hiệp hội các BQL các KCN và Chế xuất vùng KTTĐBB thông qua việc thiết lập các kênh thông tin tập trung như: website, các chiến dịch xúc tiến đầu tư, các đoàn vận động đầu tư và liên kết chặt chẽ với các tổ chức, nhà đầu tư quốc tế. Hoạt động này cần có sự chỉ đạo tập trung bởi một cơ quan chuyên trách, được sử dụng ngân sách nhà nước để tiến hành hoạt động. Ngoài ra, việc tăng cường tham gia vào hiệp hội các KCN và KCX khu vực và thế giới cũng sẽ góp thêm cơ hội quảng bá cho các KCN của Vùng và cả nước.

c. Điều kiện thực hiện

Nhà nước và các địa phương cần hoàn thiện môi trường pháp lý và đơn giản hoá các thủ tục hành chính, thông qua việc nhanh chóng xây dựng và thông qua luật về KCN, hoàn thiện cơ chế “một cửa tại chỗ” và coi đây là công cụ quan trọng tạo lập môi trường hành chính thuận lợi trong KCN. Đồng thời, cần ổn định các chính sách và cơ chế để tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào KCN có những tính toán chiến lược dài hạn và bền vững, đặc biệt là các qui định về thuế, xuất nhập khẩu, lao động là các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến hoạt động hàng ngày của các doanh nghiệp nên cần có hướng dẫn chi tiết, bao quát và dễ hiểu.

Các địa phương cần tham khảo thường xuyên báo có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (VNCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố hàng năm để nắm được các điểm yếu trong môi trường đầu tư của địa phương mình để từ đó có các chủ trương khắc phục kịp thời.

Tăng cường công tác phối hợp giữa các bộ, ngành và các địa phương trong các hoạt động xúc tiến đầu tư, trao đổi kinh nghiệm thu hút đầu tư...

3.2.2.2. Tăng cường liên kết doanh nghiệp và phát triển công nghiệp hỗ trợ

a. Căn cứ đề xuất giải pháp

Thứ nhất, liên kết doanh nghiệp là một trong các ưu thế nổi trội của mô hình

KCN đã được thực hiện thành công ở nhiều nước trên thế giới nhưng ở nước ta, các liên kết như vậy vẫn còn khá khiêm tốn.

Thứ hai, việc thúc đẩy các liên kết sản xuất là một trong các yêu cầu quan trọng cho sự PTBV các KCN vì nhờ có những liên kết này giúp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh bản thân mỗi doanh nghiệp.

Thứ ba, công nghiệp hỗ trợ có vai trò đặc biệt quan trọng đối với các ngành công nghiệp sản xuất, chế tạo, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế lớn. Đối với nhiều doanh nghiệp, năng lực ngành công nghiệp hỗ trợ có vai trò quyết định đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của họ.

Thứ tư, việc phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ một mặt giúp nâng cao thu nhập, tạo việc làm cho địa phương, mặt khác giúp tiết giảm ngoại tệ cho đất nước thông qua việc thay thế cho các nguyên, phụ liệu nhập khẩu.

- Đây cũng là mục tiêu chiến lược thứ 4, 12 và 13 trong ma trận SWOT.

b. Nội dung giải pháp

- *Thứ nhất:* Cần có chính sách khuyến khích thu hút ĐTNN cũng như các nhà đầu tư trong nước vào các KCN & KCX một cách công khai, minh bạch. Đặc biệt cần có các thông tin chi tiết về ngành nghề, năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp hiện có trong mỗi KCN và các định hướng khuyến khích đầu tư nhằm phát triển liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn ĐTNN và các doanh nghiệp trong nước. Chính sách thu hút đầu tư vào các KCN & KCX có mục tiêu và việc cung cấp các thông tin chi tiết về các doanh nghiệp hiện hành sẽ giúp các công ty đa quốc gia (MNC) có thể dễ dàng nhận dạng cơ hội đầu tư và phát hiện được các nhà cung cấp tiềm tàng trong nước. Điều này cũng giúp các MNC giảm rủi ro và chi phí cho việc tạo lập liên kết và thực hiện đầu tư.

Cần có các chính sách giảm chi phí và tăng phần bù đắp cho việc hình thành các liên kết cho cả các doanh nghiệp có vốn ĐTNN và các doanh nghiệp địa phương nhằm tạo ra và khuyến khích các liên kết làm tăng hiệu quả của sản xuất và

góp phần vào việc chuyển giao các tri thức và kỹ năng từ các doanh nghiệp có vốn ĐTNN tới các doanh nghiệp địa phương như: Cho phép các doanh nghiệp có vốn ĐTNN được khấu trừ thuế thu nhập cho các chi phí liên quan tới việc hình thành các liên kết với các doanh nghiệp địa phương. Khuyến khích kịp thời các MNC có thành tích trong việc tạo ra mạng lưới các doanh nghiệp hỗ trợ bằng các danh hiệu cụ thể như: bằng khen, các danh hiệu như: công dân danh dự... như nhiều nước trong khu vực đã và đang thực hiện. Tránh việc sử dụng các biện pháp cứng nhắc nhằm tăng cường liên kết thường áp dụng trước đây như: đánh thuế nhập khẩu cao; quy tắc về nguồn gốc; đòi hỏi hàm lượng nội địa; đòi hỏi liên doanh hay đòi hỏi về tỷ lệ xuất khẩu... là những biện pháp mang tính mệnh lệnh, không thích hợp với quá trình hội nhập hiện nay. [61]

- *Thứ hai*, cần có các biện pháp hỗ trợ việc xây dựng và làm sâu sắc các liên kết

Việc thu hút có mục tiêu các MNC nhất là trong lĩnh vực sản xuất, chế tạo với các tiềm năng liên kết lớn cần được coi là một phần của chiến lược thu hút ĐTNN với các KCN của Vùng. Tuy nhiên, để nhận được quyết định đầu tư từ các MNC là không hề đơn giản vì các doanh nghiệp này thường rất khắt khe trong việc đánh giá năng lực của các doanh nghiệp hỗ trợ địa phương mà điển hình là trường hợp công ty Canon Việt Nam. Do vậy các hỗ trợ về tài chính, công nghệ và đào tạo đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao năng lực của ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước, các nhà cung cấp tiềm năng. Từ đó giúp tăng tính hấp dẫn trong thu hút các MNC và tăng khả năng liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất KCN.

Do hầu hết các nhà cung cấp địa phương còn nhỏ về qui mô và yếu về kinh tế nên Chính phủ cần có chính sách hỗ trợ về tài chính nhằm giúp doanh nghiệp nhỏ vượt qua các thất bại để trở thành nhà cung cấp cho các MNC và cung cấp các thông tin về các cơ hội liên kết. Các thông tin có thể là chi tiết về giá phải trả cho các chi tiết nhất định, chất lượng và thậm chí cả sản phẩm và quá trình được sử dụng. Nó có thể bao gồm đơn giản một danh mục yếu tố đầu vào và nguyên liệu có thể khai thác ở địa phương; tên, vị trí và một số đặc trưng và cấu trúc của ngành công nghiệp cung cấp. Các thông tin này có thể được công bố qua báo chí, các hội

thảo liên kết thông tin hoặc qua các triển lãm quốc tế.

- *Thứ ba*, cần có các giải pháp hỗ trợ cho việc nâng cao năng lực công nghệ của các doanh nghiệp địa phương.

Năng lực công nghệ của các doanh nghiệp trong nước là yếu tố quyết định khả năng đáp ứng được yêu cầu trở thành nhà cung cấp cho các MNC. Ngày càng nhiều các doanh nghiệp FDI đòi hỏi các đơn vị cung ứng phải thoả mãn được các tiêu chuẩn chất lượng như ISO 9000, QS 9000, HACCP và VDA. Do vậy việc nâng cấp công nghệ của các nhà cung cấp địa phương cần được coi là một ưu tiên và có các biện pháp để khuyến khích chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp mua sang các doanh nghiệp cung cấp nhằm củng cố sự hợp tác công nghệ giữa hai bên.

Để đảm bảo đầu vào đáp ứng được các đòi hỏi công nghệ khắt khe, các doanh nghiệp FDI thường sẵn sàng cung cấp cho các nhà cung cấp tiềm tàng không chỉ những yêu cầu cụ thể mà đôi khi cả sự trợ giúp nhằm nâng cao khả năng công nghệ của nhà cung cấp. Tuy nhiên việc mở rộng chuyển giao công nghệ phụ thuộc vào nền kinh tế chủ nhà và mức phát triển của các công ty địa phương. Các MNC đầu tư vào việc phát triển và xây dựng năng lực doanh nghiệp địa phương chỉ khi việc đầu tư có thể trông đợi thu được lợi nhuận trong khoảng thời gian nhất định.

- *Thứ tư, giải pháp về đào tạo*: Các địa phương trong Vùng nên dành những ưu tiên cho phát triển nguồn nhân lực, nhất là đào tạo nhân lực cho việc xây dựng và củng cố các liên kết. Những công cụ chính sách ở đây bao gồm các chương trình phát triển nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc chương trình đào tạo liên kết giữa nhà cung cấp và khách hàng trong đó hướng đến các chương trình hỗ trợ đào tạo từ những người mua.

c. Điều kiện thực hiện

Để thực hiện có hiệu quả giải pháp này, việc cần thiết là phải có sự thay đổi trong định hướng, điều hành chính sách thu hút đầu tư, đặc biệt là chính sách thuế.

- Đối với việc xúc tiến đầu tư, cần hướng trọng tâm vào các tập đoàn kinh tế

lớn, có công nghệ tiên tiến tạo sức lan tỏa cho sự phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước.

- Đối với chính sách thuế: Có chính sách thuế ưu đãi đối với các MNC và các doanh nghiệp trong nước trong giai đoạn đầu trở thành nhà cung cấp cho các MNC này.

3.2.2.3. Hoàn thiện chính sách đảm bảo nguồn lao động cho KCN

a. Căn cứ đề xuất giải pháp

Thứ nhất, cùng với sự gia tăng cả về số lượng và quy mô các KCN trong thời gian gần đây, các lo ngại về tình trạng thiếu hụt nhân công, kể cả lao động quản lý lẫn lao động phổ thông ngày càng trở lên hiện hữu, nhất là với các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động và có đơn giá nhân công thấp.

Thứ hai, việc đảm bảo nguồn lao động, cả về số và chất lượng đóng vai trò quyết định đến sự phát triển của doanh nghiệp hoạt động trong KCN và KCN vì lao động được coi là một trong 2 yếu tố đầu vào quan trọng nhất của sản xuất. Với nhiều doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao thì chất lượng lao động địa phương có thể coi là tiêu chí quyết định cho việc lựa chọn địa điểm đầu tư của họ.

Thứ ba, các tỉnh vùng KTTĐBB nói chung có quy mô và mật độ dân số khá cao nên nhu cầu về giải quyết việc làm khá lớn. Đối với người lao động địa phương có KCN, việc phát triển các KCN làm họ mất công cụ sản xuất và mất việc làm nên đây cũng là giải pháp cần thiết giúp họ có cơ hội tìm được việc làm ổn định.

- Đây cũng là mục tiêu chiến lược thứ 5 và 14 trong ma trận SWOT.

b. Nội dung giải pháp

- Khuyến khích các thành phần kinh tế thành lập các cơ sở cung ứng lao động đảm nhận nhiệm vụ tuyển dụng lao động tại chỗ và ở các địa phương có nguồn lao động dồi dào để bồi dưỡng và cung ứng cho các doanh nghiệp trong KCN.

- Khuyến khích và có ưu đãi cụ thể cho các thành phần kinh tế thành lập

thêm các trường dạy nghề và mở rộng qui mô đào tạo lao động kỹ thuật tại các địa bàn tập trung nhiều KCN để có thể tạo nguồn lao động tại chỗ đáp ứng nhu cầu phát triển dài hạn của các khu này. Cơ cấu đào tạo cần dựa trên dự báo nhu cầu theo qui hoạch phát triển KCN và theo đơn đặt hàng trực tiếp của các doanh nghiệp trong KCN. Khuyến khích các các hình thức đào tạo tại chức, ngoài giờ hành chính để tạo điều kiện cho người lao động học tập, nâng cao trình độ. Bên cạnh đó, nhà nước cần có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp trong KCN tự đào tạo lao động (tại chỗ hoặc gửi đi đào tạo tại nước ngoài), góp phần giải quyết tình trạng thiếu hụt lao động đặc biệt là lao động kỹ thuật.

- Bên cạnh hoạt động đào tạo, nhà nước cần phối hợp với địa phương có chính sách tạo môi trường sống lành mạnh và chăm lo đời sống cho lao động làm việc trong KCN. Chính sách này được thể hiện thông qua các chủ trương xây dựng các khu dịch vụ hỗ trợ bên cạnh KCN, trong đó phát triển các loại hình cung cấp dịch vụ lưu trú, dịch vụ văn hoá thể thao, dịch vụ thương mại cung cấp các sản phẩm cần thiết cho đời sống của người lao động, có như vậy mới đảm bảo tạo điều kiện cho người lao động an tâm gắn bó lâu dài với địa bàn và với KCN.

- Ngoài ra, nhiều trường hợp xung quanh KCN không đủ chỗ ở trọ cho người lao động. Nếu chỉ trông đợi vào số người lao động cư trú trong khu vực thì sẽ thiếu nguồn lao động trầm trọng. Vì vậy, trong tương lai, việc phát triển các phương tiện giao thông công cộng, xây dựng nhà ở công cộng, nhà ở trọ cũng sẽ là vấn đề quan trọng để tạo nguồn lao động dồi dào cho các KCN. Đặc biệt, hệ thống giao thông công cộng là thứ có thể xây dựng trong thời gian ngắn, lại linh hoạt về số lượng. Tuy nhiên, hệ thống giao thông công cộng ở các địa phương chưa có chế độ giảm giá vé tháng cho người lao động thường xuyên sử dụng xe buýt, khiến cho những người lao động dùng xe buýt đi làm hàng tháng phải trả một khoản tiền khá lớn. Tác giả cho rằng, để đảm bảo điều kiện làm việc cho người lao động và tăng khả năng cung ứng lao động cho các KCN, các địa phương cần có chế độ giảm giá vé tháng xe buýt cho người lao động.

c. Điều kiện thực hiện

- Nhà nước và các địa phương trong Vùng cần có chính sách đồng bộ về đào

tạo cán bộ quản lý và đào tạo nghề cho toàn vùng KTTĐBB, gắn liền với nhu cầu và qui hoạch phát triển các KCN.

- Kết hợp giữa đào tạo và đảm bảo các điều kiện về ăn, ở, sinh hoạt của người lao động trong KCN.

3.2.3. Nhóm giải pháp PTBV về xã hội

3.2.3.1. Tạo việc làm và đảm bảo thu nhập ổn định cho người dân có đất bị thu hồi để phát triển KCN.

a. Căn cứ đề xuất giải pháp

Thứ nhất, người dân luôn là đối tượng bị thiệt thòi khi bị thu hồi đất cho phát triển KCN, họ bị mất đất sản xuất, mất việc làm. Do đó, ngoài việc đền bù, các địa phương cần quan tâm đến việc giải quyết việc làm cho họ.

Thứ hai, Đảng và chính quyền các cấp địa phương đã có nhiều chủ trương và chính sách nhằm thực hiện mục tiêu đảm bảo việc làm cho người lao động khi họ mất đất sản xuất nhưng hầu hết không thực hiện được mục tiêu này.

Thứ ba, sự bền vững trong phát triển KCN cần gắn liền với sự ổn định lâu dài của các hộ dân bị thu hồi đất. Do đó, cần có chính sách hữu hiệu để đảm bảo ổn định cuộc sống cho những người bị ảnh hưởng bởi sự phát triển KCN.

- Đây cũng là chiến lược thứ 14 trong ma trận SWOT.

b. Nội dung giải pháp

Bên cạnh việc đẩy mạnh phân công lao động, phát triển các ngành nghề mới nhằm tạo nhiều việc làm mới thu hút lao động địa phương, cần có các giải pháp sau:

(i) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và kỹ luật của lao động của người có đất bị thu hồi để phát triển KCN.

Lao động nông nghiệp nước ta nói chung, người nông dân có đất bị thu hồi nói riêng có trình độ khoa học kỹ thuật, năng lực quản lý kém, sức khỏe yếu, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp rất hạn chế. Do đó, khi được tạo điều kiện vào làm việc trong các doanh nghiệp thường không đáp ứng được yêu cầu doanh nghiệp đặt ra, dẫn đến tình trạng hoặc không được thu nhận, hoặc tự bỏ doanh

nghiệp, hoặc bị thải hồi sau một thời gian làm việc. Vì vậy, để giải quyết vấn đề này, một mặt chúng ta yêu cầu thời gian doanh nghiệp thu nhận lao động có đất bị thu hồi vào làm việc, song mặt khác, đứng về phía doanh nghiệp, chúng ta cũng phải chấp nhận việc sa thải đối với những lao động không đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh. Chính điều đó đòi hỏi bản thân người lao động phải vươn lên đáp ứng nhu cầu lao động của các doanh nghiệp: nâng cao trình độ chuyên môn, nghề nghiệp, kỷ luật phù hợp với yêu cầu mới.

Nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động, giúp cho họ thích ứng với yêu cầu của công việc mới, đồng thời tăng NSLD, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường. Muốn vậy, cần phải củng cố hệ thống giáo dục phổ thông và dạy nghề, đổi mới nội dung và chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo. Do vậy, cách tốt nhất là khi thực hiện di dân tái định cư hoặc thu hồi đất, cần đánh giá đúng thực trạng lao động, việc làm của những hộ sau khi bị thu hồi đất. Trên cơ sở đó, nhà nước, các cơ sở dạy nghề, các doanh nghiệp mới có được kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động sát với yêu cầu của các doanh nghiệp. Điều này tránh cho người lao động không đủ năng lực nhưng vẫn theo học để rồi lại hoặc tự bỏ nghề, hoặc bị doanh nghiệp sa thải. Bên cạnh đó, cần thiết phải có sự lựa chọn rèn luyện kỹ thuật lao động và tác phong công nghiệp cho người lao động.

Ngoài ra, cần nghiên cứu, tổng kết, nhân rộng các mô hình hiệu quả tạo việc làm cho người lao động vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp như lập quỹ hỗ trợ dạy nghề từ tiền thu của địa phương cho thuê đất và từ nguồn kinh phí giải phóng mặt bằng, sự hỗ trợ của ngân sách và của doanh nghiệp; dành tỷ lệ nhất định đất cho các hộ gia đình trong vùng chuyển đổi đất để làm kinh tế gia đình (dịch vụ), giải quyết việc làm cho số lao động lớn tuổi; tổ chức khu tái định cư theo nghề nghiệp để gắn tái định cư với tái tạo việc làm; phát triển dịch vụ ngoài KCN... Đối với lao động trẻ nên dùng một phần tiền đền bù để đào tạo nghề bắt buộc cho họ, đồng thời có cơ chế buộc các doanh nghiệp phi nông nghiệp được sử dụng đất thu hồi phải có trách nhiệm tuyển dụng số thanh niên được đào tạo này vào làm việc.

(ii) Đối với người lao động độ tuổi từ 35 trở lên, khó có khả năng chuyển đổi

ngành nghiệp khi bị thu hồi đất, Nhà nước cần dành một phần đất gần KCN cấp cho nông dân để tổ chức các hoạt động dịch vụ như xây nhà cho thuê, bán hàng tạp hoá, quán ăn, sửa chữa xe máy,... phục vụ sinh hoạt cho các KCN.

Đây là biện pháp đã được nhiều địa phương sử dụng có hiệu quả. Chẳng hạn ở tỉnh Vĩnh Phúc, cùng với sự phát triển của các KCN, hệ thống dịch vụ mới như xây nhà cho thuê, bán hàng hoá tiêu dùng, dịch vụ ăn uống, sửa chữa phương tiện xe đạp, xe máy phát triển mạnh, làm tăng thu nhập của người dân có đất bị thu hồi.

(iii) Tăng cường sự hỗ trợ của nhà nước trung ương và địa phương, các doanh nghiệp, và các tổ chức đào tạo trong tạo việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp cho người có đất bị thu hồi.

Bên cạnh việc hỗ trợ tiền, Nhà nước cần hỗ trợ các hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển các ngành nghề truyền thống (làng nghề, kinh tế trang trại...) từ nguồn hỗ trợ dạy nghề của Nhà nước và vay vốn tín dụng ưu đãi để tạo việc làm cho người lao động; Đồng thời tăng nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn vùng chuyên đổi đất để hỗ trợ tái định cư, dạy nghề và hỗ trợ người lao động di chuyển tham gia vào thị trường lao động trong nước. Nghiên cứu hình thành quỹ hỗ trợ việc làm, dạy nghề, tạo việc làm cho đối tượng bị thu hồi đất ở trung ương và địa phương trong quỹ hỗ trợ dạy nghề quốc gia. Tăng cường vốn cho vay từ quỹ quốc gia về việc làm. Ưu tiên cho lao động vùng bị thu hồi đất tham gia các chương trình, dự án phát triển KTXH trọng điểm quốc gia và chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm. Tập trung hỗ trợ họ trong đào tạo nghề, vay vốn với lãi suất ưu đãi, ưu tiên và hỗ trợ lao động thanh niên ở vùng mất đất được đào tạo nghề để đi xuất khẩu lao động.

Đối với các địa phương, cần căn cứ vào diện tích đất thu hồi phát triển KCN, hỗ trợ một khoản tiền đào tạo nghề cho người có đất bị thu hồi. Cần nghiên cứu để sử dụng những khoản tiền này một cách có hiệu quả để người lao động có được nghề nghiệp chuyên môn cần thiết để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, có cơ hội để được tuyển dụng làm việc lâu dài...; Hình thành quỹ hỗ trợ việc làm, dạy nghề ở tỉnh, thành phố để có điều kiện tập trung hỗ trợ đủ cho các đối tượng thuộc diện bị

thu hồi đất.

Đối với các tổ chức dạy nghề, để thực hiện công tác đào tạo có kết quả tốt, cần khảo sát, nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo, dạy nghề gắn với nhu cầu của sự phát triển của các doanh nghiệp tại địa phương; đồng thời cần tăng cường lực lượng nòng cốt để mở rộng mạng lưới dạy nghề, hướng dẫn dạy nghề cho các cơ sở tại huyện, xã.

(iv) Chính quyền địa phương cần chủ động hướng dẫn người dân sử dụng tiền đền bù một cách có hiệu quả

Từ kinh nghiệm của nhiều địa phương, số tiền đền bù do thu hồi đất được chia thành hai phần: một phần giao cho người dân xây dựng nhà cửa và chi dùng vào những việc thật cần thiết. Phần còn lại lớn hơn có thể được góp vốn với doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN dưới hình thức mua cổ phần, hoặc gửi vào ngân hàng hoặc mua bảo hiểm. Với cách làm này, người dân sau khi bị thu hồi đất, vẫn được chia lợi nhuận từ kết quả sản xuất công nghiệp, kể cả có việc làm ngay trên mảnh đất của mình hoặc nhận được lãi suất tiền gửi để có thu nhập ổn định, điều này rất cần thiết đối với lao động hết tuổi, với người già không còn khả năng lao động.

Điều này đòi hỏi một là phải lựa chọn nhà đầu tư kỹ càng để phần vốn của người dân góp vào các doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, nguồn vốn không những được bảo toàn mà còn phát triển đem lại nguồn thu bền vững, việc làm ổn định lâu dài cho người dân có đất bị thu hồi. Thứ hai, Nhà nước cần nghiên cứu chính sách để bảo toàn giá trị tiền gửi cho người dân có đất bị thu hồi khi gửi khoản tiền này vào ngân hàng.

c. Điều kiện thực hiện

Bổ sung vào Luật Đất đai và các nghị định của Chính phủ về trách nhiệm của nhà nước các cấp về vấn đề chuyển đổi nghề nghiệp và đào tạo đối với người dân có đất bị thu hồi. Trong Luật và các Nghị định của Chính phủ cần đặt vấn đề đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm mới đối với người có đất bị thu hồi là vấn đề

kinh tế, chính trị xã hội hàng đầu mà chính quyền các cấp phải có trách nhiệm giải quyết. Trên cơ sở đó, quy hoạch đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho dân cư phải được tiến hành đồng thời với quy hoạch phát triển KTXH, quy hoạch sử dụng đất để xây dựng KCN. Vấn đề đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp cho dân cư phải được giải quyết trước khi thu hồi đất của dân cư.

Cơ quan quản lý nhà nước các cấp phải có trách nhiệm cung cấp thông tin, tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho người bị thu hồi đất có khả năng học tập chuyển đổi theo các hình thức phù hợp. Cần quy định rõ trách nhiệm của các bên Nhà nước, chủ dự án, các tổ chức đào tạo trong việc tổ chức, bộ máy quản lý, kiểm tra đánh giá nhằm triển khai đào tạo và đảm bảo nguồn lực cho công tác đào tạo.

3.2.3.2. Giải pháp nâng cao đời sống cho người lao động trong KCN

a. Căn cứ đề xuất giải pháp

Thứ nhất, đời sống của người lao động trong các KCN là một chỉ số quan trọng có ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng, sự ổn định lực lượng lao động của các doanh nghiệp trong KCN.

Thứ hai, đời sống vật chất bị thiếu thốn, điều kiện ăn ở chật chội, nhếch nhác trong khi đời sống tinh thần rất nghèo nàn là bức tranh chung của người động trong các KCN của toàn Vùng. Điều này không chỉ đơn thuần là vấn đề xã hội của người lao động mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe, NSLĐ của họ. Do vậy, việc đề xuất các giải pháp nâng cao đời sống người lao động làm vấn đề cấp thiết của Vùng.

- Đây cũng là mục tiêu chiến lược thứ 14 trong ma trận SWOT.

b. Nội dung giải pháp:

a. Xây dựng nhà ở tập trung cho người lao động

Việc xây dựng nhà ở tập trung cho công nhân là yêu cầu không thể thiếu để đảm bảo yếu tố lao động cho KCN. Đây cũng là giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động làm việc trong các KCN thông qua việc tạo điều kiện cho họ có nơi ăn, chốn ở ổn định, góp phần bảo đảm cuộc sống.

(i) Bên cạnh việc hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư nhà ở cho người lao động

đẩy nhanh tiến độ, thực hiện một cách nghiêm túc các công trình nhà ở để sớm đưa vào phục vụ cho người lao động, các địa phương vùng KTTĐBB cần qui hoạch và kêu gọi đẩy mạnh việc xã hội hóa hoạt động xây dựng nhà ở cho công nhân để có thể đảm bảo được chỗ ở cho người lao động. Để đạt được những mục tiêu này, theo tác giả, các địa phương cần thực hiện các nhiệm vụ sau:

(ii) Địa phương cần có chính sách phối hợp với chủ đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh tại các khu vực quy hoạch xây dựng nhà cho công nhân KCN trước khi doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở; Không giao đất riêng lẻ tại những khu đất chưa được đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

(iii) Hỗ trợ các hộ dân về kỹ thuật trong việc xây dựng các khu nhà ở đạt tiêu chuẩn với giá thuê hợp lý tạo điều kiện lưu trú lâu dài cho người lao động, đồng thời tổ chức tốt công tác đảm bảo an ninh trong khu vực, tạo tâm lý an tâm cho sự lưu trú lâu dài của người lao động nhập cư, giảm thiểu tình trạng luân chuyển lao động tự do, ảnh hưởng không tốt tới sự phát triển lâu dài của các KCN. Đối với các hộ gia đình tham gia xây dựng nhà ở cho công nhân thuê đạt các tiêu chí theo qui định của Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg, cho phép họ được hưởng chính sách ưu đãi đầy đủ như qui định của Quyết định này và được ưu tiên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(iv) Kết hợp xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào các KCN, nhằm tạo sự cân đối, hài hòa trong phát triển KCN cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Điều này cần phải được xem xét chặt chẽ không chỉ trong công tác quy hoạch mà còn cả trong dự án đầu tư.

b. Các chính sách đảm bảo đời sống tinh thần cho người lao động

(i) Nhà nước cần có chính sách tạo cơ chế thuận lợi để huy động các nguồn lực xã hội đầu tư giải quyết có hiệu quả các vấn đề bức xúc về đời sống của người lao động. Để nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người công nhân lao động ở các KCN tập trung, cần có sự điều chỉnh Quyết định Số: 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng theo hướng làm rõ tỷ lệ diện tích đất công nghiệp để dành cho việc xây dựng các công trình phúc lợi xã hội như: Nhà ở, bệnh

viện, trường học, siêu thị, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, văn hóa thể thao... để ổn định cuộc sống của người lao động, đảm bảo cung ứng nguồn lao động ổn định cho hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN.

(ii) Các đơn vị được chấp thuận giao đất và hưởng ưu đãi xây dựng nhà ở cho công nhân cần thực hiện một cách đồng bộ về xây dựng nhà ở và các công trình phúc lợi xã hội như: trung tâm giải trí, thương mại, dịch vụ ăn uống, dịch vụ chuyên chở công nhân... Từ đó khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức các hoạt động phong trào, hoạt động ngoại khóa để gắn kết người lao động với nhau, từ đó nâng cao trách nhiệm và tạo sự gắn bó giữa người lao động với doanh nghiệp. Các tỉnh/thành phố vùng KTTĐBB cũng phải có lộ trình quản lý giá cho thuê phù hợp với thu nhập của người lao động, đảm bảo có mức giá phù hợp với khả năng chi trả của người lao động và đạt được mục tiêu xã hội đặt ra.

(iii) Các địa phương cần kết hợp với các hộ dân xung quanh KCN trong việc cung cấp các dịch vụ văn hoá xã hội, nâng cao đời sống tinh thần, cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế cho người lao động.

(iv) Vận động, khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường thực hiện các chính sách chăm lo về đời sống cho người lao động. Địa phương có KCN cần phối hợp với doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN xây dựng các thiết chế văn hóa căn bản: Nhà văn hóa, sân chơi thể thao, tủ sách phục vụ người lao động. Đồng thời, định kỳ tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể thao của KCN hoặc giao lưu với địa phương để tạo thêm món ăn tinh thần cho người lao động; giúp họ cơ hội giao lưu, kết bạn và chăm lo cho hạnh phúc gia đình.

(v) Qui hoạch và xây dựng các công trình ngoài hàng rào KCN để cung cấp hàng hoá, dịch vụ phục vụ người lao động trong KCN và người dân địa phương:

Phát triển các loại hình sản xuất sản phẩm và dịch vụ phục vụ KCN và người lao động phải được tính đến ngay từ khi phê duyệt cấp phép cho KCN. Đi đôi với thành lập KCN, chính quyền địa phương cũng cần xây dựng qui hoạch những cơ sở hạ tầng cần thiết cho việc phát triển các dịch vụ vệ tinh cho KCN như hệ thống thông tin liên lạc, khu dịch vụ vui chơi giải trí, hệ thống chợ và trung tâm thương

mại bên ngoài KCN. Trên dịch tích đất dịch vụ đã được qui hoạch, địa phương có thể bán cho người dân bị mất đất để phát triển kinh doanh dịch vụ hoặc tiến hành bán đấu giá đất các khu dịch vụ kể trên để lấy kinh phí nâng cấp các hạ tầng bên ngoài KCN. Điều này góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hóa cùng với sự phát triển của các KCN trong tương lai.

Định hướng và tạo điều kiện cho các hộ dân xung quanh KCN tham gia cung cấp các hàng hóa và dịch vụ chuyên nghiệp phục vụ nhu cầu của lao động làm việc trong KCN. Quá trình này có thể bắt đầu từ việc địa phương xây dựng các mô hình kiểu mẫu hộ gia đình sản xuất hàng hoá, nhân rộng điển hình làm tăng tính đa dạng trong cung cấp dịch vụ, tiến tới tăng qui mô và tăng dần tính chuyên môn hoá, từng bước đảm bảo cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp trong KCN.

c. Điều kiện thực hiện

- Chính phủ cần sửa đổi, bổ sung Nghị định 29/2008/NĐ-CP nội dung qui định về các thiết chế văn hóa căn bản phục vụ người lao động trong qui hoạch chi tiết KCN.

- Sớm xây dựng bổ sung quy hoạch nhà ở cho công nhân tại các KCN lớn hiện có. Với các KCN có qui mô trên 200 ha, khi thành lập mới phải dành quỹ đất để quy hoạch khu xây dựng nhà ở cho công nhân.

- Có cơ chế đủ mạnh để yêu cầu các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN xây dựng nhà ở cho người lao động theo kịp tiến độ thu hút đầu tư vào KCN cũng như nhu cầu về nhà ở của người lao động.

- Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong các KCN đối với xã hội. Trước hết, các KCN phải liên kết chặt chẽ với nhau trong giải quyết những vấn đề lớn như: chính sách tiền lương, tiền thưởng, phạt đối với những vi phạm của công nhân; sau đó phải trình bày rõ trách nhiệm của doanh nghiệp đối với phát triển xã hội như: góp sức xây dựng trường học cho con em công nhân và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội khác, đào tạo nghề cho nông dân bị mất đất canh tác. Đồng thời, phải nâng cao ý thức ủng hộ sự nghiệp phát triển các KCN vùng KTTĐBB.

3.2.3.3. Phát triển các khu đô thị ở khu vực có KCN

a. Căn cứ đề xuất giải pháp

Thứ nhất, sự PTBV của các KCN phải gắn liền với sự phát triển của các khu đô thị xung quanh KCN. Các khu đô thị sẽ đóng vai trò tích cực trong việc cung cấp các dịch vụ và tiện ích về xã hội cho các doanh nghiệp hoạt động trong KCN và người lao động.

Thứ hai, việc phát triển các khu đô thị sẽ tạo sự phát triển cân đối giữa bên trong và bên ngoài KCN, nâng cao mức sống của người dân, người lao động trong KCN và đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá theo hướng văn minh, hiện đại và an ninh.

- Đây cũng là mục tiêu chiến lược thứ 14 và 15 trong ma trận SWOT.

b. Nội dung giải pháp

Nghị định số: 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ đã xóa bỏ các hạn chế về phát triển khu dân cư liền kề với KCN nên chính quyền các địa phương vùng KTTĐBB cần phối hợp với các cơ quan chuyên môn và có sự tham gia của người dân tổ chức lập qui hoạch các khu đô thị liền kề KCN. Điều này sẽ cho phép làm giảm tính chất hình thức, nâng cao chất lượng qui hoạch đồng thời đảm bảo thiết kế khu đô thị phù hợp bền vững với sự phát triển của KCN.

Địa phương dành quỹ đất khuyến khích các tổ chức, tập thể và cá nhân đầu tư xây dựng khu dân cư tập trung, nhà tập thể giá rẻ bán trả dần cho người dân địa phương, người lao động và cán bộ làm việc trong KCN để tạo tiền đề khuyến khích họ gắn bó lâu dài với KCN.

Việc xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xung quanh khu đô thị cần được chính quyền các cấp tại địa phương quan tâm tạo điều kiện hỗ trợ. Một mặt sử dụng ngân sách đầu tư cơ sở hạ tầng, mặt khác cho phép và khuyến khích xã hội hoá hoạt động đầu tư hạ tầng ngoài KCN để dần hình thành bộ mặt một đô thị văn minh cùng với tương lai phát triển của KCN.

Địa phương cũng cần có biện pháp vận động tuyên truyền mọi tổ chức, cá nhân coi việc tạo môi trường sống cho người lao động làm việc trong KCN là vấn đề của người trong cuộc, tổ thái độ hiếu khách đối với số lao động nhập cư, tăng sức hấp dẫn cho việc thu hút đầu tư vào KCN.

c. Điều kiện thực hiện

Để phát triển các khu đô thị phục vụ cho sự PTBV của KCN thì điều cần thiết là việc qui hoạch khu đô thị cần phải được thực hiện đồng thời với qui

hoạch KCN.

Việc đầu tư phát triển khu đô thị thường khá tốn kém nên cần thực hiện theo phương thức xã hội hóa. Thông thường, để tăng khả năng đảm bảo dự án, các địa phương thường giao cho doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN làm chủ đầu tư dự án phát triển khu đô thị. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp hạ tầng chỉ chú ý đến việc xây dựng hạ tầng khu đô thị sau đó bán đất nền để thu hồi vốn nhanh và lợi nhuận cao mà chưa chú ý đến việc phát triển nhà ở cao tầng cho người lao động có thu nhập thấp. Điều này đặt ra yêu cầu với các địa phương khi xem xét thẩm định quy hoạch khu đô thị cần làm rõ yêu cầu này.

3.2.4. Nhóm giải pháp về tăng cường hiệu quả công tác quản lý môi trường

3.2.4.1. Các giải pháp từ phía nhà nước

a. Căn cứ đề xuất giải pháp

Thứ nhất, một trong những vấn đề bức xúc trong quá trình phát triển các KCN hiện nay là tình trạng ô nhiễm môi trường do hoạt động của các KCN gây ra ngày càng trở nên trầm trọng. Đặt ra yêu cầu có các giải pháp cấp bách để ngăn chặn và hạn chế sự ô nhiễm này.

Thứ hai, các nước trên thế giới đã có lịch sử phát triển KCN lâu đời đã có nhiều kinh nghiệm xử lý vấn đề môi trường KCN. Chúng ta là nước đi sau và chưa có nhiều kinh nghiệm trong quản lý môi trường nên việc học hỏi từ các nước đi trước là hết sức cần thiết.

- Đây cũng là mục tiêu chiến lược thứ 7 và 10 trong ma trận SWOT.

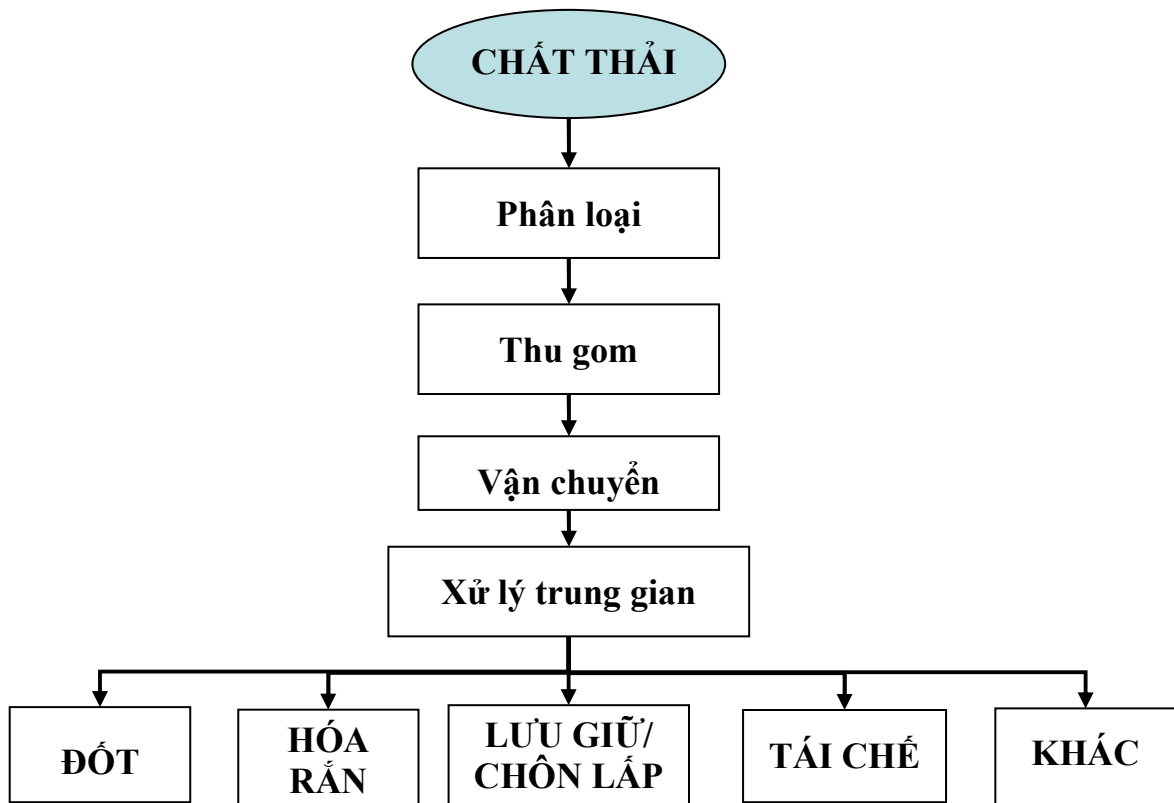
b. Nội dung giải pháp

Thực tế cho thấy một tình trạng phổ biến là hầu hết các KCN đều chưa tuân thủ đầy đủ các ràng buộc về BVMT (cả môi trường nước, chất thải, không khí và tiếng ồn), và không ít các KCN bị coi là “ô gây ô nhiễm” cho khu vực có KCN. Do vậy, cần phải có những giải pháp thiết thực và cấp bách BVMT trong các KCN; phải coi đây là một nội dung quan trọng cần thực hiện để đảm bảo PTBV KCN và địa phương có KCN. Các giải pháp này phải đồng thời hướng đến hai mục tiêu là khắc phục tình trạng ô nhiễm hiện tại và ngăn ngừa ô nhiễm mới.

(i) Cần nâng cao chất lượng công tác thẩm định thành lập KCN nhất là thẩm định về yếu tố môi trường. Theo đó, hồ sơ dự án khả thi phải đánh giá được tổng

lượng khí thải, nước thải, rác thải và chất thải nguy hại do các doanh nghiệp trong KCN thải ra cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong KCN để từ đó có phương án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải với quy mô, chất lượng xử lý đạt yêu cầu. Đồng thời, luận chứng cụ thể vốn đầu tư và phương án huy động vốn để xây dựng các công trình xử lý chất thải này. Kết hợp giữa việc rà soát các chế tài xử lý hành vi gây ô nhiễm môi trường với việc hỗ trợ các đơn vị có liên quan để chấm dứt tình trạng ô nhiễm hiện tại, đặc biệt là tình trạng ô nhiễm nguồn nước và ô nhiễm khí thải.

(ii) Nhà nước phải có các qui định đầy đủ và hợp lý về BVMT ngay từ khâu qui hoạch phát triển KCN. Những qui định này hiện nay vẫn còn nhiều bất cập, chưa hợp lý và chưa khoa học dẫn đến sự tuân thủ chưa triệt để của các KCN, đặc biệt là qui định về việc xây dựng khu xử lý nước thải tập trung cho mỗi KCN. Vì vậy, theo tác giả, cần có qui định cụ thể về sự sẵn sàng của cơ sở hạ tầng xử lý nước thải và chất thải trước khi cho phép phê duyệt cấp giấy phép đầu tư vào KCN; đồng thời cần có qui định cụ thể về việc thẩm định kỹ càng các nội dung về môi trường của mỗi dự án trước khi cấp phép đầu tư, đảm bảo qui trình xử lý chất thải đồng bộ (theo sơ đồ 3.1). Thu hút đầu tư vào KCN cần được tiến hành theo hướng ưu tiên những ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm, bảo đảm cơ cấu ngành nghề phù hợp khả năng và thực tế giải quyết ô nhiễm của địa phương. Những dự án có cùng ngành nghề và gây ô nhiễm cao nên được bố trí vào một KCN để thuận tiện cho công tác xử lý chất thải.



Sơ đồ 3.1: Quy trình xử lý chất thải rắn KCN

Nguồn [38]

(iii) Nhà nước có cơ chế khuyến khích nâng cao tinh thần trách nhiệm của các doanh nghiệp tham gia BVMT. Cơ chế khuyến khích này có thể bao gồm các nội dung như không thu tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng cơ sở hạ tầng xử lý chất thải và nước thải BVMT, kể cả khu xử lý tập trung và các khu xử lý cục bộ trong các doanh nghiệp. Đồng thời, nhà nước cũng nên có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp (cho vay lãi suất thấp hoặc hỗ trợ lãi suất, thưởng) đối với phần vốn đầu tư cho xây dựng hạ tầng xử lý môi trường, hoặc hỗ trợ tạo điều kiện ưu tiên cho các doanh nghiệp sử dụng công nghệ ít gây tổn hại cho môi trường. Hỗ trợ về tài chính cho việc xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung đối với các địa phương không đủ điều kiện hỗ trợ vốn ngân sách trung ương cho công trình xử lý nước thải tập trung và đền bù giải phóng mặt bằng KCN theo quyết định 183/2003/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ. Hỗ trợ về kỹ thuật, kinh nghiệm và có cơ chế phù hợp khuyến khích các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN thực hiện mô hình quản lý

môi trường ISO 14100. Gắn các yêu cầu về hệ thống xử lý chất thải KCN với các điều kiện ưu đãi về thuế, đất đai... cho chủ đầu tư cơ sở hạ tầng KCN và xem xét việc mở rộng các KCN hiện có.

(iv) Qui hoạch các KCN chuyên ngành để giảm thiểu phức tạp trong xử lý ô nhiễm, vì nếu trong cùng một KCN có nhiều doanh nghiệp thuộc ngành nghề khác nhau thì công nghệ xử lý môi trường cũng đòi hỏi đa dạng, tốn kém và khó quản lý. Việc tập trung các doanh nghiệp có cùng ngành nghề trong một KCN sẽ tạo điều kiện đầu tư tập trung vào cơ sở hạ tầng và công nghệ xử lý môi trường, nâng cao hiệu quả trong công tác phòng ngừa các nguyên nhân gây ô nhiễm, xử lý triệt để và có hiệu quả tình trạng ô nhiễm tại các KCN.

(v) Nghị định 29/2008/NĐ-CP đã giao cho BQL các KCN nhiều trách nhiệm quản lý môi trường hơn. BQL các KCN và Chế xuất nên trở thành một cơ quan chính quản lý môi trường trong các KCN. Khi năng lực môi trường thực sự được tăng cường, BQL các KCN chính là cơ quan phù hợp nhất để thực hiện và kiểm soát các biện pháp BVMT do họ gần gũi và có thẩm quyền nhất đối với doanh nghiệp phát triển hạ tầng và các doanh nghiệp trong KCN. BQL các KCN nên đảm nhiệm việc cấp và theo dõi đánh giá tác động môi trường (ĐTM), cam kết BVMT và giấy phép xả thải cho tất cả các doanh nghiệp nằm trong KCN. Ngoài ra, BQL các KCN cũng nên gánh trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại và cấp các sổ chủ nguồn thải đối với chất thải nguy hại. BQL các KCN sẽ phải báo cáo tất cả các hoạt động lên sở Tài nguyên Môi trường. Do giảm bớt trách nhiệm trực tiếp quản lý KCN, sở Tài nguyên Môi trường cần tập trung vào các cơ sở công nghiệp riêng lẻ, CCN và các làng nghề.

(vi) Đối với tất cả các KCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, cần yêu cầu doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN cam kết, lên kế hoạch đầu tư xây dựng hệ thống và giám chặt chẽ cam kết này. Với các KCN mới qui hoạch cần làm rõ yêu cầu hoàn tất việc xây dựng nhà máy xử lý nước thải trước khi KCN đi vào hoạt động. Ngoài ra, nhà nước cần có qui định thống nhất việc các doanh nghiệp trong KCN phải đấu nối, đưa nước thải từ doanh nghiệp vào hệ thống xử lý nước thải chung của KCN vì hiện tại do chưa có qui định rõ ràng vấn đề này nên các doanh nghiệp với giấy phép xả thải có từ trước không thích đấu nối với hệ thống xử

lý nước thải tập trung, gây khó khăn cho doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN trong việc vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung. Qui định này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty phát triển hạ tầng thiết kế nhà máy xử lý nước thải tập trung và cũng bảo đảm có đủ nguồn tài chính. Thêm vào đó, cũng giúp cho Sở, Bộ Tài nguyên Môi trường kiểm tra chất lượng nguồn nước xả ra môi trường vì chỉ có 1 điểm xả tại từng KCN có nhà máy xử lý nước thải tập trung. Các hố ga lấy mẫu và đồng hồ lưu lượng nước nên được lắp đặt tại tất cả các điểm xả, đầu nối của từng doanh nghiệp. Để tạo điều kiện cho việc quan sát và kiểm soát chất lượng và số lượng nước thải đầu ra, tất cả các doanh nghiệp phải được lắp đặt các thiết bị đo lưu lượng và xây các hố ga.

c. Điều kiện thực hiện

Thứ nhất, chính phủ cần nhanh chóng ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị định 29. Các hướng dẫn này cần phân định rõ vai trò và trách nhiệm BVMT của các cơ quan BQL các KCN địa phương và doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN.

Thứ hai, Các bộ cần sớm xây dựng thông tư hướng dẫn chi tiết xử phạt hành vi vi phạm BVMT làm cơ sở cho việc quản lý môi trường và tăng cường tính chất răn đe trong việc thực thi nghĩa vụ BVMT của các đơn vị sản xuất trong KCN.

Thứ ba, tăng cường các hoạt động trao đổi, hợp tác giữa các nhà quản lý, các nhà khoa học và các doanh nghiệp trong lĩnh vực xử lý chất thải công nghiệp tại các KCN và KCX.

3.2.4.2. Giải pháp đối với doanh nghiệp

a. Căn cứ đề xuất giải pháp

Thứ nhất, vấn đề BVMT có tác động to lớn đến đời sống sinh hoạt của nhân dân, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong KCN. Do vậy, để đảm bảo PTBV, cả nhà nước và doanh nghiệp cần chung tay giải quyết triệt để những hạn chế trong công tác BVMT.

Thứ hai, mục tiêu về BVMT chỉ có thể thực đạt được kết quả khi có sự tham gia tích cực từ phía các doanh nghiệp. Việc các doanh nghiệp nhận thức được tầm quan trọng của công việc BVMT và tự giác tham gia sẽ giúp giảm bớt gánh nặng lớn từ phía Nhà nước.

- Đây cũng là mục tiêu chiến lược thứ 1 và 7 trong ma trận SWOT.

b. Nội dung giải pháp

(i) Đối với doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN

- Thứ nhất, doanh nghiệp cần ý thức đầy đủ trách nhiệm của mình đối với vấn đề BVMT trong và ngoài KCN. Bên cạnh việc thành lập bộ máy chuyên trách công tác BVMT trong KCN, doanh nghiệp cần chủ động tìm giải pháp thoả đáng nhằm giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích - chi phí để đầu tư hệ thống xử lý chất thải tập trung và cho riêng từng doanh nghiệp trong KCN.

- Thứ hai, xây dựng chương trình cụ thể và định kỳ tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức BVMT cho các doanh nghiệp và công nhân lao động trong KCN.

- Thứ ba, cần quy hoạch các nút giao thông, các trục đường nội bộ trong KCN hợp lý, đảm bảo không ùn tắc giao thông, giảm ô nhiễm tiếng ồn và bụi đến môi trường xung quanh. Từ đó, xây dựng qui chế và tăng cường công tác quản lý, điều hành các loại phương tiện ra vào KCN một cách hợp lý nhằm giảm thiểu tình trạng gây bụi và tiếng ồn đến môi trường xung quanh do các phương tiện giao thông gây ra ngay từ khi xây dựng cho đến khi đưa KCN vào khai thác, vận hành.

- Thứ tư, qui hoạch và phát triển mạng lưới cây xanh, thảm cỏ để giảm thiểu ảnh hưởng từ hoạt động của KCN tới môi trường xung quanh.

- Thứ năm, liên kết với các doanh nghiệp chuyên về lĩnh vực xử lý môi trường cùng tham gia đầu tư hệ thống xử lý chất thải tập trung trong KCN, nhất là các trạm xử lý nước thải, theo công nghệ phù hợp và linh hoạt theo giai đoạn (kiểu module) đảm bảo tiêu chuẩn quy định và thu phí xử lý nước thải của các doanh nghiệp KCN.

(ii) Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong KCN

- Doanh nghiệp cần ý thức đầy đủ trách nhiệm của mình đối với vấn đề BVMT, từ đó chấp hành nghiêm chỉnh các qui chuẩn về BVMT của nhà nước.

- Học hỏi kinh nghiệm các doanh nghiệp sản xuất đi trước, liên kết với các đơn vị chuyên thực hiện các dịch vụ xây dựng, lắp đặt và cung cấp thiết bị BVMT để đầu tư công trình xử lý chất thải hiệu quả, tiết kiệm.

- Phân công cán bộ chuyên trách về môi trường, vệ sinh trong doanh nghiệp. Thường xuyên tuyên truyền vận động cán bộ, công nhân lao động trong doanh

nghiệp về ý thức BVMT KCN.

- Định kỳ tổ chức các phong trào cải tạo vệ sinh, môi trường trong phạm vi doanh nghiệp. Từ đó hình thành thói quen BVMT đối với từng cán bộ và công nhân viên trong doanh nghiệp.

- Xây dựng phương án cụ thể về phòng cháy chữa cháy. Tuyên truyền, giáo dục về an toàn phòng cháy chữa cháy trong đơn vị nhằm không để xảy ra những tai nạn về phòng cháy chữa cháy gây thiệt hại về người, tài sản và môi trường.

c. Điều kiện thực hiện

- Để đảm bảo hiệu quả trong xử lý ô nhiễm môi trường và hạn chế việc xử lý chất thải, nhất là chất thải nguy hại, Nhà nước cần lập qui hoạch về quản lý chất thải công nghiệp, chất thải công nghiệp nguy hại theo qui hoạch phát triển của vùng KTTĐBB. Trên cơ sở đó xây dựng khu xử lý chất thải tập trung cho Vùng.

- Có cơ chế ưu đãi thỏa đáng để kêu gọi các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế tham gia vào công tác BVMT và xử lý chất thải công nghiệp. Đặc biệt khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xử lý chất thải KCN.

- Tăng cường công tác quan trắc, phân cấp quản lý, kiểm tra, giám sát nhà nước về công tác quản lý chất thải công nghiệp.

- Xây dựng chế tài xử lý những KCN gây ô nhiễm, không tuân thủ các qui định của nhà nước.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo thực hiện thành công những giải pháp nêu trên, tác giả đề xuất một số kiến nghị cơ bản như sau:

3.3.1. Kiến nghị về tổ chức quản lý KCN

3.3.1.1. Kiến nghị thành lập Cục quản lý các KKT để quản lý các KCN và KCX

Về mô hình tổ chức hệ thống quản lý các KCN và KKTĐB hiện nay một số điểm bất cập, trong đó theo nhiều chuyên gia trong lĩnh vực thì xét về nhiệm vụ và quyền hạn thì chưa có sự tương xứng cần thiết giữa BQL các KCN của từng địa phương (tỉnh, thành phố) với Vụ quản lý các Khu kinh tế thuộc bộ Kế hoạch Đầu tư ở cấp Trung ương. Điều này gây trở ngại đáng kể cho việc triển khai một cách có

hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước của Vụ quản lý các KKT đối với các BQL các KCN ở địa phương. Từ thực tế đó, tác giả đề xuất với Chính phủ, Bộ Kế hoạch đầu tư chuyển Vụ quản lý các KTT thành Cục quản lý các KKT trực thuộc Bộ, qua đó phép đảm bảo sự thống nhất về nhiệm vụ và quyền hạn giữa các cơ quan quản lý TW và cơ quan quản lý địa phương đối với các KCN.

3.3.1.2. Kiến nghị phân cấp quản lý KCN và KCX

Để tăng cường tính chủ động và tinh thần trách nhiệm trong quản lý các KCN, việc phân cấp quản lý các KCN cho các BQL các KCN tại địa phương là một điều kiện quan trọng cho phép nâng cao hiệu quả quản lý KCN. Tuy nhiên, cho đến nay mới chỉ có Hà Nội và TP. HCM là có được sự phân cấp đầy đủ các quyền quyết định trong các lĩnh vực quản lý KCN. Do đó, tác giả kiến nghị trong thời gian tới, nhà nước sẽ tiến hành việc phân cấp đầy đủ hơn các quyền cho BQL các KCN tại các địa phương còn lại trong cả nước, tránh việc quản lý chồng chéo giữa các cơ quan quản lý các cấp, các ngành khác nhau đối với một vấn đề thuộc KCN, điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi đáng kể cho các BQL và đặc biệt là tạo điều kiện cho các nhà đầu tư khi xin phép và triển khai các dự án đầu tư trong KCN.

3.3.2. Tổ chức thực hiện qui hoạch và các chính sách đã ban hành

Một trong những nguyên nhân của các khó khăn trong việc quản lý sự phát triển các KCN thời gian qua là tình trạng phát triển không có qui hoạch, thực hiện các chính sách không nhất quán, buông lỏng kiểm soát việc tuân thủ các qui chế, qui định trong quản lý KCN. Để khắc phục khó khăn này, đồng thời đảm bảo sự thành công trong việc triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên, tác giả kiến nghị:

- Nhanh chóng phê duyệt qui hoạch phát triển KCN đến năm 2020 và triển khai thực hiện trên thực tế để đảm bảo sự phát triển cân đối của các KCN trong thời gian tới. Kiên quyết tôn trọng qui hoạch đã được duyệt và coi đó là căn cứ quan trọng nhất trong việc xét duyệt cấp phép đầu tư các KCN, tránh hiện tượng các địa phương tự cấp phép xây dựng KCN và đặt các cơ quan nhà nước vào tình trạng “sự đã rồi”.

- Rà soát lại và hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến KCN, làm có những điều chỉnh cần thiết để thích ứng với yêu cầu PTBV các KCN trong điều kiện hiện nay.

- Tổ chức phối hợp một cách chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý trung ương và cơ quan quản lý địa phương để có sự nhất quán trong quản lý phát triển các KCN. Đồng thời phải tổ chức phối hợp giữa các cấp chính quyền và người dân ở KCN để đảm bảo tạo ra một môi trường bền vững và hấp dẫn trong thu hút đầu tư vào KCN.

- Để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng phát triển KCN, tránh tâm lý chây ì của người dân trong việc giao đất sản xuất nhằm đợi giá đền bù cao hơn, đề nghị Chính phủ có chính sách ổn định mức giá đền bù trong thời gian dài hơn, ít nhất là cho từng giai đoạn 5 năm, thay vì điều chỉnh theo từng năm như hiện nay.

3.3.3. Điều chỉnh các cơ chế, chính sách theo chu kỳ sống của KCN

Tiếp thu ý kiến của các chuyên gia nghiên cứu về KCN cho thấy, để đảm bảo sự phát triển cho các KCN, ngoài sự nhất quán về cơ chế chính sách cho các KCN nói chung, việc điều chỉnh kịp thời một số cơ chế chính sách theo chu kỳ sống của KCN cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh cũng như tính hấp dẫn của các KCN. Chẳng hạn một KCN mới thành lập cần có cơ chế đặc biệt để thu hút đầu tư, nhanh chóng lấp đầy KCN để nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở hạ tầng của KCN, trong khi đó, một KCN đã được lấp đầy lại cần có cơ chế riêng nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đang hoạt động trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh, qua đó đảm bảo sự PTBV của các doanh nghiệp nói riêng và của chính KCN nói chung.

3.3.4. Kiến nghị tổ chức liên kết vùng KTTĐBB:

Đối với các cơ quan bộ, ngành: trong thẩm quyền quản lý, từng Bộ, ngành cần chỉ đạo các doanh nghiệp do trung ương quản lý đóng trên địa bàn mỗi tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐBB tích cực, chủ động phối hợp với các doanh nghiệp do địa phương quản lý trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện những vấn đề mang tính phối hợp liên ngành. Trong đó, đặc biệt các lĩnh vực như phát triển mạng lưới hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước), đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, BVMT (nước, khí, rắn). Các bộ, ngành chủ động tổ chức các Hội nghị bàn thảo về các vấn đề cần giải quyết mang tính nội Vùng và liên Vùng mà Bộ, Ngành mình quản lý, cùng với sự tham gia của các địa phương liên quan và Văn phòng Ban chỉ đạo các VKTTĐ, cụ thể là:

- Đề nghị Bộ Xây dựng chủ trì đề bàn thảo dứt điểm với các tỉnh về toàn bộ kế hoạch và tiến độ triển khai cụ thể các vấn đề: Xây dựng hệ thống cấp, thoát nước cho vùng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; sau khi được phê duyệt sẽ triển khai thực hiện; Xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; Rà soát lại chủ trương và tình hình phát triển KCN.

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì đề bàn thảo kế hoạch triển khai xử lý ô nhiễm môi trường các dòng sông trong vùng. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương đánh giá hiệu quả sử dụng đất đối với các KCN và đặc biệt vấn đề chuyển đổi sử dụng đất đô thị. Đề xuất giải pháp về việc sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp cho phát triển KCN.

- Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch cụ thể chuẩn bị đủ đội ngũ lao động có kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển KCN.

- Đề nghị Bộ KHĐT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương rà soát lại phương hướng phân bổ các KCN sao cho thuận tiện ra các cảng biển, giảm bớt tắc nghẽn giao thông.

Đối với chính quyền địa phương các tỉnh:

- UBND các tỉnh, thành phố vùng KTTĐBB chịu trách nhiệm chỉ đạo các doanh nghiệp do địa phương quản lý phối hợp với các doanh nghiệp trung ương trong công tác tổ chức triển khai thực hiện những dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, ngành trung ương. Bên cạnh đó, lãnh đạo các tỉnh trong Vùng thường xuyên phối hợp với nhau để kịp thời giải quyết những tồn tại, vướng mắc cần tháo gỡ trong quá trình thực hiện những dự án đầu tư mang tính liên tỉnh, thành như xây dựng mạng lưới đường giao thông, hệ thống cầu đường, BVMT trong toàn Vùng.

- Chủ động tổ chức các Hội nghị để bàn thảo về các vấn đề KCN cần giải quyết mang tính liên tỉnh trong Vùng cùng với sự tham gia của các Bộ, ngành liên quan và Văn phòng Ban Chỉ đạo. Một số nội dung các địa phương cần quan tâm và tổ chức bàn thảo trong thời gian tới là: Sử dụng hiệu quả quỹ đất gắn với bố trí lại các KCN nhằm khắc phục tình trạng lãng phí đất và tắc nghẽn giao thông; Đào tạo nghề chất lượng cao để giải quyết vấn đề thiếu lao động có kỹ năng nghề nghiệp một cách trầm trọng; Xử lý ô nhiễm các dòng sông; Hệ thống giao thông kết nối

liên tỉnh kết nối với các KCN và hệ thống chung toàn vùng; Hệ thống cấp, thoát nước cho vùng; Vấn đề nhà ở cho công nhân.

- Tiến hành xây dựng, ký kết các chương trình hợp tác giữa các BQL các KCN, Sở Công – Thương, sở TN&MT, sở GD & ĐT các tỉnh, thành phố trong VKTTĐ, nhằm: Hợp tác điều phối về phát triển các khu, CCN vùng KTTĐBB; phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ bao gồm cơ khí chế tạo, điện tử, viễn thông, tin học, công nghiệp hoá chất, dược phẩm, chế biến lương thực, thực phẩm có giá trị cao; Hợp tác, cung cấp thông tin về các chương trình di dời, lan toả công nghiệp của các tỉnh trong Vùng; Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp các tỉnh, thành phố liên doanh, liên kết đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho hoạt động KCN như: Nhà máy sản xuất, Trung tâm thương mại, siêu thị...

3.4. Tiểu kết

Trên cơ sở các dự báo về cơ hội, thách thức trong phát triển các KCN của Vùng đến năm 2020, kết hợp với các điểm mạnh và yếu tố không bền vững trong phát triển các KCN vùng KTTĐBB đã kết luận trong chương 2, thông qua công cụ ma trận SWOT, tác giả đã đề xuất các chiến lược nhằm thúc đẩy sự phát triển các KCN theo hướng bền vững. Đây cũng là một căn cứ quan trọng để đưa ra các quan điểm, phương hướng phát triển KCN của Vùng.

Chương 3 đề xuất 4 nhóm giải pháp lớn, bao gồm các nhóm giải pháp chung; nhóm các giải pháp PTBV về kinh tế; PTBV về xã hội và PTBV về môi trường các KCN trong vùng KTTĐBB. Bên cạnh đó, tác giả cũng đề xuất 4 kiến nghị lớn với Chính phủ, các bộ, ngành trung ương và các địa phương trong thực thi các giải pháp nhằm PTBV các KCN.

KẾT LUẬN

Luận án với đề tài "*Phát triển các KCN vùng KTTĐBB theo hướng bền vững*" với mục tiêu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển các KCN trên quan điểm PTBV; phân tích thực trạng phát triển các KCN vùng KTTĐBB và tác động của các chính sách phát triển KCN tới tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và BVMT. Từ đó, đề xuất định hướng và các giải pháp chủ yếu bảo đảm PTBV các KCN của vùng KTTĐBB. Với mục tiêu trên, Luận án đã đạt được những kết quả sau:

Thứ nhất, hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển các KCN trên quan điểm PTBV. Thông qua các quan điểm và khái niệm khác nhau về PTBV của các trường phái lý thuyết, Luận án xây dựng được hệ thống các tiêu chí đánh giá sự PTBV các KCN về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường; từ đó xây dựng khung đánh giá sự PTBV các KCN. Đây là nền tảng vững chắc trong nhận diện sự PTBV các KCN.

Thứ hai, thông qua việc nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia, Luận án đã rút ra được bài học kinh nghiệm cho sự PTBV các KCN của Vùng bao gồm: (i) phải có quy hoạch KCN trên toàn Vùng một cách hệ thống; (ii) nắm vững xu thế chuyển đổi các mô hình phát triển KCN theo hướng hiện đại; (iii) Xu thế chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ KCN theo hướng hiệu quả và phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ; (iv) Bảo đảm tính đồng bộ cho sự phát triển KCN với các yếu tố cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội, môi trường trong khu vực có KCN; (v) Chính phủ luôn có các chính sách phù hợp cho việc phát triển các KCN; (vi) Về quản lý KCN.

Thứ ba, Luận án đã hệ thống hóa các chính sách của Nhà nước áp dụng với các KCN vùng KTTĐBB theo ba nhóm chính sách: (i) Các chính sách phát triển các KCN, (ii) Các chính sách phát triển vùng KTTĐBB và (iii) Các chính sách chung cho toàn quốc. Qua đó, Luận án đánh giá tác động của các chính sách đến sự PTBV các KCN vùng KTTĐBB.

Thứ tư, qua các phân tích, đánh giá thực trạng phát triển các KCN vùng KTTĐBB dựa trên các tiêu chí đã được xây dựng về kinh tế, xã hội và môi trường, Luận án chỉ ra các điểm mạnh và đặc biệt là các nhân tố không bền vững trong phát triển và hoạt động các KCN vùng KTTĐBB.

Thứ năm, xuất phát từ các quan điểm và định hướng PTBV các KCN vùng KTTĐBB, Luận án đã đề xuất 4 nhóm giải pháp chủ yếu bảo đảm PTBV các KCN vùng KTTĐBB, bao gồm: (1) Nhóm giải pháp chung cho PTBV các KCN vùng KTTĐBB, (2) Nhóm giải pháp PTBV về kinh tế các KCN, (3) Nhóm giải pháp PTBV về xã hội và (4) Nhóm giải pháp về tăng cường hiệu quả công tác quản lý môi trường. Luận án cũng đề xuất 4 kiến nghị lớn với Chính phủ, các bộ, ban, ngành và các địa phương vùng KTTĐBB, bao gồm: (1) Kiến nghị về tổ chức quản lý KCN, (2) Kiến nghị về tổ chức thực hiện quy hoạch, chính sách và cơ chế đã ban hành, (3) Kiến nghị về điều chỉnh các cơ chế, chính sách theo chu kỳ sống của KCN và (4) Kiến nghị tổ chức liên kết vùng.

Với hệ thống các luận điểm, phân tích hiện trạng và đề xuất các giải pháp của Luận án "*Phát triển các KCN vùng KTTĐBB theo hướng bền vững*", tác giả hy vọng sẽ đóng góp một phần công sức của mình để góp tiếng nói cho sự PTBV các KCN của vùng KTTĐBB, một vùng kinh tế lớn thứ hai của cả nước.

Luận án đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra song việc nghiên cứu được thực hiện trên phạm vi không gian và thời gian khá rộng, trong khi hệ thống số liệu thống kê không nhất quán và liên tục. Do đó, dù có nhiều nỗ lực để hoàn thành luận án nhưng cũng không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước để tiếp tục hoàn thiện và phát triển hơn nữa nghiên cứu của mình.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Hoàng Hà, Ngô Thắng Lợi, Vũ Thành Hường (2009), *Giải pháp giải quyết việc làm, nhà ở, đảm bảo đời sống cho người lao động nhằm phát triển các KCN của tỉnh Hưng Yên trong quá trình CNH, HĐH*, NXB Lao động, Hà Nội.
2. Vũ Thành Hường (2009), “Phát triển bền vững về Kinh tế các KCN vùng KTTĐ Bắc bộ: Thực trạng và các khuyến nghị chính sách”. Tạp chí *KCN Việt Nam*, số (10), Hà Nội.
3. Vũ Thành Hường (2006), “Một số đề xuất nhằm phát triển các Khu - cụm công nghiệp Hà Nội theo hướng bền vững”, Tạp chí *Kinh tế phát triển* (tháng 10/2006), Hà Nội.
4. Vũ Thành Hường (2006), “Một số nhân tố không bền vững trong phát triển các KCN nước ta”, Tạp chí *Kinh tế và phát triển số* (4), Hà Nội.
5. Vũ Thành Hường (2005), “Một số vấn đề bức xúc trong việc gắn kết giữa đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực ở nước ta hiện nay”, Tạp chí *Kinh tế và phát triển* (98), Hà Nội.
6. Trần Tuấn Linh, Vũ Thành Hường (2010): "Thực trạng phát triển công nghiệp vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ". Tạp chí *Tài chính Doanh nghiệp*, (1- 2), Hà Nội.
7. Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuân, Vũ Thành Hường, Vũ Cương (2006), *Ảnh hưởng của chính sách phát triển các KCN tới PTBV ở Việt Nam*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
8. Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuân, Vũ Thành Hường, Vũ Cương (2006), “Vấn đề PTBV các KCN ở Việt Nam”, kỷ yếu Hội nghị quốc gia *15 năm xây dựng và phát triển các KCN, KCX ở Việt Nam*, Long An.
9. Nguyễn Văn Nam, Ngô Thắng Lợi, Vũ Thành Hường và một số tác giả khác (2010), *Chính sách phát triển bền vững các vùng KTTĐ ở Việt Nam*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
10. Vu Thanh Huong (2006), “Competitiveness of industrial zones in Hanoi”, *Chapter 5 of Business Environment and Policies of Hanoi*, The Publishing House of Social Labour, Hanoi.
11. Vu Thanh Huong (2006), “Unsustainable factors in the development of industrial zones in Vietnam”, *Journal of Economics and Development*, Volume (22), Hanoi.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tuấn Anh (2001), “Phát triển KCN sinh thái nhằm bảo đảm sự PTBV”, Thông tin KCN Việt Nam (13), Hà Nội.
2. Lê Xuân Bá (2007), *Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế vào lĩnh vực xây dựng nhà ở cho công nhân tại các KCN, KCX*, đề tài cấp Bộ- Bộ KHĐT, Hà Nội.
3. Ngô Thế Bắc (2000), “KCX, KCN ở Việt Nam hiện nay”, tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (265), Hà Nội.
4. Ban Điều phối các vùng Kinh tế trọng điểm, Bộ KHĐT (2009), *Số liệu kinh tế - xã hội các vùng KTTĐ cả nước*, Hà Nội.
5. Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (2001), *Đề xuất một số giải pháp về quản lý nhà nước để xây dựng và phát triển các KCN, KCX Hà Nội năm 2000-2010*, đề tài khoa học cấp Thành phố, Hà Nội.
6. Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (2002), *Nghiên cứu chính sách thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ vào các KCN*, đề tài khoa học cấp Thành phố, Hà Nội.
7. Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (2005), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học 10 năm xây dựng các KCN Hà Nội*, Hà Nội.
8. Ban Quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội (2009), *Báo cáo thực trạng và một số đề xuất phát triển các KCN và KCX, KCNC trên địa bàn Hà Nội*, Hà Nội.
9. Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (2009), Thông tin tại địa chỉ website http://www.hhttp.gov.vn/b5d54de6_d14d_4d68_ac78_3112f7c1ca25_khuchucna ng_3.hhttp.
10. Báo điện tử Hà Nội mới (2009), *Đăng ký 110 dự án nhà ở công nhân*, tại địa chỉ website <http://www.hanoimoi.com.vn/vn/14/214440>.
11. Báo điện tử KCN Việt Nam (2009), *Đánh giá hiệu quả sử dụng đất trong quá trình phát triển KCN*, tại địa chỉ website: http://www.khucongnghiep.com.vn/news_detail.asp?ID=163&CID=-1&IDN=2047&lang=vn.
12. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày*

- 14 tháng 9 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Hà Nội.*
13. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Hà Nội.
 14. Bộ Công nghiệp (2005), *Quy hoạch phát triển sản phẩm công nghiệp chủ yếu Vùng KTTĐBB đến năm 2010*, Tài liệu phục vụ Hội nghị của Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối phát triển Vùng KTTĐBB ngày 16 tháng 5, Hà Nội.
 15. Bộ Công nghiệp (2007), *Quyết định số 31/2007/QĐ- BCN về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng KTTĐBB đến năm 2015, có xét đến năm 2020*, Hà Nội.
 16. Bộ Giao thông vận tải (2005), *Báo cáo tóm tắt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Vùng KTTĐBB*, Tài liệu phục vụ Hội nghị Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối Vùng KTTĐBB ngày 16 tháng 5, Hà Nội.
 17. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (1995), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội Vùng KTTĐBB thời kỳ 1996 – 2010*, Hà Nội.
 18. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2000), *Báo cáo tổng kết thực hiện các chủ trương về phát triển kinh tế - xã hội Vùng KTTĐBB thời kỳ 1991 – 2000*, Hà Nội.
 19. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2003), *Tài liệu tổng kết tình hình hoạt động các KCN, KCX 2002 và phương hướng phát triển thời gian tới*, Vũng Tàu.
 20. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), *Kỷ yếu hội nghị quốc gia – 15 năm xây dựng và phát triển các KCN, KCX ở Việt Nam*, Long An.
 21. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), *Qui hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020*, tháng 11, Hà Nội.
 22. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), *Qui hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng KTTĐBB thời kỳ 2006 – 2010*, Hà Nội.
 23. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), “Ô nhiễm môi trường các KCN”, *Kỷ yếu Hội nghị Thu hút đầu tư vào các KCN, KKT và KCX phía Bắc*, Bắc Ninh.
 24. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh Bắc Ninh (2009), *Chương trình thu hút đầu tư và KCN, KCX, KKT các tỉnh phía Bắc năm 2009*, Bắc Ninh.

25. Bộ Xây dựng (2008), *Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 3/4 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng*, Hà Nội.
26. Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (1997), *Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 về qui chế KCN, KCX, khu công nghệ cao*, Hà Nội.
27. Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2009), *Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*, Hà Nội.
28. Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2008), *Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3 qui định về KCN, KCX và KKT*, Hà Nội.
29. Kim Quốc Chính (2006), *Báo cáo tổng hợp Đề tài thu thập, xây dựng hệ thống chỉ tiêu và đánh giá tiềm năng, thế mạnh, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội các vùng KTTĐ Việt Nam*, Đề tài của Viện Chiến lược phát triển, Hà Nội.
30. Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc và Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2005), *Kỷ yếu Hội thảo bàn tròn cấp cao lần thứ nhất về tổng kết 20 năm đổi mới*, Hà Nội.
31. Cục Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2005), *Báo cáo đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và các vấn đề môi trường nhằm xây dựng đề án BVMT Vùng KTTĐBB*, Hà Nội.
32. Nguyễn Đình Cung, Phạm Anh Tuấn, Bùi Văn, David Dapice (2004), *Lịch sử hay chính sách, Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn*, Tài liệu nghiên cứu do Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc tài trợ, Hà Nội.
33. Lê Tuyển Cử (2003), *Những biện pháp phát triển và hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với KCN ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

36. Phan Tuấn Giang (2010), "Định hướng chính để phát triển Khu công nghiệp". website KCN Việt Nam, 13/5/2010.
37. Hoàng Hà, Ngô Thắng Lợi, Vũ Thành Hưởng và một số tác giả khác (2009), *Giải pháp giải quyết việc làm, nhà ở, đảm bảo đời sống cho người lao động nhằm phát triển các KCN của tỉnh Hưng Yên trong quá trình CNH, HĐH*, NXB Lao động, Hà Nội.
38. Hiệp hội Môi trường đô thị và KCN Việt Nam (2009), "Thực trạng công tác xử lý môi trường tại các KCN, KCX và một số giải pháp", Kỷ yếu Hội nghị *Thu hút đầu tư vào các KCN, KKT và KCX phía Bắc*, Bắc Ninh.
39. Lê Thu Hoa (2003), "Phát triển các vùng KTTĐ ở Việt Nam", Tạp chí *Kinh tế và Phát triển* (72), Hà Nội.
40. Trần Ngọc Hưng (2006), "BVMT và xử lý nước thải trong KCN ở các tỉnh phía Bắc", Báo *Nhân dân*, ngày 10/8, Hà Nội.
41. Trần Ngọc Hưng (2006), *Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách và một số giải pháp nhằm hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN, KCX trong thời gian tới*, Đề tài cấp Bộ - Bộ KHĐT, Hà Nội.
42. Trần Ngọc Hưng (2006), "Hoạt động BVMT và xử lý chất thải trong KCN Vùng KTTĐ phía Bắc", Tạp chí *BVMT* (6), Hà Nội.
43. Trần Ngọc Hưng (2009), *Xây dựng và phát triển KCN, KKT - kết quả đạt được trong năm 2008 và định hướng điều hành hoạt động năm 2009*, website KCN Việt Nam, Hà Nội.
44. Vũ Thành Hưởng (2009), "Giải pháp PTBV các KCN vùng KTTĐ Bắc bộ", Tạp chí *Kinh tế và phát triển* (149), Hà Nội.
45. Vũ Thành Hưởng (2009), "PTBV về Kinh tế các KCN vùng KTTĐ Bắc bộ, Thực trạng và các khuyến nghị chính sách", Tạp chí *KCN Việt Nam* (10), Hà Nội.
46. Vũ Thành Hưởng (2006), "Một số nhân tố không bền vững trong phát triển các KCN nước ta", Tạp chí *Kinh tế và phát triển* (4), Hà Nội.
47. Vũ Thành Hưởng (2006), "Một số giải pháp phát triển các KCN ở Hà Nội", Tạp chí *Kinh tế và phát triển* (11), Hà Nội.
48. Vũ Thành Hưởng (2005), "Một số vấn đề bức xúc trong việc gắn kết giữa đào tạo và sử dụng cán bộ ở nước ta", Tạp chí *Kinh tế và phát triển* (7), Hà Nội.

49. Trần Hồng Kỳ (2006), “Kết hợp phát triển vườn ươm doanh nghiệp với phát triển KCN, KCX”, Tạp chí *Kinh tế và Dự báo* (4), Hà Nội.
50. Liên đoàn Lao động Đà Nẵng – Action Aid Việt Nam (2005), *Thực trạng đời sống, việc làm của lao động ngoại tỉnh trong các KCN, KCX, Vấn đề nhìn từ nhiều góc độ*, Đà Nẵng.
51. Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuân, Vũ Thành Hưởng, Vũ Cương, (2006), *Ảnh hưởng của chính sách phát triển các KCN tới PTBV ở Việt Nam*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
52. Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuân, Vũ Thành Hưởng, Vũ Cương (2006), “Vấn đề PTBV các KCN ở Việt Nam”, kỷ yếu hội nghị quốc gia *15 năm xây dựng và phát triển các KCN, KCX ở Việt Nam*, Long An.
53. Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuân, Vũ Thành Hưởng, Vũ Cương (2007), “Vấn đề PTBV các KCN ở Việt Nam”, Tạp chí *KCN Việt Nam* (3), Hà Nội.
54. Nguyễn Văn Nam, Nguyễn Văn Áng, Hoàng Văn Hoa, Vũ Thành Hưởng và các tác giả khác (2007), *Các giải pháp cơ bản gắn đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực thời kỳ CNH, HĐH ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
55. Nguyễn Văn Nam, Lê Thu Hoa (2009), “Phát triển bền vững các vùng KTTĐ: Kinh nghiệm các nước và quan điểm đối với Việt Nam”, Tạp chí *Kinh tế phát triển* (5), Hà Nội.
56. Phan Công Nghĩa (2008), *Tăng cường liên kết kinh tế giữa Hà Nội và các tỉnh, thành phố thuộc vùng KTTĐ Bắc bộ*, Đề tài khoa học trọng điểm – Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
57. Lê Du Phong, Hoàng Văn Hoa, Nguyễn Văn Áng, Vũ Thành Hưởng và các tác giả khác (2004), *Phát triển kinh tế – xã hội và nhân văn trong phát triển kinh tế tư nhân Hà Nội*, NXB Chính trị quốc, Hà Nội.
58. Lê Du Phong (2006), *Thực trạng thu nhập, đời sống, việc làm của người có đất bị thu hồi để xây dựng các KCN, khu đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, nhu cầu công cộng và lợi ích quốc gia*, Đề tài độc lập cấp Nhà nước, Hà Nội.
59. Đinh Hữu Quý (2005), *Mô hình KKT đặc biệt trong quá trình phát triển kinh tế của các nước với việc hình thành và phát triển các KKT đặc biệt ở nước ta*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

60. Nguyễn Quang Thái, Ngô Thắng lợi (2007), *Phát triển bền vững ở Việt Nam, thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng*, NXB Lao động – Xã hội, Hà nội.
61. Nguyễn Văn Thanh (2006), *Xây dựng KCN và KCX theo hướng tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ*, website KCN Việt Nam, 12/9.
62. Tạ Đình Thi (2007), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên quan điểm PTBV của Vùng KTTĐBB – Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
63. Võ Thanh Thu (2005), *Nghiên cứu những giải pháp phát triển các KCN ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay*, Đề tài khoa học cấp nhà nước, Hà Nội.
64. Thủ tướng Chính phủ (2004), *Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐBB đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020*, Hà Nội.
65. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg ngày 4/4/2006 về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010 tầm nhìn 2020*, Hà Nội.
66. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 1107/QĐ – TTg, ngày 21/8 về việc Phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
67. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10/10 Ban hành Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các VKTTĐ*, Hà Nội.
68. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg ngày 24/4 về một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho công nhân lao động tại các KCN thuê*, Hà Nội.
69. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định 96/2009/QĐ-TTg, ngày 22/7 về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 65, 67 và 66/2009/QĐ-TTg*, Hà Nội.
70. Nguyễn Chơn Trung, Trương Giang Long (2004), *Phát triển các KCN, KCX trong quá trình CNH, HĐH*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
71. Viện Khoa học Lao động xã hội (2005), *Các vấn đề xã hội của lao động di cư trong các KCN, KCX, Khuyến nghị và giải pháp*, Hà Nội.
72. Vụ Quản lý các khu Kinh tế, Bộ KHĐT (2009), *Số liệu tổng hợp tình hình*

hoạt động KCN cả nước, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

73. Ashok Kundra (2000), *The Performance of India's Export Zones: A Comparison with the Chinese Approach*. Published by Sage Publications Pvt. Ltd.
74. Benjamin Higgins and Ronald J. Savoie (1997), *Regional Development Theories & Their Application*, Transaction Publishers New Brunswick (USA) and London (UK).
75. B.H. Roberts (2004), "The application of industrial ecology principles and planning guidelines for the development of eco-industrial parks: an Australian case study". A journal article from *Journal of Cleaner Production*, published by Elsevier, USA.
76. Dalal - Clayton, Barry; Bass Stephen; Sadler, Barry; Thomson, Koy; Sandbrook, Richard; Robins, Nick; and Hughes Ross, (1994), *National Sustainable Development Strategies: Experience and Dilemmas*, October, International Institute for Environment and Development (IIED), London.
77. D. Gibbs and P. Deutz (2005), *Implementing industrial ecology? Planning for eco-industrial parks in the USA*, published by Elsevier, USA.
78. Georges Hénault (2005), *Le développement durable: une mode ou un mode de gestion irréversible pour les PME des pays en transition*, Ouverture Economique No 10, CFVG.
79. John P. Blair (1991), *Urban and Regional Economics*, Richard D. Irwin Inc, The Book Press Inc, USA.
80. Ludwig H. Karin W. and Lee Y-W (1997), *Regional Development and Decentralization Policy in South Korea*, Institute of Asian Studies, Singapore.
81. Marion Temple (1994), *Regional Economics*, St. Martin's Press, New York.
82. Philip McCam (2001), *Urban and Regional Economics*, Oxford University Press Inc., New York, USA.
83. Susan M. Walcott (2003), *Chinese Science and Technology Industrial Parks*, Ashgate Publishing limited Gower House, England.

84. Vu Thanh Huong (2006), “Competitiveness of industrial zones in Hanoi”, Chapter 5, Business Environment and Policies of Hanoi, The *Publishing House of Social Labour*, Hanoi.
85. Vu Thanh Huong (2006), “Unsustainable factors in the development of industrial zones in Vietnam”. Journal of *Economics and Development*, Vol 22, Hanoi.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Hệ số Cosφ 3 VKTTĐ và cả nước các giai đoạn: 2000 – 2005; 2005 – 2008 và 2000 – 2008.

Vùng	Ngành NLTS			Ngành CN – XD			Ngành DV		
	S1 (2000)	S2 (2005)	S3 (2008)	S1 (2000)	S2 (2005)	S3 (2008)	S1 (2000)	S2 (2005)	S3 (2008)
KTTĐBB	19,4	13,8	10,3	37,8	42,4	46,2	42,8	43,8	43,5
KTTĐ MT	33,1	26,0	20,4	26,7	35,7	39,4	40,1	38,3	40,1
KTTĐPN	12,4	9,8	8,0	49,7	54,1	53,6	39,6	38,6	40,1
Cả nước	23,3	19,6	17,5	35,4	40,2	41,8	41,3	40,3	40,7

$$A = \sum_1^3 S_1(00) * S_1(05)$$

$$B = \sum_1^3 S^2_i(00) * \sum_1^3 S^2_i(05)$$

Cosφ (00 - 05)	A(00-05)	B (00-05)	√B	Cosφ = A/√B	φ	n (00-05) (%)
KTTĐBB	3744,7	14209218	3769,5	0,9934	6,57	7,3
KTTĐ MT	3352,7	11700172	3420,6	0,9802	11,43	12,7
KTTĐPN	4336,5	18898719	4347,3	0,9975	4,03	4,5
Cả nước	3541,2	12670218	3559,5	0,9949	5,81	6,5

Cosφ (05 - 08)	C (05-08)	D(05-08)	√D	Cosφ = C/√D	φ	n (05-08) (%)
KTTĐBB	4007,6	16155909	4019,4	0,9970	4,40	4,9
KTTĐ MT	3476,8	12247024	3499,6	0,9935	6,54	7,3
KTTĐPN	4526,6	20515460	4529,4	0,9994	2,00	2,2
Cả nước	3661,2	13429425	3664,6	0,9991	2,46	2,7

Cosφ (00 - 08)	E(00-08)	F (00-08)	√F	Cosφ = E/√F	φ	n (00-08) (%)
KTTĐBB	3807,6	15035394	3877,6	0,9820	10,90	12,1
KTTĐ MT	3341,6	12263641	3501,9	0,9542	17,41	19,3
KTTĐPN	4346,8	19017709	4360,9	0,9968	4,61	5,1
Cả nước	3569,5	13000423	3605,6	0,9900	8,11	9,0

Phụ lục 2: Danh mục các chính sách áp dụng với các KCN vùng KTTĐ Bắc bộ

STT	Chính sách	Số hiệu, nội dung văn bản
I.	Các chính sách chung đối với KCN	
1	Chính sách qui hoạch	<ul style="list-style-type: none"> • Quyết định số 519/TTg, ngày 6/8/1996 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KCN Việt Nam thời kỳ 1996 – 2010, gồm 33 KCN. • Quyết định 713/TTg phê chuẩn quy hoạch với 50 KCN. • Quyết định số 1107/QĐ-TTg, ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch phát triển các KCN Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020. • Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về KCN, KCX và KKT. • Quyết định số 31/2007/QĐ-BCN ngày 20/7/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) Phê duyệt qui hoạch phát triển công nghiệp vùng KTTĐBB đến 2015, xét đến 2020.
2	Tổ chức quản lý nhà nước đối với KCN	<ul style="list-style-type: none"> • Giai đoạn 1 (1991 – 1995): <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 322/HĐBT ngày 18/10/1991; - Quyết định số 62/CT ngày 26/02/1992 của Hội đồng Bộ trưởng; - Thông báo số 433/KTĐN ngày 27/10/1992; - Quy chế KCN ban hành kèm theo Nghị định 192/CP ngày 28/12/1994. • Giai đoạn 2 (1996 – 2000): <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 - Quyết định số 731/TTg ngày 3/10/1996 • Giai đoạn từ 17/8/2000 đến 14/3/2008: <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 99/2000/QĐ- TTg ngày 17/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ, • Giai đoạn từ 14/3/2008 đến nay: Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008.
3	Chính sách giải phóng mặt bằng	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

		<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 36/CP về qui chế KCN, KCX, KCNC ngày 24/4/1997 (điều 14, khoản d); • Thông tư 82/1998/TT-BTC ngày 19/6/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng cho KCN, KCX và KCNC; • Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. • Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai. • Quyết định 43/2009/QĐ-TTg ngày 19-3-2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN tại các địa phương có điều kiện KTXH khó khăn.
4	Chính sách lao động	<ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 Quy định về KCN, KCX và KKT (Điều 35, 36). • Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho công nhân thuê. • Quyết định số 96/2009/QĐ-TTg về việc sửa đổi một số điều tại các Quyết định 65, 66, 67/2009/QĐ-TTg về một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở xã hội.
5	Chính sách bảo vệ môi trường	<ul style="list-style-type: none"> • Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi (19/11/2005). • Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 9/8/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BVMT. • Nghị định số 81/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT. • Nghị định số 140/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 Quy định việc BVMT trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển. • Chỉ thị 23/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/6/2005 về đẩy mạnh công tác quản lý chất thải rắn tại các

		<p>đô thị và KCN.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thông tư 06/2007/TT-BKH ngày 27/8/2007 của Bộ KHĐT hướng dẫn thi hành Nghị định số 140/2006/NĐ-CP. • Quyết định số 62/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 09/8/2002 về việc ban hành qui chế bảo vệ môi trường KCN.
6	Chính sách khuyến khích, tạo môi trường đầu tư	<p>Nghị định 29/2008/NĐ-CP <i>qui định ưu đãi đầu tư đối với KCN như sau:</i></p> <p>(i) KCN là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn. KCN được thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.</p> <p>(ii) Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào KCN, kể cả dự án đầu tư mở rộng, được hưởng ưu đãi như sau:</p> <p>a) Dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được áp dụng ưu đãi đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn;</p> <p>b) Dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và dự án đầu tư sản xuất trong KCN được áp dụng ưu đãi đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn;</p> <p>c) Dự án đầu tư không thuộc quy định tại mục a và mục b khoản 2 Điều này được áp dụng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>(iii) Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào KKT, kể cả dự án đầu tư</p>

		<p>mở rộng, được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của Nghị định này.</p> <p>(iv) Các dự án đầu tư sau đây được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp:</p> <p>a) Dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại KKT hoặc tại KCN được thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn;</p> <p>b) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu phi thuế quan trong KKT;</p> <p>c) Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao tại KCN, KKT;</p> <p>d) Dự án đầu tư có quy mô lớn và có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển ngành, lĩnh vực hoặc phát triển KTXH của khu vực tại KCN sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.</p> <p>(v) Giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập, kể cả người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại KKT.</p> <p>(vi) Chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ cho công nhân làm việc tại KCN, KKT là chi phí hợp lý được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có dự án đầu tư trong KCN, KKT.</p>
II	Các chính sách riêng đối với vùng KTTĐBB	
1	<i>Quy hoạch tổng thể và định hướng phát triển vùng KTTĐBB</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Quyết định 145/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển KTXH vùng KTTĐ Bắc bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 • Quy hoạch tổng thể KTXH các VKTTĐ đến năm 2010 • Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các VKTTĐ.
2	<i>Quy hoạch phát triển ngành trên</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Quyết định số 31/2007/QĐ-BCN ngày 20/7/2007, Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng KTTĐBB đến năm

	vùng KTTĐBB	2015, có xét đến năm 2020. <ul style="list-style-type: none"> Quy hoạch trên vùng của một số lĩnh vực khác: giao thông, môi trường...
--	--------------------	---

Phụ lục 3: Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các KCN vùng KTTĐ Bắc bộ

Đơn vị: Triệu USD

Năm 2000

Đơn vị: ???

Địa phương	Doanh thu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Nộp NS
Hà Nội	184,0	133,2	110,4	10,6
Hải Phòng	48,3	33,2	0,0	0,0
Quảng Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0
Bắc Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0
Vùng KTTĐBB	232,3	166,4	110,4	10,6

Năm 2004

Ban Quản lý	Doanh thu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Nộp NS
Hải Phòng	185,9	128,1	146,7	4,1
Hà Nội	680,6	512,5	580,8	22,6
Quảng Ninh	0,7	0,3	0,3	0,0
Bắc Ninh	48,2	4,8	9,0	1,1
Vĩnh Phúc	6,7			0
Hng Yên	78,6	11,5	15,5	0,5
Hải Dương	4,2	0,9	4,4	0,0
Hà Tây	2,9	1,7	2,4	0,0
Vùng KTTĐBB	1007,8	659,8	759,0	28,3

Năm 2006

Địa phương	Doanh thu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Nộp NS
Bắc Ninh	188,0	150,0	210,0	1,9
Hà Nội	1425,0	1255,0	1133,0	22,0
Hà Tây	23,0	12,3	14,0	0,8
Hải Dương	100,0	80,0	85,0	1,3
Hải Phòng	503,5	220,0	426,8	24,5
Hng Yên	326,0	21,2	91,0	14,4
Quảng Ninh	105,7	31,2	78,7	60,8
Vĩnh Phúc	910,0	157,2	486,9	187,8

Vùng KTTĐBB	3581,2	1926,9	2525,4	313,3
--------------------	---------------	---------------	---------------	--------------

Năm 2007

Địa phương	Doanh thu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Nộp NS
Bắc Ninh	414,1	280,0	320,0	16,4
Hà Nội	1509,5	941,8	867,9	32,2
Hà Tây	30,0	15,0	16,0	13,0
Hải Dương	150,0	90,0	95,0	25,0
Hải Phòng	808,2	398,2	628,8	49,9
Hng Yên	420,0	27,0	90,0	21,9
Quảng Ninh	156,6	61,0	97,0	6,9
Vĩnh Phúc	1100,0	215,0	550,0	181,3
Vùng KTTĐBB	4588,4	2028,0	2664,7	346,5

Nguồn: [72]

Phụ lục 4: Tình hình hoạt động của các KCN và KCX trong cả nước phân theo địa phương

(Tính đến hết năm 2008)

STT	Khu vực nghiệp	Địa phương	Tình trạng Hoạt động	Vùng KTTĐ	Số Dự án FDI	Tổng FDI đăng ký (triệu USD)	Số dự án FDI đang SXKD	Số dự án FDI đang XDCB	Vốn đầu tư FDI đã thực hiện (triệu USD)	Số Dự án DDI	Tổng vốn đầu tư DDI đăng ký (tỷ đồng)	Số dự án DDI đang SXKD	Số dự án DDI đang XDCB	Vốn đầu tư DDI đã thực hiện (tỷ đồng)	LĐ Doanh nghiệp nước ngoài	LĐ Doanh nghiệp trong nước	Tổng lao động
1	Đại Đồng - Hoàn Sơn	Bắc Ninh	Đang hoạt động	KTTĐBB	9	47	4	4	15	37	2095	7	13	509	1.129	752	1.881
2	Quế Võ (GD1&MR)		Đang hoạt động	KTTĐBB	46	589	24	16	15	50	2685	16	18	484	10.541	7.028	17.569
3	Thuận Thành III		Đang hoạt động	KTTĐBB	2	20				3	411						
4	Tiên Sơn (GD1&MR)		Đang hoạt động	KTTĐBB	49	321	35	10	137	97	5960	65	13	4731	6.868	4.578	11.446
5	Yên Phong I		Đang hoạt động	KTTĐBB	19	811	2	7	372	4	602	1	3	147	353	235	588
6	Nam Sơn - Hạp Lĩnh		Đang XDCB	KTTĐBB	3	4				3							
7	Quế Võ II		Đang XDCB	KTTĐBB						1							
8	Thuận Thành II		Đang XDCB	KTTĐBB	1					1							
9	VSIP Bắc Ninh		Đang XDCB	KTTĐBB	5	114				4	838						
10	Hà Nội - Đái T	Hà Nội	Đang hoạt động	KTTĐBB	7	23	7			21	272	21	1	5			200
11	Nội Bài		Đang hoạt động	KTTĐBB	41	359	41		150	1	9	1					4.756
12	Sài Đồng B		Đang hoạt động	KTTĐBB	17	396	12	5	330	8	106	8		120			10.444
13	Thăng Long (GD 1,2&3)		Đang hoạt động	KTTĐBB	84	1931	84	15	620	0							10.500
14	Nam Thăng Long (GD 1)		Đang hoạt động	KTTĐBB	1	3	1			19	476	19		5			250

15	Phú Nghĩa		Đang hoạt động	KTTĐBB	17	65	13	4		17	237	16	1				
16	Thạch Thất - Quốc Oai		Đang hoạt động	KTTĐBB	11	470	7	3		48	2247	42	3				
17	Quang Minh		Đang hoạt động	KTTĐBB	47	297	46		162	91	5230	91		2437		14.314	
18	Bắc Thăng Tín		Đang hoạt động	KTTĐBB	1	4				26	853	5	14				
19	Phụng Hiệp		Đang XD CB	KTTĐBB													
20	Quang Minh II		Đang XD CB	KTTĐBB	1	35				47	118	35		119		1.030	
21	Đại An		Đang hoạt động	KTTĐBB	20	194	10	3	85	1	137	1		55		5.489	
22	Đại An (mở rộng)		Đang hoạt động	KTTĐBB	1	30											
23	Nam Sách		Đang hoạt động	KTTĐBB	15	197	8	2	68	4	75	2	2	30		9.485	
24	Phúc Điền		Đang hoạt động	KTTĐBB	23	164	17	3	73	3	234	1	1	131		2.950	
25	Tàu thủy Lai Vu	Hải Dương	Đang hoạt động	KTTĐBB	1	22				4	1628					1.003	
26	Cắm Điền - L-ơng Điền		Đang XD CB	KTTĐBB													
27	Cộng Hoà - Chí Linh		Đang XD CB	KTTĐBB													
28	Lai Cách		Đang XD CB	KTTĐBB													
29	Tân Trờng		Đang XD CB	KTTĐBB	11	281	2	7	35								485
30	Việt Hoà - Kenmark		Đang XD CB	KTTĐBB	7	225		5	25								22
31	Đình Vú	Hải Phòng	Đang hoạt động	KTTĐBB	7	157	3	2	41	16	10276	4	9	412	440	1.004	1.444
32	Đồ Sơn		Đang hoạt động	KTTĐBB	20	145	13	6	40	1	46	1		32	1.180	20	1.307
33	Nomura - Hải Phòng		Đang hoạt động	KTTĐBB	56	622	50	3	343		0				21.935	-	21.935
34	An Dơng		Đang XD CB	KTTĐBB													
35	Nam Cầu Kiển		Đang XD CB	KTTĐBB	1	51		1		1	1133		1				

36	Tràng Duệ		Đang XDCB	KTTĐBB	2	6		2		1	30		1				
37	Phố Nối A	Hưng Yên	Đang hoạt động	KTTĐBB	45	347	30	10	131	55	4525	44	9	2733	7.629	5.183	12.812
38	Phố Nối B (Dệt may - GD 1&2)		Đang hoạt động	KTTĐBB	4	27	3	1	8	5	390	5		316	670	1.202	1.872
39	Thăng Long II (mr Phố Nối B)		Đang hoạt động	KTTĐBB	7	260	0	1	1						-		
40	Cơ khí năng l- ợng Agrimeco Tân Tạo		Đang XDCB	KTTĐBB													
41	Minh Đức		Đang XDCB	KTTĐBB													
42	Minh Quang		Đang XDCB	KTTĐBB													
43	Cái Lân	Quảng Ninh	Đang hoạt động	KTTĐBB	10	92	5	3	45	17	543	10	3	104			2.454
44	Cái Lân mở rộng		Đang hoạt động	KTTĐBB	2	44		1	10	2	4600						1.536
45	Hải Yên		Đang XDCB	KTTĐBB	3	4	2		1								80
46	Việt Hng		Đang XDCB	KTTĐBB	2	6				2	51		1	2			10
47	Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	Đang hoạt động	KTTĐBB	21	179	10	6	74	17	1255	10	4	916	1.447	1.114	2.561
48	Khai Quang		Đang hoạt động	KTTĐBB	40	281	29	4	136	12	266	7	2	531	14.985	531	15.516
49	Bá Thiện		Đang XDCB	KTTĐBB	12	688	1	1	11						8		8
50	Kim Hoa		Đang XDCB	KTTĐBB	1	290	1		204						5.821		5.821
51	Bình Xuyên II		Đang XDCB	KTTĐBB	3	318		1	1								
52	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đang hoạt động	KTTĐMT	11	74	11	2	36	10	227	10		231	3.196	2.773	5.969
53	Hoà Khánh (GD1+MR)		Đang hoạt động	KTTĐMT	37	262	37		174	94	2690	94		1701	21.904	9.761	31.665
54	Hoà Cẩm		Đang XDCB	KTTĐMT	3	23	3		12	22	423	22		382	2.272	4.471	6.743

55	Liên Chiểu		Đang XDCB	KTTĐMT					20	525	20		406		2.211	2.211	
56	Long Mỹ (GD 1)	Bình Định	Đang hoạt động	KTTĐMT	1	6	1	6	20	557	9	7	282	25	3.014	3.039	
57	Phú Tài (GD 1, 2, 3 &MR)		Đang hoạt động	KTTĐMT	2	3	2	3	109	1733	89	16	1209	138	18.002	18.140	
58	Điện Nam-Điện Ngọc (GD 1&MR)	Quảng Nam	Đang hoạt động	KTTĐMT	11	141	9	2	118	30	2115	26	1	1378	8.200	8.858	17.058
59	Thuận Yên		Đang hoạt động	KTTĐMT	1	2	1	2	6	26	5	23	141	1.123	1.264		
60	Quảng Phú	Quảng Ngãi	Đang hoạt động	KTTĐMT					42	879	28	4	1214		4.145	4.145	
61	Tịnh Phong		Đang hoạt động	KTTĐMT					33	566	29	4	291		2.691	2.691	
62	Phú Bài (GD 1&2)	Thừa Thiên - Huế	Đang hoạt động	KTTĐMT	5	28	5	0	12	31	1729	22	6	666		3.644	
63	Phú Bài (GD3)		Đang hoạt động	KTTĐMT													
64	Phong Thu		Đang XDCB	KTTĐMT													
65	Định Quán	Đồng Nai	Đang hoạt động	KTTĐPN	3	8	2	0	0	13	314	4	3	10	211	350	
66	Bàu Xéo		Đang hoạt động	KTTĐPN	11	386	7	2	138	2	386	1	66	23.482	27	23.509	
67	Biên hoà I		Đang hoạt động	KTTĐPN	27	192	25	106	72	4577	60	1	3285	8.028	20.520	29.047	
68	Biên hoà II		Đang hoạt động	KTTĐPN	101	1809	98	1125	28	2572	22	0	1774	71.008	6.902	77.910	
69	Dệt may Nhơn Trạch		Đang hoạt động	KTTĐPN	18	26	9	4	2	8	817	4	0	98	814	1.100	
70	Gò Dầu		Đang hoạt động	KTTĐPN	17	451	14	2	271	11	598	5	1	139	2.606	654	3.260
71	Hố Nai (GD1 & 2)		Đang hoạt động	KTTĐPN	91	363	81	3	171	8	330	5	2	71	11.709	453	12.525
72	Amata (GD1&2 và mở rộng)		Đang hoạt động	KTTĐPN	114	1440	91	3	585	2	28	1	1	0	24.318		24.318
73	Long Thành		Đang hoạt động	KTTĐPN	61	612	47	9	239	14	1393	8	1	659			

94	Đồng An	ong	Đang hoạt động	KTTĐPN	77	181	65	10	114	35	433	29	5	227		24.783	
95	Đồng An 2		Đang hoạt động	KTTĐPN			0					0					
96	Đất Cuốc		Đang hoạt động	KTTĐPN	6	10	1					3					21
97	Bình Đông		Đang hoạt động	KTTĐPN	10	25	10	2	19	1	20	3		6			7.153
98	Bàu Bàng		Đang hoạt động	KTTĐPN	1	22	0					0					5
99	Dệt may Bình An		Đang hoạt động	KTTĐPN			0			1	283	4		1			1.914
100	Kim Huy		Đang hoạt động	KTTĐPN	1	5	0					0					
101	Mai Trung		Đang hoạt động	KTTĐPN	3	15	3		2			0					314
102	Mỹ Phước		Đang hoạt động	KTTĐPN	40	302	47	8	244	8	149	8	1	70			20.623
103	Mỹ Phước 2		Đang hoạt động	KTTĐPN	77	443	51	22	164	4	82	4		47			7.627
104	Mỹ Phước 3		Đang hoạt động	KTTĐPN													
105	Nam Tân Uyên		Đang hoạt động	KTTĐPN	12	31	9	3	26	3	13	15		5			947
106	Phú Gia		Đang hoạt động	KTTĐPN			0					0					
107	Rạch Bắp		Đang hoạt động	KTTĐPN			0					0					
108	Sóng Thần	Đang hoạt động	KTTĐPN	74	265	65	7	131	67	468	70	5	380			47.014	
109	Sóng Thần 2	Đang hoạt động	KTTĐPN	82	712	76	11	305	22	2173	17	2	374			47.362	
110	Sóng Thần 3	Đang hoạt động	KTTĐPN	52	569	4		1			5					271	
111	Tân Đông Hiệp A	Đang hoạt động	KTTĐPN	6	32	6	2	11	7	389	8	1	84			2.843	
112	Tân Đông Hiệp B	Đang hoạt động	KTTĐPN	3	4	3		3	17	638	22	2	254			2.008	
113	Việt Hưng	Đang hoạt động	KTTĐPN	48	90	48	8	42	3	40	2	1	13			7.467	
114	Việt Hưng 2	Đang hoạt động	KTTĐPN	19	101	10	5	48	1	80	3						

135	KCX Linh Trung 2		Đang hoạt động	KTTĐPN	45	125	38	2	97	3	6	1	0	2			23.069
136	KCX Tân Thuận		Đang hoạt động	KTTĐPN	129	847	107	6	552	2	98		1	2			59.762
137	Lê Minh Xuân		Đang hoạt động	KTTĐPN	45	64	36	3	31	136	1148	116	2	979			9.008
138	Tân Bình		Đang hoạt động	KTTĐPN	43	92	41	1	41	102	1787	93	3	1629			28.872
139	Tân Tạo		Đang hoạt động	KTTĐPN	40	155	36	50	62	187	5429	136	8	4150			25.868
140	Tân Thới Hiệp		Đang hoạt động	KTTĐPN	12	30	11	0	21	21	700	17	0	455			6.869
141	Tây Bắc Củ Chi		Đang hoạt động	KTTĐPN	25	175	18	3	86	31	1125	20	6	785			18.059
142	Vĩnh Lộc		Đang hoạt động	KTTĐPN	44	66	39	1	42	78	3363	58	6	2120			15.970
143	Cát Lái (IV)		Đang XD CB	KTTĐPN	1	5		1	2	2	45			10			
144	Phong Phú		Đang XD CB	KTTĐPN													
145	Tân Phú Trung		Đang XD CB	KTTĐPN													
146	Đức Hòa I (GD 1&2)	Long An	Đang hoạt động	KTTĐPN	32	137	26	3	65	35	823	24	2	244	3.944	780	4.724
147	Đức Hòa III		Đang hoạt động	KTTĐPN													
148	Đức Hòa III-Anh Hồng		Đang hoạt động	KTTĐPN	3	40	2		4	1	16	1			923	30	953
149	Đức Hòa III-Thái Hòa		Đang hoạt động	KTTĐPN	4	7	1	3	2	9	481	1	6	10	52	57	109
150	Đức Hòa III-Việt Hóa		Đang hoạt động	KTTĐPN	6	118		2		1	24						
151	Bắc An Thạnh		Đang hoạt động	KTTĐPN	1	2				1	80						
152	Cầu Tràm		Đang hoạt động	KTTĐPN	1	9				1	15						
153	Long Hậu		Đang hoạt động	KTTĐPN	8	87	1	5	4	32	1969	2	9	233		316	316
154	Nhựt Chánh		Đang hoạt động	KTTĐPN	3	132		2	8	5	453	1	2	18		55	55
155	Tân Đức (GD			Đang hoạt động	KTTĐPN	23	86	6	9	6	69	2448	17	17	86		

	1 &2)													235	370	605	
156	Tân Kim		Đang hoạt động	KTTĐPN					1	433			15				
157	Thuận Đạo - Bến Lức		Đang hoạt động	KTTĐPN	5	262	4	2	111	3	87	1	12	22.129	260	22.389	
158	Xuyên á		Đang hoạt động	KTTĐPN	19	95	4	6	5	47	896	10	25	46	321	272	593
159	Đông Nam á		Đang XDCB	KTTĐPN													
160	Đức Hòa III - Minh Ngân		Đang XDCB	KTTĐPN													
161	Đức Hòa III - Resco		Đang XDCB	KTTĐPN													
162	Đức Hòa III - Hồng Đạt		Đang XDCB	KTTĐPN													
163	Đức Hòa III - Liên Thành		Đang XDCB	KTTĐPN													
164	Đức Hòa III - Slico		Đang XDCB	KTTĐPN													
165	Đức Hòa III - Song Tân		Đang XDCB	KTTĐPN													
166	An Nhựt Tân		Đang XDCB	KTTĐPN													
167	Thạnh Đức		Đang XDCB	KTTĐPN													
168	Vĩnh Lộc		Đang XDCB	KTTĐPN													
169	Linh Trung III	Tây Ninh	Đang hoạt động	KTTĐPN	53	194	25	15	64	8	92	1	1	5			7.193
170	Trăng Bàng (GD 1&2)		Đang hoạt động	KTTĐPN	56	160	42	5	80	17	967	9	1	315			16.317
171	Mỹ Tho	Tiền Giang	Đang hoạt động	KTTĐPN	8	137	7	0	134	20	1215	19	1	150	3.152	4.372	7.524
172	Tân Hơng		Đang hoạt động	KTTĐPN	5	26	1	2	3	8	157	4			3.172	452	3.624
173	Long Giang		Đang XDCB	KTTĐPN	1	47				1							
174	Hòa Phú	Đắk Lắk	Đang hoạt động							13	746	4	1	566		505	505
175	Tâm Thắng	Đắk Nông	Đang hoạt động		3	11	2	1	1	29	702	16	7	527	228	938	1.166
176	Sa Đéc (GD	Đồng	Đang hoạt động		4	28	1	3		32	2125	17	10	450			

	1&MR)																	4.372
177	Trần Quốc Toản	Tháp	Đang hoạt động						1	75			5					
178	Sông Hậu		Đang XDCB															
179	Bình Long	An Giang	Đang XDCB						5	1274		4	100					
180	Bình Hòa		Đang XDCB		3	20			0	3	231	2		57			150	150
181	Phan Thiết (GD 1&2)	Bình Thuận	Đang hoạt động		6	29	3	2	7	23	676	17	2	421	300	2.700	3.000	
182	Hàm Kiệm I		Đang XDCB															
183	Hàm Kiệm II Bita's		Đang XDCB															
184	Đình Trám (GD 1&2)	Bắc giang	Đang hoạt động		13	27	6	5	84	40	1222	29	9	376	1.213	1.431	2.644	
185	Quang Châu		Đang hoạt động		6	132	0	3	30	3	1154	1	2	245				
186	Song Khê - Nội Hoàng		Đang hoạt động		3	24	2	1	47	10	1287	6		236	244	287	531	
187	Vân Trung		Đang XDCB															
188	Việt Hàn		Đang XDCB															
189	Thanh Bình	Bắc Kạn	Đang XDCB															
190	An Hiệp	Bến Tre	Đang hoạt động		2	70	1	1	14	14	156	4	4	156	103	480	583	
191	Giao Long		Đang hoạt động		5	44	2	1	11	10	1080	2	3	153	1.762	386	2.148	
192	Khánh An (GD 1&2)	Cà Mau	Đang XDCB		1	3			0	1	1600							9.000
193	Đề Thám	Cao Bằng	Đang XDCB															
194	Trà Nóc I	Cần Thơ	Đang hoạt động		19	96			64	98								18.657
195	Trà Nóc II		Đang hoạt động		5	202			5	36								6.357
196	Hng Phú I (GD 1&2)		Đang XDCB		1	7	1		6	1								188
197	Trà Đa	Gia Lai	Đang hoạt động		2	2				28	500	18	6	12				1.506

198	Bình Vàng (GD 1)	Hà Giang	Đang XDCB															
199	Đồng Văn I	Hà Nam	Đang hoạt động		11	58	3	2	22	37	2121	29	5	854				5.711
200	Châu Sơn		Đang hoạt động		5	33		1	2	8	1165		2	510				1.622
201	Đồng Văn II		Đang XDCB		3	58		1	1	3	180		2	6				5
202	Sông Hậu	Hậu Giang	Đang XDCB							4	5933		3	183				
203	Lơng Sơn	Hòa Bình	Đang hoạt động		3	7	1	2	2	6	221	1	4	87	340	273		613
204	Sưởi Dầu	Khánh Hòa	Đang hoạt động		18	62	12	2	50	15	218	10	3	168				9.580
205	Sưởi Dầu (GD2)		Đang hoạt động		1	3												
206	Thanh Lộc	Kiên Giang	Đang XDCB															
207	Trà Kha		Đang XDCB															
208	Hòa Bình (GD 1)	Kon Tum	Đang hoạt động							26	977	15	3	154			1.653	1.653
209	Sao Mai (GD 1)		Đang hoạt động															
210	Lộc Sơn (GD1)	Lâm Đồng	Đang XDCB		5	23	4	0	9	24	1007	8	3	112	473	243		716
211	Phú Hội		Đang XDCB		4	9	0	1	0	11	423	2	3	27	-	60		60
212	Hoà Xá	Nam Định	Đang hoạt động		10	131	7	3	75	89	3895	70	16	1759	14.174	9.371		23.545
213	Mỹ Trung		Đang XDCB		2	11	2			8	5	1329	2	2	681	1.030	10.413	
214	Bắc Vinh	Nghệ An	Đang hoạt động		2	2	1		1	15	376	10		352				1.534
215	Khánh Phú	Ninh Bình	Đang XDCB		4	56	0	4	14	10	14378	1	9	1034	52	850		902
216	Gián Khẩu		Đang XDCB		4	59	3	1	22	12	3295	10	2	2244	1.410	1.888		3.298

237	Phía Nam Yên Bái	Yên Bái	Đang XD CB															
	Tổng KCN đang Hoạt động					2950	33440	2207	400	13851	2295	152763	1718	265	78510	394533	113186	1062414
	Tổng KCN đang XD CB					3350	36195	2387	494	14895	3405	224789	2233	474	98098	463.836	163.190	1.313.982
	Tổng cộng chung					6300	69635	4594	894	28746	5700	377552	3951	739	176608	858369	276376	2376396

Ghi chú:

- Các KCN trong KKT không được thống kê vào Biểu.
- KCN nhiều giai đoạn được ghi đầy đủ các giai đoạn, năm phê duyệt và tổng diện tích các giai đoạn; các KCN đã vận hành đang xây dựng phần mở rộng vẫn được ghi vào nhóm KCN đã vận hành
- Diện tích đất đã cho thuê được tính cho cả dự án đầu tư trong nước và dự án FDI
- KCN được coi là đã được thành lập (sau Nghị định 108/2006/NĐ-CP) là các KCN đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN

Nguồn: Vụ quản lý các Khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2009